BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ

9

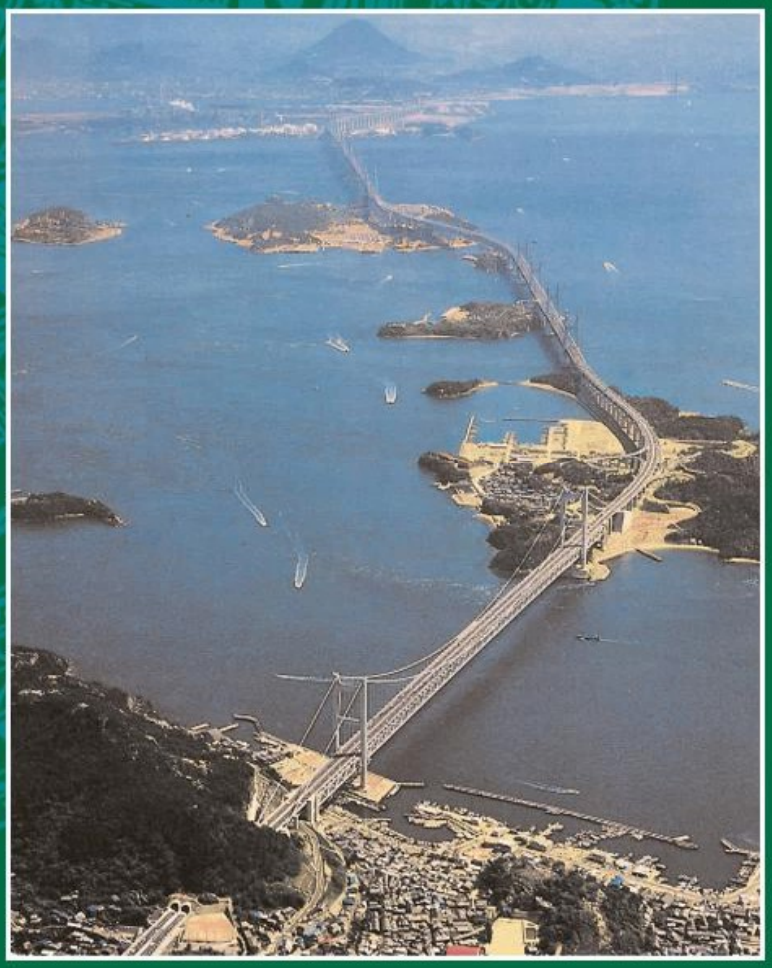

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN NGỌC LIÊN (Tổng Chủ biên) - ĐINH XUÂN LÂM (Chủ biên)
VŨ NGỌC ANH - TRẦN BÁ ĐỆ - NGUYỄN QUỐC HÙNG
TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ

LỊCH SỬ

9

(Tái bản lần thứ mười ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

02-2018/CXBIPH/356-932/GD

Mã số : 2H916T8

Phần một

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Chương I

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Bài 1

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỈ XX

Sau khi đánh bại chủ nghĩa phát xít, Liên Xô bước vào giai đoạn khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá và tiếp tục công cuộc xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Giai đoạn phát triển mới này còn gắn liền với sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu và sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

I - LIÊN XÔ

1. Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1945 - 1950)

Bước ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, tuy với tư thế của người chiến thắng, nhưng Liên Xô đã phải chịu những tổn thất hết sức nặng nề.

Hơn 27 triệu người chết, 1710 thành phố, hơn 70000 làng mạc, gần 32000 nhà máy, xí nghiệp và 65000 km đường sắt bị tàn phá. Riêng lãnh thổ đất nước thuộc phần châu Âu hầu như hoang tàn, đổ nát. Đó là những tổn thất nặng nề hơn bất kì nước nào trong cuộc chiến. Chiến tranh đã làm cho nền kinh tế Liên Xô phát triển chậm lại tới 10 năm.

Ngay từ đầu năm 1946, Đảng và Nhà nước Xô viết đã đề ra kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế đất nước với kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1946 - 1950).

Với khí thế của người chiến thắng, các tầng lớp nhân dân Liên Xô đã sôi nổi thi đua, lao động quên mình để thực hiện kế hoạch. Kết quả là kế hoạch 5 năm lần thứ tư được hoàn thành thắng lợi, vượt mức trước thời hạn 9 tháng. Các chỉ tiêu chính đều vượt mức kế hoạch dự định.

> Tới năm 1950, sản xuất công nghiệp tăng 73% (kế hoạch dự định tăng 48%), hơn 6 000 nhà máy được khôi phục và xây dựng mới đã đi vào hoạt động. Một số ngành sản xuất nông nghiệp cũng vượt mức trước chiến tranh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Trong thời kì này, nền khoa học - kĩ thuật Xô viết đã có sự phát triển vượt bậc. Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử, phá vỡ thế độc quyền hạt nhân của Mĩ.

– *Công cuộc khôi phục nền kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh ở Liên Xô đã diễn ra và đạt được kết quả như thế nào ?*

2. Tiếp tục công cuộc xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX)

Sau khi hoàn thành việc khôi phục nền kinh tế, Liên Xô tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội với việc thực hiện các kế hoạch dài hạn, như kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951 - 1955), lần thứ sáu (1956 - 1960) và kế hoạch 7 năm (1959 - 1965)...

Phương hướng chính của các kế hoạch này là : tiếp tục ưu tiên phát triển công nghiệp nặng - nền tảng của nền kinh tế quốc dân, thực hiện thâm canh trong sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật, tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước.

> Trong hai thập niên 50 và 60 của thế kỉ XX, nền kinh tế Xô viết tăng trưởng mạnh mẽ. Sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm tăng 9,6%. Liên Xô đã trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai thế giới sau Mĩ, chiếm khoảng 20% sản lượng công nghiệp của toàn thế giới.

Trong thời kì này, nền khoa học - kĩ thuật Xô viết vẫn trên đà phát triển mạnh mẽ và gặt hái được những thành công vang dội. Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo lên khoảng không vũ trụ, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người. Năm 1961, Liên Xô phóng con tàu "Phương Đông" đưa nhà du hành vũ trụ Ga-ga-rin lần đầu tiên bay vòng quanh Trái Đất và cũng là nước dẫn đầu thế giới về những chuyến bay dài ngày trong vũ trụ...

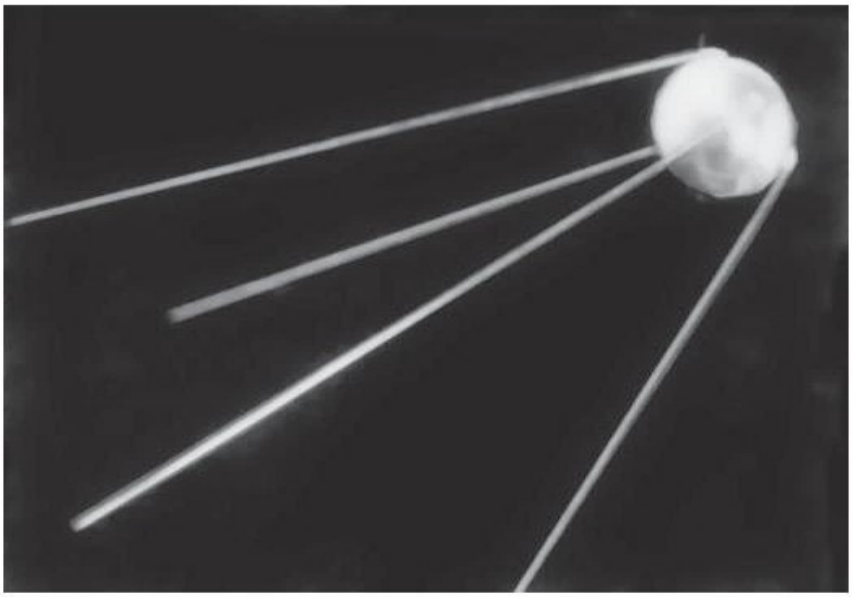

Hình 1. Vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Liên Xô

Về đối ngoại, Nhà nước Xô viết chủ trương duy trì hoà bình thế giới, thực hiện chính sách chung sống hoà bình, quan hệ hữu nghị với tất cả các nước ; đồng thời tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập tự do của các dân tộc bị áp bức. Liên Xô trở thành chỗ dựa vững chắc của hoà bình và cách mạng thế giới.

– ***Hãy nêu những thành tựu chủ yếu của Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX.***

– ***Qua sách báo đã đọc, em hãy kể một số chuyến bay của các nhà du hành vũ trụ Liên Xô trong những năm 60 của thế kỉ XX.***

II - ĐÔNG ÂU

1. Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Âu đều lệ thuộc vào các nước tư bản Tây Âu. Trong thời kì chiến tranh, họ lại bị phát xít Đức chiếm đóng và nô dịch tàn bạo. Vì vậy, khi Hồng quân Liên Xô tiến vào lãnh thổ Đông Âu truy kích quân đội phát xít Đức, nhân dân các nước Đông Âu đã nhanh chóng nổi dậy và khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, một loạt nhà nước dân chủ nhân dân đã được thành lập ở các nước Đông Âu từ cuối năm 1944 đến năm 1946.

Đó là các nước : Ba Lan (7 - 1944), Ru-ma-ni (8 - 1944), Hung-ga-ri (4 - 1945), Tiệp Khắc (5 - 1945), Nam Tư (11 - 1945), An-ba-ni (12 - 1945) và Bun-ga-ri (9 - 1946).

Theo thoả thuận của ba cường quốc là Liên Xô - Mĩ - Anh, quân đội Liên Xô chiếm đóng khu vực phía đông nước Đức ; quân đội Mĩ, Anh, Pháp chiếm đóng khu vực phía tây nước Đức. Tháng 9 - 1949, Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức được thành lập ở Tây Đức và tháng 10 - 1949, Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức đã ra đời ở Đông Đức. Hai nhà nước ở Tây Đức và Đông Đức chịu ảnh hưởng của hai cường quốc là Mĩ và Liên Xô.

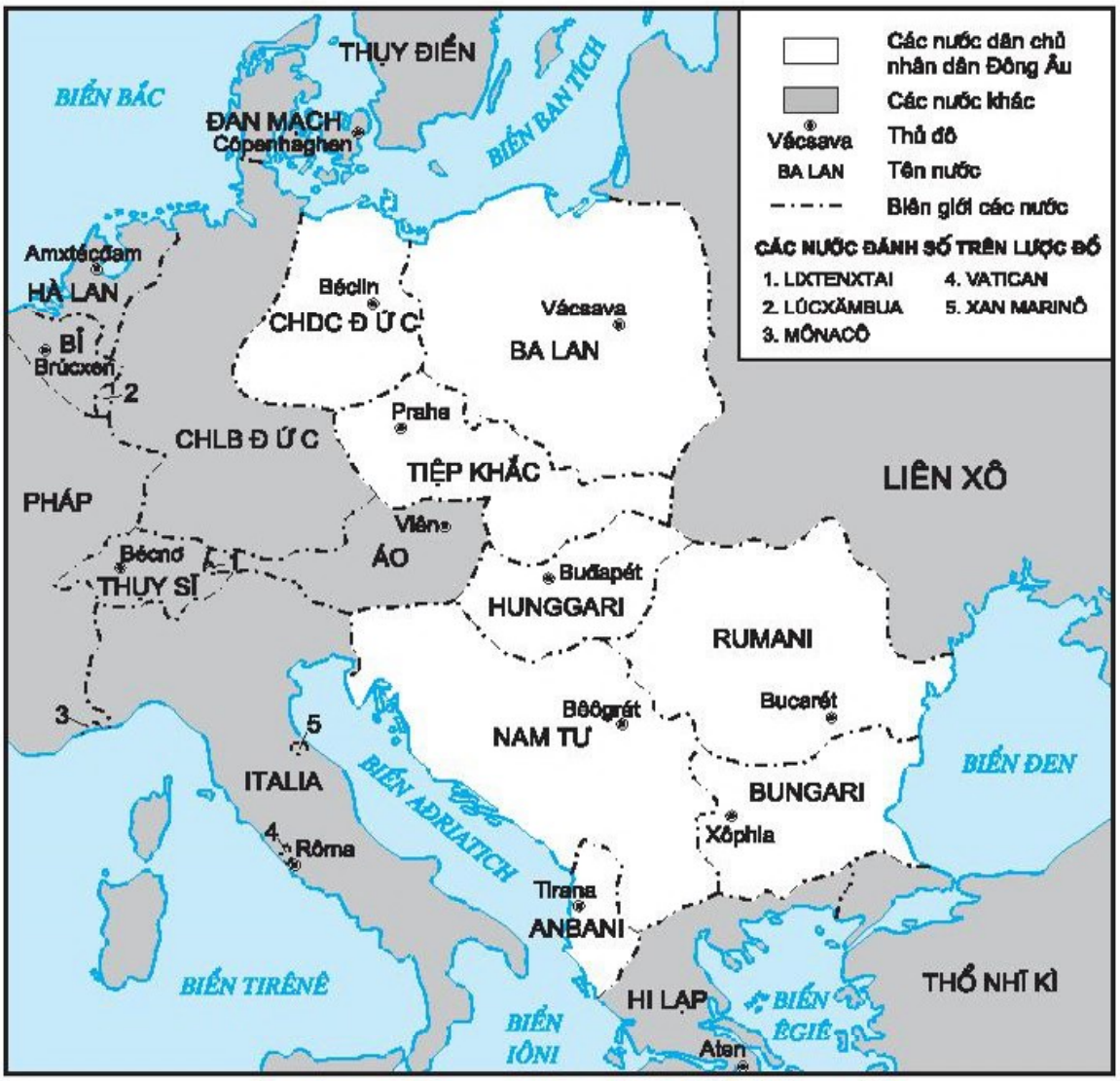

Hình 2. Lược đồ các nước dân chủ nhân dân Đông Âu

Từ năm 1945 đến năm 1949, vượt qua nhiều khó khăn, nhất là sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước, các nước Đông Âu đã hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân. Đó là xây dựng bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân, tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá những xí nghiệp lớn của tư bản nước ngoài và trong nước, thực hiện các quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống của nhân dân.

Như thế, lịch sử các nước Đông Âu đã sang trang mới.

– *Các nước dân chủ nhân dân Đông Âu đã ra đời trong hoàn cảnh nào ?*

– *Để hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, các nước Đông Âu đã thực hiện những nhiệm vụ gì ?*

2. Tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX)

Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, từ năm 1949, các nước Đông Âu bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những nhiệm vụ chính của giai đoạn này là : xoá bỏ sự bóc lột của giai cấp tư sản, đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể thông qua hình thức hợp tác xã và tiến hành công nghiệp hoá nhằm xoá bỏ tình trạng nghèo nàn, lạc hậu từ lâu đời, xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Sau 20 năm xây dựng đất nước (1950 - 1970), cùng với sự giúp đỡ của Liên Xô, các nước Đông Âu đã thu được những thành tựu to lớn. Tới đầu những năm 70 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu đã trở thành những nước công - nông nghiệp. Bộ mặt kinh tế - xã hội của đất nước đã thay đổi căn bản và sâu sắc.

Trước chiến tranh, An-ba-ni là nước nghèo nhất châu Âu. Tới năm 1970, nền công nghiệp đã được xây dựng, cả nước đã được điện khí hoá.

Năm 1975, tổng sản phẩm công nghiệp của Bun-ga-ri tăng 55 lần so với năm 1939.

Vốn là nước đã có những cơ sở công nghiệp, tới lúc này Tiệp Khắc được xếp vào hàng các nước công nghiệp phát triển, chiếm 1,7% sản lượng công nghiệp thế giới.

Mặc dù có nhiều hạn chế về tài nguyên thiên nhiên, Cộng hoà Dân chủ Đức đã đạt được những thành tích đáng kể. Sản xuất tăng gấp 5 lần, thu nhập quốc dân tăng 4 lần so với năm 1949.

– *Những nhiệm vụ chính của các nước Đông Âu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là gì ?*

– *Hãy nêu những thành tựu mà các nước Đông Âu đã đạt được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

III - SỰ HÌNH THÀNH HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Khi các nước Đông Âu bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước này đòi hỏi phải có sự hợp tác cao hơn và đa dạng hơn như hợp tác nhiều bên, hoặc phân công và chuyên môn hoá trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp...

Cơ sở của sự hợp tác này là Liên Xô và các nước Đông Âu đều cùng chung một mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, đều đặt dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản và cùng chung hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Ngày 8 - 1 - 1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (thường gọi tắt là SEV) đã được thành lập với sự tham gia của các nước : Liên Xô, An-ba-ni, Ba Lan, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Tiệp Khắc. Sau này thêm các nước : Cộng hoà Dân chủ Đức (1950), Mông Cổ (1962), Cu-ba (1972) và Việt Nam (1978). Hội đồng tương trợ kinh tế ra đời nhằm đẩy mạnh sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa và đánh dấu sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Trong thời gian từ năm 1951 đến 1973, Hội đồng tương trợ kinh tế đã thu được những thành tích to lớn.

Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của các nước thành viên bình quân hằng năm đạt 10%, thu nhập quốc dân năm 1973 tăng 5,7 lần so với năm 1950. Trong hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế, Liên Xô giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Liên Xô đã cho các nước thành viên vay 13 tỉ rúp với lãi suất thấp và viện trợ không hoàn lại 20 tỉ rúp.

Trước tình hình thế giới ngày càng căng thẳng do chính sách hiếu chiến, xâm lược của đế quốc Mĩ, nhất là sự ra đời khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (4 - 1949) (viết tắt theo tiếng Anh là NATO) của các nước phương Tây, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã thoả thuận cùng nhau thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (5 - 1955). Đây là một liên minh mang tính chất phòng thủ về quân sự và chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, nhằm bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của các nước này, góp phần to lớn trong việc duy trì nền hoà bình, an ninh của châu Âu và thế giới.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu những cơ sở hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa.
2. Hãy trình bày mục đích ra đời và những thành tích của Hội đồng tương trợ kinh tế trong những năm 1951 - 1973.

Bài 2

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN ĐẦU NHỮNG NĂM 90 CỦA THẾ KỈ XX

Từ giữa những năm 70, nhất là từ nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu lâm vào tình trạng trì trệ và khủng hoảng trầm trọng. Khủng hoảng kinh tế dẫn tới khủng hoảng chính trị đã làm sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và sau đó là Liên Xô.

I - SỰ KHỦNG HOẢNG VÀ TAN RÃ CỦA LIÊN BANG XÔ VIẾT

Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã mở đầu cho cuộc khủng hoảng về nhiều mặt của thế giới, đòi hỏi các nước phải có những cải cách về kinh tế và chính trị - xã hội.

Hình 3. Cuộc biểu tình đòi li khai và độc lập ở Lít-va

Trong bối cảnh đó, Ban lãnh đạo Liên Xô đã không tiến hành các cải cách cần thiết về kinh tế và xã hội ; không khắc phục những khuyết điểm trước đây làm trở ngại sự phát triển của đất nước. Tới đầu những năm 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế đất nước ngày càng khó khăn : sản xuất

công nghiệp và nông nghiệp trì trệ, lương thực, thực phẩm và nhiều hàng hoá tiêu dùng thiết yếu ngày càng khan hiếm, mức sống của người dân Xô viết giảm sút. Mặt khác, những vi phạm về pháp chế, thiếu dân chủ và các tệ nạn quan liêu, tham nhũng ngày càng trầm trọng. Đất nước lâm vào khủng hoảng toàn diện.

Trong bối cảnh đó, tháng 3 - 1985, Goóc-ba-chốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng, đề ra đường lối cải tổ. Cải tổ được tuyên bố như một cuộc cách mạng nhằm khắc phục những sai lầm, thiếu sót trước đây, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng và xây dựng một chủ nghĩa xã hội theo đúng bản chất và ý nghĩa nhân văn đích thực của nó. Nhưng do không có sự chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết và thiếu một đường lối chiến lược toàn diện, nhất quán, nên công cuộc cải tổ nhanh chóng lâm vào tình trạng bị động, lúng túng, đầy khó khăn.

Mặc dù Ban lãnh đạo Liên Xô đã đưa ra nhiều phương án phát triển kinh tế nhưng lại chưa thực hiện được gì, nền kinh tế vẫn trượt dài trong khủng hoảng. Trước những khó khăn về kinh tế, những cải tổ về chính trị - xã hội lại được đẩy mạnh như thực hiện chế độ tổng thống tập trung mọi quyền lực, thực hiện chế độ đa nguyên về chính trị (tức nhiều đảng cùng tham gia công việc chính trị của đất nước), xoá bỏ chế độ một đảng (tức xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô), tuyên bố dân chủ và "công khai" mọi mặt.

Đất nước càng lún sâu vào khủng hoảng và rối loạn. Nhiều cuộc bãi công diễn ra, mâu thuẫn sắc tộc bùng nổ, nhiều nước cộng hoà đòi li khai, các tệ nạn xã hội gia tăng, các thế lực chống đối ráo riết kích động quần chúng...

Trong bối cảnh đó, ngày 19 - 8 - 1991 một số người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Xô viết đã tiến hành đảo chính, lật đổ Tổng thống Goóc-ba-chốp. Nhưng cuộc đảo chính nhanh chóng thất bại và đã dẫn tới những hậu quả cực kì nghiêm trọng : Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động, Nhà nước Liên bang hầu như tê liệt, các nước cộng hoà đua nhau đòi độc lập và tách khỏi Liên bang. Sự tan rã của Liên bang Xô viết chỉ còn là vấn đề thời gian.

Ngày 21 - 12 - 1991, những người lãnh đạo 11 nước cộng hoà trong Liên bang Xô viết đã họp và kí kết hiệp định về giải tán Liên bang Xô viết, thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (thường gọi tắt là SNG). Trong buổi tối giá lạnh ngày 25 - 12 - 1991, Goóc-ba-chốp tuyên bố từ chức tổng thống. Lá cờ Liên bang Xô viết trên nóc điện Crem-li bị hạ xuống, đánh dấu sự chấm dứt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xô viết sau 74 năm tồn tại.

– Công cuộc cải tổ ở Liên Xô đã diễn ra như thế nào và kết quả cuối cùng ra sao ?

Hình 4. Lược đồ các nước SNG

II - CUỘC KHỦNG HOẢNG VÀ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU

Cũng như tình hình ở Liên Xô, từ cuối những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế và chính trị ngày càng gay gắt.

Sản xuất công nghiệp và nông nghiệp suy giảm ; buôn bán với nước ngoài giảm sút ; số tiền nợ nước ngoài tăng lên (chỉ riêng Ru-ma-ni : năm 1980 nợ nước ngoài 11 tỉ đô la Mĩ (USD), năm 1989 lên tới 21 tỉ USD). Các cuộc đình công của công nhân kéo dài, quần chúng xuống đường biểu tình... Chính phủ nhiều nước Đông Âu đã đàn áp các phong trào quần chúng, không đề ra các cải cách cần thiết và đúng đắn.

Tới cuối năm 1988, khủng hoảng lên tới đỉnh cao. Khởi đầu từ Ba Lan, sau đó lan nhanh sang các nước Hung-ga-ri, Tiệp Khắc, Cộng hoà Dân chủ Đức, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, Nam Tư và An-ba-ni. Ở các nước này, mít tinh, biểu tình diễn ra dồn dập

đòi cải cách kinh tế, thực hiện đa nguyên về chính trị, tiến hành tổng tuyển cử tự do mà mũi nhọn đấu tranh nhằm vào đảng cộng sản cầm quyền.

Lợi dụng thời cơ đó, lại được sự tiếp sức của chủ nghĩa đế quốc bên ngoài, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội ra sức kích động quần chúng, đẩy mạnh các hoạt động chống phá.

Ban lãnh đạo các nước Đông Âu đã phải chấp nhận từ bỏ quyền lãnh đạo của đảng cộng sản, thực hiện đa nguyên chính trị và tiến hành tổng tuyển cử tự do.

Kết quả là, qua tổng tuyển cử ở hầu hết các nước Đông Âu, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội đã thắng cử, giành được chính quyền nhà nước ; các đảng cộng sản bị thất bại, không còn nắm chính quyền. Như thế, tới cuối năm 1989 chế độ xã hội chủ nghĩa đã bị sụp đổ ở hầu hết các nước Đông Âu.

Chính quyền mới ở các nước Đông Âu đều tuyên bố từ bỏ chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Mác - Lê-nin, thực hiện đa nguyên về chính trị và chuyển nền kinh tế theo cơ chế thị trường với nhiều thành phần sở hữu. Tên nước và ngày quốc khánh đều thay đổi theo hướng chung chỉ gọi là nước cộng hoà.

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô đã kết thúc sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Ngày 28 - 6 - 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) quyết định chấm dứt hoạt động và ngày 1 - 7 - 1991, Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va tuyên bố giải thể. Đây là một tổn thất hết sức nặng nề đối với phong trào cách mạng thế giới cũng như đối với các lực lượng tiến bộ và các dân tộc trong cuộc đấu tranh vì độc lập, chủ quyền dân tộc, hoà bình ổn định và tiến bộ xã hội.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Quá trình khủng hoảng và sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu đã diễn ra như thế nào ?

Chương II

CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA-TINH TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 3

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ SỰ TAN RÃ CỦA HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã diễn ra sôi nổi ở châu Á, châu Phi và Mĩ La-tinh, làm cho hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc tan rã từng mảng lớn và đi tới sụp đổ hoàn toàn. Có thể phân chia quá trình tan rã đó thành ba giai đoạn chính :

I - GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 60 CỦA THẾ KỈ XX

Ngay khi được tin phát xít Nhật đầu hàng, nhân dân nhiều nước Đông Nam Á đã nổi dậy, tiến hành khởi nghĩa vũ trang, lật đổ ách thống trị của phát xít, thành lập chính quyền cách mạng, tiêu biểu là các nước In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Lào.

Ba nước này lần lượt tuyên bố độc lập : In-đô-nê-xi-a - ngày 17 - 8 - 1945, Việt Nam - ngày 2 - 9 - 1945 và Lào - ngày 12 - 10 - 1945.

Phong trào đấu tranh lan nhanh sang các nước Nam Á và Bắc Phi.

Nhiều nước ở hai khu vực này liên tiếp nổi dậy giành độc lập như Ấn Độ (1946 - 1950), Ai Cập (1952), An-giê-ri (1954 - 1962) ...

Năm 1960, 17 nước ở châu Phi tuyên bố độc lập.

Ngày 1 - 1 - 1959, cuộc Cách mạng nhân dân ở Cu-ba dưới sự lãnh đạo của Phi-đen Cát-xtơ-rô đã giành thắng lợi. Chế độ độc tài thân Mĩ bị lật đổ.

Như vậy, tới giữa những năm 60 của thế kỉ XX, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc - thực dân về cơ bản đã bị sụp đổ. Đến năm 1967, hệ thống thuộc địa chỉ còn 5,2 triệu km^2 với 35 triệu dân, tập trung chủ yếu ở miền Nam châu Phi.

– *Hãy xác định trên bản đồ thế giới vị trí các nước giành được độc lập đã nêu trong bài.*

II - GIAI ĐOẠN TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 60 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỈ XX

Nét nổi bật của giai đoạn này là phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích và Ghi-nê Bít-xao nhằm lật đổ ách thống trị của Bồ Đào Nha. Từ đầu những năm 60, nhân dân ba nước này đã tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang. Tháng 4 - 1974, ở Bồ Đào Nha nổ ra cuộc đấu tranh lật đổ chế độ độc tài (tồn tại từ năm 1926), chính quyền mới ở Bồ Đào Nha đã tuyên bố trao trả độc lập cho Ghi-nê Bít-xao (9 - 1974), Mô-dăm-bích (6 - 1975) và Ăng-gô-la (11 - 1975).

Sự tan rã các thuộc địa của Bồ Đào Nha là một thắng lợi quan trọng của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi.

– *Hãy xác định trên bản đồ châu Phi vị trí ba nước Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích và Ghi-nê Bít-xao.*

III - GIAI ĐOẠN TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 90 CỦA THẾ KỈ XX

Từ cuối những năm 70, chủ nghĩa thực dân chỉ còn tồn tại dưới hình thức cuối cùng của nó là chế độ phân biệt chủng tộc (A-pác-thai), tập trung ở ba nước miền Nam châu Phi là Rô-đê-di-a, Tây Nam Phi và Cộng hoà Nam Phi.

Sau nhiều năm đấu tranh ngoan cường và bền bỉ của người da đen, chính quyền thực dân của các giai cấp thống trị người da trắng đã phải tuyên bố xoá bỏ chế độ phân biệt chủng tộc, công nhận quyền bầu cử và các quyền tự do, dân chủ khác của người da đen. Sau khi giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử, chính quyền của người da đen đã được thành lập ở Rô-đê-di-a năm 1980 (sau đó nước này đã đổi tên là Cộng hoà Dim-ba-bu-ê) và ở Tây Nam Phi năm 1990 (nay là Cộng hoà Na-mi-bi-a). Một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử nữa là ở Cộng hoà Nam Phi, năm 1993 chế độ phân biệt chủng tộc đã bị xoá bỏ sau hơn ba thế kỉ tồn tại.

Như thế, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đã bị sụp đổ hoàn toàn. Lịch sử các dân tộc Á, Phi và Mĩ La-tinh đã sang chương mới với nhiệm vụ to lớn là củng cố nền độc lập dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước nhằm khắc phục tình trạng nghèo nàn, lạc hậu đã kéo dài từ bao đời nay.

– *Hãy xác định trên bản đồ châu Phi vị trí ba nước Dim-ba-bu-ê, Na-mi-bi-a và Cộng hoà Nam Phi.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hãy nêu các giai đoạn phát triển của phong trào giải phóng dân tộc từ sau năm 1945 và một số sự kiện lịch sử tiêu biểu của mỗi giai đoạn.

Bài 4

CÁC NƯỚC CHÂU Á

Với diện tích rộng lớn và dân số đông nhất thế giới, châu Á từ sau năm 1945 đã có nhiều thay đổi to lớn và sâu sắc. Trải qua cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ, các dân tộc châu Á đã giành lại được độc lập dân tộc và ngày nay đang ra sức xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội. Hai nước lớn ở châu Á là Trung Quốc và Ấn Độ ngày càng giữ vai trò quan trọng ở khu vực và trên thế giới.

I - TÌNH HÌNH CHUNG

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước châu Á đều chịu sự bóc lột, nô dịch nặng nề của các nước đế quốc thực dân.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cao trào giải phóng dân tộc đã dấy lên, lan nhanh ra cả châu Á. Tới cuối những năm 50, phần lớn các dân tộc châu Á đã giành được độc lập, trong đó có nhiều nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a... Sau đó, gần như suốt nửa sau thế kỉ XX, tình hình châu Á lại không ổn định bởi đã diễn ra nhiều cuộc chiến tranh xâm lược của các nước đế quốc, nhất là ở khu vực Đông Nam Á và Tây Á (còn gọi là Trung Đông). Các nước đế quốc cố duy trì ách thống trị của chúng, chiếm giữ các vị trí chiến lược quan trọng và ra sức ngăn cản phong trào cách mạng trong khu vực. Sau Chiến tranh lạnh, ở một số nước châu Á đã diễn ra những cuộc xung đột tranh chấp biên giới, lãnh thổ hoặc các phong trào li khai với những hành động khủng bố dã man (như giữa Ấn Độ và Pa-ki-xtan, hoặc ở Xri Lan-ca, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a...).

Tuy nhiên, cũng từ nhiều thập niên qua, một số nước ở châu Á đã đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, tiêu biểu như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a và Thái Lan. Từ sự phát triển nhanh chóng đó, nhiều người dự đoán rằng "thế kỉ XXI sẽ là thế kỉ của châu Á". Là nước lớn thứ hai ở châu Á, sau khi giành được độc lập, Ấn Độ đã thực hiện các kế hoạch dài hạn nhằm phát triển kinh tế, xã hội và đạt được nhiều thành tựu to lớn. Từ một nước phải nhập khẩu lương thực, nhờ cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, Ấn Độ đã tự túc được lương thực cho số dân hơn 1 tỉ người. Các sản phẩm công nghiệp chính của Ấn Độ là hàng dệt, thép, máy móc, thiết bị giao thông, xe hơi. Những thập niên gần đây, công nghệ thông tin và viễn thông phát triển mạnh mẽ. Ấn Độ đang cố gắng vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân và công nghệ vũ trụ.

– Hãy nêu những nét nổi bật của châu Á từ sau năm 1945.

II - TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một nước lớn ở châu Á và trên thế giới với diện tích rộng trên 9,5 triệu km^2 và dân số gần 1,3 tỉ người (2002).

1. Sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nhật, ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến kéo dài tới ba năm (1946 - 1949) giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cuối cùng, tập đoàn Tưởng Giới Thạch cầm đầu Quốc dân đảng đã thua trận và phải rút chạy ra Đài Loan.

Chiều ngày 1 - 10 - 1949, tại cuộc mít tinh của hơn 30 vạn người dân Thủ đô Bắc Kinh trên Quảng trường Thiên An Môn, Chủ tịch Mao Trạch Đông trịnh trọng tuyên bố trước toàn thế giới sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Đó là một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử : kết thúc ách nô dịch hơn 100 năm của đế quốc và hàng nghìn năm của chế độ phong kiến, đưa đất nước Trung Hoa bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do và hệ thống xã hội chủ nghĩa được nối liền từ châu Âu sang châu Á.

Hình 5. Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước CHND Trung Hoa

– ***Hãy cho biết ý nghĩa lịch sử của sự ra đời nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.***

2. Mười năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, nhiệm vụ to lớn nhất của nhân dân Trung Quốc là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, tiến hành công nghiệp hoá, phát triển kinh tế và xã hội.

Từ năm 1950, nhân dân Trung Quốc bắt tay vào khôi phục nền kinh tế, tiến hành cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, xây dựng nền công nghiệp dân tộc, phát triển văn hoá, giáo dục...

Công cuộc khôi phục kinh tế đã hoàn thành thắng lợi.

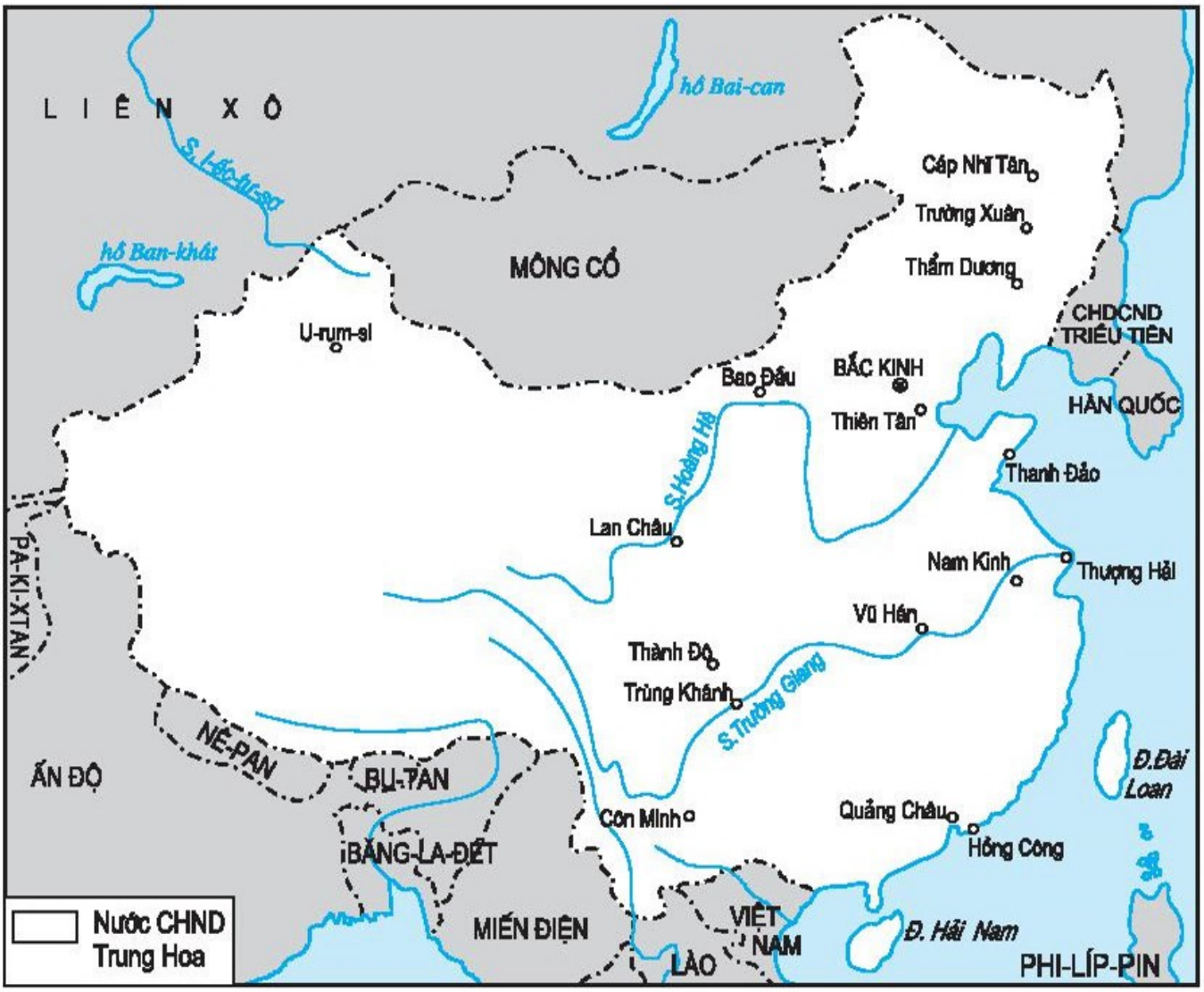

Hình 6. Lược đồ nước CHND Trung Hoa sau ngày thành lập

Từ năm 1953, Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 - 1957). Nhờ sự lao động quên mình của nhân dân và những giúp đỡ to lớn của Liên Xô, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã thu được nhiều thành tựu đáng kể. Bộ mặt đất nước Trung Quốc thay đổi rõ rệt.

> Trong 5 năm, 246 công trình đã được xây dựng và đưa vào sản xuất ; sản lượng công nghiệp tăng 140%, sản lượng nông nghiệp tăng 25% so với năm 1952.

Trung Quốc đã thi hành chính sách đối ngoại tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới. Địa vị quốc tế của Trung Quốc được khẳng định vững chắc.

– *Hãy trình bày những thành tựu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 - 1957) của nhân dân Trung Quốc.*

3. Đất nước trong thời kì biến động (1959 - 1978)

Từ năm 1959, đất nước Trung Quốc lâm vào tình trạng đầy biến động và kéo dài tới 20 năm (1959 - 1978). Sự kiện khởi đầu là việc đề ra đường lối "Ba ngọn cờ hồng"(1) với ý đồ nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Một trong "Ba ngọn cờ hồng" là phong trào "Đại nhảy vọt" - phát động toàn dân làm gang, thép với mục tiêu : nhanh chóng đưa sản lượng thép lên tới 10 triệu tấn và gang là 20 triệu tấn. Chỉ trong hai tháng 11 và 12 - 1958, cả nước đã xây hơn 1 triệu lò luyện thép loại nhỏ. Sau bốn tháng, 11 triệu tấn thép đã ra lò nhưng trong đó có nhiều triệu tấn chỉ là một đống phế liệu vì kém chất lượng.

Nền kinh tế đất nước trở nên hỗn loạn, sản xuất giảm sút, đời sống nhân dân điêu đứng, nạn đói xảy ra khắp nơi.

Sau đó, nền kinh tế dần được điều chỉnh và đã có một số chuyển biến, nhưng trong nội bộ Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước Trung Quốc lại xuất hiện những bất đồng về đường lối và tranh giành quyền lực hết sức gay gắt. Đỉnh cao của cuộc tranh giành quyền lực đó là cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản", được bắt đầu từ tháng 5 - 1966.

Cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản" đã gây nên tình trạng hỗn loạn trong cả nước và để lại những thảm hoạ nghiêm trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của đất nước và người dân Trung Quốc.

– *Hãy nêu hậu quả của đường lối "Ba ngọn cờ hồng" và "Đại cách mạng văn hoá vô sản" đối với Trung Quốc thời kì này.*

4. Công cuộc cải cách - mở cửa (từ năm 1978 đến nay)

Tháng 12 - 1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra đường lối mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế - xã hội của đất nước. Đường lối mới

(1) "Ba ngọn cờ hồng" là : 1. Đường lối chung ; 2. Đại nhảy vọt ; 3. Công xã nhân dân.

chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, thực hiện cải cách và mở cửa nhằm mục tiêu hiện đại hoá, đưa đất nước Trung Quốc trở thành một quốc gia giàu mạnh, văn minh.

Hình 7. Thành phố Thượng Hải ngày nay

Sau hơn 20 năm cải cách – mở cửa (1979 - 2000), nền kinh tế Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng trung bình hằng năm 9,6%, đạt giá trị 8 740,4 tỉ nhân dân tệ (đơn vị tiền tệ của Trung Quốc), đứng hàng thứ bảy thế giới. Với chính sách mở cửa, tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 1997 lên tới 325,06 tỉ USD (tăng gấp hơn 15 lần so với năm 1978 là 20,6 tỉ USD). Cũng tính đến năm 1997, có 145 nghìn doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động ở Trung Quốc và đã đầu tư vào Trung Quốc hơn 521 tỉ USD. Đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt : từ năm 1978 đến năm 1997, thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đã tăng từ 133,6 lên 2090,1 nhân dân tệ ; ở thành phố, từ 343,4 lên 5160,3 nhân dân tệ.

Trên lĩnh vực đối ngoại, Trung Quốc đã thu được nhiều kết quả, góp phần củng cố địa vị đất nước trên trường quốc tế.

Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, Trung Quốc đã lần lượt bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ, Lào, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam..., mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với hầu hết các nước trên thế giới. Trung Quốc đã thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công (7-1997) và Ma Cao (12-1999). Đó là những sự kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với Trung Quốc.

Hình 8. Hải Khẩu - thủ phủ tỉnh Hải Nam, đặc khu kinh tế lớn nhất Trung Quốc

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những thành tựu của công cuộc cải cách – mở cửa ở Trung Quốc từ cuối năm 1978 đến nay.
2. Trình bày ý nghĩa của những thành tựu đó khi Trung Quốc bước sang thế kỉ XXI.

Bài 5

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Được coi như nơi khởi đầu của phong trào giải phóng dân tộc từ sau năm 1945, Đông Nam Á trở thành khu vực của các quốc gia đã giành được độc lập tự do và đạt nhiều thành tựu to lớn đầy ấn tượng trong xây dựng đất nước và hợp tác phát triển. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN là minh chứng tiêu biểu cho những thành tựu đó - hoà bình ổn định và hợp tác phát triển.

I - TÌNH HÌNH ĐÔNG NAM Á TRƯỚC VÀ SAU NĂM 1945

Đông Nam Á là khu vực rộng gần 4,5 triệu km^2, gồm 11 nước với số dân 536 triệu người (ước tính năm 2002).

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Nam Á (trừ Thái Lan) là thuộc địa của các nước thực dân phương Tây.

Tháng 8 - 1945, ngay khi được tin phát xít Nhật đầu hàng, các dân tộc Đông Nam Á đã nhanh chóng nổi dậy giành chính quyền, lật đổ ách thống trị thực dân.

Ngày 17 - 8 -1945, nhân dân In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập, thành lập nước Cộng hoà In-đô-nê-xi-a. Ngày 19 - 8 - 1945, nhân dân Việt Nam tổng khởi nghĩa giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tháng 8 - 1945, nhân dân Lào nổi dậy và ngày 12 - 10 - 1945, tuyên bố Lào là một vương quốc độc lập có chủ quyền.

Nhân dân các nước Mã Lai (nay là Ma-lai-xi-a), Miến Điện (nay là Mi-an-ma) và Phi-líp-pin đều nổi dậy đấu tranh, chống ách chiếm đóng của phát xít Nhật.

Nhưng ngay sau đó, nhiều dân tộc Đông Nam Á lại phải cầm súng tiến hành kháng chiến chống các cuộc chiến tranh xâm lược trở lại của các nước đế quốc như ở In-đô-nê-xi-a, Việt Nam... Ở nhiều nơi khác, trước phong trào đấu tranh của nhân dân, các nước đế quốc Mĩ, Anh đã trao trả độc lập cho Phi-líp-pin (7 - 1946), Miến Điện (1- 1948), Mã Lai (8 - 1957). Như thế cho tới giữa những năm 50 của thế kỉ XX, các nước Đông Nam Á lần lượt giành được độc lập dân tộc...

Cũng từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX, trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, tình hình Đông Nam Á ngày càng trở nên căng thẳng do chính sách can thiệp của Mĩ vào khu vực. Tháng 9 - 1954, Mĩ cùng Anh, Pháp thành lập khối quân sự Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là SEATO) nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của

chủ nghĩa xã hội và đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc trong khu vực. Thái Lan và Phi-líp-pin đã tham gia vào tổ chức này. Tình hình Đông Nam Á càng trở nên căng thẳng khi Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam và mở rộng chiến tranh sang hai nước Lào và Cam-pu-chia.

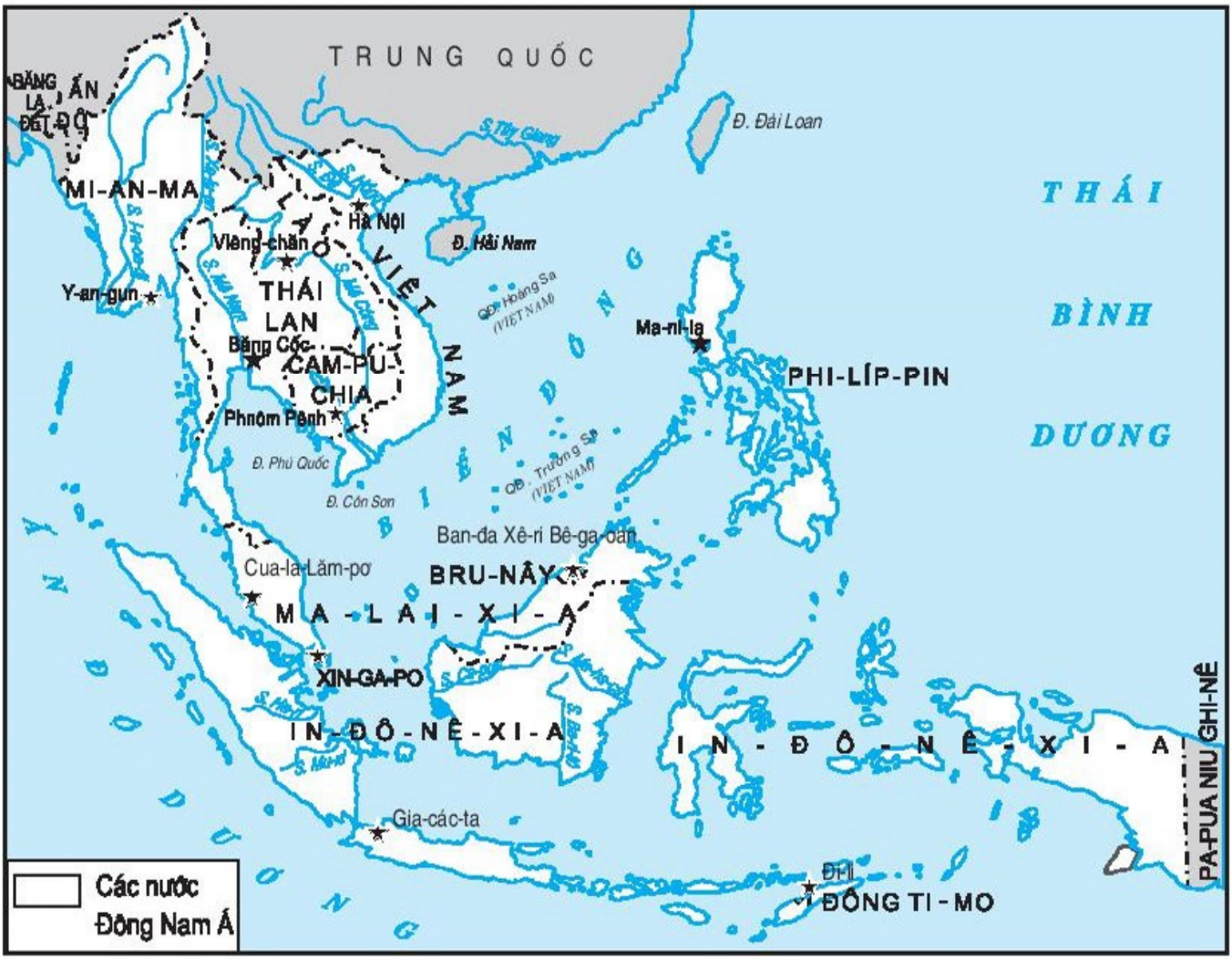

Hình 9. Lược đồ các nước Đông Nam Á

Trong thời kì này, In-đô-nê-xi-a và Miến Điện thi hành chính sách hoà bình trung lập, không tham gia vào các khối quân sự xâm lược của các nước đế quốc.

Như thế, từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX, các nước Đông Nam Á đã có sự phân hoá trong đường lối đối ngoại.

– ***Hãy nêu những nét nổi bật của tình hình Đông Nam Á từ sau năm 1945.***

– ***Từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX, các nước Đông Nam Á đã có sự phân hoá như thế nào trong đường lối đối ngoại ?***

II - SỰ RA ĐỜI CỦA TỔ CHỨC ASEAN

Sau khi giành được độc lập và đứng trước những yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, nhiều nước Đông Nam Á chủ trương thành lập một tổ chức liên minh khu vực nhằm cùng nhau hợp tác phát triển, đồng thời hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài đối với khu vực, nhất là khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Đông Dương ngày càng không thuận lợi, khó tránh khỏi thất bại.

Ngày 8 - 8 - 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN) đã được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của năm nước : In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

Hình 10. Trụ sở của ASEAN tại Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a)

Hội nghị đã ra bản Tuyên ngôn thành lập ASEAN, sau này được gọi là Tuyên bố Băng Cốc, xác định mục tiêu của ASEAN là phát triển kinh tế và văn hoá thông qua những nỗ lực hợp tác chung giữa các nước thành viên, trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

Mùa xuân năm 1975, cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia kết thúc thắng lợi. Sau đó không lâu, tháng 2 - 1976, các nước ASEAN đã kí Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á tại Ba-li (In-đô-nê-xi-a).

> Hiệp ước Ba-li xác định những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước thành viên như : cùng nhau tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình ; hợp tác phát triển có kết quả...

Lúc này, quan hệ giữa ba nước Đông Dương và các nước ASEAN được cải thiện rõ rệt, thể hiện ở việc thiết lập các quan hệ ngoại giao và bắt đầu có những chuyến thăm lẫn nhau của nhiều quan chức cấp cao.

Tháng 12 - 1978, theo yêu cầu của Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam tiến vào Cam-pu-chia, cùng với nhân dân nước này lật đổ chế độ diệt chủng tàn bạo của tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xa-ri. Do sự kích động và can thiệp của một số nước lớn, quan hệ giữa ba nước Đông Dương và các nước ASEAN lại trở nên căng thẳng, đối đầu nhau.

Cũng trong thời kì này, từ cuối những năm 70 của thế kỉ XX, nền kinh tế nhiều nước ASEAN đã có những chuyển biến mạnh mẽ và đạt được sự tăng trưởng cao. Các nước này đã chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu - thúc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá, gắn thị trường trong nước với bên ngoài.

> Từ năm 1968 đến năm 1973, kinh tế Xin-ga-po bình quân hằng năm tăng khoảng 12% và trở thành "con rồng" ở châu Á. Từ năm 1965 đến năm 1983, ở Ma-lai-xi-a, tốc độ tăng trưởng là 6,3% mỗi năm. Trong những năm 80 của thế kỉ XX, kinh tế Thái Lan có tốc độ tăng trưởng cao : từ năm 1987 đến năm 1990, tốc độ tăng trưởng mỗi năm là 11,4%.

– ***Trình bày hoàn cảnh ra đời và mục tiêu hoạt động của tổ chức ASEAN.***

III - TỪ "ASEAN 6" PHÁT TRIỂN THÀNH "ASEAN 10"

Năm 1984, sau khi giành được độc lập, Bru-nây đã tham gia và trở thành thành viên thứ sáu của tổ chức ASEAN.

Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, sau Chiến tranh lạnh và vấn đề Cam-pu-chia đã được giải quyết bằng việc kí kết Hiệp định Pa-ri về Cam-pu-chia (10 - 1991), tình hình chính trị khu vực được cải thiện rõ rệt. Xu hướng nổi bật đầu tiên là sự mở rộng thành viên của tổ chức ASEAN.

Hình 11. Hội nghị cấp cao ASEAN VI họp tại Hà Nội

Tháng 7 - 1992, Việt Nam và Lào chính thức tham gia Hiệp ước Ba-li (1976). Đây là bước đi đầu tiên tạo cơ sở để Việt Nam hoà nhập vào các hoạt động của khu vực Đông Nam Á. Tiếp đó, tháng 7 - 1995, Việt Nam chính thức gia nhập và trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN. Tháng 7 - 1997, Lào, Mi-an-ma gia nhập ASEAN. Tháng 4 - 1999, Cam-pu-chia được kết nạp vào tổ chức này.

Như thế, ASEAN từ sáu nước đã phát triển thành mười nước thành viên. Lần đầu tiên trong lịch sử khu vực, mười nước Đông Nam Á đều cùng đứng trong một tổ chức thống nhất. Trên cơ sở đó, ASEAN đã chuyển trọng tâm hoạt động sang hợp tác kinh tế, đồng thời xây dựng một khu vực Đông Nam Á hoà bình, ổn định để cùng nhau phát triển phồn vinh.

Năm 1992, ASEAN quyết định biến Đông Nam Á thành một khu vực mậu dịch tự do (viết tắt theo tiếng Anh là AFTA) trong vòng 10 - 15 năm.

Năm 1994, ASEAN lập Diễn đàn khu vực (viết tắt theo tiếng Anh là ARF) với sự tham gia của 23 quốc gia trong và ngoài khu vực nhằm tạo nên một môi trường hoà bình, ổn định cho công cuộc hợp tác phát triển của Đông Nam Á.

Một chương mới đã mở ra trong lịch sử khu vực Đông Nam Á.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vẽ lược đồ Đông Nam Á và điền tên thủ đô của từng nước trong khu vực này.
2. Tại sao có thể nói : Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, "một chương mới đã mở ra trong lịch sử khu vực Đông Nam Á" ?

Bài 6

CÁC NƯỚC CHÂU PHI

Châu Phi là một lục địa lớn rộng tới 30,3 triệu km^2, với dân số 839 triệu người (2002). Trong nửa sau thế kỉ XX, các nước châu Phi đã giành được độc lập. Bên cạnh những thành tích to lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, các nước châu Phi còn đang gặp nhiều khó khăn, phức tạp cũng như những thách thức gay gắt trên con đường phát triển của mình.

I - TÌNH HÌNH CHUNG

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đòi độc lập dân tộc đã diễn ra sôi nổi ở châu Phi. Phong trào nổ ra sớm nhất là ở vùng Bắc Phi, nơi có trình độ phát triển cao hơn các vùng khác trong lục địa. Khởi đầu là thắng lợi của cuộc binh biến tháng 7 - 1952 của các sĩ quan yêu nước do Đại tá Nát-xe chỉ huy. Cuộc binh biến này đã lật đổ chế độ quân chủ và tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Ai Cập ngày 18 - 6 - 1953. Tiếp đó là thắng lợi của cuộc đấu tranh vũ trang kéo dài từ năm 1954 đến năm 1962 của nhân dân An-giê-ri nhằm lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, giành lại độc lập dân tộc. Năm 1960 được gọi là "Năm châu Phi" với sự kiện 17 nước ở lục địa này tuyên bố độc lập. Từ sau đó, hệ thống thuộc địa của các nước đế quốc lần lượt tan rã, các dân tộc châu Phi giành lại được độc lập và chủ quyền.

Các nước châu Phi bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, xã hội và đã thu được nhiều thành tích. Nhưng những thành tích ấy chưa đủ sức làm thay đổi một cách căn bản bộ mặt của châu Phi. Nhiều nước châu Phi vẫn ở trong tình trạng đói nghèo, lạc hậu. Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, tình hình châu Phi ngày càng khó khăn và không ổn định. Đó là các cuộc xung đột nội chiến đẫm máu do mâu thuẫn sắc tộc hoặc tôn giáo, tình trạng đói nghèo, nợ nần chồng chất và các loại dịch bệnh hoành hành.

- Từ năm 1987 đến năm 1997, riêng ở châu Phi có tới 14 cuộc xung đột và nội chiến. Do xung đột giữa hai bộ tộc Hu-tu và Tu-xi ở Ru-an-đa - một quốc gia nhỏ ở Trung Phi rộng 26 nghìn km^2 với dân số 7,4 triệu người (2002), đã có tới 800 nghìn người thiệt mạng, 1,2 triệu người phải lang thang tị nạn.
- Liên hợp quốc xếp 32 trong 57 nước châu Phi vào nhóm những nước nghèo nhất thế giới. 1/4 số dân châu Phi thuộc diện đói ăn kinh niên.

Vào đầu những năm 90 của thế kỉ XX, số nợ của các nước châu Phi lên tới 300 tỉ USD.

Trong những năm gần đây, cùng với sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, các nước châu Phi đã tích cực tìm kiếm các giải pháp, đề ra cải cách nhằm giải quyết các cuộc xung đột, khắc phục những khó khăn về kinh tế, thành lập các tổ chức liên minh khu vực. Lớn nhất là Tổ chức thống nhất châu Phi, nay gọi là Liên minh châu Phi (AU).

Hình 12. Lược đồ các nước châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Rõ ràng là cuộc đấu tranh để xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu còn gian khổ hơn, lâu dài hơn cuộc chiến đấu vì độc lập, tự do.

– *Hiện nay các nước châu Phi đang gặp những khó khăn gì trong công cuộc phát triển kinh tế, xã hội đất nước ?*

II - CỘNG HOÀ NAM PHI

Cộng hoà Nam Phi nằm ở cực Nam châu Phi (diện tích : 1,2 triệu km^2, dân số : 43,6 triệu người (2002), trong đó 75,2% là người da đen, 13,6% - người da trắng, 11,2% - người da màu). Năm 1662, người Hà Lan đặt chân lên đất Nam Phi, lập ra xứ thuộc địa Kếp. Đầu thế kỉ XIX, Anh chiếm thuộc địa này. Năm 1910, Liên bang Nam Phi được thành lập nằm trong khối Liên hiệp Anh. Năm 1961, trước áp lực đấu tranh của nhân dân, Liên bang Nam Phi rút ra khỏi khối Liên hiệp Anh và tuyên bố là nước Cộng hoà Nam Phi.

Trong hơn ba thế kỉ, chính quyền thực dân da trắng Nam Phi đã thi hành chính sách phân biệt chủng tộc (gọi là A-pác-thai) cực kì tàn bạo đối với người da đen và da màu.

> Trước kia ở Nam Phi có tới 70 đạo luật về phân biệt chủng tộc. Người da đen hoàn toàn không có các quyền tự do dân chủ, phải sống trong một khu biệt lập, cách biệt với người da trắng.

Dưới sự lãnh đạo của tổ chức "Đại hội dân tộc Phi" (ANC), người da đen đã bền bỉ tiến hành cuộc đấu tranh đòi thủ tiêu chế độ phân biệt chủng tộc. Cộng đồng quốc tế, kể cả Liên hợp quốc, đã lên án gay gắt chủ nghĩa A-pác-thai, ủng hộ cuộc đấu tranh của người da đen.

Trước cuộc đấu tranh ngoan cường của người da đen, chính quyền của người da trắng Nam Phi đã tuyên bố xoá bỏ chế độ A-pác-thai (1993), trả lại tự do cho lãnh tụ ANC Nen-xơn Man-đê-la sau 27 năm bị cầm tù.

Sau cuộc bầu cử dân chủ đa chủng tộc đầu tiên ở Nam Phi (4 - 1994), Nen-xơn Man-đê-la đã trở thành Tổng thống người da đen đầu tiên trong lịch sử nước này (5 - 1994). Đó là một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử : chế độ phân biệt chủng tộc đã bị xoá bỏ ngay tại sào huyệt cuối cùng của nó sau hơn ba thế kỉ tồn tại.

Hình 13. Nen-xơn Man-đê-la

Là một nước có mức thu nhập trung bình trên thế giới, lại có nhiều tài nguyên thiên nhiên như vàng, uranium, kim cương, khí tự nhiên..., chính quyền mới ở Nam Phi đã đưa ra *Chiến lược kinh tế vĩ mô* (6 - 1996) với tên gọi "Tăng trưởng, việc làm và phân phối lại" nhằm phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, cải thiện mức sống của người da đen, xoá bỏ "chế độ A-pác-thai về kinh tế" vốn còn tồn tại đối với người da đen.

– ***Cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Cộng hoà Nam Phi đã đạt được thắng lợi nào có ý nghĩa lịch sử to lớn ?***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hãy trình bày những nét chính về sự phát triển kinh tế, xã hội của các nước châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Bài 7

CÁC NƯỚC MĨ LA-TINH

Mĩ La-tinh là một khu vực rộng lớn trải dài từ Mê-hi-cô ở Bắc Mĩ xuống Nam Mĩ. Từ sau năm 1945, các nước Mĩ La-tinh không ngừng đấu tranh để củng cố độc lập chủ quyền, phát triển kinh tế và xã hội nhằm thoát khỏi sự lệ thuộc vào đế quốc Mĩ. Trong cuộc đấu tranh đó, Cu-ba như một ngọn cờ tiên phong đi hàng đầu.

I - NHỮNG NÉT CHUNG

Khác với châu Á và châu Phi, nhiều nước ở Mĩ La-tinh đã giành được độc lập như Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Pê-ru, Vê-nê-xu-ê-la... từ những thập niên đầu của thế kỉ XIX. Nhưng sau khi thoát khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha, các nước Mĩ La-tinh lại rơi vào vòng lệ thuộc nặng nề và trở thành "sân sau" của đế quốc Mĩ.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình ở Mĩ La-tinh đã có nhiều biến chuyển mạnh mẽ. Được mở đầu bằng cuộc Cách mạng Cu-ba năm 1959, từ đầu những năm 60 đến những năm 80 của thế kỉ XX, một cao trào đấu tranh đã bùng nổ ở Mĩ La-tinh và khu vực này được ví như "Lục địa bùng cháy" của phong trào cách mạng. Đấu tranh vũ trang diễn ra ở nhiều nước như Bô-li-vi-a, Vê-nê-xu-ê-la, Cô-lôm-bi-a, Ni-ca-ra-goa... Kết quả là chính quyền độc tài phản động ở nhiều nước đã bị lật đổ, các chính phủ dân tộc - dân chủ được thiết lập và đã tiến hành nhiều

cải cách tiến bộ. Trong thời kì này, nổi bật lên là những sự kiện diễn ra ở Chi-lê và Ni-ca-ra-goa. Do thắng lợi của cuộc bầu cử tháng 9 - 1970 ở Chi-lê, Chính phủ của Liên minh đoàn kết nhân dân do Tổng thống A-gien-đê lãnh đạo đã thực hiện những chính sách cải cách tiến bộ, củng cố độc lập chủ quyền dân tộc trong những năm 1970 - 1973. Ở Ni-ca-ra-goa, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Xan-đi-nô, nhân dân nước này đã lật đổ chế độ độc tài thân Mĩ, đưa đất nước phát triển theo con đường dân chủ. Nhưng cuối cùng, do nhiều nguyên nhân, nhất là sự can thiệp của Mĩ, các phong trào cách mạng ở Chi-lê và Ni-ca-ra-goa đều thất bại vào những năm 1973 và 1991.

Hình 14. Lược đồ khu vực Mĩ La-tinh sau năm 1945

Trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, các nước Mĩ La-tinh đã thu được nhiều thành tựu quan trọng : củng cố độc lập chủ quyền, dân chủ hoá sinh hoạt chính trị, tiến hành các cải cách kinh tế và thành lập các tổ chức liên minh khu vực về hợp tác và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, do nhiều nguyên nhân, tình hình kinh tế, chính trị ở nhiều nước Mĩ La-tinh lại gặp nhiều khó khăn, thậm chí có lúc căng thẳng.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mĩ La-tinh từ năm 1991 đến năm 2000 chỉ khoảng 3% ; gần đây, từ năm 1998 đến năm 2002 giảm xuống 1,5%, thu nhập theo đầu người trong 5 năm qua hầu như không tăng. Nợ nước ngoài từ 410,1 tỉ USD (năm 1985) tăng lên 607,2 tỉ USD (năm 1995) đang đè nặng lên các nước Mĩ La-tinh. Đầu tư của nước ngoài giảm sút. Hoặc gần đây, tình hình chính trị một số nước không ổn định, các phe phái tranh giành nhau quyền lực, Chính phủ của các nước này không thể kiểm soát được tình hình trong nước...

– ***Xác định trên bản đồ châu Mĩ vị trí các nước Cu-ba, Chi-lê, Ni-ca-ra-goa và nêu lên các sự kiện đấu tranh ở ba nước này.***

II - CU-BA - HÒN ĐẢO ANH HÙNG

Đất nước Cu-ba có hình dạng giống như một con cá sấu vươn dài trên vùng biển Ca-ri-bê, rộng 111 000 km^2 với dân số 11,3 triệu người (2002).

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sự giúp đỡ của Mĩ, tháng 3 - 1952 Tướng Ba-ti-xta làm đảo chính, thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cu-ba. Chính quyền Ba-ti-xta đã xoá bỏ bản Hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động và bắt giam hàng chục vạn người yêu nước.

Không cam chịu chế độ độc tài tàn bạo, các tầng lớp nhân dân Cu-ba đã bền bỉ tiến hành cuộc đấu tranh giành chính quyền. Mở đầu cho một giai đoạn mới của cuộc đấu tranh vũ trang giành chính quyền là cuộc tấn công pháo đài Môn-ca-đa (thuộc tỉnh Xan-chi-a-gô ở cực Tây đất nước) vào ngày 26 - 7 - 1953 của 135 thanh niên yêu nước, dưới sự chỉ huy của luật sư trẻ tuổi Phi-đen Cát-xtơ-rô. Cuộc tấn công không giành được thắng lợi nhưng tiếng súng Môn-ca-đa đã thổi bùng lên ngọn lửa đấu tranh vũ trang trên toàn đảo với một thế hệ chiến sĩ cách mạng mới - trẻ tuổi, đầy nhiệt tình và kiên cường.

Sau gần hai năm bị giam cầm, năm 1955 Phi-đen Cát-xtơ-rô đã sang Mê-hi-cô tiếp tục cuộc đấu tranh. Tại đây, Phi-đen đã thành lập một tổ chức cách mạng lấy tên là "Phong trào 26 - 7", tập hợp các chiến sĩ yêu nước, luyện tập quân sự và chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới. Cuối tháng 11 - 1956, Phi-đen cùng 81 chiến sĩ yêu nước trở về nước trên con tàu "Gran-ma". Cuộc đổ bộ lên tỉnh Ô-ri-en-tê bị chặn đánh dữ dội, phần lớn các chiến sĩ đã hi sinh, chỉ còn lại 12 người. Nhưng Phi-đen và các đồng chí của mình đã kiên cường tiếp tục cuộc chiến đấu ở vùng rừng núi Xi-e-ra Ma-e-xtơ-ra.

Được sự ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân, các lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh và phong trào đấu tranh lan rộng trong cả nước. Từ cuối năm 1958, các

binh đoàn cách mạng do Phi-đen làm Tổng chỉ huy đã liên tiếp mở các cuộc tiến công. Ngày 1 - 1 - 1959, chế độ độc tài Ba-ti-xta bị lật đổ. Cuộc cách mạng nhân dân ở Cu-ba đã giành được thắng lợi.

Hình 15. Phi-đen Cát-xtơ-rô (1959)

Sau ngày cách mạng thắng lợi, Chính phủ cách mạng lâm thời Cu-ba do Phi-đen Cát-xtơ-rô đứng đầu đã tiến hành cuộc cải cách dân chủ triệt để : cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp của tư bản nước ngoài, xây dựng chính quyền cách mạng các cấp và thanh toán nạn mù chữ, phát triển giáo dục...

Tháng 4 - 1961, quân và dân Cu-ba đã tiêu diệt gọn đội quân 1300 tên lính đánh thuê của Mĩ chỉ trong 72 giờ tại bãi biển Hi-rôn. Chính trong những giờ phút quyết liệt của cuộc chiến đấu, Phi-đen Cát-xtơ-rô đã tuyên bố với toàn thế giới : Cu-ba tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Mặc dù bị Mĩ bao vây cấm vận, nhân dân Cu-ba đã giành được nhiều thành tựu to lớn : xây dựng được một nền công nghiệp với hệ thống cơ cấu các ngành hợp lí ; một nền nông nghiệp đa dạng ; giáo dục, y tế, văn hoá và thể thao phát triển mạnh mẽ, đạt trình độ cao của thế giới.

Sau khi Liên Xô tan rã, Cu-ba đã phải trải qua một thời kì đặc biệt khó khăn về kinh tế (do mất đi một thị trường truyền thống và nguồn viện trợ to lớn...). Nhưng với ý chí của toàn dân cùng với những cải cách và sự điều chỉnh của chính phủ, nền kinh tế Cu-ba đã có những chuyển biến tích cực, mức tăng trưởng ngày càng gia tăng : năm 1994 là 0,4%, năm 1995 là 2,5% và năm 1996 là 7,8%.

– ***Vì sao nói cuộc tấn công pháo đài Môn-ca-đa (26 - 7 - 1953) đã mở ra một giai đoạn mới trong phong trào đấu tranh của nhân dân Cu-ba ?***

– ***Hãy trình bày hiểu biết của em về mối quan hệ đoàn kết hữu nghị giữa lãnh tụ Phi-đen Cát-xtơ-rô, nhân dân Cu-ba với Đảng, Chính phủ và nhân dân ta.***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Em hãy nêu những nét nổi bật của tình hình Mĩ La-tinh từ sau năm 1945.

Chương III

MĨ, NHẬT BẢN, TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 8

NƯỚC MĨ

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã vươn lên trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất, đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa và theo đuổi mưu đồ bá chủ thế giới. Với sự vượt trội về kinh tế, tài chính, khoa học - kĩ thuật, ngày nay nước Mĩ đang giữ vai trò hàng đầu trong nền chính trị thế giới và quan hệ quốc tế.

I - TÌNH HÌNH KINH TẾ NƯỚC MĨ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Bước ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã thu được 114 tỉ USD lợi nhuận, trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới. Nước Mĩ ở xa chiến trường, được hai đại dương là Đại Tây Dương và Thái Bình Dương che chở, không bị chiến tranh tàn phá. Nước Mĩ giàu lên trong chiến tranh do được yên ổn phát triển sản xuất và bán vũ khí, hàng hoá cho các nước tham chiến. Vì vậy, sau chiến tranh, Mĩ đã vươn lên chiếm ưu thế tuyệt đối về mọi mặt trong thế giới tư bản.

Trong những năm 1945 - 1950, nước Mĩ chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp toàn thế giới (56,47 % - 1948) ; sản lượng nông nghiệp của Mĩ gấp 2 lần sản lượng nông nghiệp của năm nước Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản cộng lại ; nắm trong tay 3/4 trữ lượng vàng của thế giới (24,6 tỉ USD), là chủ nợ duy nhất trên thế giới. Về quân sự, Mĩ có lực lượng mạnh nhất thế giới tư bản và độc quyền vũ khí nguyên tử.

Trong những thập niên tiếp sau, tuy vẫn còn đứng đầu thế giới về nhiều mặt nhưng kinh tế Mĩ không còn giữ ưu thế tuyệt đối như trước kia nữa.

Sản lượng công nghiệp chỉ còn chiếm 39,8% của thế giới (1973), dự trữ vàng cạn dần chỉ còn 11,9 tỉ USD (1974). Lần đầu tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ trong vòng 14 tháng, đồng đôla Mĩ đã bị phá giá hai lần vào tháng 12 - 1973 và tháng 2 - 1974.

Có nhiều nguyên nhân làm cho địa vị kinh tế của Mĩ bị suy giảm như :

1. Sau khi khôi phục kinh tế, các nước Tây Âu và Nhật Bản đã vươn lên mạnh mẽ và trở thành những trung tâm kinh tế ngày càng cạnh tranh gay gắt với Mĩ.
2. Kinh tế Mĩ không ổn định do vấp phải nhiều cuộc suy thoái, khủng hoảng.
3. Do theo đuổi tham vọng bá chủ thế giới, Mĩ đã phải chi những khoản tiền khổng lồ cho việc chạy đua vũ trang, sản xuất các loại vũ khí hiện đại rất tốn kém, thiết lập hàng nghìn căn cứ quân sự và nhất là tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược.
4. Sự giàu nghèo quá chênh lệch giữa các tầng lớp trong xã hội, nhất là ở các nhóm dân cư - tầng lớp lao động bậc thấp, là nguồn gốc gây nên sự không ổn định về kinh tế và xã hội ở Mĩ.

– Những nguyên nhân nào làm cho địa vị kinh tế của Mĩ bị suy giảm ?

II - SỰ PHÁT TRIỂN VỀ KHOA HỌC - KĨ THUẬT CỦA MĨ SAU CHIẾN TRANH

Nước Mĩ là nơi khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại, diễn ra từ giữa những năm 40 của thế kỉ XX. Mĩ là nước đi đầu về khoa học - kĩ thuật và công nghệ trên thế giới, đã thu được nhiều thành tựu kì diệu trong tất cả các lĩnh vực như sáng chế các công cụ sản xuất mới (máy tính, máy tự động và hệ thống máy tự động), các nguồn năng lượng mới (nguyên tử và Mặt Trời...), những vật liệu tổng hợp mới, "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, cách mạng trong giao thông và thông tin liên lạc, trong công cuộc chinh phục vũ trụ (tháng 7 - 1969, lần đầu tiên đưa con người lên Mặt Trăng...) ; Mĩ đã sản xuất các loại vũ khí hiện đại (tên lửa chiến lược, máy bay tàng hình...). Nhờ những thành tựu khoa học - kĩ thuật đó, nền kinh tế Mĩ không ngừng tăng trưởng ; đời sống vật chất, tinh thần của người dân Mĩ có nhiều thay đổi nhanh chóng.

Hình 16. Tàu con thoi của Mĩ đang được phóng lên

– Hãy nêu những thành tựu chủ yếu về khoa học - kĩ thuật của Mĩ.

III - CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI VÀ ĐỐI NGOẠI CỦA MĨ SAU CHIẾN TRANH

Cũng như trước đây, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà thay nhau lên cầm quyền ở Mĩ. Tuy bề ngoài hai đảng này có vẻ đối lập nhau, nhưng thực chất đều thống nhất trong chính sách đối nội và đối ngoại nhằm phục vụ lợi ích của các tập đoàn tư bản độc quyền kếch sù ở Mĩ.

Về đối nội, để phục vụ mưu đồ bá chủ thế giới, những năm đầu tiên sau chiến tranh, Mĩ đã ban hành hàng loạt đạo luật phản động như cấm Đảng Cộng sản Mĩ hoạt động, chống lại phong trào đình công và loại bỏ những người có tư tưởng tiến bộ ra khỏi bộ máy Nhà nước. Tuy sau này do áp lực đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, một vài đạo luật đã phải huỷ bỏ, nhưng chính quyền của các đời tổng thống vẫn tiếp tục thực hiện hàng loạt chính sách nhằm ngăn cản phong trào công nhân, thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc đối với người da đen và da màu... Mặc dù gặp không ít khó khăn trở ngại, các phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Mĩ vẫn tiếp tục và có thời kì bùng lên dữ dội như các "mùa hè nóng bỏng" của người da đen (diễn ra trong những năm 1963, 1969 - 1975), phong trào phản chiến trong những năm Mĩ xâm lược Việt Nam (1969 - 1972)...

Về đối ngoại, với một tiềm lực kinh tế - quân sự to lớn, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, giới cầm quyền Mĩ đã đề ra "chiến lược toàn cầu" nhằm chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc và thiết lập sự thống trị trên toàn thế giới. Mĩ đã tiến hành "viện trợ" để lôi kéo, khống chế các nước nhận viện trợ, lập các khối quân sự, gây nhiều cuộc chiến tranh xâm lược... Tuy đã thực hiện được một số mưu đồ, nhưng Mĩ cũng vấp phải nhiều thất bại nặng nề, tiêu biểu là thất bại của Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Dựa vào sự tăng trưởng kinh tế liên tục trong 10 năm (1991 - 2000) và vượt trội về các mặt kinh tế, khoa học - kĩ thuật, quân sự, các giới cầm quyền Mĩ ráo riết tiến hành nhiều chính sách, biện pháp để xác lập trật tự thế giới "đơn cực" do Mĩ hoàn toàn chi phối và khống chế. Nhưng giữa tham vọng to lớn và khả năng thực tế của Mĩ vẫn có khoảng cách không nhỏ.

– Hãy trình bày những nét nổi bật trong chính sách đối ngoại của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Vì sao nước Mĩ lại trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc ?

Bài 9

NHẬT BẢN

Từ một nước bại trận, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Nhật Bản đã vươn lên mạnh mẽ, trở thành một siêu cường kinh tế, đứng thứ hai trên thế giới. Từ sự phát triển "thần kì" ấy của đất nước "Mặt Trời mọc", các quốc gia đang phát triển có thể rút ra nhiều kinh nghiệm cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của mình.

I - TÌNH HÌNH NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Nhật Bản là nước bại trận và lần đầu tiên trong lịch sử của mình bị quân đội nước ngoài chiếm đóng. Sau chiến tranh, đất nước Nhật Bản mất hết thuộc địa, kinh tế bị tàn phá hết sức nặng nề ; đồng thời xuất hiện nhiều khó khăn bao trùm đất nước, đó là : thất nghiệp trầm trọng, thiếu thốn lương thực, thực phẩm và hàng hoá tiêu dùng, lạm phát nặng nề...

Hình 17. Lược đồ Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Nhưng cũng ngay sau chiến tranh, dưới chế độ quân quản của Mĩ, một loạt các cải cách dân chủ được tiến hành như ban hành Hiến pháp mới (1946) có nhiều nội dung tiến bộ ; thực hiện cải cách ruộng đất (1946 - 1949) ; xoá bỏ chủ nghĩa quân phiệt và trừng trị các tội phạm chiến tranh ; giải giáp các lực lượng vũ trang ; giải thể các công ti độc quyền lớn ; thanh lọc các phần tử phát xít ra khỏi các cơ quan nhà nước ; ban hành các quyền tự do dân chủ (luật Công đoàn, đề cao địa vị phụ nữ, trường học tách khỏi ảnh hưởng tôn giáo...). Những cải cách này đã mang lại luồng không khí mới đối với các tầng lớp nhân dân và là một nhân tố quan trọng giúp Nhật Bản phát triển mạnh mẽ sau này.

– ***Hãy nêu nội dung những cải cách dân chủ ở Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai và ý nghĩa của chúng.***

II - NHẬT BẢN KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SAU CHIẾN TRANH

Nền kinh tế Nhật Bản dần được khôi phục và chỉ bắt đầu phát triển mạnh mẽ khi Mĩ tiến hành cuộc Chiến tranh Triều Tiên (6 - 1950) - được coi là "ngọn gió thần" đối với nền kinh tế Nhật Bản. Bước sang những năm 60 của thế kỉ XX, khi Mĩ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, nền kinh tế Nhật Bản lại có cơ hội mới để đạt được sự tăng trưởng "thần kì", vượt qua các nước Tây Âu, vươn lên đứng thứ hai trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

Về tổng sản phẩm quốc dân, năm 1950 Nhật Bản chỉ mới đạt 20 tỉ USD, bằng 1/17 của Mĩ, nhưng đến năm 1968 đã đạt tới 183 tỉ USD, vươn lên đứng thứ hai trên thế giới - sau Mĩ (830 tỉ USD).

Năm 1990, thu nhập bình quân theo đầu người đạt 23796 USD, vượt Mĩ và đứng thứ hai trên thế giới - sau Thuỵ Sĩ (29 850 USD).

Về công nghiệp, trong những năm 1950 - 1960, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm là 15%, những năm 1961 - 1970 là 13,5%.

Về nông nghiệp, trong những năm 1967- 1969, nhờ áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại, đã cung cấp được hơn 80% nhu cầu lương thực trong nước, 2/3 nhu cầu thịt, sữa và nghề đánh cá rất phát triển, đứng thứ hai trên thế giới - sau Pê-ru.

Kết quả là từ những năm 70 của thế kỉ XX, cùng với Mĩ và Tây Âu, Nhật Bản đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Nhật Bản gắn liền với những điều kiện quốc tế thuận lợi như sự phát triển chung của nền kinh tế thế giới, những thành tựu tiến bộ của

cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại... và chủ yếu là từ những nhân tố có ý nghĩa quyết định của chính Nhật Bản. Đó là :

- Truyền thống văn hoá, giáo dục lâu đời của người Nhật - sẵn sàng tiếp thu những giá trị tiến bộ của thế giới nhưng vẫn giữ được bản sắc dân tộc.
- Hệ thống tổ chức quản lí có hiệu quả của các xí nghiệp, công ti Nhật Bản.
- Vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc đề ra các chiến lược phát triển, nắm bắt đúng thời cơ và sự điều tiết cần thiết để đưa nền kinh tế liên tục tăng trưởng.
- Con người Nhật Bản được đào tạo chu đáo, có ý chí vươn lên, cần cù lao động, đề cao kỉ luật và coi trọng tiết kiệm.

Nền kinh tế Nhật Bản cũng gặp nhiều khó khăn, hạn chế như hầu hết năng lượng, nguyên liệu đều phải nhập từ nước ngoài, sự cạnh tranh, chèn ép của Mĩ và nhiều nước khác...

Hình 18. Tàu chạy trên đệm từ của Nhật Bản đã đạt tốc độ 400 km/giờ

Hình 19. Trồng trọt theo phương pháp sinh học : nhiệt độ, độ ẩm và ánh sáng đều do máy tính kiểm soát

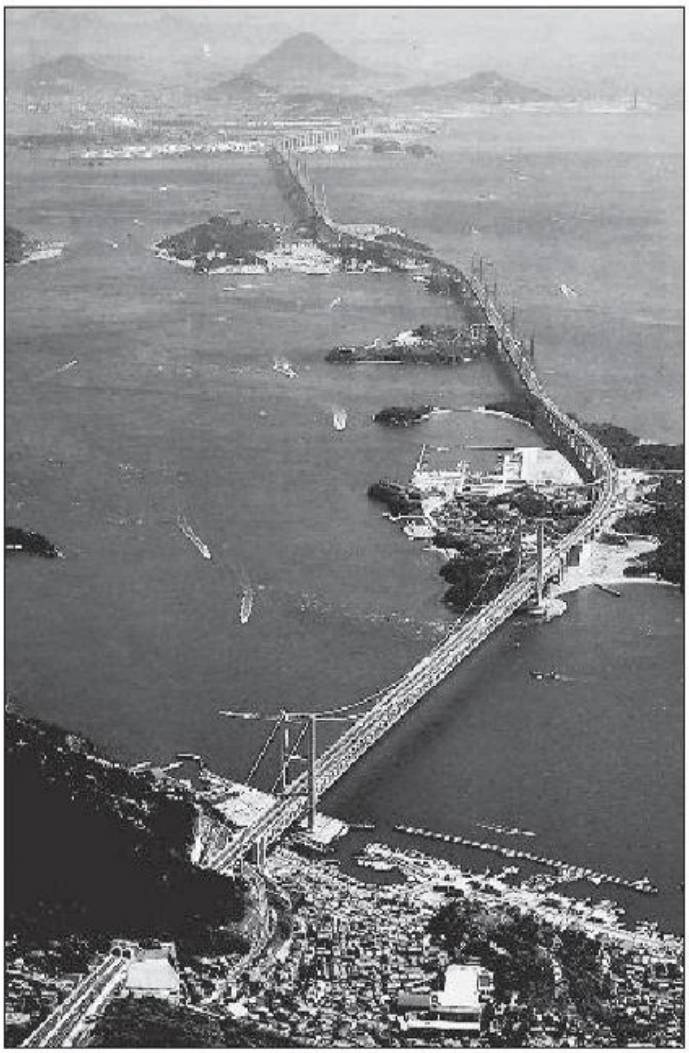

Hình 20. Cầu Sê-tô Ô-ha-si nối liền các đảo chính Hôn-Xiu và Xi-cô-cư

Sau một thời kì phát triển liên tục, từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế Nhật Bản đã lâm vào tình trạng suy thoái kéo dài chưa từng thấy từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút liên tục : những năm 1991 - 1995 là 1,4%, năm 1996 nhích lên 2%, nhưng đến năm 1997 lại xuống âm 0,7%, năm 1998 - âm 1,0%, năm 1999 - âm 1,19%. Nhiều công ti bị phá sản, ngân sách thâm hụt. Dư luận thế giới nhận xét rằng : "Nước Nhật đã đánh mất 10 năm cuối cùng của thế kỉ XX". Những biện pháp khắc phục của chính phủ đã không thu được kết quả như mong muốn.

– ***Hãy nêu những dẫn chứng tiêu biểu về sự phát triển thần kì của nền kinh tế Nhật Bản trong những năm 70 của thế kỉ XX.***

III - CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI VÀ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH

Về đối nội, nhờ những cải cách sau chiến tranh, Nhật Bản đã chuyển từ một xã hội chuyên chế sang một xã hội dân chủ. Đảng Cộng sản và nhiều chính đảng khác được công khai hoạt động, phong trào bãi công và các phong trào dân chủ phát triển rộng rãi. Suốt một thời kì dài từ năm 1955 đến năm 1993, Đảng Dân chủ Tự do (LDP), đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản liên tục cầm quyền. Nhưng từ năm 1993, Đảng Dân chủ Tự do đã mất quyền lập chính phủ, phải nhường chỗ hoặc liên minh với các lực lượng đối lập.

Đây là một sự kiện quan trọng, một mốc trong đời sống chính trị ở Nhật Bản. Tình hình chính trị Nhật Bản không thật ổn định, có lúc chỉ trong một thời gian, các chính phủ liên tiếp thay đổi, đòi hỏi phải có một mô hình chính trị mới với sự tham gia cầm quyền của nhiều chính đảng.

Về đối ngoại, sau chiến tranh Nhật Bản là một nước bại trận, hoàn toàn lệ thuộc vào Mĩ về chính trị và an ninh. Ngày 8 - 9 - 1951, Nhật Bản kí với Mĩ "Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật", theo đó, Nhật Bản chấp nhận đặt dưới "ô bảo hộ hạt nhân" của Mĩ và để Mĩ đóng quân, xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản. Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật đã được gia hạn vào các năm 1960, 1970 và được nâng cấp vào những năm 1996, 1997. Nhờ đó, trong thời kì Chiến tranh lạnh, Nhật Bản chỉ dành 1% tổng sản phẩm quốc dân cho những chi phí quân sự, còn tập trung sức vào phát triển kinh tế (trong khi các nước khác chi phí quân sự là 4 - 5%, thậm chí có nước lên tới 20%).

Từ nhiều thập niên qua, các giới cầm quyền Nhật Bản thi hành một chính sách đối ngoại mềm mỏng về chính trị và tập trung vào phát triển các quan hệ kinh tế

đối ngoại như trao đổi buôn bán, tiến hành đầu tư và viện trợ cho các nước, đặc biệt đối với các nước Đông Nam Á. Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, Nhật Bản nỗ lực vươn lên trở thành một cường quốc chính trị để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế của mình.

– *Trình bày những nét nổi bật trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ sau năm 1945.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu ý nghĩa của những cải cách dân chủ ở Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
2. Những nguyên nhân nào dẫn đến sự phát triển thần kì của nền kinh tế Nhật Bản trong những năm 70 của thế kỉ XX ?

Bài 10

CÁC NƯỚC TÂY ÂU

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình các nước Tây Âu đã có những thay đổi to lớn và sâu sắc. Tiêu biểu là sự liên kết các nước Tây Âu trong tổ chức Liên minh châu Âu (EU) - một tổ chức khu vực lớn nhất, chặt chẽ nhất, có những thành công lớn về kinh tế và chính trị.

I - TÌNH HÌNH CHUNG

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), nhiều nước Tây Âu(*) bị phát xít chiếm đóng và tàn phá rất nặng nề.

Năm 1944, sản xuất công nghiệp của nước Pháp giảm 38%, nông nghiệp giảm 60% so với trước chiến tranh. Ở I-ta-li-a, sản xuất công nghiệp giảm khoảng 30%, sản xuất nông nghiệp chỉ bảo đảm 1/3 nhu cầu lương thực trong nước. Các nước đều bị mắc nợ, đến tháng 6 - 1945, nước Anh nợ tới 21 tỉ bảng Anh.

(*) Tây Âu là một khái niệm được sử dụng sau Chiến tranh thế giới thứ hai để chỉ các nước tư bản chủ nghĩa ở phía tây châu Âu (phân biệt với các nước xã hội chủ nghĩa trước đây ở phía đông châu Âu).

Để khôi phục nền kinh tế đất nước, năm 1948, 16 nước Tây Âu như Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a... đã nhận viện trợ kinh tế của Mĩ theo "Kế hoạch phục hưng châu Âu" (còn gọi là Kế hoạch Mác-san) do Mĩ vạch ra. Kế hoạch này được thực hiện từ năm 1948 đến năm 1951 với tổng số tiền khoảng 17 tỉ USD. Kinh tế các nước Tây Âu được phục hồi nhưng ngày càng lệ thuộc vào Mĩ.

> Để nhận được viện trợ, các nước Tây Âu phải tuân theo những điều kiện do Mĩ đặt ra như không được tiến hành quốc hữu hoá các xí nghiệp, hạ thuế quan đối với hàng hoá Mĩ nhập vào, phải gạt bỏ những người cộng sản ra khỏi chính phủ (như ở Pháp, I-ta-li-a...).

Do được củng cố thế lực, giai cấp tư sản cầm quyền ở các nước Tây Âu tìm cách thu hẹp các quyền tự do dân chủ, xoá bỏ các cải cách tiến bộ đã thực hiện trước đây (ngừng quốc hữu hoá các xí nghiệp tư bản và trả lại những xí nghiệp đã quốc hữu hoá cho các chủ cũ, giảm trợ cấp phúc lợi xã hội v.v...), ngăn cản các phong trào công nhân và dân chủ.

Về đối ngoại, ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nước Tây Âu đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược nhằm khôi phục ách thống trị đối với các thuộc địa trước đây.

> Hà Lan xâm lược trở lại In-đô-nê-xi-a (11 - 1945), Pháp trở lại Đông Dương (9 - 1945) và Anh trở lại Mã Lai (9 - 1945)... Nhưng cuối cùng, các nước thực dân Tây Âu đã thất bại, phải công nhận quyền độc lập của các dân tộc ở những nước này.

Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh gay gắt giữa hai phe, các nước Tây Âu đã tham gia khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (gọi tắt theo tiếng Anh là NATO) do Mĩ lập ra (4 - 1949) nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Tình hình châu Âu trở nên căng thẳng, các nước đều chạy đua vũ trang và thiết lập nhiều căn cứ quân sự.

Sau khi nước Đức phát xít đầu hàng, bốn cường quốc Đồng minh là Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp đã phân chia lãnh thổ nước Đức thành bốn khu vực chiếm đóng và kiểm soát. Trong sự đối đầu gay gắt giữa hai nước Liên Xô và Mĩ, các khu vực chiếm đóng của Mĩ, Anh, Pháp đã hợp nhất lại và thành lập Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức (9 - 1949). Ở khu vực phía đông nước Đức, Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức được thành lập (10 - 1949). Mĩ, Anh, Pháp đã tích cực giúp đỡ Cộng hoà Liên bang Đức khôi phục nền kinh tế (riêng Mĩ đã cho vay và đầu tư tới 50 tỉ mác) và đưa Cộng hoà Liên bang Đức vào khối quân sự Bắc Đại Tây Dương. Nền kinh tế Cộng hoà Liên bang Đức được phục hồi và phát triển nhanh chóng. Từ những năm 60 và 70 của thế kỉ XX, sản xuất công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức đã vươn lên đứng thứ ba trong thế giới tư bản chủ nghĩa, sau Mĩ và Nhật Bản.

Ngày 3 - 10 - 1990, Cộng hoà Dân chủ Đức đã sáp nhập vào Cộng hoà Liên bang Đức thành một nước Đức thống nhất. Ngày nay, nước Đức là một quốc gia có tiềm lực kinh tế, quân sự lớn mạnh nhất Tây Âu.

– Những nét nổi bật nhất của tình hình các nước Tây Âu từ sau năm 1945 là gì ?

II - SỰ LIÊN KẾT KHU VỰC

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là từ năm 1950 khi nền kinh tế các nước Tây Âu được khôi phục, một xu hướng ngày càng nổi bật *là sự liên kết kinh tế giữa các nước trong khu vực*. Khởi đầu là sự ra đời của "Cộng đồng than – thép châu Âu" vào tháng 4 - 1951 gồm sáu nước Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan và Lúc-xăm-bua. Sau đó, tháng 3 - 1957, sáu nước trên lại cùng nhau thành lập "Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu", rồi "Cộng đồng kinh tế châu Âu".

Cộng đồng kinh tế châu Âu (viết tắt theo tiếng Anh là EEC, ra đời nhằm hình thành "một thị trường chung" ("Thị trường chung châu Âu") để xoá bỏ dần hàng rào thuế quan giữa sáu nước, tiến tới thực hiện tự do lưu thông về nhân công và tư bản..., đồng thời, có một chính sách thống nhất trong lĩnh vực nông nghiệp và giao thông...

Có nhiều nguyên nhân đưa tới những liên kết kinh tế trên :

Một là, sáu nước Tây Âu đều có chung một nền văn minh, có một nền kinh tế không cách biệt nhau lắm và từ lâu đã liên hệ mật thiết với nhau. Sự hợp tác phát triển là hết sức cần thiết nhằm mở rộng thị trường, nhất là dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật và còn giúp các nước Tây Âu tin cậy nhau hơn về chính trị, khắc phục những nghi kị, chia rẽ đã xảy ra nhiều lần trong lịch sử.

Hai là, từ năm 1950, do nền kinh tế bắt đầu phát triển với tốc độ nhanh, các nước Tây Âu ngày càng muốn thoát dần khỏi sự lệ thuộc vào Mĩ. Các nước Tây Âu đứng riêng lẻ không thể đọ được với Mĩ, họ cần phải liên kết cùng nhau trong cuộc cạnh tranh với các nước ngoài khu vực.

Tháng 7 - 1967, ba cộng đồng trên sáp nhập với nhau thành Cộng đồng châu Âu (viết tắt theo tiếng Anh là EC). Sau 10 năm chuẩn bị, tháng 12 - 1991 các nước EC họp Hội nghị cấp cao tại Ma-xtrích (Hà Lan), đánh dấu một mốc mang tính đột biến của quá trình liên kết quốc tế ở châu Âu.

Hội nghị đã thông qua hai quyết định quan trọng :

1. Xây dựng một thị trường nội địa châu Âu với một liên minh kinh tế và

tiền tệ châu Âu, có một đồng tiền chung duy nhất. Từ ngày 1 - 1 - 1999, đã phát hành đồng tiền chung châu Âu với tên gọi là đồng ơrô (EURO).

2. Xây dựng một liên minh chính trị, mở rộng sang liên kết về chính sách đối ngoại và an ninh, tiến tới một nhà nước chung châu Âu.

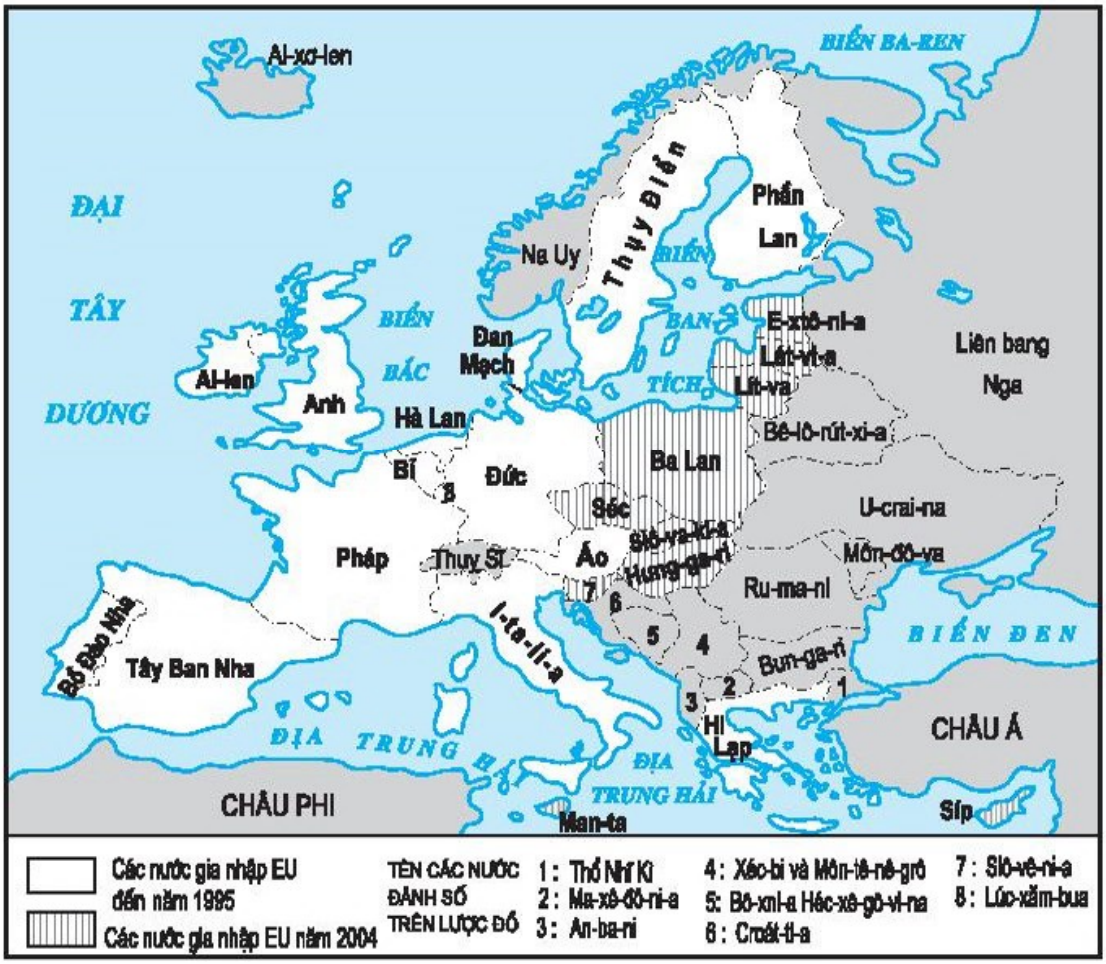

Hình 21. Lược đồ các nước trong Liên minh châu Âu (năm 2004)

Với những bước tiến của quá trình liên kết, Hội nghị Ma-xtrích quyết định Cộng đồng châu Âu mang tên gọi mới là Liên minh châu Âu (viết tắt theo tiếng Anh là EU).

Tới nay, Liên minh châu Âu là một liên minh kinh tế - chính trị lớn nhất thế giới, có tổ chức chặt chẽ nhất và trở thành một trong ba trung tâm kinh tế thế giới. Đến năm 1999, số nước thành viên của EU là 15 và đến năm 2004 là 25 nước.

– *Hãy xác định trên bản đồ châu Âu sáu nước đầu tiên của EU.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy cho biết những mốc thời gian thành lập các tổ chức liên kết kinh tế ở khu vực Tây Âu.
2. Vì sao các nước Tây Âu có xu hướng liên kết với nhau ?

Chương IV

QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 11

TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một trật tự thế giới mới đã được xác lập : "Trật tự hai cực I-an-ta", do hai siêu cường Mĩ, Liên Xô đứng đầu mỗi cực. Sự phân chia thành hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đã trở thành đặc trưng lớn nhất, chi phối tình hình chính trị thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

I - SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

Vào giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai, ba nguyên thủ các cường quốc Liên Xô, Mĩ và Anh là Xta-lin, Ru-dơ-ven và Sớc-sin đã có cuộc gặp gỡ tại I-an-ta (Liên Xô) từ ngày 4 đến ngày 11 - 2 - 1945.

Hình 22. (từ trái sang phải) Sớc-sin, Ru-dơ-ven và Xta-lin tại Hội nghị I-an-ta

Hội nghị đã thông qua các quyết định quan trọng về việc phân chia khu vực ảnh hưởng giữa hai cường quốc Liên Xô và Mĩ.

Ở châu Âu : Liên Xô chiếm đóng và kiểm soát vùng Đông nước Đức và phía đông châu Âu (Đông Âu) ; vùng Tây nước Đức và Tây Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mĩ và Anh.

Ở châu Á : Do việc Liên Xô tham chiến đánh Nhật, nên Mĩ và Anh đã chấp nhận những điều kiện của Liên Xô là duy trì nguyên trạng Mông Cổ (tức là tôn trọng nền độc lập của Mông Cổ), trả lại cho Liên Xô phía nam đảo Xa-kha-lin ; trao trả cho Trung Quốc những đất đai đã bị Nhật chiếm đóng trước đây (như Đài Loan, Mãn Châu...) ; thành lập Chính phủ liên hiệp dân tộc gồm Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Triều Tiên được công nhận là một quốc gia độc lập, nhưng tạm thời quân đội Liên Xô và Mĩ chia nhau kiểm soát và đóng quân ở Bắc và Nam vĩ tuyến 38.

Các vùng còn lại ở châu Á (như Đông Nam Á, Nam Á...) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.

Toàn bộ những thoả thuận quy định trên đã trở thành khuôn khổ của một trật tự thế giới mới, mà lịch sử gọi là *Trật tự hai cực I-an-ta* do Liên Xô và Mĩ đứng đầu mỗi cực.

– ***Hội nghị I-an-ta đã có những quyết định nào và hệ quả của các quyết định đó ?***

II - SỰ THÀNH LẬP LIÊN HỢP QUỐC

Hội nghị I-an-ta còn có một quyết định quan trọng khác là thành lập một tổ chức quốc tế mới là Liên hợp quốc. Nhiệm vụ chính của Liên hợp quốc là duy trì hoà bình và an ninh thế giới, phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của các dân tộc, thực hiện sự hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hoá, xã hội và nhân đạo...

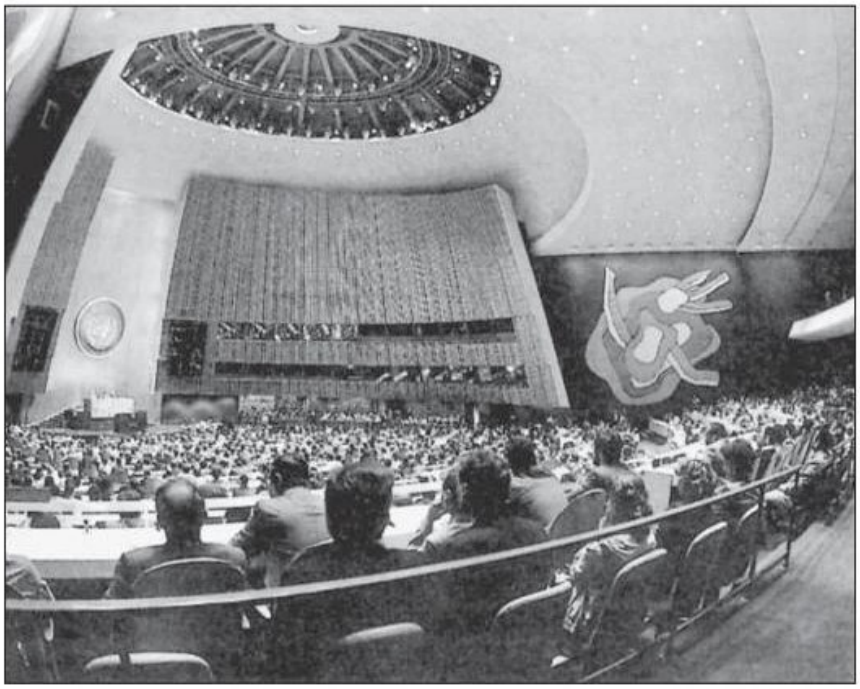

Hình 23. Một cuộc họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc

Trong hơn nửa thế kỉ qua, Liên hợp quốc đã có vai trò quan trọng trong việc duy trì hoà bình an ninh thế giới, đấu tranh xoá bỏ chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, giúp đỡ các nước phát triển kinh tế, văn hoá, nhất là đối với các nước Á, Phi và Mĩ La-tinh.

Nước ta tham gia Liên hợp quốc từ tháng 9 - 1977.

– *Những nhiệm vụ chính của Liên hợp quốc là gì ?*

– *Em hãy nêu lên những việc làm của Liên hợp quốc giúp nhân dân Việt Nam mà em biết.*

III - CHIẾN TRANH LẠNH

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai không lâu, hai cường quốc Mĩ và Liên Xô đã nhanh chóng chuyển từ liên minh chống phát xít sang tình trạng ngày càng mâu thuẫn, đối đầu nhau gay gắt. Đó là tình trạng "chiến tranh lạnh" giữa hai phe : tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, kéo dài phần lớn thời gian trong nửa sau thế kỉ XX.

> Chiến tranh lạnh là chính sách thù địch về mọi mặt của Mĩ và các nước đế quốc trong quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Mĩ và các nước đế quốc đã ráo riết chạy đua vũ trang, tăng cường ngân sách quân sự, thành lập các khối quân sự cùng các căn cứ quân sự bao quanh Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, tiến hành nhiều cuộc chiến tranh đàn áp cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc.

> Trước tình hình bị đe doạ đó, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa buộc phải tăng ngân sách quốc phòng, củng cố khả năng phòng thủ của mình.

Chiến tranh lạnh đã mang lại những hậu quả hết sức nặng nề. Đó là thế giới luôn ở trong tình trạng căng thẳng, thậm chí có lúc đứng trước nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh thế giới mới. Tuy đang trong thời kì hoà bình, nhưng các cường quốc đã chi một khối lượng khổng lồ về tiền của và sức người để sản xuất các loại vũ khí huỷ diệt, xây dựng hàng nghìn căn cứ quân sự. Trong khi đó, loài người vẫn phải chịu đựng bao khó khăn do đói nghèo, dịch bệnh, thiên tai... gây ra, nhất là các nước ở châu Á, châu Phi.

– *Hãy nêu những biểu hiện của tình trạng "chiến tranh lạnh" và hậu quả của nó.*

IV - THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Sau bốn thập niên chạy đua vũ trang quá tốn kém, cuối cùng tháng 12 - 1989 Tổng thống Mĩ Bu-sơ (cha) và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Goóc-ba-chốp đã cùng nhau tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh. Từ đó, tình hình thế giới có nhiều biến chuyển và diễn ra theo các xu hướng như sau :

Một là, xu thế hoà hoãn và hoà dịu trong quan hệ quốc tế.

> Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, các nước lớn tránh xung đột trực tiếp, đối đầu nhau. Các xung đột quân sự ở nhiều khu vực đi dần vào thương lượng, hoà bình giải quyết các tranh chấp.

Hai là, sự tan rã của Trật tự hai cực I-an-ta và thế giới đang tiến tới xác lập một *trật tự thế giới mới, đa cực, nhiều trung tâm*.

> Nhưng Mĩ lại chủ trương "thế giới đơn cực" để dễ bề chi phối, thống trị thế giới.

Ba là, từ sau Chiến tranh lạnh và dưới tác động to lớn của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật, hầu hết các nước đều ra sức *điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm*.

> Các nước đều đẩy mạnh sản xuất và tích cực tham gia các liên minh kinh tế khu vực để cùng nhau hợp tác và phát triển như Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) mà Việt Nam là một thành viên từ tháng 7 - 1995.

Bốn là, tuy hoà bình thế giới được củng cố, nhưng từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, *ở nhiều khu vực lại xảy ra những vụ xung đột quân sự hoặc nội chiến* giữa các phe phái (như ở Liên bang Nam Tư cũ, châu Phi và một số nước ở Trung Á...).

> Nguyên nhân là do những mâu thuẫn về dân tộc, tôn giáo và tranh chấp biên giới, lãnh thổ. Ở nhiều nơi, các cuộc xung đột diễn ra nghiêm trọng, kéo dài làm cho đất nước không ổn định và gây bao đau khổ cho người dân, nhất là phụ nữ và trẻ em.

Tuy nhiên, xu thế chung của thế giới ngày nay là hoà bình ổn định và hợp tác phát triển kinh tế. Đây vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc khi bước vào thế kỉ XXI. Việt Nam cũng ở trong tình hình đó.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu lên các xu thế phát triển của thế giới ngày nay.
2. Nhiệm vụ to lớn nhất hiện nay của nhân dân ta là gì ?

Chương V

CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KĨ THUẬT TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 12

NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KĨ THUẬT

Từ những năm 40 của thế kỉ XX, loài người đã bước vào cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật với những nội dung phong phú, tốc độ phát triển và những kết quả về các mặt là không thể lường hết được. Cũng như cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật ngày nay diễn ra là nhằm đáp ứng những nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của cuộc sống con người, nhất là trong tình hình bùng nổ dân số thế giới và các nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng vơi cạn nghiêm trọng.

I - NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KĨ THUẬT

Trải qua nửa thế kỉ, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã đạt được những tiến bộ phi thường và những thành tựu kì diệu trên tất cả các lĩnh vực. Có thể nêu lên những nét khái quát sau đây :

Trước hết, trong lĩnh vực *khoa học cơ bản*, con người đã đạt được những phát minh to lớn, đánh dấu những bước nhảy vọt trong *Toán học, Vật lí, Hoá học và Sinh học*. Dựa vào những phát minh lớn của các ngành khoa học cơ bản, con người đã ứng dụng vào kĩ thuật và sản xuất để phục vụ cuộc sống của mình.

Tháng 3 - 1997, các nhà khoa học đã tạo ra được một con cừu bằng phương pháp sinh sản vô tính từ tế bào lấy ở tuyến vú của một con cừu đang có thai. Con cừu này được đặt tên là Đô-li. Đây là một thành tựu khoa học lớn nhưng cũng gây

Hình 24. Cừu Đô-li, động vật đầu tiên ra đời bằng phương pháp sinh sản vô tính

những lo ngại về mặt xã hội và đạo đức... như công nghệ sao chép con người.

Không lâu sau đó, con người lại đạt được một thành tựu khoa học có ý nghĩa đặc biệt to lớn : Vào tháng 6 - 2000, Tiến sĩ Cô-lin - Giám đốc Sở Nghiên cứu gen nhân loại quốc gia (Mĩ) đã công bố "Bản đồ gen người". Đó là kết quả hợp tác nghiên cứu của các nhà khoa học sáu nước : Anh, Pháp, Mĩ, Đức, Nhật Bản và Trung Quốc sau 10 năm nghiên cứu với kinh phí 2,7 tỉ USD. Tuy nhiên, phải đến tháng 4 - 2003, "Bản đồ gen người" mới được hoàn chỉnh. Theo đó, con người có từ 35 đến 40 nghìn gen và đã giải mã được 99% gen người. Với thành tựu khoa học này, trong tương lai gần người ta có thể chữa trị được những căn bệnh nan y như ung thư, tiểu đường, bệnh tim mạch, bệnh béo phì, bệnh nhiễm chàm ở trẻ em... và có thể kéo dài được tuổi thọ cho con người.

Hai là, những phát minh lớn về *những công cụ sản xuất mới*, trong đó có ý nghĩa quan trọng bậc nhất là sự ra đời của *máy tính điện tử, máy tự động và hệ thống máy tự động*.

Máy tính điện tử được đánh giá là một trong những thành tựu kĩ thuật quan trọng nhất của thế kỉ XX.

Người ta tính rằng : cứ trong khoảng thời gian từ 8 đến 10 năm thì tốc độ vận hành và độ tin cậy của máy tính có thể nâng cao gấp 10 lần so với trước : thể tích thu nhỏ lại và giá thành được hạ thấp xuống so với trước chỉ còn 1/10.

Trải qua nhiều thế hệ máy tính điện tử (kể từ tháng 2 - 1946), tháng 3 - 2002, người Nhật đã đưa vào sử dụng cỗ máy tính lớn nhất thế giới có tên gọi là "máy tính mô phỏng thế giới" (ESC) được đặt trong một mái vòm rộng 3250 m^2, trị giá 350 triệu USD. Siêu máy tính có khả năng làm hơn 35 nghìn tỉ phép tính trong một giây, với nhiệm vụ nghiên cứu tình trạng nóng dần lên của khí hậu Trái Đất và dự báo chính xác về các thảm hoạ thiên nhiên, nghiên cứu các dự án về sinh học...

Ba là, trong tình trạng các nguồn năng lượng thiên nhiên đang ngày càng cạn kiệt, con người đã tìm ra được *những nguồn năng lượng mới* hết sức phong phú và vô tận như năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thuỷ triều... trong đó năng lượng nguyên tử dần dần được sử dụng phổ biến.

Bốn là, sáng chế *những vật liệu mới* trong tình hình các vật liệu tự nhiên đang cạn dần trong thiên nhiên. Chất pô-li-me (chất dẻo) đang giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong đời sống hằng ngày của con người cũng như trong các ngành công nghiệp.

Nhiều loại chất dẻo nhẹ hơn nhôm 2 lần, nhưng về độ bền và sức chịu nhiệt, lại hơn hẳn các loại thép tốt nhất và có thể dùng để chế tạo vỏ xe tăng, các động cơ tên lửa và máy bay siêu âm.

Hình 25. Năng lượng xanh (điện mặt trời) ở Nhật Bản

Nhằm đáp ứng những yêu cầu của khoa học - kĩ thuật và sự phát triển của sản xuất, số loại vật liệu nhân tạo mới không ngừng gia tăng : từ 250 000 loại vào năm 1976 đã tăng lên 335 000 loại năm 1982.

Năm là, cuộc *"cách mạng xanh" trong nông nghiệp* với những biện pháp cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, hoá học hoá và những phương pháp lai tạo giống mới, chống sâu bệnh. Nhờ cuộc "cách mạng xanh" này, nhiều nước đã có thể khắc phục được nạn thiếu lương thực, đói ăn kéo dài từ bao đời nay.

Ở nhiều nước, tốc độ tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp được nâng cao, thậm chí có lúc vượt qua công nghiệp. Từ năm 1945 đến năm 1975, ở Mĩ, tỉ lệ bình quân lao động sản xuất nông nghiệp là 4,5% trong tổng số lao động của nền kinh tế. Năm 1945, một lao động nông nghiệp có thể nuôi được 14,6 người, đến năm 1977 tăng lên 56 người.

Sáu là, những tiến bộ thần kì trong lĩnh vực *giao thông vận tải và thông tin liên lạc* với những loại máy bay siêu âm khổng lồ, những tàu hoả tốc độ cao và những phương tiện thông tin liên lạc, phát sóng vô tuyến hết sức hiện đại qua hệ thống vệ tinh nhân tạo.

Trong gần nửa thế kỉ qua, con người đã có những bước tiến phi thường, những thành tựu kì diệu trong lĩnh vực *chinh phục vũ trụ*. Từ việc phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái Đất, con người đã bay vào vũ trụ (1961) và đặt chân lên Mặt Trăng (1969)... Khoa học vũ trụ và du hành vũ trụ ngày càng có nhiều khám phá mới và phục vụ đắc lực trên nhiều phương diện cho cuộc sống của con người trên Trái Đất.

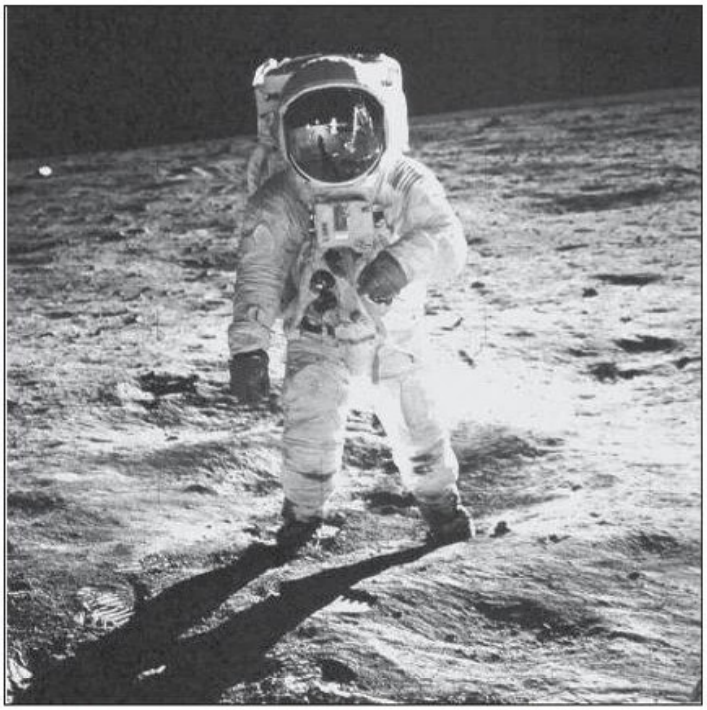

Hình 26. Con người đặt chân lên Mặt Trăng

– ***Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật trong thời gian gần đây có những thành tựu nào quan trọng đáng chú ý ?***

II - Ý NGHĨA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KĨ THUẬT

Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật có ý nghĩa vô cùng to lớn như một cột mốc chói lọi trong lịch sử tiến hoá văn minh của loài người, mang lại những tiến bộ phi thường, những thành tựu kì diệu và những đổi thay to lớn trong cuộc sống của con người.

Cách mạng khoa học - kĩ thuật đã cho phép con người thực hiện những bước nhảy vọt chưa từng thấy về sản xuất và năng suất lao động, nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người với những hàng hoá mới và tiện nghi sinh hoạt mới. Cách mạng khoa học - kĩ thuật đã đưa tới những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư lao động với xu hướng tỉ lệ dân cư lao động trong nông nghiệp và công nghiệp giảm dần, tỉ lệ dân cư lao động trong các ngành dịch vụ ngày càng tăng lên, nhất là ở các nước phát triển cao.

Nhưng mặt khác, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật cũng đã mang lại những hậu quả tiêu cực (chủ yếu do chính con người tạo nên). Đó là việc chế tạo các loại vũ khí và các phương tiện quân sự có sức tàn phá và huỷ diệt sự sống. Đó là nạn ô nhiễm môi trường (ô nhiễm khí quyển, đại dương, sông hồ... và cả những "bãi rác" trong vũ trụ),

việc nhiễm phóng xạ nguyên tử, những tai nạn lao động và tai nạn giao thông, những dịch bệnh mới cùng những đe doạ về đạo đức xã hội và an ninh đối với con người.

– *Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện nay đã và đang có những tác động như thế nào đối với cuộc sống của con người ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hãy nêu những tiến bộ về khoa học - kĩ thuật và những hạn chế của việc áp dụng khoa học - kĩ thuật vào sản xuất (như môi trường bị ô nhiễm, tai nạn lao động, dịch bệnh...).

Bài 13

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945 ĐẾN NAY

Giai đoạn lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (năm 1945) đến nay tuy chỉ dài hơn nửa thế kỉ nhưng là một giai đoạn đã diễn ra với bao sự kiện to lớn, phức tạp và có những đảo lộn bất ngờ. Đặc điểm lớn hầu như bao trùm cả giai đoạn lịch sử này là thế giới chia thành hai phe : tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe. Hai siêu cường trong tình trạng đối đầu, Chiến tranh lạnh căng thẳng, quyết liệt. Trong giai đoạn này, mục tiêu đấu tranh của các lực lượng xã hội chủ nghĩa và các lực lượng cách mạng, dân chủ tiến bộ là hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

I - NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945 ĐẾN NAY

1. Với những thắng lợi vang dội của Liên Xô và các lực lượng cách mạng trong Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước đã trở thành một hệ thống thế giới, trải dài qua nhiều nước từ châu Âu tới châu Á và lan sang khu vực Mĩ La-tinh. Trong nhiều thập niên của nửa sau thế kỉ XX, các nước xã hội chủ nghĩa đã trở thành một lực lượng hùng mạnh về chính trị, quân sự và kinh tế, có ảnh hưởng to lớn tới tiến trình phát triển của thế giới. Nhưng vì phạm phải sai lầm nghiêm trọng trong đường lối chính sách và sự chống phá của các thế lực đế quốc và phản động, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Đó là một tổn thất nặng nề chưa từng thấy trong lịch sử phong trào công nhân và cộng sản quốc tế.

2. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mĩ La-tinh đã giành được những thắng lợi to lớn có ý nghĩa lịch sử. Đó là sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa và chế độ phân biệt chủng tộc (A-pác-thai), là sự ra đời của hơn 100 quốc gia độc lập trẻ tuổi. Ngày nay, các nước Á - Phi - Mĩ La-tinh ngày càng tích cực tham gia và có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới. Sau khi giành được độc lập, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhiều nước Á - Phi - Mĩ La-tinh đã đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước như Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN...

3. Sau khi phục hồi nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề, các nước tư bản chủ nghĩa đã có sự phát triển nhanh chóng về kinh tế (một phần quan trọng là nhờ áp dụng những tiến bộ của cách mạng khoa học - kĩ thuật), tiêu biểu như các nước Nhật Bản và Cộng hoà Liên bang Đức. Nét nổi bật của hệ thống tư bản chủ nghĩa sau năm 1945 là Mĩ đã vươn lên trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất, ráo riết theo đuổi mưu đồ làm bá chủ thế giới nhưng Mĩ cũng phải chịu những thất bại nặng nề, nhất là trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 - 1975). Cũng từ sau năm 1945, các nước tư bản ngày càng có xu hướng liên kết kinh tế khu vực, biểu hiện là sự ra đời của khối Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) hơn 40 năm qua - ngày nay là Liên minh châu Âu (EU). Mĩ, EU và Nhật Bản đã trở thành ba trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

4. Về quan hệ quốc tế, sau năm 1945, là sự xác lập trật tự thế giới hai cực do hai siêu cường Liên Xô và Mĩ đứng đầu. Thế giới chia thành hai phe và trong tình trạng đối đầu căng thẳng với đỉnh cao là Chiến tranh lạnh. Cuối cùng, do nhiều nguyên nhân, hai siêu cường Liên Xô và Mĩ đã cùng nhau tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (1989). Về cơ bản, nguy cơ chiến tranh thế giới đã bị đẩy lùi, thế giới chuyển dần sang xu thế hoà hoãn và đối thoại.

5. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật được bắt đầu từ giữa những năm 40 của thế kỉ XX với những tiến bộ phi thường và nhiều thành tựu kì diệu. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật có ý nghĩa cực kì to lớn, là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự tăng trưởng kinh tế, nâng cao không ngừng mức sống và chất lượng sống của con người. Hơn nữa, có thể nói việc khai thác và áp dụng những tiến bộ của khoa học - kĩ thuật còn liên quan tới vận mệnh phát triển của đất nước như lịch sử đã từng chứng tỏ.

– Em hãy nêu những nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới từ sau năm 1945 đến nay.

II - CÁC XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI NGÀY NAY

Dõi theo những sự kiện quan trọng đã diễn ra trong giai đoạn lịch sử thế giới từ sau năm 1945, có thể thấy sự tan rã của " trật tự hai cực" (1991) như một mốc đánh dấu cho sự phân kì của giai đoạn lịch sử này.

Giai đoạn lịch sử từ năm 1945 đến năm 1991 là giai đoạn thế giới phân đôi thành hai phe : xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong khuôn khổ của trật tự thế giới hai cực Xô - Mĩ. Thế giới hầu như bị tác động và chịu sự chi phối bởi những nhân tố này.

Giai đoạn lịch sử từ sau năm 1991 đến nay - thường được gọi là sau Chiến tranh lạnh, là giai đoạn trật tự thế giới cũ đã tan rã và một trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành theo chiều hướng trật tự thế giới đa cực, với nhiều trung tâm. Ngày nay, các cường quốc đang ra sức vươn lên, điều chỉnh các mối quan hệ theo hướng hoà hoãn, thoả hiệp giữa các nước lớn để có một ưu thế trong trật tự thế giới mới. Đồng thời, dưới tác động của cách mạng khoa học - kĩ thuật, hầu như tất cả các quốc gia đang ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển với việc lấy kinh tế làm trọng điểm và tích cực mở rộng các quan hệ quốc tế để cùng hợp tác phát triển.

Trong giai đoạn sau Chiến tranh lạnh, tuy nguy cơ chiến tranh thế giới đã bị đẩy lùi, nhưng hòa bình ở nhiều khu vực lại bị đe doạ nghiêm trọng : xung đột quân sự, nội chiến kéo dài do những mâu thuẫn về sắc tộc, dân tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ. Ở nhiều nước, tình hình lại càng nghiêm trọng với những nguy cơ của chủ nghĩa khủng bố và li khai.

Tuy nhiên, xu hướng chung của thế giới ngày nay là hoà bình, ổn định và hợp tác phát triển. Đây vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc khi bước vào thế kỉ XXI.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Tại sao lại nói : "Hoà bình, ổn định và hợp tác phát triển" vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc ?

Phần hai

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NAY

Chương I

VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1930

Bài 14

VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Chương trình khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục Việt Nam ngày càng biến đổi sâu sắc.

I - CHƯƠNG TRÌNH KHAI THÁC LẦN THỨ HAI CỦA THỰC DÂN PHÁP

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) kết thúc, thực dân Pháp thắng trận nhưng đất nước bị tàn phá nặng nề, nền kinh tế bị kiệt quệ. Tư bản độc quyền Pháp vừa tăng cường bóc lột nhân dân lao động trong nước, vừa đẩy mạnh khai thác các thuộc địa để bù đắp những thiệt hại do chiến tranh gây ra. Chương trình khai thác lần thứ hai đã được chúng ráo riết thi hành ở Đông Dương, trong đó có Việt Nam.

Pháp tăng cường đầu tư vào Việt Nam, bỏ vốn nhiều nhất vào *nông nghiệp* (chủ yếu là đồn điền cao su) và *khai mỏ* (chủ yếu là mỏ than), vì cao su và than là hai mặt hàng thị trường Pháp và thế giới có nhu cầu lớn.

Năm 1927, số vốn đầu tư vào nông nghiệp lên tới 400 triệu phrăng, gấp nhiều lần vào thời kì trước chiến tranh. Diện tích trồng cao su tăng từ 15 ngàn hécta năm 1918 lên 120 ngàn hécta năm 1930. Nhiều công ti cao su lớn ra đời : Công ti Đất Đỏ, Công ti Mi-sơ-lanh, Công ti Cây nhiệt đới...

Tư bản Pháp cũng chú trọng đến khai mỏ. Các công ti than có từ trước đều được bỏ vốn thêm và hoạt động mạnh hơn. Nhiều công ti than mới nối tiếp nhau ra đời : Công ti than Hạ Long - Đồng Đăng, Công ti than và kim khí Đông Dương, Công ti than Tuyên Quang, Công ti than Đông Triều...

Tư bản Pháp mở thêm một số cơ sở công nghiệp như các nhà máy sợi Hải Phòng, Nam Định ; các nhà máy rượu Hà Nội, Nam Định, Hà Đông ; các nhà máy diêm Hà Nội, Hàm Rồng (Thanh Hoá), Bến Thuỷ (Vinh) ; nhà máy đường Tuy Hoà (Phú Yên) ; nhà máy xay xát gạo Chợ Lớn...

Thương nghiệp phát triển hơn trước thời kì chiến tranh. Để nắm chặt thị trường Việt Nam và Đông Dương, tư bản độc quyền Pháp đánh thuế nặng hàng hoá các nước nhập vào nước ta, chủ yếu là của Trung Quốc và Nhật Bản. Nhờ đó, hàng hoá của Pháp nhập vào Việt Nam tăng lên rất nhanh.

Giao thông vận tải được đầu tư để phát triển thêm. Đường sắt xuyên Đông Dương được nối liền nhiều đoạn : Đồng Đăng - Na Sầm (1922), Vinh - Đông Hà (1927).

Ngân hàng Đông Dương, đại diện thế lực của tư bản tài chính Pháp, có cổ phần trong hầu hết các công ti và xí nghiệp lớn, đã nắm quyền chỉ huy các ngành kinh tế ở Đông Dương.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp không thay đổi : hạn chế công nghiệp phát triển, đặc biệt là công nghiệp nặng ; tăng cường thủ đoạn bóc lột, vơ vét tiền của của nhân dân ta bằng cách đánh thuế nặng (thuế ruộng đất, thuế thân, thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện và hàng trăm thứ thuế khác).

Hình 27. Nguồn lợi của tư bản Pháp ở Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ hai

– *Tại sao thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác Việt Nam và Đông Dương ngay sau Chiến tranh thế giới thứ nhất ?*
– *Dựa vào lược đồ (Hình 27) để trình bày chương trình khai thác Việt Nam lần thứ hai của thực dân Pháp tập trung vào những nguồn lợi nào ?*

II - CÁC CHÍNH SÁCH CHÍNH TRỊ, VĂN HOÁ, GIÁO DỤC

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chính sách cai trị của Pháp ở Việt Nam không hề thay đổi. Mọi quyền hành đều bị thâu tóm trong tay người Pháp, vua quan Nam triều chỉ làm bù nhìn tay sai. Nhân dân ta không được hưởng chút quyền tự do, dân chủ nào, mọi hành động yêu nước đều bị chúng thẳng tay đàn áp, khủng bố.

Về chính trị, thực dân Pháp thi hành chính sách "chia để trị" : chia nước ta thành ba kì : Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì với ba chế độ khác nhau ; đồng thời còn chia rẽ giữa các dân tộc đa số và thiểu số, giữa các tôn giáo. Bộ máy cường hào của giai cấp địa chủ phong kiến ở nông thôn bị triệt để lợi dụng vào việc củng cố uy quyền và bảo vệ sự thống trị của chúng.

Về văn hoá, giáo dục, chúng triệt để thi hành chính sách văn hoá nô dịch nhằm gây tâm lí tự ti, ra sức khuyến khích các hoạt động mê tín, dị đoan, các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, bán dâm... Trường học được mở rất hạn chế, chủ yếu là các trường tiểu học, các trường trung học chỉ có ở một số thành phố lớn (Hà Nội, Huế, Sài Gòn...) và một số tỉnh lị, còn các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội thực chất chỉ là những trường chuyên nghiệp.

Sách, báo xuất bản công khai được lợi dụng triệt để vào việc tuyên truyền chính sách "khai hoá" của thực dân và gieo rắc ảo tưởng hoà bình hợp tác với thực dân cướp nước và vua quan bù nhìn bán nước.

– *Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đã thi hành ở Việt Nam những thủ đoạn chính trị, văn hoá, giáo dục nào ?*
– *Mục đích của các thủ đoạn đó là gì ?*

III - XÃ HỘI VIỆT NAM PHÂN HOÁ

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, sự phân hoá giai cấp trong xã hội Việt Nam ngày càng sâu sắc :

1. *Giai cấp địa chủ phong kiến* ở nông thôn ngày càng câu kết chặt chẽ hơn với thực dân Pháp. Chúng chia nhau chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, đẩy mạnh bóc lột về kinh tế và tăng cường kìm kẹp, đàn áp về chính trị đối với nông dân. Cũng có một bộ phận, nhất là địa chủ vừa và nhỏ, có tinh thần yêu nước nên đã tham gia vào các phong trào yêu nước khi có điều kiện.

2. Tầng lớp tư sản ngày càng đông, nhưng phải đến mấy năm sau chiến tranh, *giai cấp tư sản* mới ra đời. Lúc đầu, phần đông trong số này là những tiểu chủ đứng trung gian làm thầu khoán, cung cấp nguyên vật liệu hay đại lí hàng hoá cho tư bản Pháp ; khi đã kiếm được số vốn khá, họ đứng ra kinh doanh riêng và trở thành những nhà tư sản như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu...

Giai cấp tư sản Việt Nam phân hoá thành hai bộ phận : tầng lớp tư sản mại bản có quyền lợi gắn liền với đế quốc nên câu kết chặt chẽ về chính trị với chúng ; tầng lớp tư sản dân tộc có khuynh hướng kinh doanh độc lập nên ít nhiều có tinh thần dân tộc dân chủ, chống đế quốc và phong kiến, nhưng thái độ không kiên định, dễ thoả hiệp.

3. Do các ngành kinh tế phát triển, đặc biệt là các cơ quan hành chính, văn hoá, giáo dục ngày càng mở rộng, tầng lớp *tiểu tư sản thành thị* tăng nhanh về số lượng. Họ cũng bị tư bản Pháp ráo riết chèn ép, bạc đãi, khinh rẻ, đời sống bấp bênh, dễ bị xô đẩy vào con đường phá sản và thất nghiệp. Trong khi đó, bộ phận trí thức, sinh viên, học sinh có điều kiện tiếp xúc với các trào lưu tư tưởng văn hoá tiến bộ bên ngoài, nên có tinh thần hăng hái cách mạng và là một lực lượng trong quá trình cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta.

4. *Giai cấp nông dân* chiếm trên 90% dân số, bị thực dân, phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề bằng các thủ đoạn sưu cao, thuế nặng, tô tức, phu phen, tạp dịch, cướp đoạt ruộng đất. Họ bị bần cùng hoá và phá sản trên quy mô lớn. Đây là lực lượng hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng.

5. *Giai cấp công nhân* ra đời ngay trước chiến tranh, trong thời kì khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp, phát triển khá nhanh trong thời kì khai thác lần thứ hai cả về số lượng và chất lượng ; phần lớn công nhân tập trung tại các vùng mỏ, đồn điền cao su và các thành phố công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn - Chợ Lớn.

Giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm riêng : bị ba tầng áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến, tư sản người Việt ; có quan hệ tự nhiên gắn bó với giai cấp nông dân ; kế thừa truyền thống yêu nước anh hùng và bất khuất của dân tộc. Trên cơ sở đó, giai cấp công nhân Việt Nam nhanh chóng vươn lên nắm quyền lãnh đạo cách mạng nước ta.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã phân hoá như thế nào ?
2. Em hãy cho biết thái độ chính trị và khả năng cách mạng của các giai cấp trong xã hội Việt Nam sau chiến tranh.

Bài 15

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1919 - 1925)

Cách mạng tháng Mười Nga và phong trào cách mạng thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam, thúc đẩy phong trào dân tộc, dân chủ công khai và phong trào công nhân phát triển sau chiến tranh.

I - ẢNH HƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA VÀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG THẾ GIỚI

Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông và phong trào công nhân ở các nước tư bản đế quốc phương Tây đã có sự gắn bó mật thiết trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc.

Làn sóng cách mạng đã dâng cao trên toàn thế giới, lan rộng từ châu Âu sang châu Á, châu Mĩ và châu Phi. Trong hoàn cảnh lịch sử mới, những lực lượng cách mạng của giai cấp vô sản các nước tập hợp nhau lại để thành lập những tổ chức riêng đứng trên lập trường chủ nghĩa quốc tế vô sản. Tháng 3 - 1919, Quốc tế thứ ba (Quốc tế Cộng sản) được thành lập ở Mát-xcơ-va, đánh dấu một giai đoạn mới trong quá trình phát triển của phong trào cách mạng thế giới. Tiếp đó, Đảng Cộng sản Pháp ra đời năm 1920, Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1921... càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam.

– ***Tình hình thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã ảnh hưởng tới cách mạng Việt Nam như thế nào ?***

II - PHONG TRÀO DÂN TỘC, DÂN CHỦ CÔNG KHAI (1919 - 1925)

Những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào dân tộc dân chủ ở nước ta đang trên đà phát triển mạnh mẽ, thu hút nhiều tầng lớp nhân dân tham gia với nhiều hình thức phong phú và sôi nổi, trước hết là ở các thành thị.

Giai cấp tư sản dân tộc nhân đà làm ăn thuận lợi sau chiến tranh muốn vươn lên giành vị trí khá hơn trong nền kinh tế Việt Nam. Họ đã phát động các phong trào chấn hưng nội hoá, bài trừ ngoại hoá (1919), đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn và độc quyền xuất cảng lúa gạo Nam Kì của tư bản Pháp (1923).

Giai cấp tư sản dùng báo chí để bênh vực quyền lợi cho mình. Một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kì (đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long...) đã thành lập Đảng Lập hiến để tập hợp lực lượng, đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do, dân chủ để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng nhằm gây áp lực với thực dân Pháp, nhưng lại sẵn sàng thoả hiệp khi được chúng ban phát cho một số quyền lợi.

Các tầng lớp tiểu tư sản trí thức (gồm sinh viên, học sinh, giáo viên, nhà văn, nhà báo,...) được tập hợp trong những tổ chức chính trị như *Việt Nam Nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên...*

Họ xuất bản những tờ báo tiến bộ : *Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê ;* lập ra những nhà xuất bản tiến bộ : Cường học thư xã, Nam đồng thư xã. Tháng 6 - 1924, tiếng bom của Phạm Hồng Thái tại Sa Diện (Quảng Châu, Trung Quốc) đã cổ vũ, thúc đẩy phong trào tiến lên, mở màn cho thời đại đấu tranh mới của dân tộc. Trong phong trào yêu nước dân chủ công khai hồi đó, có hai sự kiện nổi bật là cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925) và đám tang Phan Châu Trinh (1926).

- ***Hãy cho biết mục tiêu và tính chất của các cuộc đấu tranh trong phong trào dân tộc, dân chủ công khai.***
- ***Trình bày những điểm tích cực và hạn chế của phong trào trên.***

III - PHONG TRÀO CÔNG NHÂN (1919 - 1925)

Những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tuy các cuộc đấu tranh của công nhân còn lẻ tẻ và tự phát, nhưng đã cho thấy ý thức giai cấp đang phát triển, làm cơ sở cho các tổ chức và phong trào chính trị cao hơn về sau.

Ngay từ năm 1920, công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn đã thành lập Công hội (bí mật) do Tôn Đức Thắng đứng đầu [1].

Tin tức về các cuộc đấu tranh của công nhân và thuỷ thủ Pháp cũng như của công nhân và thuỷ thủ Trung Quốc tại các cảng lớn : Hương Cảng, Áo Môn, Thượng Hải (1921) truyền về đã góp phần cổ vũ, động viên công nhân Việt Nam đấu tranh.

Mở đầu là cuộc đấu tranh của công nhân viên chức các sở công thương của tư bản Pháp ở Bắc Kì vào năm 1922 đòi được nghỉ làm việc ngày chủ nhật có trả lương. Năm 1924, nhiều cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, nhà máy rượu, nhà máy xay xát gạo đã diễn ra ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương... Quan trọng hơn là cuộc bãi công của thợ máy xưởng Ba Son (sửa chữa và đóng tàu cho hải quân Pháp)

[1] Người thợ máy từng tham gia vụ binh biến năm 1918 trên tàu chiến Pháp ở Biển Đen để phản đối đế quốc Pháp can thiệp vào nước Nga Xô viết.

ở cảng Sài Gòn với mục đích ngăn cản tàu chiến Pháp chở lính sang tham gia đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân và thuỷ thủ Trung Quốc (8 - 1925).

Cuộc bãi công của thợ máy Ba Son thắng lợi, đã đánh dấu một bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam - giai cấp công nhân nước ta từ đây bước đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng.

– ***Phong trào công nhân nước ta trong mấy năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã phát triển trong bối cảnh nào ?***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Căn cứ vào đâu để khẳng định phong trào công nhân nước ta phát triển lên một bước cao hơn sau Chiến tranh thế giới thứ nhất ?
2. Cuộc bãi công Ba Son (8 - 1925) có điểm gì mới trong phong trào công nhân nước ta sau Chiến tranh thế giới thứ nhất ?

Bài 16

HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC Ở NƯỚC NGOÀI TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1925

Sau thời gian hoạt động ở Pháp và Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc trở về Trung Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và mở ra bước phát triển mới của phong trào công nhân Việt Nam.

I - NGUYỄN ÁI QUỐC Ở PHÁP (1917 - 1923)

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, các nước đế quốc thắng trận họp ở Véc-xai (gần Thủ đô Pa-ri) ngày 18 - 6 - 1919 để chia lại thị trường thế giới. Nguyễn Ái Quốc thay mặt những người Việt Nam yêu nước sống ở Pháp đã đưa tới hội nghị bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* đòi Chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam. Những yêu sách nói trên không được chấp nhận, nhưng việc làm đó đã có tiếng vang lớn đối với nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các thuộc địa Pháp.

Tháng 7 - 1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin, từ đó Người hoàn toàn tin theo Lê-nin, dứt khoát đứng về Quốc tế thứ ba.

Hình 28. Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua (12 - 1920)

Tại Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua (12 - 1920), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế thứ ba và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, đánh dấu bước ngoặt trong hoạt động cách mạng của Người từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đi theo con đường cách mạng vô sản.

Năm 1921, được sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc cùng một số người yêu nước của các thuộc địa Pháp sáng lập *Hội Liên hiệp thuộc địa* ở Pa-ri để đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân, thông qua tổ chức đó truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin đến các dân tộc thuộc địa. Tờ báo *Người cùng khổ* do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm (kiêm chủ bút) đã vạch trần chính sách đàn áp, bóc lột dã man của chủ nghĩa đế quốc nói chung và đế quốc Pháp nói riêng, thức tỉnh các dân tộc bị áp bức nổi dậy đấu tranh tự giải phóng. Nguyễn Ái Quốc còn viết nhiều bài cho các báo *Nhân đạo* (của Đảng Cộng sản Pháp), *Đời sống công nhân* (của Tổng Liên đoàn lao động Pháp)... và cuốn sách *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Mặc dù bị nhà cầm quyền Pháp tìm mọi cách ngăn chặn, cấm đoán, các sách báo nói trên vẫn được bí mật chuyển về Việt Nam.

– ***Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc có gì mới và khác với lớp người đi trước ?***

II - NGUYỄN ÁI QUỐC Ở LIÊN XÔ (1923 - 1924)

Tháng 6 - 1923, Nguyễn Ái Quốc rời nước Pháp sang Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế Nông dân và được bầu vào Ban Chấp hành. Sau đó, Người ở lại Liên Xô một thời gian, vừa làm việc, vừa nghiên cứu học tập. Tại Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản (1924), Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường, quan điểm của mình về vị trí, chiến lược của cách mạng ở các nước thuộc địa ; về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa ; về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa.

Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về cách mạng giải phóng thuộc địa trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản mà Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận, truyền bá vào nước ta từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, là một bước chuẩn bị quan trọng về chính trị và tư tưởng cho sự thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp sau.

III - NGUYỄN ÁI QUỐC Ở TRUNG QUỐC (1924 - 1925)

Sau một thời gian ở lại Liên Xô học tập và nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng đảng kiểu mới, cuối năm 1924 Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc). Người đã tiếp xúc với các nhà cách mạng Việt Nam có mặt tại đây, cùng một số thanh niên mới từ trong nước sang để thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*, trong đó tổ chức *Cộng sản đoàn* làm nòng cốt (6 - 1925).

Nguyễn Ái Quốc trực tiếp mở nhiều lớp huấn luyện chính trị để đào tạo một số thanh niên Việt Nam trở thành những cán bộ cách mạng. Báo *Thanh niên* được xuất bản (1925) làm cơ quan tuyên truyền của Hội. Các bài giảng của Người trong các lớp đào tạo cán bộ ở Quảng Châu sau đó được tập hợp lại và in thành sách *Đường Kách mệnh* (đầu năm 1927), vạch ra những phương hướng cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam. Một số người được chọn đi học trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô, một số được cử đi học quân sự ở Liên Xô hay Trung Quốc, còn phần lớn lên đường về nước hoạt động.

Tác phẩm *Đường Kách mệnh*, báo *Thanh niên* đã được bí mật chuyển về trong nước, đúng vào lúc phong trào yêu nước và dân chủ đang sôi nổi từ Nam ra Bắc trên cơ sở giai cấp công nhân đang lớn mạnh nên càng có điều kiện đi sâu vào quần chúng. Đến trước Đại hội đại biểu lần thứ nhất (5 - 1929), *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* đã có tổ chức cơ sở ở hầu khắp cả nước. Ngoài ra, một số đoàn thể quần chúng như Công hội, Nông hội, Hội học sinh, Hội phụ nữ... cũng được tổ chức.

Năm 1928, *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* có chủ trương "vô sản hoá" - đưa hội viên vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền cùng sống và lao động với công nhân để tự rèn luyện, đồng thời truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tổ chức và lãnh đạo công nhân đấu tranh.

– ***Nguyễn Ái Quốc đã làm những gì để Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ra đời ?***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Việc thành lập Cộng sản đoàn làm nòng cốt cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên có ý nghĩa gì ?
2. Nguyễn Ái Quốc đã trực tiếp chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của chính đảng vô sản ở Việt Nam như thế nào ?

Bài 17

CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRƯỚC KHI ĐẢNG CỘNG SẢN RA ĐỜI

Phong trào cách mạng phát triển theo xu hướng vô sản đã thúc đẩy sự phân hoá của Tân Việt Cách mạng đảng và sự tan rã của phong trào đấu tranh theo xu hướng tư sản do Việt Nam Quốc dân đảng đại diện. Trong bối cảnh đó, ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời vào nửa sau năm 1929.

I - BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1926 - 1927)

Trong hai năm 1926 - 1927, liên tiếp bùng nổ nhiều cuộc bãi công của công nhân, viên chức, học sinh học nghề. Lớn nhất là các cuộc bãi công của công nhân nhà máy sợi Nam Định, công nhân hai đồn điền cao su Cam Tiêm (nay thuộc tỉnh Đồng Nai), Phú Riềng (nay thuộc tỉnh Bình Phước) và công nhân đồn điền cà phê Ray-na (Thái Nguyên).

Trên đà đó, phong trào công nhân đã mang tính thống nhất trong toàn quốc. Nhiều cuộc đấu tranh nổ ra từ Bắc chí Nam, lớn nhất là bãi công ở các nhà máy xi măng, nhà máy sợi Hải Phòng, nhà máy sợi Nam Định, nhà máy diêm, nhà máy cưa Bến Thuỷ, nhà máy xe lửa Trường Thi (Vinh), nhà máy sửa chữa ô tô A-vi-a (Hà Nội) nhà máy Ba Son (Sài Gòn), mỏ than Hòn Gai và đồn điền cao su Phú Riềng.

Các cuộc đấu tranh đó đều mang tính chất chính trị, vượt ra ngoài phạm vi một xưởng, bước đầu liên kết được nhiều ngành, nhiều địa phương. Tình hình đó chứng tỏ trình độ giác ngộ của công nhân đã nâng lên rõ rệt, tuy chưa được đều khắp.

Cùng với phong trào công nhân thì phong trào nông dân, phong trào tiểu tư sản và các tầng lớp nhân dân yêu nước khác cũng phát triển, kết thành một làn sóng cách mạng dân tộc dân chủ khắp cả nước, trong đó giai cấp công nhân đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập.

Trong bối cảnh đó, các tổ chức cách mạng nối tiếp nhau ra đời.

– ***Phong trào đấu tranh của công nhân, viên chức, học sinh học nghề trong những năm 1926 - 1927 đã có những điểm mới nào ?***

II - TÂN VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG (7 - 1928)

Trong phong trào yêu nước dân chủ mạnh mẽ đầu những năm 20 của thế kỉ XX, một số sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương và nhóm tù chính trị cũ ở Trung Kì đã thành lập *Hội Phục Việt*. Bị lộ sau khi rải truyền đơn đòi nhà cầm quyền Pháp thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (11 - 1925), Hội Phục Việt đã đổi tên nhiều lần và cuối cùng lấy tên là *Tân Việt Cách mạng đảng* (7 - 1928).

Đảng Tân Việt tập hợp những trí thức trẻ và thanh niên tiểu tư sản yêu nước, hoạt động chủ yếu ở Trung Kì. Ra đời và hoạt động trong điều kiện Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phát triển mạnh, lí luận và tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin có ảnh hưởng lớn, cuốn hút nhiều đảng viên trẻ, tiên tiến đi theo, nội bộ Tân Việt đã diễn ra một cuộc đấu tranh giữa hai xu hướng tư tưởng : vô sản và tư sản. Cuối cùng, xu hướng cách mạng theo quan điểm vô sản chiếm ưu thế. Một số đảng viên tiên tiến của Tân Việt đã chuyển sang Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tích cực chuẩn bị tiến tới thành lập một chính đảng kiểu mới theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

– ***Tân Việt Cách mạng đảng đã phân hoá trong hoàn cảnh nào ?***

III - VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA YÊN BÁI (1930)

Không bao lâu sau khi Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng đảng ra đời thì *Việt Nam Quốc dân đảng* cũng được thành lập (25 - 12 - 1927).

Cơ sở hạt nhân đầu tiên của đảng là *Nam đồng thư xã* - một nhà xuất bản tiến bộ, tập hợp một nhóm thanh niên yêu nước chưa có đường lối chính trị rõ rệt.

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào dân tộc dân chủ, cộng với ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng mới từ bên ngoài dội vào, đặc biệt là ảnh hưởng của cách mạng Trung Quốc với "chủ nghĩa Tam dân"(1) của Tôn Trung Sơn (một trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản thịnh hành ở Trung Quốc bấy giờ), đã dẫn tới sự ra đời *Việt Nam Quốc dân đảng*.

Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài và Phó Đức Chính sáng lập, là một đảng chính trị theo xu hướng cách mạng dân chủ tư sản, tiêu biểu cho bộ phận tư sản dân tộc Việt Nam. Địa bàn hoạt động chính của đảng này là Bắc Kì. Mục tiêu của đảng là nhằm đánh đuổi giặc Pháp, thiết lập dân quyền. Đảng viên của đảng gồm sinh viên, học sinh, công chức, tư sản lớp dưới, người làm nghề tự do và cả một số nông dân khá giả, thân hào, địa chủ ở nông thôn, binh lính, hạ sĩ quan người Việt trong quân đội Pháp.

Ngày 9 - 2 - 1929, ở Hà Nội xảy ra vụ giết Ba-danh - trùm mộ phu cho các đồn điền cao su. Thực dân Pháp liền tổ chức nhiều cuộc vây ráp lớn. Số đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng bị bắt có tới gần 1 000 người, nhiều cơ sở ở các nơi bị phá vỡ, hầu hết cán bộ từ trung ương đến địa phương đều sa lưới giặc.

Bị động trước tình thế, mặc dù hệ thống tổ chức của đảng chưa kịp xây dựng và củng cố lại, các nhân vật chủ yếu còn lại của đảng đã quyết định hành động.

Cuộc khởi nghĩa của *Việt Nam Quốc dân đảng* nổ ra đêm 9 - 2 - 1930 ở Yên Bái, Phú Thọ, sau đó là ở Hải Dương, Thái Bình ; riêng ở Hà Nội, đã tổ chức ném bom vào Sở Mật thám, Sở Cảnh sát...

Tại Yên Bái, quân khởi nghĩa chiếm được trại lính, giết và làm bị thương một số sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp, nhưng không làm chủ được tỉnh lị nên hôm sau đã bị quân Pháp phản công và tiêu diệt. Ở các nơi khác, nghĩa quân cũng chỉ tạm thời làm chủ mấy huyện lị, nhưng sau đó đã nhanh chóng bị địch phản công chiếm lại. Nguyễn Thái Học cùng 12 đồng chí khi lên máy chém đã hô to : "Việt Nam vạn tuế" (Việt Nam muôn năm).

Khởi nghĩa Yên Bái thất bại nhanh chóng vì nhiều nguyên nhân. Về khách quan, đế quốc Pháp lúc ấy còn mạnh, đủ sức đàn áp một cuộc đấu tranh vũ trang vừa đơn độc, vừa non kém như khởi nghĩa Yên Bái. Về chủ quan, Việt Nam Quốc dân đảng vừa non yếu lại không vững chắc về tổ chức và lãnh đạo. Kết quả là phong trào dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản dưới ngọn cờ Việt Nam Quốc dân đảng đã nhanh chóng tan rã trước sự khủng bố ác liệt của quân thù.

(1) Chủ nghĩa Tam dân do Tôn Trung Sơn đề xướng có ba tư tưởng lớn là : Dân tộc độc lập, Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc.

Hình 29. Lược đồ cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930)

Tuy thất bại, khởi nghĩa Yên Bái đã góp phần cổ vũ lòng yêu nước và chí căm thù của nhân dân ta đối với bè lũ cướp nước và tay sai.

– ***Khởi nghĩa Yên Bái thất bại nhanh chóng vì những nguyên nhân nào ?***

IV - BA TỔ CHỨC CỘNG SẢN NỐI TIẾP NHAU RA ĐỜI TRONG NĂM 1929

Từ cuối năm 1928 đến đầu năm 1929, phong trào dân tộc và dân chủ ở nước ta, đặc biệt là phong trào công nông theo con đường cách mạng vô sản, đã phát triển mạnh mẽ. Trước tình hình đó, cần phải thành lập một đảng cộng sản để tổ chức và lãnh đạo giai cấp công nhân, giai cấp nông dân cùng các lực lượng yêu nước và cách mạng khác đấu tranh chống đế quốc và phong kiến tay sai, giành độc lập và tự do.

Cuối tháng 3 - 1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì (trong đó có Ngô Gia Tự và Nguyễn Đức Cảnh) đã họp tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội) để lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam gồm 7 người, tích cực chuẩn bị tiến tới thành lập một đảng cộng sản thay thế cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (5 - 1929), khi kiến nghị thành lập Đảng Cộng sản không được

chấp nhận, đoàn đại biểu Bắc Kì bèn bỏ Đại hội về nước[1], rồi ra lời kêu gọi công nhân, nông dân, các tầng lớp nhân dân cách mạng nước ta ủng hộ chủ trương thành lập đảng cộng sản.

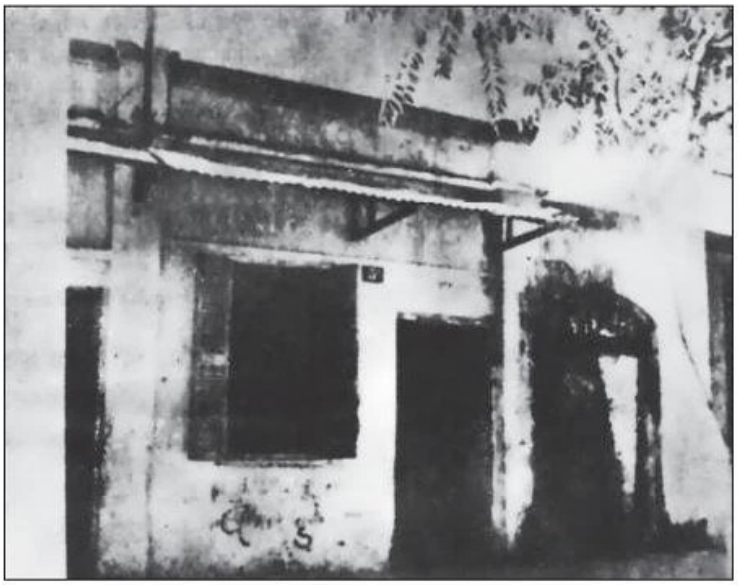

Hình 30. Nơi thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên, số nhà 5D phố Hàm Long - Hà Nội

Ngày 17 - 6 - 1929, đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở miền Bắc họp đại hội, quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng*, thông qua *Tuyên ngôn*, *Điều lệ* của đảng, ra báo *Búa liềm* làm cơ quan ngôn luận.

Tiếp đó, các hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Trung Quốc và ở Nam Kì cũng quyết định lập *An Nam Cộng sản đảng*.

Sự ra đời của *Đông Dương Cộng sản đảng* (6 - 1929) và *An Nam Cộng sản đảng* (8 - 1929) đã tác động mạnh mẽ đến Tân Việt Cách mạng đảng. Các đảng viên tiên tiến của Đảng Tân Việt, từ lâu đã chịu ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, cũng tách ra để thành lập *Đông Dương Cộng sản liên đoàn* (9 - 1929). Như vậy, đến tháng 9 - 1929 ở Việt Nam đã có ba tổ chức cộng sản lần lượt tuyên bố thành lập.

– ***Tại sao một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì lại chủ động thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ?***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Tại sao chỉ trong một thời gian ngắn, ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời ở Việt Nam ?

(1) Đại hội họp ở Hương Cảng (Trung Quốc). Lúc này, Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở Xiêm (tức Thái Lan ngày nay) nên không tham dự Đại hội.

Chương II

VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1939

Bài 18

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

Ba tổ chức cộng sản đã nhanh chóng thống nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, tạo điều kiện quyết định cho bước phát triển nhảy vọt về sau của cách mạng Việt Nam.

I - HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản là một xu thế tất yếu của cách mạng Việt Nam. Các tổ chức cộng sản trên đã nhanh chóng xây dựng cơ sở đảng tại nhiều địa phương, trực tiếp tổ chức và lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân. Phong trào công nhân kết hợp chặt chẽ với phong trào đấu tranh của nông dân chống sưu cao thuế nặng, chống cướp ruộng đất, với phong trào bãi khoá của học sinh, bãi thị của tiểu thương... tạo thành một làn sóng đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ khắp cả nước.

Tuy nhiên, ba tổ chức cộng sản nói trên lại hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng với nhau. Tình hình đó nếu để kéo dài sẽ có nguy cơ dẫn đến sự chia rẽ lớn. Yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam lúc này là phải có một đảng cộng sản thống nhất trong cả nước.

Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã thống nhất ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam thành một đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ ngày 6 - 1 - 1930, hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản đã họp ở Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc)[1]. Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản chủ trì hội nghị[2]. Tham gia hội nghị có hai đại biểu Đông Dương Cộng sản đảng, hai đại biểu An Nam Cộng sản đảng và hai đại biểu ngoài nước.

Hội nghị đã nhất trí tán thành việc thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một đảng duy nhất là *Đảng Cộng sản Việt Nam* ; thông qua *Chính cương vắn tắt*, *Sách lược vắn tắt*, *Điều lệ tóm tắt* của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Nhân dịp thành lập Đảng, Người cũng đã ra *Lời kêu gọi*.

(1) Xem : Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 12.

(2) Nguyễn Ái Quốc từ Xiêm về Hương Cảng triệu tập hội nghị.

Hội nghị của đại biểu các tổ chức cộng sản để hợp nhất Đảng đầu năm 1930 có ý nghĩa như một Đại hội thành lập Đảng. *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* được hội nghị thông qua là *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng.

> Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là một cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam - một nước thuộc địa của thực dân Pháp, mang tính dân tộc và tính giai cấp sâu sắc.

Sau hội nghị hợp nhất, ngày 24 - 2 - 1930, *Đông Dương Cộng sản liên đoàn* cũng gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, cả ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã được hợp nhất thành một đảng thống nhất : *Đảng Cộng sản Việt Nam*.

Sau này, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) quyết định lấy ngày 3 - 2 hằng năm là ngày kỉ niệm thành lập Đảng.

– ***Hội nghị thành lập Đảng đầu năm 1930 có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ ?***

II - LUẬN CƯƠNG CHÍNH TRỊ (10 - 1930)

Giữa lúc cao trào cách mạng của quần chúng đang dâng lên, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng đã họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) vào tháng 10 - 1930. Hội nghị đã quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương, bầu Ban Chấp hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.

Hội nghị thông qua *Luận cương chính trị* của Đảng Cộng sản Đông Dương do Trần Phú khởi thảo.

Căn cứ vào đặc điểm của ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia lúc đó đều là thuộc địa của thực dân Pháp, mâu thuẫn giai cấp ngày càng diễn ra gay gắt, *Luận cương* khẳng định tính chất của cách mạng Đông Dương lúc đầu là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa mà tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

Hình 31. Trần Phú (1930)

Để thực hiện được nhiệm vụ của Đảng trong cuộc cách mạng tư sản dân quyền, Đảng phải coi trọng việc vận động tập hợp lực lượng đại đa số quần chúng, lãnh đạo đấu tranh đòi các quyền lợi trước mắt, đưa dần quần chúng lên trận tuyến cách mạng và đến khi tình thế cách mạng xuất hiện thì phát động quần chúng vũ trang bạo động, đánh đổ chính quyền của giai cấp thống trị và giành lấy chính quyền cho công nông. Đảng phải liên lạc mật thiết với vô sản và các dân tộc thuộc địa, nhất là vô sản Pháp.

– *Nội dung Luận cương chính trị tháng 10 - 1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương có những điểm chủ yếu nào ?*

III - Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA VIỆC THÀNH LẬP ĐẢNG

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đầu năm 1930 (từ tháng 10 - 1930 đổi tên là Đảng Cộng sản Đông Dương), là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới. Đảng là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong những năm đầu của thế kỉ XX.

Việc thành lập Đảng là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng Việt Nam, khẳng định giai cấp vô sản nước ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng, chấm dứt thời kì khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam. Từ đây, cách mạng Việt Nam đã thuộc quyền lãnh đạo tuyệt đối của giai cấp công nhân mà đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam. Cũng từ đây, cách mạng Việt Nam thật sự trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự chuẩn bị đầu tiên có tính tất yếu, quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt về sau của cách mạng và lịch sử dân tộc Việt Nam.

– *Hãy trình bày ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tại sao nói sự ra đời của ba tổ chức cộng sản vào năm 1929 là xu thế tất yếu của cách mạng Việt Nam ?
2. Hãy cho biết những yêu cầu bức thiết về tổ chức để bảo đảm cho cách mạng Việt Nam phát triển từ năm 1930 về sau.

Bài 19

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1935

Khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) đã ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế và xã hội Việt Nam.
Phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh bùng nổ và bị thực dân Pháp thẳng tay đàn áp. Nhưng phong trào cách mạng nhanh chóng được phục hồi, chuẩn bị cho một cao trào mới.

I - VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI (1929 - 1933)

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) từ các nước tư bản đã lan nhanh sang các nước thuộc địa và phụ thuộc của thực dân Pháp, trong đó có Việt Nam. Vốn hoàn toàn phụ thuộc vào thực dân Pháp, nền kinh tế Việt Nam càng phải chịu những hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng : nông nghiệp và công nghiệp đều bị suy sụp, xuất nhập khẩu đình đốn, hàng hoá khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

Nhân dân lao động - đặc biệt là công nhân và nông dân, phải gánh chịu nhiều tác hại nhất. Công nhân không có việc làm, người thất nghiệp ngày một đông, người đi làm thì tiền lương giảm. Nông dân tiếp tục bị bần cùng hoá và phá sản trên quy mô lớn, ruộng đất nhanh chóng bị thâu tóm vào tay địa chủ Pháp - Việt. Các tầng lớp tiểu tư sản thành thị bị điêu đứng ; các nghề thủ công bị sa sút nặng nề, nhà buôn nhỏ phải đóng cửa ; viên chức bị sa thải, học sinh ra trường không có việc làm. Một số đông tư sản dân tộc cũng lâm vào cảnh gieo neo, sập tiệm, buộc phải đóng cửa hiệu.

Đã thế, sưu thuế mỗi ngày một tăng, hạn hán, bão lụt liên tiếp xảy ra. Trong khi đó, thực dân Pháp lại ra sức đẩy mạnh chính sách khủng bố trắng hòng dập tắt phong trào cách mạng vừa bùng nổ.

Ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế và chính sách đàn áp, khủng bố khốc liệt của thực dân Pháp làm cho tinh thần cách mạng của nhân dân ta càng lên cao.

– ***Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) đã tác động đến tình hình kinh tế và xã hội Việt Nam ra sao ?***

II - PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 - 1931 VỚI ĐỈNH CAO XÔ VIẾT NGHỆ - TĨNH

Phong trào đấu tranh của quần chúng đã bùng lên mạnh mẽ từ năm 1929 trên cả ba miền Bắc - Trung - Nam và đến năm 1930 - 1931 đã phát triển tới đỉnh cao với sự ra đời của Xô viết Nghệ - Tĩnh.

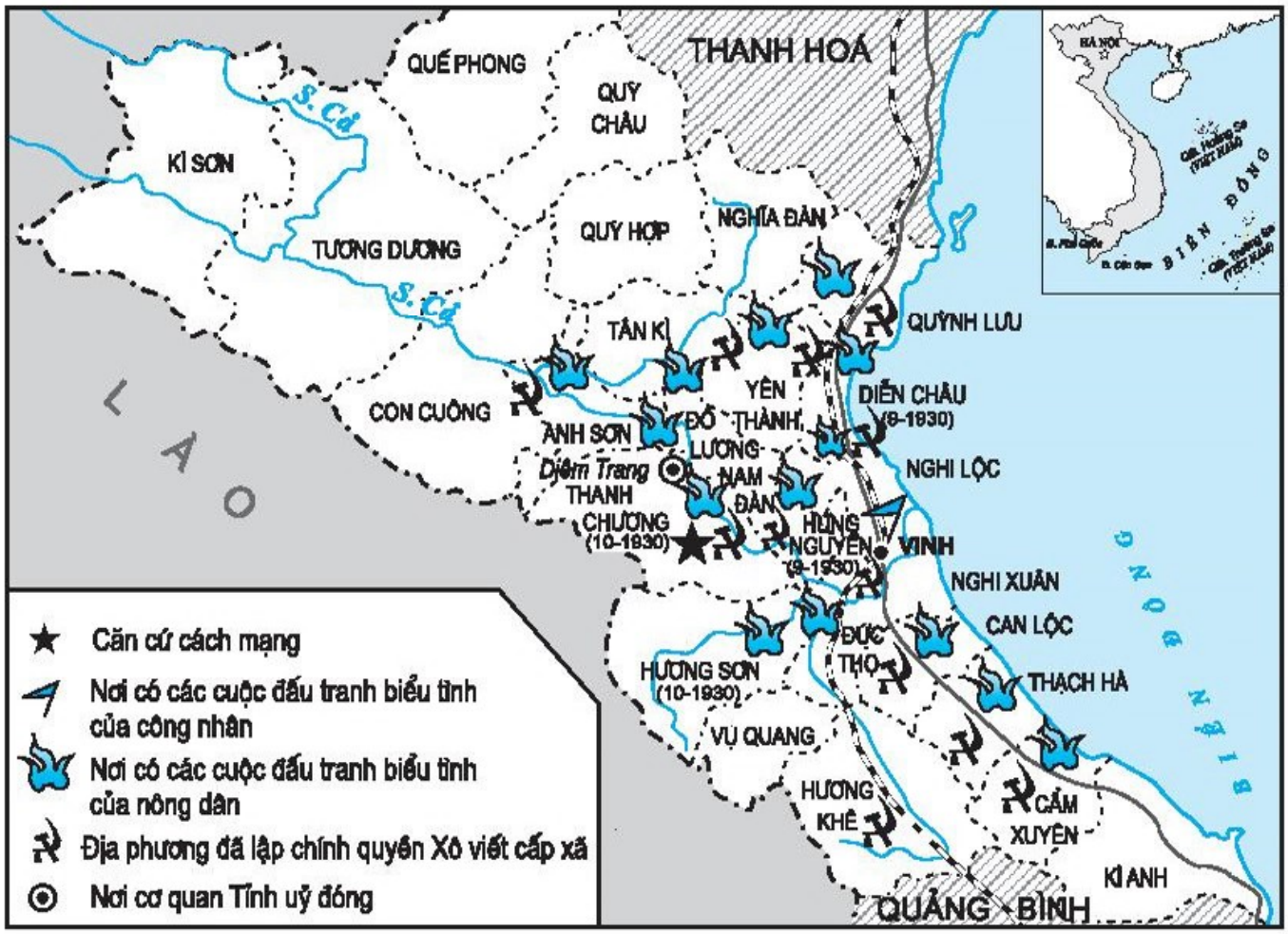

Hình 32. Lược đồ phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh (1930 - 1931)

Từ tháng 2 - 1930 đã nổ ra cuộc bãi công của 3 000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng. Tiếp đó, trong tháng 4 là các cuộc bãi công của 4 000 công nhân nhà máy sợi Nam Định, của hơn 400 công nhân nhà máy diêm và nhà máy cưa Bến Thuỷ (Vinh), nhà máy xi măng Hải Phòng, hãng dầu Nhà Bè (Sài Gòn), đồn điền cao su Dầu Tiếng ở Thủ Dầu Một (nay thuộc tỉnh Bình Dương),... Phong trào đấu tranh của nông dân đã diễn ra ở nhiều địa phương như Hà Nam, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh... Truyền đơn, cờ đỏ búa liềm của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xuất hiện trên các đường phố Hà Nội và ở một số địa phương khác.

Phong trào đấu tranh đặc biệt mạnh mẽ từ tháng 5. Nhân ngày Quốc tế Lao động (1 - 5 - 1930), lần đầu tiên công nhân và các tầng lớp nhân dân Đông Dương tỏ rõ dấu hiệu đoàn kết với vô sản thế giới và biểu dương lực lượng của mình. Từ thành phố đến nông thôn trong cả nước, đã xuất hiện nhiều truyền đơn, cờ Đảng, mít tinh, bãi công, biểu tình, tuần hành ... Các cuộc đấu tranh của công nhân đã nổ ra trong các xí nghiệp ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai, Cẩm Phả, Vinh - Bến Thuỷ, Sài Gòn - Chợ Lớn, ...

Các cuộc đấu tranh của nông dân cũng nổ ra ở nhiều địa phương thuộc các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Kiến An, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định và hầu như trên khắp các tỉnh Nam Kì.

Nghệ - Tĩnh là nơi phong trào phát triển mạnh mẽ nhất. Tháng 9 - 1930, phong trào công - nông đã phát triển tới đỉnh cao. Khẩu hiệu đấu tranh chính trị được kết hợp với các khẩu hiệu kinh tế. Các cuộc đấu tranh diễn ra quyết liệt, quần chúng tổ chức tuần hành thị uy, biểu tình có vũ trang tự vệ, tấn công vào cơ quan chính quyền địch ở địa phương.

Trước khí thế đấu tranh của quần chúng, bộ máy chính quyền của thực dân và phong kiến tay sai ở nhiều huyện bị tê liệt, ở nhiều xã bị tan rã. Các tổ chức Đảng ở địa phương đã kịp thời lãnh đạo quần chúng thực hiện quyền làm chủ. Các Ban Chấp hành nông hội xã do các chi bộ Đảng lãnh đạo đứng ra quản lí mọi mặt đời sống chính trị và xã hội ở nông thôn, làm nhiệm vụ của chính quyền nhân dân theo hình thức Xô viết [1]. Lần đầu tiên nhân dân ta thật sự nắm chính quyền ở một số huyện thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

> Chính quyền cách mạng đã kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, bãi bỏ các thứ thuế do đế quốc và phong kiến đặt ra, đồng thời thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân, chia lại ruộng đất công cho nông dân, bắt địa chủ giảm tô, xoá nợ, khuyến khích nhân dân học chữ Quốc ngữ, bài trừ mê tín dị đoan và các hủ tục... Các tổ chức quần chúng, từ những hình thức thấp như phường, ban, Hội tương tế, Hội thể dục đến các hình thức cao như Nông hội, Công hội, Hội phụ nữ giải phóng, Đoàn thanh niên phản đế, Hội học sinh, Hội cứu tế đỏ..., đều phát triển mạnh. Việc tuyên truyền giáo dục ý thức chính trị cho quần chúng qua hội nghị, mít tinh, sách báo cách mạng được tổ chức rộng rãi. Mỗi làng đều có tổ chức các đội tự vệ vũ trang, nhờ đó trật tự trị an làng xóm được bảo đảm, nạn trộm cướp không còn.

Hoảng sợ trước phong trào quần chúng lên cao và trước ảnh hưởng của Đảng ngày càng lớn mạnh, thực dân Pháp đã tiến hành khủng bố cực kì tàn bạo. Chúng cho

(1) Hình thức tổ chức của khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân.

máy bay ném bom tàn sát đẫm máu cuộc biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên (Nghệ An) ngày 12 - 9 - 1930 ; điều động lính Pháp và lính khố xanh về đóng chốt tại Vinh - Bến Thuỷ, cho quân đốt phá, triệt hạ làng mạc. Chúng còn ra sức sử dụng những thủ đoạn chia rẽ, dụ dỗ và mua chuộc. Nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng bị phá vỡ, hàng vạn cán bộ, đảng viên và chiến sĩ yêu nước bị bắt, bị tù đày hoặc bị giết. Mặc dù bị kẻ thù dập tắt trong máu lửa, phong trào Xô viết Nghệ -Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại, song có một ý nghĩa lịch sử to lớn.

– *Căn cứ vào đâu để cho rằng Xô viết Nghệ - Tĩnh thật sự là chính quyền cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng ?*

III - LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG ĐƯỢC PHỤC HỒI

Từ cuối năm 1931, cách mạng Việt Nam bước vào thời kì vô cùng khó khăn. Thực dân Pháp và phong kiến tay sai thẳng tay thi hành chính sách khủng bố cực kì tàn bạo. Nhiều chiến sĩ cộng sản, hàng vạn người yêu nước bị bắt, bị giết hoặc bị tù đày. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở trung ương và địa phương lần lượt bị phá vỡ.

Nhưng trong nhà tù, các đảng viên cộng sản và những người yêu nước vẫn nêu cao khí phách kiên cường, bất khuất, kiên trì đấu tranh bảo vệ lập trường, quan điểm cách mạng của Đảng, biến nhà tù thành trường học cách mạng và vẫn tìm cách liên hệ với cơ sở Đảng ở bên ngoài. Số đảng viên còn lại ở bên ngoài cũng âm thầm tìm cách gây dựng lại các tổ chức cơ sở của Đảng và quần chúng.

> Bất chấp sự khủng bố, đánh phá ác liệt của địch, các tổ chức cơ sở của Đảng ở các địa phương vẫn tồn tại và kiên trì bám chắc quần chúng để hoạt động, đồng thời còn lợi dụng các tổ chức công khai, hợp pháp của kẻ thù để đẩy mạnh đấu tranh. Tại các thành phố Hà Nội, Sài Gòn, một số đảng viên cộng sản đã tranh thủ các khả năng đấu tranh hợp pháp để ra tranh cử vào các hội đồng thành phố, lợi dụng diễn đàn công khai để tuyên truyền cổ động quần chúng theo các khẩu hiệu của Đảng.

Cuối năm 1934 đầu năm 1935, hệ thống tổ chức Đảng ở trong nước nói chung đã được khôi phục. Các xứ uỷ Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì lần lượt được lập lại. Các đoàn thể Công hội, Nông hội và các tổ chức của các lực lượng xã hội khác cũng được lập lại. Khắp nơi trong nước, phong trào đã dần dần được phục hồi. Đến tháng 3 - 1935, Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung Quốc) chuẩn bị cho một cao trào cách mạng mới.

– *Các đảng viên cộng sản trong nhà tù của thực dân Pháp đã có thái độ như thế nào trước chính sách khủng bố tàn bạo của kẻ thù ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phong trào cách mạng nước ta đến năm 1935 đã phát triển trở lại như thế nào ?
2. Đảng đã kịp thời có những thay đổi gì trong lãnh đạo để phong trào cách mạng nước ta có điều kiện phát triển trở lại sau một thời kì tạm lắng ?

Bài 20

CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ TRONG NHỮNG NĂM 1936 - 1939

Tình hình thế giới và trong nước đã ảnh hưởng đến cách mạng Việt Nam trong những năm 1936 - 1939. Mặt trận Dân chủ Đông Dương và phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ cùng cuộc vận động dân chủ đang trên đà phát triển đã ảnh hưởng tích cực đến cách mạng Việt Nam.

I - TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 - 1933 đã làm cho mâu thuẫn xã hội trong các nước tư bản chủ nghĩa càng thêm sâu sắc. Giai cấp tư sản lũng đoạn ở nhiều nước mưu tìm lối thoát ra khỏi khủng hoảng bằng cách thiết lập chế độ phát xít - một chế độ độc tài tàn bạo nhất của tư bản tài chính.

Chúng ra sức xoá bỏ mọi quyền tự do dân chủ của nhân dân trong nước và ráo riết chuẩn bị cuộc chiến tranh mới để chia lại thị trường và các vùng thuộc địa trên thế giới. Chúng cũng mưu đồ tấn công Liên Xô - thành trì của cách mạng thế giới, hi vọng đẩy lùi phong trào cách mạng vô sản đang phát triển trong nước và trên toàn thế giới. Chủ nghĩa phát xít Đức, I-ta-li-a, Nhật cùng bè lũ tay sai ở một số nước (Pháp, Tây Ban Nha...) trở thành mối nguy cơ dẫn tới một cuộc chiến tranh mới.

Đứng trước nguy cơ đó, Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản họp ở Mát-xcơ-va[1] (7-1935) xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới là chủ nghĩa phát xít. Đại hội đề ra chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân ở các nước, nhằm tập hợp rộng rãi các lực lượng dân chủ đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh do chúng gây ra.

Năm 1936, *Mặt trận Nhân dân Pháp* do Đảng Cộng sản Pháp làm nòng cốt, thắng cử vào Nghị viện và lên cầm quyền. Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp đã áp dụng một số chính sách tự do dân chủ cho các nước thuộc địa. Một số tù chính trị ở Việt Nam được thả ra đã nhanh chóng tìm cách hoạt động trở lại.

> Lúc đó, ở Việt Nam, hậu quả kéo dài của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 đã tác động sâu sắc không chỉ đến đời sống của các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động mà cả đến những nhà tư sản, địa chủ hạng vừa và nhỏ. Trong khi đó, bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương vẫn tiếp tục thi hành chính sách bóc lột, vơ vét, khủng bố và đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân.

– ***Tình hình thế giới và trong nước đã ảnh hưởng đến cách mạng Việt Nam như thế nào trong những năm 1936 - 1939 ?***

II - MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI TỰ DO, DÂN CHỦ

Căn cứ vào tình hình trên và tiếp thu đường lối của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định rằng kẻ thù cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương lúc này là bọn phản động Pháp cùng bè lũ tay sai không chịu thi hành chính sách của Mặt trận Nhân dân Pháp tại các thuộc địa. Từ đó, quyết định tạm thời hoãn các khẩu hiệu "Đánh đổ đế quốc Pháp, Đông Dương hoàn toàn độc lập", "Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày" và nêu những nhiệm vụ trước mắt của nhân dân Đông Dương là : "Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình".

Để thực hiện các nhiệm vụ đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra chủ trương lập *Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương* vào mùa hè năm 1936 (đến tháng 3 - 1938, đổi thành *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*), nhằm tập hợp mọi lực lượng yêu nước, dân chủ tiến bộ, đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và bảo vệ hoà bình thế giới. Về hình thức và phương pháp đấu tranh, những khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp,

(1) Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu đã tham dự Đại hội.

công khai và nửa công khai được triệt để lợi dụng để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tổ chức, giáo dục và mở rộng phong trào đấu tranh của quần chúng.

Từ giữa năm 1936, được tin Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp sắp cử một phái đoàn sang điều tra tình hình thuộc địa ở Đông Dương, Đảng chủ trương phát động một phong trào đấu tranh công khai rộng lớn của quần chúng ; mở đầu là cuộc vận động lập *Uỷ ban trù bị Đông Dương đại hội*, nhằm thu thập nguyện vọng của quần chúng, tiến tới triệu tập *Đông Dương đại hội*.

> Hưởng ứng chủ trương trên, các "Uỷ ban hành động" nối tiếp nhau ra đời ở nhiều địa phương trong cả nước. Quần chúng khắp nơi sôi nổi tổ chức các cuộc mít tinh, hội họp, diễn thuyết để thu thập "dân nguyện", đưa yêu sách đòi Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp phải trả tự do cho tù chính trị, thi hành luật lao động ngày làm 8 giờ và đảm bảo số ngày nghỉ có lương trong năm cho công nhân, cải thiện đời sống của nhân dân.

Đến đầu năm 1937, nhân dịp đón phái viên Chính phủ Pháp và Toàn quyền mới của xứ Đông Dương[1], nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, đưa "dân nguyện"... đã diễn ra, trong đó công nhân và nông dân là lực lượng đông đảo và hăng hái nhất.

> Ngoài các yêu sách chung, mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp còn đưa ra các yêu sách riêng của mình. Công nhân đòi tự do lập nghiệp đoàn, tăng lương, bớt giờ làm, thi hành luật lao động, thực hiện bảo hiểm xã hội, chống đuổi thợ, chống đánh đập, cúp phạt... Nông dân đòi chia lại ruộng công, chống sưu cao, thuế nặng, đòi giảm tô, giảm tức... Công chức, học sinh, tiểu thương, tiểu chủ đòi đảm bảo quyền lợi lao động, ban bố các quyền tự do dân chủ, miễn giảm các thứ thuế...

Một phong trào đấu tranh của quần chúng với các cuộc bãi công, bãi thị, bãi khoá, mít tinh, biểu tình đã nổ ra mạnh mẽ, nhất là ở các thành phố, khu mỏ và đồn điền cao su trong Nam, ngoài Bắc.

Đặc biệt là phong trào công nhân với cuộc tổng bãi công của công nhân Công ti than Hòn Gai (11 - 1936) và cuộc bãi công của công nhân xe lửa Trường Thi (Vinh, tháng 7 - 1937). Ngày Quốc tế Lao động 1 - 5 - 1938, tại Khu Đấu xảo[2] (Hà Nội), đã diễn ra cuộc mít tinh khổng lồ của 2,5 vạn người, hô vang các khẩu hiệu đòi tự do lập hội ái hữu, nghiệp đoàn, đòi thi hành triệt để luật lao động, đòi giảm thuế, chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ hoà bình và chống nạn sinh hoạt đắt đỏ.

(1) Phái viên của Chính phủ Pháp là Gô-đa và Toàn quyền mới của Đông Dương là Brê-vi-ê.

(2) Nơi tổ chức các cuộc triển lãm, hội chợ, nay là Cung Văn hoá Hữu nghị.

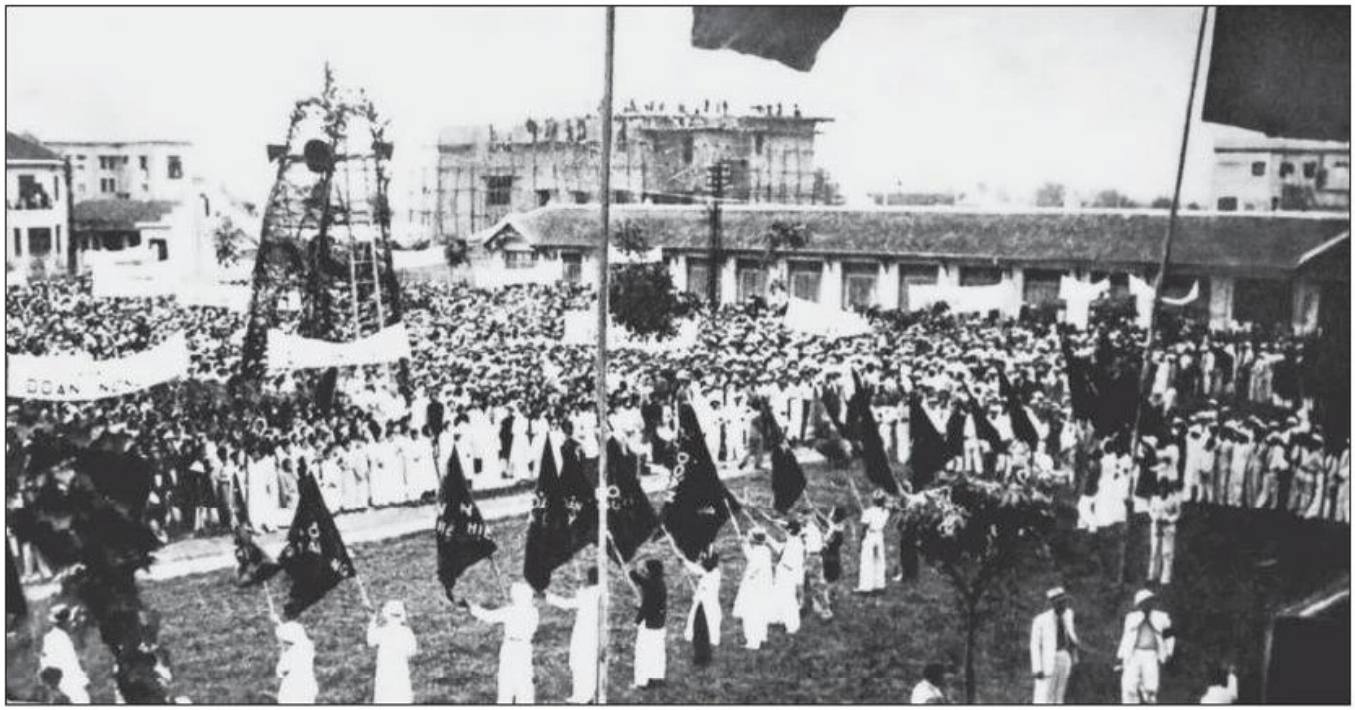

Hình 33. Cuộc mít tinh ở Khu Đấu xảo (Hà Nội)

Nhiều tờ báo công khai của Đảng, của Mặt trận Dân chủ Đông Dương và các đoàn thể quần chúng đã ra đời (*Tiền phong, Dân chúng, Lao động, Bạn dân, Tin tức, Nhành lúa, v.v...*). Một số sách chính trị phổ thông giới thiệu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chính sách của Đảng cũng được lưu hành rộng rãi, trong đó có cuốn *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh và Vân Đình[1].

Từ cuối năm 1938, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp do Đảng Xã hội Pháp đứng đầu ngày càng thiên về hữu. Theo đà, bọn thực dân phản động Pháp ngóc đầu dậy phản công lại Mặt trận Dân chủ Đông Dương, cấm những hoạt động cách mạng và khủng bố những chiến sĩ tham gia phong trào. Phong trào đấu tranh công khai bị thu hẹp dần và đến tháng 9 - 1939, khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ thì chấm dứt.

– ***Hãy cho biết những sự kiện tiêu biểu trong cao trào dân chủ 1936 - 1939.***

III - Ý NGHĨA CỦA PHONG TRÀO

Cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 là một cao trào cách mạng dân tộc, dân chủ rộng lớn. Trong khi lãnh đạo phong trào quần chúng, trình độ chính trị và công tác của cán bộ và đảng viên đã được nâng cao một bước rõ rệt. Uy tín và ảnh hưởng

(1) Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp.

của Đảng được mở rộng và thấm sâu trong nhân dân, chủ nghĩa Mác - Lê-nin cũng như đường lối chính sách của Đảng, của Quốc tế Cộng sản được phổ biến, tuyên truyền và giáo dục sâu rộng. Các sách báo của Đảng và của Mặt trận Dân chủ đã có tác dụng lớn trong việc động viên, giáo dục, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh, đồng thời đập tan những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc và những hành động phá hoại của bè lũ phản động, làm cho chúng càng bị cô lập. Trong hoàn cảnh đó, tổ chức của Đảng đã được củng cố và phát triển. Đội quân chính trị quần chúng gồm hàng triệu người ở thành thị và nông thôn được Đảng tập hợp, xây dựng, giáo dục, đồng thời cũng bồi dưỡng được một đội ngũ cán bộ cách mạng đông đảo, dày dạn trong đấu tranh, có nhiều kinh nghiệm.

– *Cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 đã ảnh hưởng trực tiếp đến cách mạng nước ta như thế nào ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Cao trào dân chủ 1936 - 1939 đã chuẩn bị những gì cho Cách mạng tháng Tám năm 1945 ?
2. Đường lối lãnh đạo của Đảng và hình thức đấu tranh trong giai đoạn 1936 - 1939 có gì khác so với giai đoạn 1930 - 1931 ?

Chương III

CUỘC VẬN ĐỘNG TIẾN TỚI CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Bài 21

VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1939 - 1945

Pháp đầu hàng và câu kết ngày thêm chặt chẽ với Nhật ở Việt Nam. Đời sống nhân dân dưới hai tầng áp bức, bóc lột Nhật - Pháp vô cùng cực khổ, điêu đứng.
Trong bối cảnh đó, ba cuộc nổi dậy đầu tiên ở Bắc Sơn, Nam Kì và Đô Lương bùng nổ, báo trước cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

I - TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ ĐÔNG DƯƠNG

Tháng 9 - 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ở châu Âu, tháng 6 - 1940 quân đội phát xít Đức kéo vào nước Pháp. Chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức. Ở Viễn Đông, quân phiệt Nhật cũng đẩy mạnh xâm lược Trung Quốc và cho quân tiến sát biên giới Việt - Trung.

Thực dân Pháp ở Đông Dương đứng trước hai nguy cơ : một là ngọn lửa cách mạng giải phóng của nhân dân Đông Dương sớm muộn sẽ bùng cháy ; hai là phát xít Nhật đang lăm le hất cẳng chúng.

Sau khi đầu hàng Nhật ở Lạng Sơn (9 - 1940), rồi mở cửa cho chúng vào Đông Dương, thực dân Pháp đã suy yếu rõ rệt. Nhật tiếp tục lấn bước để biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ chiến tranh của chúng. Ngày 23 - 7 - 1941, tại Hà Nội, Chính phủ Pháp công bố kí kết một hiệp ước giữa Pháp và Nhật - *Hiệp ước phòng thủ chung Đông Dương*.

Hiệp ước thừa nhận Nhật có quyền sử dụng tất cả sân bay và cửa biển ở Đông Dương vào mục đích quân sự. Khi phát động chiến tranh Thái Bình Dương (7 - 12 - 1941), Nhật lại bắt thực dân Pháp ở Đông Dương kí thêm một hiệp ước cam kết hợp tác với chúng về mọi mặt (như tạo mọi sự dễ dàng cho việc hành binh, cung cấp lương thực, bố trí doanh trại, giữ gìn trật tự xã hội ở Đông Dương) để bảo đảm hậu phương an toàn cho quân đội Nhật. Kể từ đây, trong thực tế, Pháp và Nhật đã câu kết chặt chẽ với nhau trong việc đàn áp, bóc lột nhân dân Đông Dương.

Mặc dù bị Nhật ức hiếp, tước đoạt mọi bề, thực dân Pháp vẫn có nhiều thủ đoạn gian xảo để thu được lợi nhuận cao nhất. Trước hết, chúng thi hành chính sách "kinh tế chỉ huy", thực chất là lợi dụng thời chiến để nắm độc quyền toàn bộ nền kinh tế Đông Dương và tăng cường việc đầu cơ tích trữ để vơ vét bóc lột nhân dân ta được nhiều hơn. Thủ đoạn thứ hai là tăng các loại thuế. Riêng các khoản thuế rượu, muối và thuốc phiện từ năm 1939 đến năm 1945 đã tăng lên gấp ba lần.

Thủ đoạn tàn ác của Nhật là thu mua lương thực, chủ yếu là lúa gạo, theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt, một phần để cung cấp cho quân đội Nhật, một phần để tích trữ, chuẩn bị chiến tranh. Chính thủ đoạn tàn ác này đã gây ra nạn khan hiếm lương thực nghiêm trọng làm cho khoảng 2 triệu đồng bào ta, chủ yếu là nông dân ở miền Bắc chết đói vào cuối năm 1944 - đầu năm 1945.

Dưới hai tầng áp bức, bóc lột nặng nề của Pháp - Nhật, các tầng lớp nhân dân ta bị đẩy đến tình trạng cực khổ, điêu đứng.

– ***Tình hình Việt Nam trong Chiến tranh thế giới thứ hai có điểm gì đáng chú ý ?***

– ***Vì sao thực dân Pháp và phát xít Nhật thoả hiệp với nhau để cùng thống trị Đông Dương ?***

II - NHỮNG CUỘC NỔI DẬY ĐẦU TIÊN

1. Khởi nghĩa Bắc Sơn (27 - 9 - 1940)

Quân Nhật đánh vào Lạng Sơn, quân đội Pháp trên đường thua chạy đã rút qua châu [1] Bắc Sơn. Nhân cơ hội đó, Đảng bộ Bắc Sơn lãnh đạo nhân dân nổi dậy tước khí giới của tàn quân Pháp để tự vũ trang cho mình, giải tán chính quyền địch và thành lập chính quyền cách mạng (27 - 9 - 1940). Nhưng sau đó, Nhật đã thoả hiệp để Pháp quay trở lại đàn áp, dồn dân, bắt giết cán bộ, đốt phá nhà cửa, cướp đoạt tài sản của nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo của đảng bộ địa phương, nhân dân ta đã đấu tranh quyết liệt chống khủng bố, tổ chức các toán vũ trang đi lùng bắt và trừng trị bọn tay sai của địch. Nhờ đó, các cơ sở của cuộc khởi nghĩa vẫn được duy trì, quân khởi nghĩa tiến dần lên lập căn cứ quân sự. Một Uỷ ban chỉ huy được thành lập để phụ trách mọi mặt công tác cách mạng. Những tài sản của đế quốc và tay sai đều bị tịch thu đem chia cho dân nghèo và các gia đình bị thiệt hại. Quần chúng phấn khởi gia nhập đội quân cách mạng rất đông. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập và lớn dần lên,

(1) Châu : là đơn vị hành chính ở miền núi, tương đương cấp huyện ở miền đồng bằng.

sang năm 1941 phát triển thành Cứu quốc quân, hoạt động ở vùng Bắc Sơn (Lạng Sơn), Võ Nhai (Thái Nguyên).

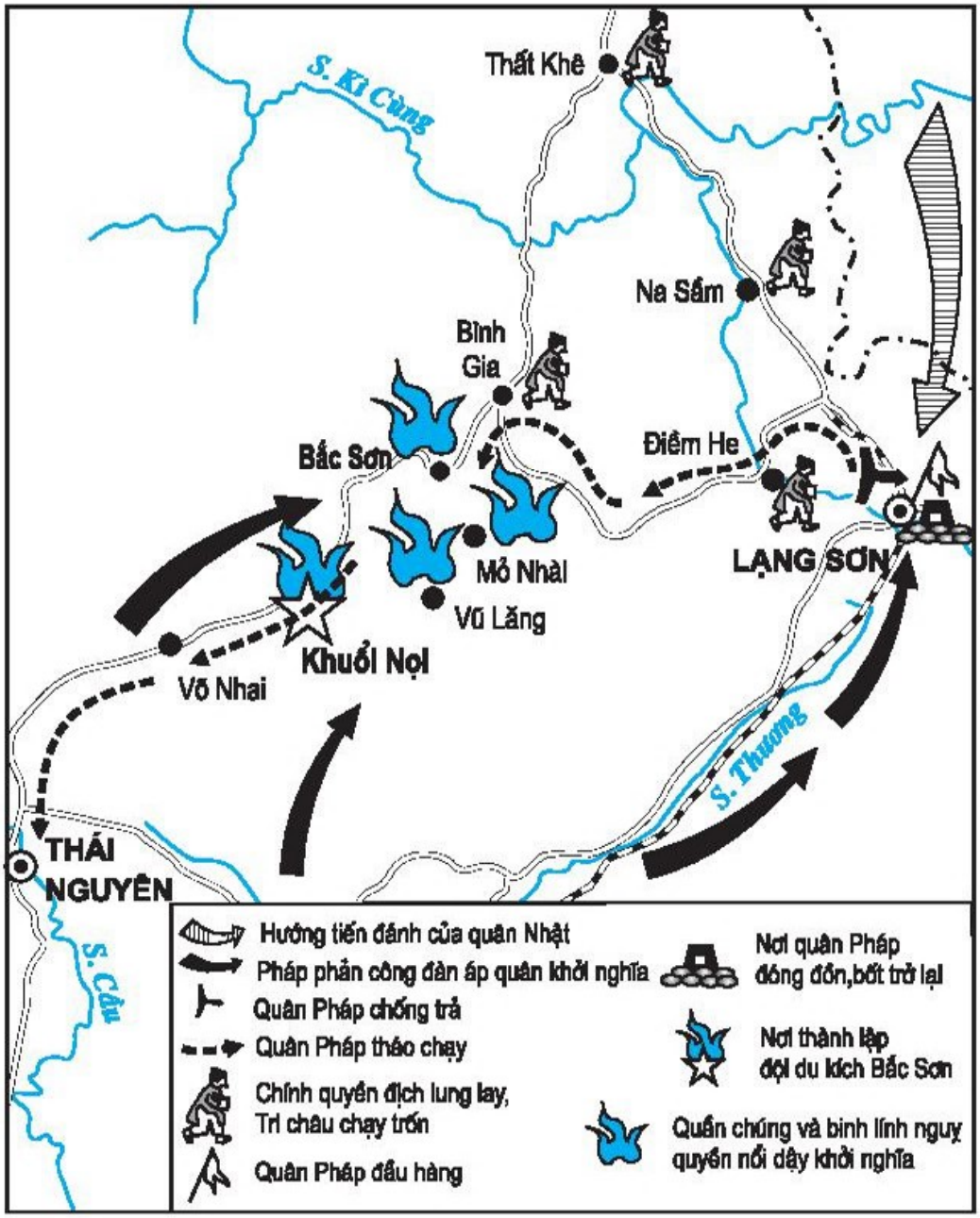

Hình 34. Lược đồ khởi nghĩa Bắc Sơn

2. Khởi nghĩa Nam Kì (23 - 11 - 1940)

Lợi dụng bối cảnh quân Pháp thua trận ở châu Âu và yếu thế ở Đông Dương, quân Xiêm (Thái Lan), được phát xít Nhật xúi giục, giúp đỡ để khiêu khích và gây xung đột dọc biên giới Lào - Cam-pu-chia. Để chống lại, thực dân Pháp đã bắt binh lính Việt Nam ra trận chết thay cho chúng. Nhân dân Nam Kì rất bất bình, đặc biệt nhiều binh lính đã đào ngũ, hoặc bí mật liên lạc với Đảng bộ Nam Kì.

Trước tình thế cấp bách, Đảng bộ Nam Kì đã quyết định khởi nghĩa tuy chưa có sự đồng ý của Trung ương Đảng. Lệnh đình chỉ phát động khởi nghĩa của Trung ương Đảng từ ngoài Bắc đưa vào Nam Kì tới chậm[1]. Trước ngày khởi sự, một số cán bộ chỉ huy đã bị bắt, do đó kế hoạch khởi nghĩa bị lộ. Thực dân Pháp cho thiết quân luật, giữ binh lính người Việt trong trại và tước hết khí giới của họ, ra lệnh giới nghiêm và bủa lưới săn lùng các chiến sĩ cách mạng.

Hình 35. Lược đồ khởi nghĩa Nam Kì

Theo kế hoạch đã định, cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra vào đêm 22 rạng sáng 23 - 11- 1940 ở hầu khắp các tỉnh Nam Kì. Nghĩa quân triệt hạ một số đồn bốt giặc,

(1) Hội nghị TUĐCSĐD (họp tháng 11 - 1940) sau khi phân tích tình hình các mặt đã quyết định hoãn cuộc khởi nghĩa ở Nam Kì. Ngày 22 - 11 - 1940, phái viên của Trung ương là Phan Đăng Lưu mang theo lệnh hoãn khởi nghĩa về tới Sài Gòn, nhưng lệnh phát động nổi dậy đã được ban bố.

phá nhiều đường giao thông ; thành lập chính quyền nhân dân và toà án cách mạng ở nhiều vùng thuộc các tỉnh Mĩ Tho, Gia Định... Lá cờ đỏ sao vàng đã xuất hiện lần đầu tiên trong cuộc khởi nghĩa này. Do thực dân Pháp đàn áp khốc liệt, cơ sở Đảng bị tổn thất nặng, nhưng một số nghĩa quân đã rút vào hoạt động bí mật chờ cơ hội hoạt động trở lại.

3. Binh biến Đô Lương (13 - 1 - 1941)

Phong trào cách mạng dâng cao đã ảnh hưởng đến tinh thần giác ngộ của binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Tại Nghệ An, binh lính người Việt hết sức bất bình vì bị bắt sang Lào làm bia đỡ đạn cho quân Pháp.

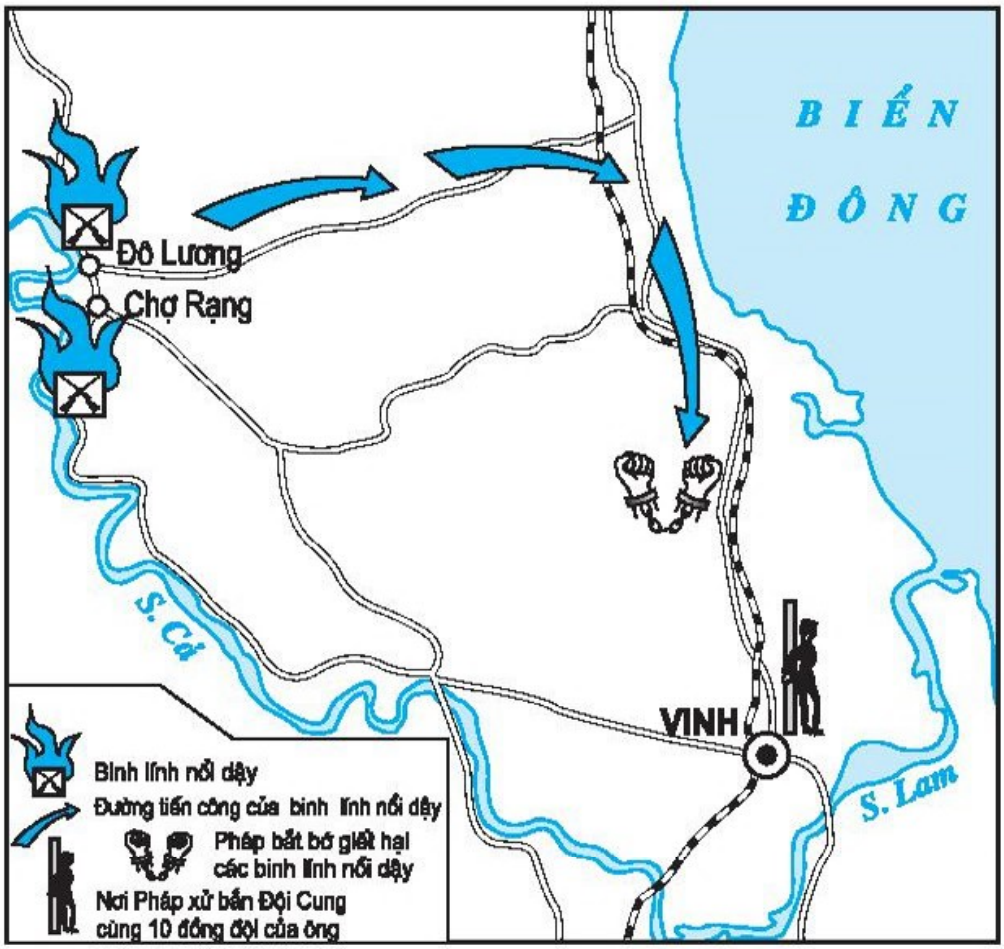

Hình 36. Lược đồ binh biến Đô Lương

Ngày 13 - 1 - 1941, dưới sự chỉ huy của Đội Cung (Nguyễn Văn Cung), binh lính đồn chợ Rạng đã nổi dậy. Tối hôm đó, họ đánh chiếm đồn Đô Lương, rồi lên ô tô kéo về Vinh định phối hợp với số binh lính ở đây chiếm thành. Nhưng kế hoạch không thực hiện được, Đội Cung bị Pháp bắt. Mặc dù bị giặc tra tấn rất dã man, trước sau ông vẫn nhất định không khai và nhận hết trách nhiệm về mình. Quân Pháp đã xử tử Đội Cung cùng 10 đồng đội của ông, kết án khổ sai và đưa đi đày nhiều người khác.

Các cuộc khởi nghĩa và binh biến nói trên, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, đã để lại cho Đảng Cộng sản Đông Dương những bài học bổ ích về khởi nghĩa vũ trang, về xây dựng lực lượng vũ trang và chiến tranh du kích, trực tiếp chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

– ***Hai cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kì và binh biến Đô Lương đã diễn ra như thế nào ?***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu nguyên nhân bùng nổ và ý nghĩa của hai cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kì và binh biến Đô Lương.
2. Sưu tầm một số thơ ca tố cáo tội ác của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật đối với nhân dân ta thời kì này.

Bài 22

CAO TRÀO CÁCH MẠNG TIẾN TỚI TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945

Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do Nguyễn Ái Quốc về nước triệu tập đã quyết định thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) để tập hợp lực lượng đấu tranh nhằm giải phóng dân tộc. Cao trào kháng Nhật cứu nước phát triển mạnh mẽ, tiến nhanh tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

I - MẶT TRẬN VIỆT MINH RA ĐỜI (19 - 5 - 1941)

Chiến tranh thế giới thứ hai đã bước sang năm thứ ba. Sau khi lần lượt đánh bại ba nước Pháp, Bỉ, Hà Lan và chiếm phần lớn lục địa châu Âu, tháng 6 - 1941, phát xít Đức mở cuộc tấn công Liên Xô. Trên thế giới đã hình thành hai trận tuyến : một bên là các lực lượng dân chủ, do Liên Xô đứng đầu, và một bên là khối phát xít Đức, I-ta-li-a, Nhật. Ngay từ đầu, cuộc đấu tranh của nhân dân ta đã là một bộ phận trong cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ.

Trước tình hình thế giới và trong nước ngày càng khẩn trương, ngày 28 - 1 - 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước triệu tập Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội nghị họp tại Pác Bó (Cao Bằng) từ ngày 10 đến ngày 19 - 5 - 1941.

Hội nghị chủ trương trước hết phải giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách Pháp - Nhật. Hội nghị quyết định tiếp tục tạm gác khẩu hiệu "Đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày" thay bằng các khẩu hiệu "Tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo, giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công", tiến tới thực hiện "Người cày có ruộng". Hội nghị chủ trương thành lập *Việt Nam độc lập đồng minh* (gọi tắt là Việt Minh) bao gồm các tổ chức quần chúng, lấy tên là Hội Cứu quốc nhằm : "Liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn"(1).

Mặt trận Việt Minh chính thức thành lập ngày 19 - 5 - 1941. Chỉ sau một thời gian ngắn, tổ chức này đã có uy tín và ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân. Sau Hội nghị Trung ương, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đoàn kết thống nhất đánh đuổi Pháp - Nhật.

Công tác xây dựng lực lượng cách mạng tiến tới vũ trang khởi nghĩa khi thời cơ đến được đặc biệt coi trọng. Ngay từ cuối năm 1940, sau khi khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, theo chủ trương của Đảng, một bộ phận lực lượng vũ trang khởi nghĩa được tổ chức lại thành các đội du kích, sang năm 1941 phát triển thành trung đội Cứu quốc quân hoạt động ở căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai. Để đối phó với sự vây quét của địch, *Cứu quốc quân* đã phát động chiến tranh du kích, sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng và tiến hành công tác vũ trang tuyên truyền, gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn.

Cao Bằng được coi là nơi thí điểm của cuộc vận động xây dựng các Hội Cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942, khắp chín châu của Cao Bằng đều có Hội Cứu quốc, trong đó có ba châu "hoàn toàn" - nghĩa là mọi người đều gia nhập tổ chức Việt Minh, xã nào cũng có Uỷ ban Việt Minh. Rồi Uỷ ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Uỷ ban Việt Minh liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng được thành lập. Sang năm 1943, Uỷ ban Việt Minh liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng lập ra 19 ban xung phong "Nam tiến" để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và phát triển lực lượng cách mạng xuống các tỉnh miền xuôi.

Trong khi chú trọng xây dựng lực lượng chính trị trong quần chúng cơ bản ở nông thôn và thành thị, Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn không xem nhẹ việc tranh thủ tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân khác như sinh viên, học sinh, trí thức, tư sản dân tộc vào mặt trận cứu quốc.

(1) *Văn kiện Đảng* (1930 - 1945), tập III, BNCLSĐTU xuất bản, Hà Nội, 1977, tr.436.

Báo chí của Đảng và của Mặt trận Việt Minh (*Giải phóng, Cờ giải phóng, Chặt xiềng, Cứu quốc, Việt Nam độc lập, Kèn gọi lính,...)* phát triển rất phong phú, đã góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, đấu tranh chống mọi thủ đoạn chính trị, văn hoá của địch, thu hút đông đảo quần chúng vào hàng ngũ cách mạng.

Bước sang đầu năm 1944, tình hình nước ta và thế giới chuyển biến có lợi cho cách mạng. Cuộc chiến tranh chống phát xít bước vào giai đoạn kết thúc.

Đầu tháng 5 - 1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp sửa soạn khởi nghĩa và kêu gọi nhân dân "sắm vũ khí đuổi thù chung". Không khí chuẩn bị khởi nghĩa sôi sục trong khu căn cứ.

Tình hình lúc này rất khẩn trương. Tháng 10 - 1944, lãnh tụ Hồ Chí Minh (Nguyễn Ái Quốc) đã gửi thư cho đồng bào toàn quốc nêu rõ : "Phe xâm lược gần đến ngày bị tiêu diệt... Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp. Ta phải làm nhanh !"(1)

Sau đó, theo chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh, đội *Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân* được thành lập (22 - 12 - 1944), phát động một phong trào

Hình 37. Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.505 - 506.

đấu tranh chính trị và quân sự để thúc đẩy quá trình cách mạng tiến lên mạnh mẽ hơn nữa. Cuối tháng 12 - 1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đã đánh thắng liên tiếp hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng).

Phát huy thắng lợi đầu tiên, đội quân giải phóng đã đẩy mạnh vũ trang tuyên truyền, kết hợp chính trị với quân sự, xây dựng cơ sở cách mạng, góp phần củng cố và mở rộng căn cứ Cao - Bắc - Lạng, cổ vũ và thúc đẩy phong trào cách mạng của quần chúng trong cả nước. Quân địch ở các đồn hoang mang lo sợ. Một số Việt gian ra đầu thú chính quyền cách mạng hoặc xin trả lại của cải đã cướp đoạt của nhân dân.

Đồng thời ở Thái Nguyên, đội *Cứu quốc quân* phát động chiến tranh du kích. Chính quyền nhân dân được thành lập suốt một vùng rộng lớn, phía nam xuống tận tỉnh lị Thái Nguyên và Vĩnh Yên.

– ***Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh trong hoàn cảnh nào ?***

II - CAO TRÀO KHÁNG NHẬT, CỨU NƯỚC TIẾN TỚI TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945

1. Nhật đảo chính Pháp (9 - 3 - 1945)

Vào đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Nước Pháp được giải phóng, Chính phủ kháng chiến Đờ Gôn về Pa-ri.

Ở Mặt trận Thái Bình Dương, phát xít Nhật cũng khốn đốn trước các đòn tấn công dồn dập của Anh - Mĩ trên bộ cũng như trên mặt biển.

Thực dân Pháp ở Đông Dương nhân cơ hội cũng ráo riết hoạt động, đợi khi quân Đồng minh kéo vào đánh Nhật sẽ nổi dậy hưởng ứng để giành lại địa vị thống trị cũ.

Tình thế thất bại gần kề của phát xít Nhật buộc chúng phải làm cuộc đảo chính lật đổ Pháp để độc chiếm Đông Dương.

> Đêm 9 - 3 - 1945, Nhật nổ súng lật đổ Pháp trên toàn Đông Dương. Quân Pháp chống cự rất yếu ớt, chỉ sau một vài giờ đã đầu hàng. Sau khi hất cẳng Pháp, Chính phủ Nhật hoàng tuyên bố sẽ giúp đỡ nền độc lập của các dân tộc Đông Dương. Nhưng sau một thời gian rất ngắn, bộ mặt giả nhân giả nghĩa của phát xít Nhật và bù nhìn tay sai đã bị bóc trần. Nhân dân ta ngày càng thêm căm thù Nhật và chán ghét bọn bù nhìn tay sai của chúng.

– ***Tại sao Nhật phải đảo chính Pháp ?***

– ***Quân Pháp ở Đông Dương đã thất bại ra sao ?***

2. Tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Ngay khi tiếng súng đảo chính của Nhật vừa nổ, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp hội nghị mở rộng. Hội nghị đã ra chỉ thị : "*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*", xác định kẻ thù chính, cụ thể, trước mắt của nhân dân Đông Dương lúc này là phát xít Nhật. Hội nghị quyết định phát động một cao trào "*Kháng Nhật, cứu nước*" mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa.

> Từ giữa tháng 3 - 1945 trở đi, cách mạng đã chuyển sang cao trào, phong trào đấu tranh vũ trang và những cuộc khởi nghĩa từng phần liên tiếp nổ ra ở nhiều địa phương. Ở khu căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân đã phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện. Ở nhiều địa phương, quần chúng cách mạng đã cảnh cáo bọn quan lại, tổng lí cường hào cố ý chống lại cách mạng, trừng trị bọn Việt gian. Ở nhiều thị xã, thành phố và ngay cả ở Hà Nội, các đội danh dự Việt Minh đã táo bạo trừ khử một số tên tay sai đắc lực của địch, kích thích tinh thần cách mạng của quần chúng.

Giữa lúc cao trào kháng Nhật, cứu nước đang cuồn cuộn dâng lên thì ngày 15 - 4 - 1945 *Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì* họp ở Hiệp Hoà (Bắc Giang). Hội nghị quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang thành *Việt Nam Giải phóng quân* ; phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và nửa vũ trang ; mở trường đào tạo cán bộ quân sự và chính trị ; đề ra nhiệm vụ cần kíp là phải tích cực phát triển chiến tranh du kích, xây dựng căn cứ địa kháng Nhật để chuẩn bị cuộc tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ.

Uỷ ban Quân sự cách mạng Bắc Kì được thành lập, có nhiệm vụ chỉ huy các chiến khu miền Bắc và giúp đỡ toàn quốc về mặt quân sự. Tiếp đó, *Khu giải phóng Việt Bắc* ra đời (4 - 6 - 1945) bao gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Thái Nguyên và một số vùng lân cận thuộc các tỉnh miền trung du (Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên). *Uỷ ban Lâm thời Khu giải phóng* đã thi hành 10 chính sách của Việt Minh nhằm đem lại quyền lợi cho nhân dân. Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa của cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Phong trào quần chúng trong cả nước đang trên đà phát triển mạnh mẽ ở cả nông thôn và thành thị thì nạn đói diễn ra nghiêm trọng hơn ở các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Khẩu hiệu "*Phá kho thóc, giải quyết nạn đói*" được kịp thời đưa ra đã dấy lên phong trào đánh chiếm kho thóc của Nhật để chia cho dân nghèo. Một bầu không khí tiền khởi nghĩa lan tràn khắp cả nước, báo trước giờ hành động quyết định sắp tới.

Hình 38. Khu Giải phóng Việt Bắc

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Đảng Cộng sản Đông Dương đã có những chủ trương và khẩu hiệu gì để đẩy phong trào cách mạng tiến tới ?
2. Mặt trận Việt Minh ra đời đã có tác động như thế nào đến cao trào kháng Nhật, cứu nước ?

Bài 23

TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945 VÀ SỰ THÀNH LẬP NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và lãnh tụ Hồ Chí Minh, lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố. Chớp thời cơ, đồng bào Hà Nội và các địa phương trong cả nước nối tiếp nhau vùng dậy giành chính quyền.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, mở ra một kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc.

I - LỆNH TỔNG KHỞI NGHĨA ĐƯỢC BAN BỐ

Chiến tranh thế giới thứ hai đang tới những ngày cuối. Ở châu Âu, phát xít Đức đã bị đánh bại và buộc phải đầu hàng không điều kiện vào tháng 5 - 1945. Ở châu Á, quân phiệt Nhật đã đầu hàng Đồng minh không điều kiện (8 - 1945).

Ngay khi nghe tin Chính phủ Nhật đầu hàng, *Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc* được thành lập và ra Quân lệnh số 1 kêu gọi toàn dân nổi dậy. Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở *Tân Trào* (Tuyên Quang) từ ngày 14 đến 15 - 8 - 1945 đã quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành lấy chính quyền trước khi quân Đồng minh vào.

Tiếp theo, *Đại hội Quốc dân* được tiến hành ở Tân Trào (16 - 8) gồm đại biểu ba xứ thuộc đủ các giới, các đoàn thể, các dân tộc, tiêu biểu cho ý chí và nguyện vọng của toàn dân. Lần đầu tiên, lãnh tụ Hồ Chí Minh ra mắt các đại biểu của quốc dân.

Đại hội đã nhất trí tán thành quyết định Tổng khởi nghĩa, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, lập *Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam* (tức Chính phủ Lâm thời sau này) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Sau đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư tới đồng bào cả nước kêu gọi nổi dậy Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Chiều 16 - 8, theo lệnh của Uỷ ban Khởi nghĩa, một đội quân giải phóng do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về bao vây và tấn công quân Nhật ở thị xã Thái Nguyên, mở đường về Hà Nội.

II - GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở HÀ NỘI

Ở Hà Nội, từ sau ngày Nhật đảo chính Pháp, không khí cách mạng càng thêm sôi động. Các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên, hăng hái gia nhập các đoàn thể cứu quốc, các đội tự vệ chiến đấu. Các đội *Tuyên truyền xung phong* của

Việt Minh hoạt động hầu khắp thành phố. Các *đội danh dự* của Việt Minh thẳng tay trừ khử những tên tay sai đắc lực của Nhật.

Tối 15 - 8, Đội Tuyên truyền xung phong của Việt Minh tổ chức diễn thuyết công khai ở ba rạp hát lớn trong thành phố. Ngày 16 - 8, truyền đơn, biểu ngữ kêu gọi khởi nghĩa xuất hiện khắp nơi. Chính quyền bù nhìn thân Nhật lung lay đến tận gốc rễ.

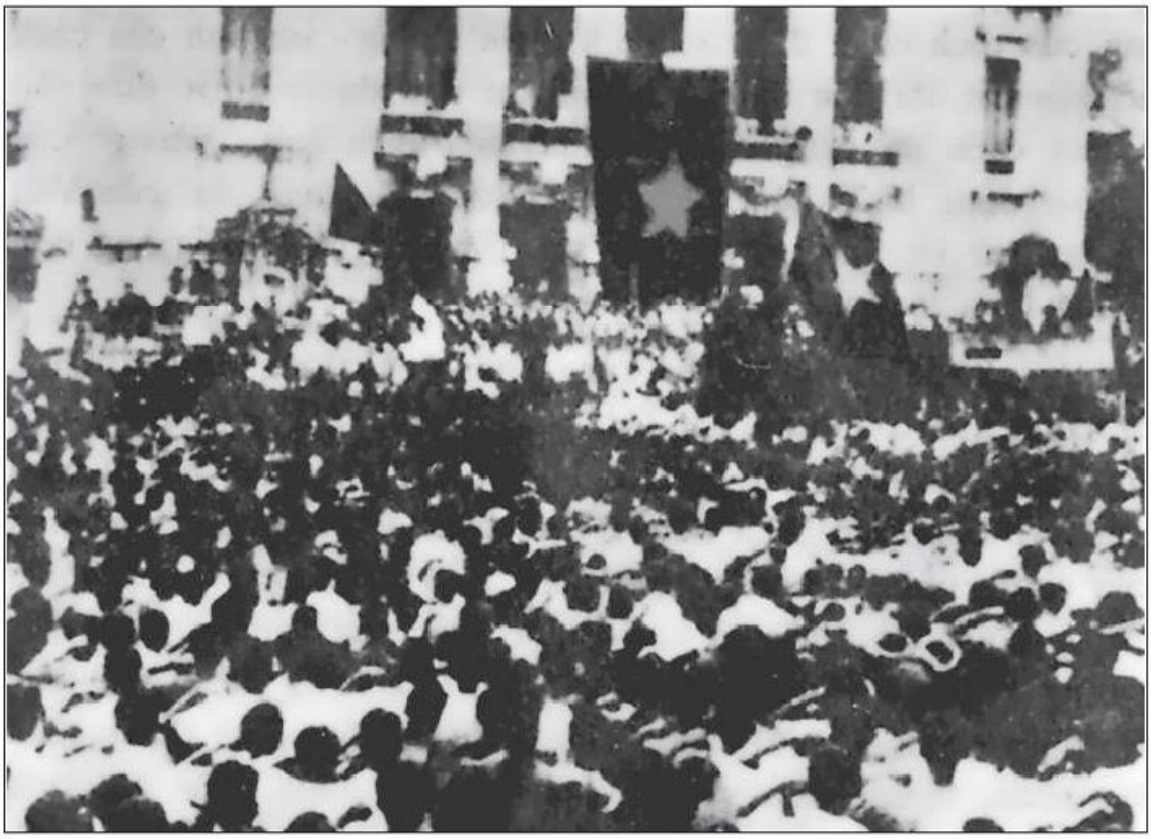

Hình 39. Cuộc mít tinh tại Nhà hát lớn Hà Nội (19 - 8 - 1945)

Đến sáng 19 - 8, cả Hà Nội tràn ngập khí thế cách mạng. Đồng bào rầm rập kéo tới quảng trường Nhà hát lớn dự cuộc mít tinh do Mặt trận Việt Minh tổ chức. Đại biểu Việt Minh đọc Tuyên ngôn, Chương trình của Việt Minh và kêu gọi nhân dân đứng lên giành chính quyền. Bài hát *Tiến quân ca*[1] lần đầu tiên vang lên.

Cuộc mít tinh nhanh chóng chuyển thành biểu tình, chia ra nhiều đoàn đi chiếm các công sở của chính quyền bù nhìn. Trước khí thế của quần chúng khởi nghĩa, quân Nhật không dám chống lại. Cuộc khởi nghĩa đã thắng lợi hoàn toàn ở Hà Nội.

(1) Tác giả bài *Tiến quân ca* là nhạc sĩ Văn Cao.

III - GIÀNH CHÍNH QUYỀN TRONG CẢ NƯỚC

Ngay từ những ngày đầu tháng 8, một không khí gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa đã sục sôi trong cả nước. Từ ngày 14 - 8 đến ngày 18 - 8, ở nhiều xã, huyện thuộc một số tỉnh đã nối tiếp nhau chớp thời cơ nổi dậy giành chính quyền. Bốn tỉnh giành được chính quyền ở tỉnh lị sớm nhất trong cả nước là Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh và Quảng Nam.

Hình 40. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* (2 - 9 - 1945)

Khi có tin Nhật đầu hàng, lệnh khởi nghĩa truyền xuống và tin Hà Nội giải phóng báo về thì cuộc khởi nghĩa trong cả nước càng lan nhanh như một dây thuốc nổ. Tiếp sau Hà Nội, đến lượt Huế (23 - 8), rồi Sài Gòn (25 - 8). Trước khí thế vũ bão của cách mạng, vua Bảo Đại phải thoái vị. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ ngày 14 đến 28 - 8), cuộc Tổng khởi nghĩa đã thành công trong cả nước.

Ngày 2 - 9 - 1945, tại Quảng trường Ba Đình, trước hàng chục vạn đồng bào Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời trịnh trọng đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên bố trước quốc dân và thế giới rằng nước *Việt Nam Dân chủ Cộng hoà* đã ra đời.

IV - Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ NGUYÊN NHÂN THÀNH CÔNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Cách mạng tháng Tám là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Nó đã phá tan hai tầng xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp và phát xít Nhật, đồng thời

lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại ngót ngàn năm. Việt Nam từ một nước thuộc địa đã trở thành một nước độc lập dưới chế độ dân chủ cộng hoà, đưa nhân dân ta từ thân phận nô lệ thành người dân độc lập, tự do, làm chủ nước nhà.

> Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, một kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc ta đã mở ra - kỉ nguyên độc lập và tự do.

Về mặt quốc tế, Cách mạng tháng Tám là thắng lợi đầu tiên trong thời đại mới của một dân tộc nhược tiểu đã tự giải phóng khỏi ách đế quốc thực dân. Thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa trên thế giới, đặc biệt là nhân dân châu Á và châu Phi.

Cách mạng tháng Tám thành công do các nguyên nhân sau :

– Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước sâu sắc, đã đấu tranh kiên cường bất khuất từ ngàn xưa cho độc lập, tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh phất cao ngọn cờ cứu nước thì mọi người hăng hái hưởng ứng.

– Có khối liên minh công nông vững chắc, tập hợp được mọi lực lượng yêu nước trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, lại biết kết hợp tài tình đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, đấu tranh du kích với khởi nghĩa từng phần ở nông thôn, tiến lên phát động tổng khởi nghĩa cả ở nông thôn và thành thị, đánh đổ hoàn toàn bộ máy cai trị của đế quốc và phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân.

– Cách mạng tháng Tám thắng lợi tương đối nhanh chóng và ít đổ máu một phần nhờ có hoàn cảnh quốc tế thuận lợi. Chiến tranh thế giới thứ hai đang đi đến hồi kết thúc, Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh đã đánh bại phát xít Đức - Nhật, góp phần quyết định vào thắng lợi chung của các lực lượng hoà bình, dân chủ trên thế giới.

– ***Tiến trình Cách mạng tháng Tám đã diễn ra như thế nào ?***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Sự lãnh đạo kịp thời, sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và của lãnh tụ Hồ Chí Minh trong Cách mạng tháng Tám thể hiện ở những điểm nào ?
2. Hãy trình bày ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thành công của Cách mạng tháng Tám.

Chương IV

VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

Bài 24

CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN (1945 - 1946)

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân gay go quyết liệt. Chính phủ ta đã kí Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946) và Tạm ước Việt - Pháp (14 - 9 - 1946) nhượng cho Pháp và Tưởng một số quyền lợi về chính trị, kinh tế, văn hoá để có thời gian chuẩn bị các mặt cho kháng chiến toàn quốc nhất định sẽ bùng nổ.

I - TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Chỉ 10 ngày sau Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 thành công, quân đội của các nước trong phe Đồng minh, với danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật, đã kéo vào nước ta.

Từ vĩ tuyến 16 (Đà Nẵng) trở ra Bắc, 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch ồ ạt vào Hà Nội và hầu khắp các tỉnh. Chúng kéo theo bọn tay chân nằm trong các tổ chức phản động : Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc) và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội (Việt Cách) với âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng, thành lập chính quyền tay sai. Trong khi đó, từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân Anh đã mở đường cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược. Lợi dụng tình hình trên, các lực lượng phản cách mạng ở miền Nam như Đại Việt, Tờ-rốt-kít, bọn phản động trong các giáo phái ngóc đầu dậy làm tay sai cho Pháp, ra sức chống phá cách mạng.

Ở nước ta lúc đó còn 6 vạn quân Nhật chờ giải giáp, nhưng một bộ phận của chúng đã theo lệnh đế quốc Anh đánh lại lực lượng vũ trang của ta, tạo điều kiện cho thực dân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng.

Nền độc lập, tự do của nước ta bị đe doạ nghiêm trọng, nhà nước cách mạng lại chưa được củng cố. Nền kinh tế nước ta chủ yếu là nông nghiệp vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, còn bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hậu quả của nạn đói do Nhật - Pháp gây ra cuối năm 1944 - đầu năm 1945 vẫn chưa được khắc phục. Tiếp đó, nạn lụt lớn tháng 8 - 1945 làm vỡ đê 9 tỉnh Bắc Bộ, rồi đến hạn hán kéo dài, làm cho

50% ruộng đất không thể cày cấy được. Sản xuất công nghiệp đình đốn, hàng hoá khan hiếm, giá cả tăng vọt. Nạn đói mới lại đang đe doạ nghiêm trọng đời sống nhân dân.

Ngân sách nhà nước lúc này hầu như trống rỗng. Nhà nước cách mạng lại chưa kiểm soát được Ngân hàng Đông Dương. Thêm vào đó, quân Tưởng tung ra trên thị trường các loại tiền đã mất giá trị, càng làm cho nền tài chính nước ta thêm rối loạn.

Chế độ thực dân, phong kiến để lại những hậu quả rất nặng nề về mặt văn hoá : hơn 90% số dân không biết chữ, các tệ nạn xã hội như mê tín dị đoan, rượu chè, cờ bạc, nghiện hút... tràn lan.

Nước Việt Nam đứng trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc".

– ***Tại sao nói nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngay sau khi thành lập đã ở vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc" ?***

II - BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ MỚI

Ngày 8 - 9 - 1945, Chính phủ Lâm thời công bố lệnh Tổng tuyển cử trong cả nước.

Ngày 6 - 1 - 1946, vượt qua mọi hành động chống phá của kẻ thù, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, hơn 90% cử tri trong cả nước đã nô nức đi bầu những đại biểu chân chính của mình vào cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước. Đồng bào Nam Bộ đã phải đổ máu khi đi bỏ phiếu.

Hình 41. Cử tri Sài Gòn bỏ phiếu bầu Quốc hội khoá I

333 đại biểu khắp Bắc - Trung - Nam, tượng trưng cho khối đoàn kết toàn dân, được bầu vào Quốc hội. Ngày 2 - 3 - 1946, tại phiên họp đầu tiên ở Hà Nội, Quốc hội nhất trí xác nhận thành tích của Chính phủ Lâm thời trong những ngày đầu xây dựng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đồng thời lập ra Ban Dự thảo Hiến pháp và thông qua danh sách Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu.

Sau bầu cử Quốc hội, khắp các địa phương từ tỉnh đến xã ở Trung Bộ và Bắc Bộ[1] đều tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Uỷ ban hành chính các cấp được thành lập, thay cho các Uỷ ban nhân dân. Bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân bước đầu được củng cố và kiện toàn.

Ngày 29 - 5 - 1946, *Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam* (Hội Liên Việt) được thành lập để tăng cường và mở rộng khối đoàn kết toàn dân.

– ***Đảng và Chính phủ đã tiến hành những biện pháp gì để củng cố và kiện toàn chính quyền cách mạng ?***

III - DIỆT GIẶC ĐÓI, GIẶC DỐT VÀ GIẢI QUYẾT KHÓ KHĂN VỀ TÀI CHÍNH

Để giải quyết nạn đói, đồng bào cả nước hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và noi gương Người, lập các hũ gạo cứu đói và không dùng gạo, ngô để nấu rượu, tổ chức "ngày đồng tâm" để có thêm gạo cứu đói.

Hình 42. Nhân dân góp gạo chống "giặc đói"

(1) Nam Bộ không tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân được vì trước đó thực dân Pháp, được quân Anh tiếp tay, đã nổ súng mở đầu chiến tranh xâm lược.

Việc tăng gia sản xuất được đẩy mạnh.

Phong trào thi đua sản xuất được dấy lên ở khắp các địa phương. Diện tích ruộng đất hoang hoá nhanh chóng được gieo trồng các loại cây lương thực và hoa màu. Công nhân, bộ đội, cán bộ, viên chức nhà nước, học sinh, trí thức, công thương v.v... tự nguyện tổ chức thành từng đoàn, từng đội đi về nông thôn giúp nông dân đắp đê phòng lụt, khai hoang, phục hoá.

Chính quyền cách mạng còn tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho nông dân nghèo ; chia lại ruộng công theo nguyên tắc công bằng và dân chủ ; ra thông tư giảm tô ; ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí khác.

Nhờ có những biện pháp tích cực trên đây, nạn đói đã được đẩy lùi.

Hình 43. Lớp Bình dân học vụ

Để xoá nạn mù chữ và nâng cao trình độ văn hoá cho nhân dân lao động, ngày 8 - 9 - 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ và kêu gọi toàn dân tham gia phong trào xoá nạn mù chữ. Các cấp học đều phát triển mạnh. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc và dân chủ.

Nhằm giải quyết những khó khăn về tài chính, Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân. Hưởng ứng xây dựng "Quỹ độc lập" và phong trào "Tuần lễ vàng" do Chính phủ phát động, đồng bào cả nước hăng hái

đóng góp tiền của và vàng, bạc. Ngày 31 - 1 - 1946, Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam và đến ngày 23 - 11 - 1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước.

– ***Trong việc giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính, chúng ta đã đạt được những kết quả gì ?***

IV - NHÂN DÂN NAM BỘ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP TRỞ LẠI XÂM LƯỢC

Được sự giúp đỡ của quân Anh, đêm 22 rạng sáng 23 - 9 - 1945, thực dân Pháp đánh úp trụ sở Uỷ ban Nhân dân Nam Bộ và cơ quan Tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

> Quân và dân Sài Gòn - Chợ Lớn anh dũng đánh trả quân xâm lược bằng mọi hình thức và mọi thứ vũ khí, triệt nguồn tiếp tế của địch trong thành phố, tổng bãi công, bãi thị, bãi khoá, dựng chướng ngại vật và chiến luỹ trên khắp đường phố. Một loạt nhà máy, kho tàng của địch ở Sài Gòn bị đánh phá. Điện, nước bị cắt. Các chiến sĩ lực lượng vũ trang của ta đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy tàu Pháp vừa cập bến Sài Gòn, phá Khám lớn, v.v...

Đầu tháng 10 - 1945, tướng Lơ-cơ-léc đến Sài Gòn cùng nhiều đơn vị bộ binh và xe bọc thép mới từ Pháp sang tăng viện. Có sự hỗ trợ của Anh và Nhật, quân Pháp phá vòng vây xung quanh Sài Gòn - Chợ Lớn, đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Hình 44. Đoàn quân "Nam tiến" vào Nam Bộ chiến đấu

Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến, đồng thời tích cực chuẩn bị đối phó với âm mưu của Pháp muốn mở rộng chiến tranh ra cả nước. Hàng vạn thanh niên nô nức lên đường nhập ngũ. Nhân dân Bắc Bộ, Trung Bộ thường xuyên tổ chức quyên góp tiền bạc, quần áo, thuốc men... ủng hộ đồng bào Nam Bộ.

– *Đảng, Chính phủ và nhân dân ta đã có thái độ như thế nào trước hành động xâm lược của thực dân Pháp ?*

V - ĐẤU TRANH CHỐNG QUÂN TƯỞNG VÀ BỌN PHẢN CÁCH MẠNG

Trong lúc cuộc kháng chiến chống Pháp đang diễn ra ngày càng ác liệt, nhân dân ta vẫn phải đối phó với âm mưu và hành động chống phá của 20 vạn quân Tưởng cùng bè lũ tay sai.

Quân Tưởng đã sử dụng bọn Việt Quốc, Việt Cách để phá ta từ bên trong. Dựa vào quân Tưởng, chúng đòi ta phải cải tổ Chính phủ, gạt những đảng viên cộng sản ra khỏi Chính phủ Lâm thời...

> Nhằm hạn chế sự phá hoại của bọn tay sai của Tưởng, tại phiên họp đầu tiên, Quốc hội khóa I đồng ý chia cho chúng 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử và một số ghế bộ trưởng trong Chính phủ Liên hiệp chính thức như Bộ Ngoại giao, Bộ Kinh tế, Bộ Xã hội ; đồng thời nhân nhượng cho Tưởng một số quyền lợi về kinh tế như cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, nhận tiêu tiền "quan kim" và "quốc tệ".

Mặt khác, Chính phủ đã ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng ; giam giữ những phần tử chống đối lại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ; lập toà án quân sự để trừng trị bọn phản cách mạng v.v...

– *Hãy nêu rõ các biện pháp đối phó của ta đối với quân Tưởng và bọn tay sai.*

VI - HIỆP ĐỊNH SƠ BỘ (6 - 3 - 1946) VÀ TẠM ƯỚC VIỆT - PHÁP (14 - 9 - 1946)

Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, thực dân Pháp chuẩn bị tiến quân ra miền Bắc để thôn tính cả nước ta.

Để tránh đụng độ với lực lượng kháng chiến của nhân dân ta, thực dân Pháp kí với Chính phủ Tưởng Giới Thạch Hiệp ước Hoa - Pháp (28 - 2 - 1946). Theo Hiệp ước này, quân Tưởng được Pháp trả lại một số quyền lợi trên đất

Trung Quốc[1] và được vận chuyển hàng hoá qua cảng Hải Phòng vào Hoa Nam không phải đóng thuế. Ngược lại, Pháp được đưa quân ra miền Bắc Việt Nam thay thế quân Tưởng làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật.

Trước tình hình đó, ta chủ động đàm phán với Pháp, tạm hoà hoãn với chúng để nhanh chóng gạt 20 vạn quân Tưởng về nước và tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng để bước vào cuộc chiến tranh với Pháp sau này.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí với đại diện Chính phủ Pháp là Xanh-tơ-ni bản Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946).

> Theo hiệp định này, Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp ; Chính phủ Việt Nam thoả thuận cho 15000 quân Pháp vào miền Bắc thay quân Tưởng làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật, số quân này sẽ rút dần trong thời hạn 5 năm ; hai bên thực hiện ngừng bắn ngay ở Nam Bộ, tạo không khí thuận lợi cho việc mở cuộc đàm phán chính thức ở Pa-ri.

Nhưng sau khi kí Hiệp định Sơ bộ, thực dân Pháp vẫn tiếp tục gây xung đột vũ trang ở Nam Bộ, lập Chính phủ Nam Kì tự trị, âm mưu tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam. Do sự đấu tranh kiên quyết của ta, cuộc đàm phán chính thức giữa hai chính phủ được tổ chức tại Phông-ten-nơ-blô - nước Pháp. Nhưng cuộc đàm phán đã thất bại. Trong khi đó, tại Đông Dương, quân Pháp tăng cường hoạt động khiêu khích. Quan hệ Việt - Pháp ngày càng căng thẳng và có nguy cơ xảy ra chiến tranh.

Trước tình hình trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí với Chính phủ Pháp bản Tạm ước ngày 14 - 9 - 1946, tiếp tục nhượng bộ cho Pháp một số quyền lợi kinh tế, văn hoá ở Việt Nam để có thời gian xây dựng và củng cố lực lượng, chuẩn bị cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nhất định sẽ bùng nổ.

– ***Trước và sau Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946), chủ trương và biện pháp của Đảng, Chính phủ ta đối phó với Pháp và Tưởng có gì khác nhau ?***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám hiểm nghèo như thế nào ?
2. Chính phủ ta kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ ngày 6 - 3 - 1946 và Tạm ước ngày 14 - 9 - 1946 nhằm mục đích gì ?
3. Hãy lập bảng niên biểu về những sự kiện chính của thời kì lịch sử này.

(1) Pháp nhận trả một số tô giới của Pháp trên đất Trung Quốc và đường xe lửa Vân Nam.

Chương V

VIỆT NAM TỪ CUỐI NĂM 1946 ĐẾN NĂM 1954

Bài 25

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 -1950)

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ ngày 19 - 12 - 1946, mở đầu bằng cuộc chiến đấu ở Hà Nội. Sau chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947, cuộc kháng chiến toàn quốc, toàn dân, toàn diện được đẩy mạnh.

I - CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC BÙNG NỔ (19 - 12 - 1946)

1. Kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ

Mặc dù đã kí Hiệp định Sơ bộ ngày 6 - 3 - 1946 và Tạm ước ngày 14 - 9 - 1946, thực dân Pháp tìm cách phá hoại, nhằm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.

Từ cuối tháng 11 - 1946, tình hình trong Nam ngoài Bắc hết sức căng thẳng. Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp tập trung quân tiến công các cơ sở cách mạng, vùng tự do, căn cứ địa của ta.

Ở Bắc Bộ, ngày 20 - 11 - 1946, Pháp đánh chiếm một số vị trí quan trọng ở thành phố Hải Phòng, nổ súng vào quân ta ở thị xã Lạng Sơn.

Tại Hà Nội, từ đầu tháng 12 - 1946, thực dân Pháp liên tiếp gây ra những cuộc xung đột vũ trang, đốt nhà Thông tin ở phố Tràng Tiền, đánh chiếm cơ quan Bộ Tài chính, gây xung đột đổ máu ở cầu Long Biên, tàn sát nhiều đồng bào ta ở phố Hàng Bún.

Ngày 18 - 12 - 1946, Pháp gửi hai tối hậu thư buộc Chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, giao quyền kiểm soát Thủ đô cho quân đội chúng. Pháp tuyên bố : nếu ta không chấp nhận thì ngày 20 - 12 - 1946, chúng sẽ hành động.

Trước tình hình đó, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp hai ngày 18 và 19 - 12 - 1946 tại làng Vạn Phúc (Hà Đông - Hà Nội) đã quyết định phát động toàn quốc kháng chiến.

Ngay tối 19 - 12 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* :

> "...Hỡi đồng bào !
> Chúng ta phải đứng lên !
>
> Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc.
>
> Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm. Không có gươm thì dùng cuốc, xuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.
>
> ... Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hi sinh, thì thắng lợi nhất định về dân tộc ta !"

Hưởng ứng *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta trong cả nước, trước tiên là nhân dân Hà Nội, đứng lên kháng chiến. Đêm 19 - 12 - 1946, tiếng súng kháng chiến bắt đầu.

– ***Trước ngày 19 - 12 - 1946, thực dân Pháp đã có những hành động gì nhằm đẩy nước ta nhanh tới chiến tranh ?***

– ***Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến trong hoàn cảnh nào ? Nêu nội dung Lời kêu gọi... đó.***

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của ta

Những nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược được thể hiện trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, sau đó được nêu đầy đủ, giải thích cụ thể trong tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Tổng Bí thư Trường Chinh tháng 9 - 1947. Tính chất, mục đích, nội dung, phương châm chiến lược của cuộc chiến tranh nhân dân là toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

> Cuộc kháng chiến của ta là cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh tự vệ, chính nghĩa, tiến bộ, nhằm hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, từng bước thực hiện nhiệm vụ dân chủ, đem lại ruộng đất cho nhân dân.
>
> Cuộc kháng chiến đó do toàn dân tiến hành. Nó diễn ra không chỉ trên mặt trận quân sự mà cả trên các mặt trận chính trị, kinh tế, văn hoá, ngoại giao.

– ***Tại sao nói cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta là chính nghĩa và có tính nhân dân ?***

II - CUỘC CHIẾN ĐẤU Ở CÁC ĐÔ THỊ PHÍA BẮC VĨ TUYẾN 16

Mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, quân dân ta chủ động tiến công quân Pháp, bao vây, giam chân lực lượng chúng ở Thủ đô Hà Nội, các thành phố và các thị xã, tạo thế trận đi vào cuộc chiến đấu lâu dài.

Hà Nội đã mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc. Cuộc chiến đấu đã diễn ra ác liệt giữa ta và địch ở sân bay Bạch Mai, khu Bắc Bộ Phủ, đầu cầu Long Biên, ga Hàng Cỏ, các phố Khâm Thiên, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Da, Hàng Trống...

Đến ngày 17 - 2 - 1947, *Trung đoàn Thủ đô* (đơn vị chính thức được thành lập trong quá trình chiến đấu) thực hiện cuộc rút quân khỏi vòng vây của địch, ra căn cứ an toàn.

> Trong gần hai tháng (từ ngày 19 - 12 - 1946 đến ngày 17 - 2 - 1947), quân dân ta ở Hà Nội đã loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn tên địch, thu và phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh, thực hiện được nhiệm vụ giam chân địch ở thành phố để hậu phương kịp thời huy động lực lượng kháng chiến, di chuyển kho tàng, công xưởng về chiến khu, bảo vệ an toàn cho Trung ương Đảng, Chính phủ trở lại căn cứ địa, lãnh đạo kháng chiến lâu dài.

Tại các thành phố Nam Định, Huế, Đà Nẵng..., quân dân ta chủ động tiến công, loại khỏi vòng chiến đấu một số lực lượng của chúng ; bao vây, giam chân Pháp suốt trong hai, ba tháng chiến đấu, cuối cùng quân ta chủ động rút khỏi thành phố, lui về căn cứ, tổ chức cuộc chiến đấu lâu dài. Riêng thành phố Vinh, ngay từ đầu cuộc chiến đấu, quân dân ta đã buộc địch đầu hàng.

> Phối hợp với cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16, quân dân ta ở các tỉnh phía nam (Nam Bộ và Nam Trung Bộ) đã đẩy mạnh chiến tranh du kích, chặn đánh địch trên các tuyến giao thông, phá cơ sở hậu cần của chúng.

– ***Hãy trình bày diễn biến cuộc chiến đấu ở các đô thị cuối năm 1946 - đầu năm 1947 và ý nghĩa của cuộc chiến đấu đó.***

III - TÍCH CỰC CHUẨN BỊ CHO CUỘC CHIẾN ĐẤU LÂU DÀI

Cuối tháng 10 - 1946, sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm nước Pháp trở về, nhất là sau vụ thực dân Pháp gây xung đột ở Hải Phòng và Lạng Sơn (20 - 11 - 1946), công việc chuẩn bị cho kháng chiến ở Hà Nội được đẩy mạnh. Đợt tổng di chuyển bắt đầu, nhằm đưa máy móc, thiết bị, vật liệu, hàng hoá, lương thực, thực phẩm đến nơi an toàn.

Đồng thời với việc di chuyển, ta tiến hành "tiêu thổ kháng chiến", vận động, tổ chức nhân dân tản cư, nhanh chóng chuyển đất nước sang thời chiến.

Sau khi việc di chuyển đã hoàn thành, Nhà nước bắt tay xây dựng lực lượng về mọi mặt để bước vào cuộc chiến đấu lâu dài.

Về chính trị, Chính phủ quyết định chia nước ta thành 12 khu hành chính và quân sự.

Về quân sự, mọi người dân từ 18 đến 45 tuổi đều tham gia dân quân và từ dân quân được tuyển chọn vào du kích, rồi bộ đội địa phương hoặc bộ đội chủ lực. Vũ khí vừa tự tạo, vừa lấy của địch để tự trang bị.

Về kinh tế, Chính phủ ban hành các chính sách để duy trì và phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất lương thực, theo khẩu hiệu "Thực túc binh cường", "Ăn no đánh thắng". Nha Tiếp tế được thành lập, làm nhiệm vụ thu mua, dự trữ và phân phối thóc gạo, muối, vải, bảo đảm nhu cầu về ăn mặc cho lực lượng vũ trang và nhân dân ở hậu phương.

Về giáo dục, phong trào Bình dân học vụ tiếp tục được duy trì và phát triển.

– ***Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đã được chuẩn bị như thế nào ?***

IV - CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU - ĐÔNG NĂM 1947

1. Thực dân Pháp tiến công căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc

Để giải quyết khó khăn khi phạm vi chiếm đóng mở rộng và thực hiện âm mưu "Đánh nhanh thắng nhanh", tháng 3 - 1947, Chính phủ Pháp cử Bô-la-e làm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương thay Đác-giăng-li-ơ.

Thực hiện âm mưu tập hợp những phần tử Việt gian phản động, Bô-la-e lập ra *Mặt trận quốc gia thống nhất*, tiến tới thành lập một Chính phủ bù nhìn trung ương.

Cùng lúc, thực dân Pháp huy động 12 000 quân tinh nhuệ và hầu hết máy bay ở Đông Dương, chia thành ba cánh, mở cuộc tiến công căn cứ địa Việt Bắc nhằm phá tan cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt phần lớn bộ đội chủ lực của ta, khoá chặt biên giới Việt - Trung, ngăn chặn liên lạc giữa ta với quốc tế...

> Ngày 7 - 10 - 1947, từ sáng sớm, một binh đoàn dù đổ quân xuống chiếm thị xã Bắc Kạn và chiếm thị trấn Chợ Mới, Chợ Đồn.
>
> Cùng ngày hôm đó, một binh đoàn lính bộ từ Lạng Sơn đánh lên Cao Bằng, rồi từ Cao Bằng, một cánh quân khác đánh xuống Bắc Kạn, tạo thành gọng kìm bao vây phía đông và phía bắc căn cứ địa Việt Bắc.

Ngày 9 - 10 - 1947, một binh đoàn hỗn hợp lính bộ và lính thuỷ đánh bộ ngược sông Hồng, sông Lô và sông Gâm lên thị xã Tuyên Quang, Chiêm Hoá, Đài Thị (Tuyên Quang), bao vây phía tây căn cứ địa Việt Bắc.

– *Hãy trình bày âm mưu và hành động của thực dân Pháp trong cuộc tiến công căn cứ địa Việt Bắc của ta.*

2. Quân dân ta chiến đấu bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc

Thực hiện chỉ thị của Trung ương, trên các hướng, khắp các mặt trận, quân dân ta đã anh dũng chiến đấu, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, bẻ gãy từng gọng kìm của chúng.

Tại Bắc Kạn, ngay từ đầu, quân dân ta chủ động, kịp thời phản công và tiến công địch, tiến hành bao vây, chia cắt, cô lập chúng, tổ chức đánh tập kích vào những nơi địch chiếm đóng, phục kích trên đường từ Bắc Kạn đi Chợ Mới, Chợ Đồn. Vừa chặn đánh địch, ta vừa bí mật, khẩn trương di chuyển các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, các công xưởng, kho tàng từ nơi địch uy hiếp, chiếm đóng đến nơi an toàn.

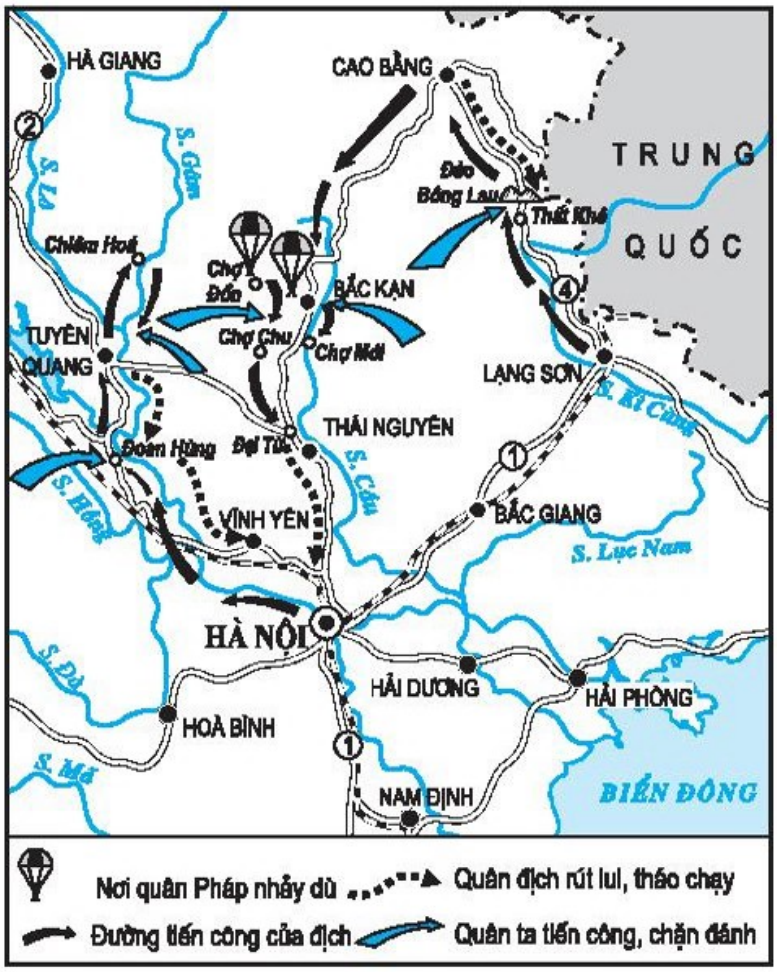

Hình 45. Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947

Ở hướng Đông, quân ta phục kích chặn đánh địch trên Đường số 4, cản bước tiến của chúng, tiêu biểu là trận đánh phục kích trên đường Bản Sao - đèo Bông Lau ngày 30 - 10 - 1947.

Ở hướng Tây, quân ta phục kích chặn đánh nhiều trận trên sông Lô. Cuối tháng 10 - 1947, 5 tàu chiến địch có máy bay hộ tống từ Tuyên Quang đi Đoan Hùng lọt vào trận địa phục kích của ta (tại Đoan Hùng). Đầu tháng 11 - 1947, 2 tàu chiến và 1 ca nô địch từ Chiêm Hoá về thị xã Tuyên Quang đã lọt vào trận địa phục kích của ta (tại Khe Lau, ngã ba sông Lô và sông Gâm).

Phối hợp với cuộc chiến đấu ở Việt Bắc, quân dân ta trên các chiến trường toàn quốc hoạt động mạnh, góp phần kiềm chế quân địch.

Cuộc chiến đấu liên tục 75 ngày đêm đã kết thúc bằng cuộc rút chạy của đại bộ phận quân Pháp khỏi Việt Bắc. Căn cứ địa Việt Bắc biến thành "mồ chôn giặc Pháp". Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn. Bộ đội chủ lực của ta ngày càng trưởng thành.

– ***Dựa vào lược đồ (Hình 45), trình bày diễn biến chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947.***

V - ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN

Sau thất bại ở Việt Bắc, thực dân Pháp tăng cường thực hiện chính sách *dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh* nhằm chống lại cuộc kháng chiến lâu dài, toàn dân, toàn diện của ta.

Về phía ta, thực hiện phương châm chiến lược "đánh lâu dài", phá âm mưu mới của địch, Đảng và Chính phủ chủ trương tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến cơ sở, tăng cường lực lượng vũ trang nhân dân, đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.

Về quân sự, ta chủ trương động viên nhân dân thực hiện vũ trang toàn dân, phát triển chiến tranh du kích.

Về chính trị và ngoại giao, năm 1948, tại Nam Bộ, lần đầu tiên ta tiến hành bầu cử Hội đồng Nhân dân cấp xã đến cấp tỉnh. Ở nhiều nơi, Hội đồng Nhân dân và Uỷ ban Kháng chiến hành chính các cấp được củng cố và kiện toàn.

Tháng 6 - 1949, Việt Minh và Hội Liên Việt quyết định tiến tới thống nhất hai tổ chức từ cơ sở đến trung ương.

Ngày 14 - 1 - 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với bất cứ nước nào tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Sau lời tuyên bố đó, chính phủ nhiều nước chính thức công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với ta : đầu tiên là Trung Quốc, tiếp đó là Liên Xô, rồi lần lượt các nước dân chủ nhân dân khác.

Về kinh tế, ta chủ trương vừa ra sức phá hoại kinh tế địch, vừa đẩy mạnh xây dựng và bảo vệ nền kinh tế dân chủ nhân dân có khả năng tự cấp tự túc.

Về văn hoá, giáo dục, tháng 7 - 1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục phổ thông, thay hệ thống giáo dục 12 năm bằng hệ thống giáo dục 9 năm, hướng giáo dục phục vụ kháng chiến và kiến quốc, đặt nền móng cho nền giáo dục dân tộc dân chủ nhân dân.

– ***Hãy cho biết âm mưu của thực dân Pháp ở Đông Dương sau thất bại trong cuộc tiến công Việt Bắc thu - đông 1947.***

– ***Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của ta được đẩy mạnh như thế nào sau chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947 ?***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tại sao cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp của nhân dân ta bùng nổ ngày 19 - 12 - 1946 ?
2. Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế của Đảng được cụ thể hoá ra sao ?
3. Phân tích ý nghĩa lịch sử của cuộc chiến đấu thắng lợi ở đô thị và chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947.

Bài 26

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1950 - 1953)

Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950 đánh dấu bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc, quân ta giành và giữ vững quyền chủ động đánh địch trên chiến trường.
Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng là Đại hội đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi.

I - CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI THU - ĐÔNG 1950

1. Hoàn cảnh lịch sử mới

Sau chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947 và Cách mạng Trung Quốc thắng lợi (1 - 10 - 1949), tình hình Đông Dương và thế giới thay đổi có lợi cho cuộc kháng chiến của ta, không lợi cho thực dân Pháp. Bị thất bại trên khắp các chiến trường Việt Nam và Đông Dương nên thực dân Pháp ngày càng lệ thuộc vào đế quốc Mĩ. Lợi dụng tình hình đó, Mĩ can thiệp sâu và "dính líu" trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

Hình 46. Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp bàn mở chiến dịch Biên giới

– ***Bước vào thu - đông 1950, âm mưu của Pháp và Mĩ ở Đông Dương như thế nào ?***

2. Quân ta tiến công địch ở biên giới phía Bắc

Với viện trợ về tài chính và quân sự của Mĩ, thực dân Pháp đã thực hiện "Kế hoạch Rơ-ve", nhằm "khoá cửa biên giới Việt - Trung" bằng cách tăng cường hệ thống phòng ngự trên Đường số 4 và "cô lập căn cứ địa Việt Bắc" với đồng bằng Liên khu III[1] và Liên khu IV[2], thiết lập "Hành lang Đông - Tây" (Hải Phòng - Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La). Trên cơ sở đó, chúng chuẩn bị một kế hoạch có quy mô lớn nhằm tiến công căn cứ địa Việt Bắc lần thứ hai.

Hình 47. Lược đồ chiến dịch Biên giới thu - đông 1950

Để phá âm mưu đó, tháng 6 - 1950 Trung ương Đảng và Chính phủ ta quyết định mở chiến dịch Biên giới, nhằm tiêu diệt một bộ phận lực lượng địch, khai thông con đường liên lạc quốc tế giữa nước ta và Trung Quốc với các nước dân chủ trên thế giới, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, tạo điều kiện đẩy mạnh công cuộc kháng chiến.

Với lực lượng áp đảo, quân ta tiêu diệt Đông Khê (sáng 18 - 9), uy hiếp Thất Khê, thị xã Cao Bằng bị cô lập ; hệ thống phòng ngự của địch trên Đường số 4 bị lung lay.

(1) Liên khu III : bao gồm Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hoà Bình, Sơn La và Lai Châu.

(2) Liên khu IV : bao gồm Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.

Quân Pháp ở Cao Bằng được lệnh rút theo Đường số 4, đồng thời lực lượng của chúng ở Thất Khê cũng được lệnh tiến đánh Đông Khê để đón cánh quân từ Cao Bằng xuống, rồi cùng rút về xuôi.

Đoán trước ý định của địch, quân ta mai phục chặn đánh trên Đường số 4, hai cánh quân Cao Bằng và Thất Khê bị thiệt hại nặng nên không liên lạc được với nhau. Đến lượt Thất Khê bị uy hiếp, quân Pháp buộc phải rút về Na Sầm, rồi Lạng Sơn và đến ngày 22 - 10 thì rút khỏi Đường số 4.

Phối hợp với mặt trận Biên giới, quân ta hoạt động mạnh ở tả ngạn sông Hồng, ở Tây Bắc và trên Đường số 6, buộc Pháp phải rút khỏi thị xã Hoà Bình. Phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh ở Bình - Trị - Thiên, Liên khu V[1] và Nam Bộ.

Sau hơn một tháng chiến đấu trên mặt trận Biên giới (từ ngày 16 - 9 đến 22 - 10 - 1950), quân dân ta đã giải phóng vùng biên giới Việt - Trung, từ Cao Bằng đến Đình Lập với 35 vạn dân. "Hành lang Đông - Tây" bị chọc thủng ở Hoà Bình. Thế bao vây cả trong lẫn ngoài của địch đối với căn cứ địa Việt Bắc bị phá vỡ. Kế hoạch Rơ-ve của Pháp bị phá sản.

– ***Tại sao ta mở chiến dịch Biên giới thu - đông 1950 ?***
– ***Dựa vào lược đồ (Hình 47), trình bày diễn biến chiến dịch Biên giới thu - đông 1950.***

II - ÂM MƯU ĐẨY MẠNH CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC ĐÔNG DƯƠNG CỦA THỰC DÂN PHÁP

Sau thất bại trong chiến dịch Biên giới, thực dân Pháp thực hiện âm mưu giành lại quyền chủ động chiến lược đã mất. Đế quốc Mĩ tăng cường viện trợ để Pháp đẩy mạnh chiến tranh.

"Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương" ngày 23 - 12 - 1950 là hiệp định viện trợ quân sự, kinh tế - tài chính của Mĩ cho Pháp và bù nhìn, qua đó Mĩ buộc Pháp lệ thuộc vào mình, từng bước thay chân Pháp ở Đông Dương.

Dựa vào viện trợ ngày càng tăng của Mĩ, thực dân Pháp đẩy mạnh hơn nữa chiến tranh xâm lược Đông Dương. Kế hoạch Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi được đề ra tháng 12 - 1950 nhằm thực hiện âm mưu đó. Đây là kế hoạch của địch nhằm gấp rút xây dựng lực lượng, bình định vùng tạm chiếm, kết hợp với phản công và tiến công lực lượng cách mạng.

(1) Liên khu V bao gồm : Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

– *Sau thất bại trong chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, thực dân Pháp và can thiệp Mĩ có âm mưu gì ở Đông Dương ?*

III - ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU LẦN THỨ II CỦA ĐẢNG (2 - 1951)

Để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi, tháng 2 - 1951 Đảng Cộng sản Đông Dương họp Đại hội đại biểu lần thứ II tại Chiêm Hoá - Tuyên Quang.

Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh và báo cáo *Bàn về cách mạng Việt Nam* của Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày trước Đại hội đã tổng kết kinh nghiệm mấy chục năm vận động cách mạng của Đảng, nêu rõ những nhiệm vụ trước mắt của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi, đồng thời vạch rõ tiền đồ của cách mạng Việt Nam.

Báo cáo chính trị nêu nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là : "Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mĩ, giành thống nhất, độc lập hoàn toàn, bảo vệ hoà bình thế giới".

Hình 48. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng

Bàn về cách mạng Việt Nam nêu nhiệm vụ chống phong kiến phải được thực hiện đồng thời với nhiệm vụ chống đế quốc, nhưng làm từng bước, có kế hoạch để vừa bồi dưỡng lực lượng kháng chiến, vừa giữ vững khối đại đoàn kết toàn dân kháng chiến.

Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, lấy tên là *Đảng Lao động Việt Nam* - Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam. Đối với Lào và Cam-pu-chia, Đại hội chủ trương xây dựng ở mỗi nước một đảng riêng phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi nước để lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi.

Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị của Đảng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Đại hội lần thứ II là mốc đánh dấu bước trưởng thành của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng, có tác dụng thúc đẩy cuộc kháng chiến chống Pháp đi đến thắng lợi.

– ***Nêu những nội dung cơ bản của Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng.***

IV - PHÁT TRIỂN HẬU PHƯƠNG KHÁNG CHIẾN VỀ MỌI MẶT

Về chính trị, ngày 3 - 3 - 1951, Việt Minh và Hội Liên Việt họp Đại hội đại biểu đã quyết định thống nhất hai tổ chức thành một mặt trận duy nhất là Mặt trận Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt). Đảng Lao động Việt Nam chính thức ra mắt trước đại biểu nhân dân tham dự Đại hội.

Hình 49. Những đại biểu tham dự Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt

Ngày 11 - 3 - 1951, Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khơ-me và Mặt trận Lào đại diện cho nhân dân ba nước họp Hội nghị đại biểu, thành lập "Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào" trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và tôn trọng chủ quyền của nhau.

Trên mặt trận kinh tế, năm 1952, Đảng và Chính phủ đề ra cuộc vận động tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, đã lôi cuốn mọi người, mọi ngành, mọi giới tham gia.

Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất, Đảng và Chính phủ đề ra nhiều chính sách nhằm chấn chỉnh chế độ thuế khoá, xây dựng nền tài chính, ngân hàng và thương nghiệp.

Để bồi dưỡng sức dân, trước hết là nông dân, đầu năm 1953 Đảng và Chính phủ quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất. Tháng 12 - 1953, kì họp thứ ba Quốc hội khoá I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thông qua "Luật cải cách ruộng đất" và quyết định tiến hành cải cách ruộng đất ở vùng tự do.

Từ tháng 4 - 1953 đến tháng 7 - 1954, ta thực hiện tất cả 5 đợt giảm tô và đợt 1 cải cách ruộng đất ở một số xã thuộc vùng tự do.

> Đến cuối năm 1953, tính từ Liên khu IV trở ra, cách mạng đã tạm cấp hơn 18 vạn hécta ruộng đất của thực dân, địa chủ, ruộng đất vắng chủ và ruộng đất bỏ hoang cho nông dân.

Về văn hoá giáo dục, cải cách giáo dục đề ra từ tháng 7 - 1950 được tiếp tục thực hiện theo ba phương châm : phục vụ kháng chiến, phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh.

> Số người đi học và học sinh phổ thông năm 1954 đều tăng so với năm 1950 : cấp I - tăng 130%, cấp II và III - tăng 300%. Năm 1954, số sinh viên đại học và trung học chuyên nghiệp là 4 247 người. Từ năm 1951 đến năm 1953, ta đào tạo được 7 000 cán bộ kĩ thuật ; đến năm 1954, ta có 3 400 học sinh được gửi đi học nước ngoài.

Phong trào thi đua yêu nước ngày càng ăn sâu và lan rộng trong các ngành, các giới, làm nảy nở nhiều đơn vị, cá nhân ưu tú. Ngày 1 - 5 - 1952, Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ I với 154 cán bộ và chiến sĩ tiêu biểu cho các ngành được khai mạc tại căn cứ địa Việt Bắc. Đại hội tổng kết, biểu dương thành tích của phong trào thi đua yêu nước và chọn được 7 anh hùng.

– ***Hãy nêu những thành tựu đạt được trong phát triển hậu phương từ sau Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng.***

V - GIỮ VỮNG QUYỀN CHỦ ĐỘNG ĐÁNH ĐỊCH TRÊN CHIẾN TRƯỜNG

Sau chiến thắng Biên giới thu - đông 1950, quân ta liên tiếp mở những chiến dịch tiến công vào phòng tuyến của địch ở chiến trường vùng rừng núi, trung du và

đồng bằng, nhằm phá âm mưu đẩy mạnh chiến tranh của Pháp - Mĩ, giữ vững quyền chủ động đánh địch.

Trên chiến trường trung du và đồng bằng, trong đông - xuân 1950 - 1951, quân ta mở ba chiến dịch : chiến dịch Trung du (Trần Hưng Đạo) đánh địch ở Vĩnh Yên, Phúc Yên ; chiến dịch Đường số 18 (Hoàng Hoa Thám) đánh địch trên Đường số 18 từ Phả Lại đi Uông Bí ; chiến dịch Hà - Nam - Ninh (Quang Trung) đánh địch ở Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

Trong ba chiến dịch, quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 1 vạn tên địch, tiêu diệt nhiều cứ điểm quan trọng của chúng.

Sau khi rút kinh nghiệm ba chiến dịch mở ra ở vùng trung du và đồng bằng - là những chiến trường có lợi cho địch, ta chủ trương chỉ mở các chiến dịch tiến công tiếp sau ở vùng rừng núi - là chiến trường có lợi cho ta.

Từ ngày 9 đến ngày 14 - 11 - 1951, Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi tập trung 20 tiểu đoàn bộ binh, có pháo binh, cơ giới, máy bay phối hợp đánh chiếm Hoà Bình, nhằm giành lại quyền chủ động đã mất trên chiến trường Bắc Bộ, nối lại "Hành lang Đông - Tây", chia cắt căn cứ địa Việt Bắc với Liên khu III và Liên khu IV.

Ngày 10 - 11, Pháp cho quân nhảy dù xuống Xuân Mai, Chợ Bến (Hoà Bình), hai cánh quân thuỷ và bộ có máy bay yểm trợ, theo sông Đà và Đường số 6 tiến vào thị xã Hoà Bình.

Thực dân Pháp tập trung lực lượng đánh Hoà Bình, nên chúng phải rút bớt quân ở đồng bằng, đó là cơ hội tốt để ta đánh địch. Ta vừa cho quân bao vây, truy kích tiêu diệt địch trên mặt trận Hoà Bình, vừa đẩy mạnh hoạt động chống phá kế hoạch bình định đồng bằng Bắc Bộ của chúng, thúc đẩy phong trào chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch, buộc chúng phải rút khỏi Hoà Bình, kết thúc chiến dịch vào ngày 23 - 2 - 1952.

Tiếp tục thực hiện phương châm "đánh chắc thắng" và phương hướng chiến lược "tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu", bộ đội ta chuyển hướng tiến công địch trên chiến trường rừng núi, mở chiến dịch đánh địch ở Tây Bắc, nhằm tiêu diệt lực lượng địch, giải phóng đất đai và nhân dân, mở rộng căn cứ địa kháng chiến, phát triển chiến tranh du kích.

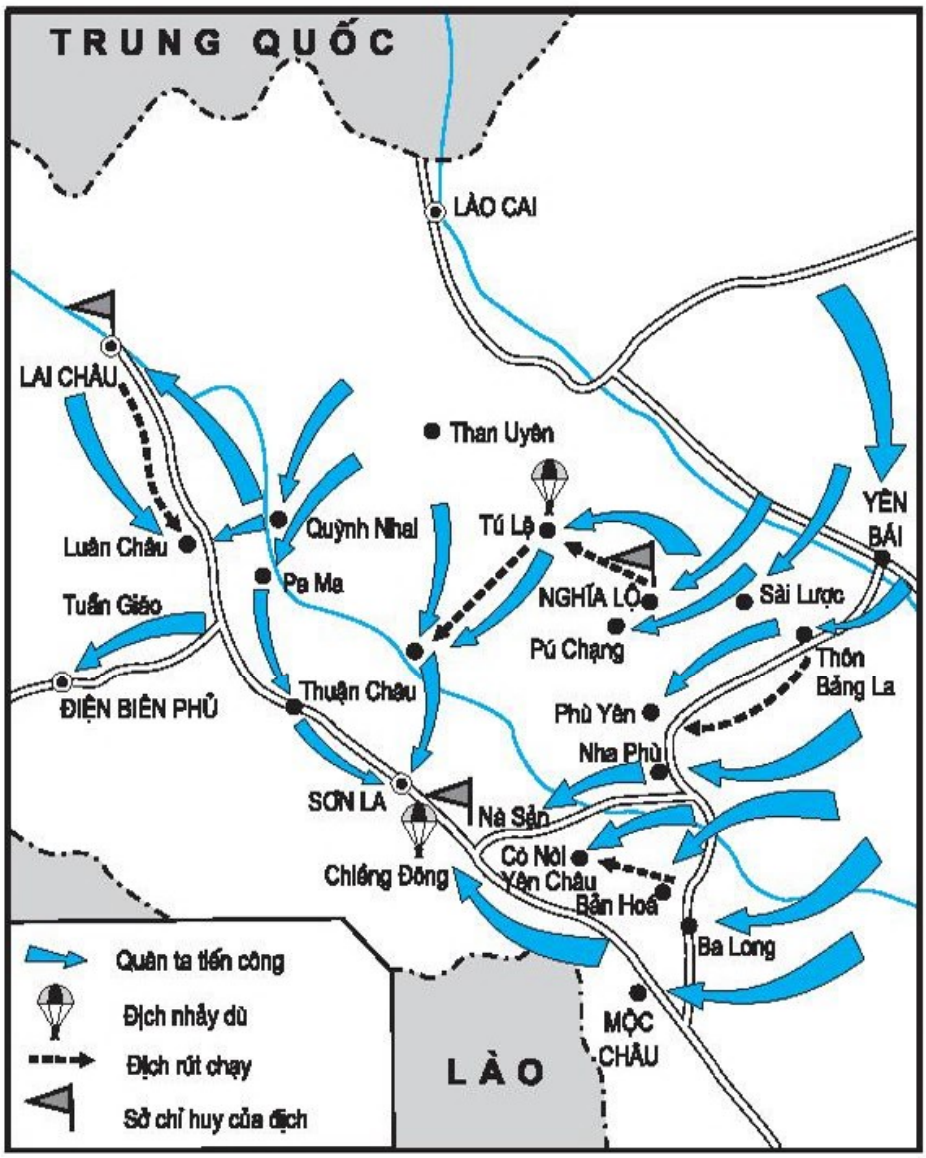

Hình 50. Lược đồ chiến dịch Tây Bắc

Mở đầu chiến dịch, ngày 14 - 10 - 1952 quân ta tiến công địch ở Nghĩa Lộ ; tiếp đó đánh vào Lai Châu, Sơn La và Yên Bái.

> Sau hơn hai tháng chiến đấu (từ giữa tháng 10 đến cuối tháng 12 - 1952), ta giải phóng toàn tỉnh Nghĩa Lộ, hầu hết tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), bốn huyện thuộc Lai Châu, hai huyện thuộc Yên Bái, với 25 vạn dân, phá âm mưu lập "xứ Thái tự trị" của địch.

Đầu năm 1953, Trung ương Đảng và Chính phủ ta cùng với Chính phủ kháng chiến Lào và Mặt trận Ít-xa-la của Lào thoả thuận mở chiến dịch Thượng Lào, nhằm tiêu diệt lực lượng địch, giải phóng đất đai và nhân dân, mở rộng căn cứ du kích, đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân Lào. Ngày 8 - 4 - 1953, chiến dịch bắt đầu.

Sau gần 1 tháng chiến đấu, Liên quân Việt - Lào giải phóng toàn tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phong Xa-lì với 30 vạn dân. Căn cứ kháng chiến ở Thượng Lào được mở rộng, nối liền với Tây Bắc Việt Nam, tạo thế mới để uy hiếp địch.

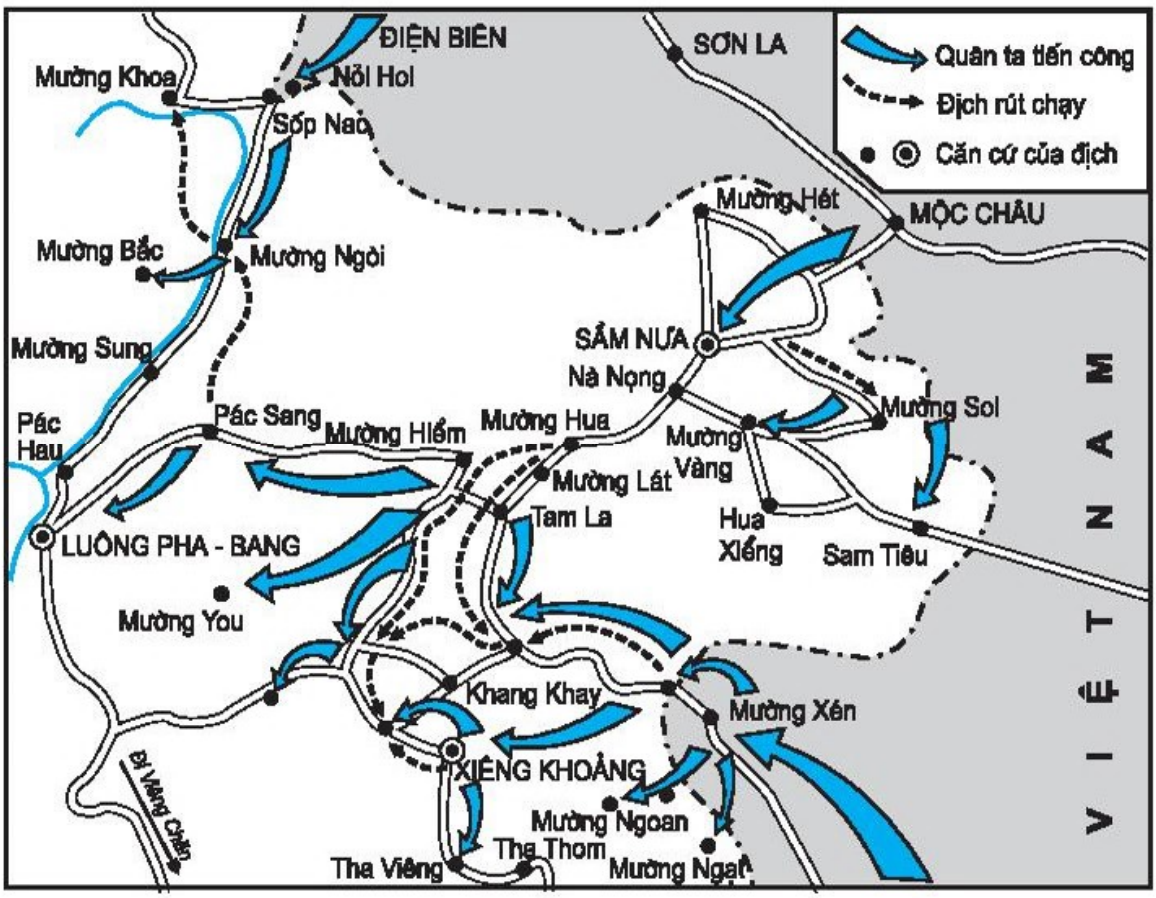

Hình 51. Lược đồ chiến dịch Thượng Lào

– ***Hãy nêu những thắng lợi về quân sự của ta tiếp sau thắng lợi Biên giới thu - đông 1950.***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Những sự kiện nào chứng tỏ từ chiến thắng Biên giới thu - đông 1950, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta chuyển sang giai đoạn phát triển mới ?
2. Lập bảng các niên đại và sự kiện thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân dân ta trên các mặt trận quân sự, chính trị trong kháng chiến chống Pháp từ thu - đông 1950 đến trước đông - xuân 1953 - 1954.

Bài 27

CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC KẾT THÚC (1953 - 1954)

Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 làm phá sản Kế hoạch Na-va ; chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc chiến tranh ở Đông Dương. Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 ghi nhận thắng lợi của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, chấm dứt chiến tranh xâm lược và ách thống trị của thực dân Pháp ở Đông Dương.

I - KẾ HOẠCH NA-VA CỦA PHÁP - MĨ

Ngày 7 - 5 - 1953, Tướng Na-va được cử làm Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, vạch ra kế hoạch quân sự nhằm xoay chuyển cục diện chiến tranh Đông Dương, với hi vọng trong 18 tháng "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

Kế hoạch Na-va được thực hiện theo hai bước :

Bước một : Trong thu - đông 1953 và xuân 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược trên chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược để "bình định" miền Trung và miền Nam Đông Dương.

Bước hai : Từ thu - đông 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, giành thắng lợi quân sự quyết định, "kết thúc chiến tranh".

Thực hiện Kế hoạch Na-va, thực dân Pháp xin Mĩ tăng thêm viện trợ quân sự (gấp hai lần so với trước, chiếm tới 73% chi phí chiến tranh ở Đông Dương), tăng thêm ở Đông Dương 12 tiểu đoàn bộ binh, tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ một lực lượng cơ động mạnh gồm 44 tiểu đoàn (trong tổng số 84 tiểu đoàn trên toàn Đông Dương), ra sức tăng cường nguỵ quân.

– ***Hãy cho biết âm mưu của Pháp - Mĩ trong việc thực hiện Kế hoạch Na-va.***

II - CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG - XUÂN 1953 - 1954 VÀ CHIẾN DỊCH LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ 1954

1. Cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954

Tháng 9 - 1953, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp để ra kế hoạch tác chiến Đông - Xuân 1953 - 1954 với quyết tâm giữ vững quyền chủ động đánh địch trên cả hai mặt trận - chính diện và sau lưng địch.

Phương hướng chiến lược của ta là tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ, tạo cho ta những điều kiện thuận lợi để tiêu diệt thêm sinh lực của chúng. Phương châm chiến lược của ta là : "Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt", "đánh ăn chắc, đánh chắc thắng".

Thực hiện phương hướng chiến lược trên, trong cuộc tiến công Đông - Xuân 1953 - 1954, quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công địch trên nhiều hướng, ở hầu khắp các chiến trường Đông Dương.

Hình 52. Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp quyết định chủ trương tác chiến Đông - Xuân 1953 - 1954

Ngày 20 - 11 - 1953, phát hiện bộ đội chủ lực ta di chuyển lên Tây Bắc, Na-va cho 6 tiểu đoàn Âu - Phi nhảy dù xuống Điện Biên Phủ.

Đầu tháng 12 - 1953, bộ đội chủ lực ta ở Tây Bắc tổ chức một bộ phận bao vây, uy hiếp địch ở Điện Biên Phủ ; bộ phận còn lại mở cuộc tiến công địch, giải phóng toàn tỉnh Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ). Na-va buộc phải đưa 6 tiểu đoàn cơ động từ đồng bằng Bắc Bộ lên tăng cường. Như vậy, sau đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung quân thứ hai của địch.

Cũng vào đầu tháng 12 - 1953, liên quân Việt - Lào mở cuộc tiến công địch ở Trung Lào, giải phóng toàn tỉnh Thà Khẹt, đồng thời bao vây, uy hiếp Xê-nô. Na-va tăng cường lực lượng cho Xê-nô và Xê-nô trở thành nơi tập trung quân thứ ba của địch.

Cuối tháng 1 - 1954, để đánh lạc hướng phán đoán của địch, tạo điều kiện đẩy mạnh công tác chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ, quân ta phối hợp với quân Pa-thét Lào mở cuộc tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng toàn tỉnh Phong Xa-lì, mở rộng vùng giải phóng Lào. Lo sợ Liên quân Việt - Lào thừa thắng đánh Luông Pha-bang, Na-va cho tăng cường lực lượng để Luông Pha-bang trở thành nơi tập trung quân thứ tư của địch.

Ngày 20 - 1 - 1954, Na-va tập trung 20 tiểu đoàn bộ binh mở chiến dịch Át-lăng đánh chiếm Tuy Hoà (Phú Yên), mở rộng đánh chiếm vùng tự do Liên khu V của ta.

Giữ vững quyền chủ động đánh địch, đầu tháng 2 - 1954, quân ta mở cuộc tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên, giải phóng toàn tỉnh Kon Tum, đồng thời bao vây uy hiếp Plây-ku. Na-va buộc phải bỏ dở cuộc tiến công Tuy Hoà để tăng cường lực lượng cho Plây-ku và Plây-ku trở thành nơi tập trung quân thứ năm của địch.

Phối hợp chặt chẽ với mặt trận chính diện, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh ở vùng sau lưng địch. Bộ đội ta ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bình - Trị - Thiên, đồng bằng Bắc Bộ cũng đẩy mạnh hoạt động đánh địch.

Cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 của ta đã làm phá sản bước đầu Kế hoạch Na-va của Pháp - Mĩ, buộc quân chủ lực của chúng phải bị động phân tán và giam chân ở miền rừng núi.

– ***Cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 đã bước đầu làm phá sản Kế hoạch Na-va của Pháp - Mĩ như thế nào ?***

Hình 53. Hình thái chiến trường trên các mặt trận Đông - Xuân 1953 - 1954

2. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954)

Điện Biên Phủ là một thung lũng rộng lớn nằm ở phía tây vùng rừng núi Tây Bắc, gần biên giới với Lào, có vị trí chiến lược quan trọng.

Được Mĩ giúp đỡ, Pháp xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Dương. Lực lượng địch ở đây lúc cao nhất là 16 200 quân, được bố trí làm 49 cứ điểm, chia thành ba phân khu : phân khu Trung tâm có sở chỉ huy và sân bay Mường Thanh, phân khu Bắc, phân khu Nam.

Na-va và nhiều nhà quân sự Pháp - Mĩ đánh giá Điện Biên Phủ là "pháo đài bất khả xâm phạm", và từ ngày 3 - 12 - 1953, chúng quyết định giao chiến với quân ta tại Điện Biên Phủ.

Đầu tháng 12 - 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt lực lượng địch, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào.

Chiến dịch bắt đầu từ ngày 13 - 3 - 1954 đến hết ngày 7 - 5 - 1954 và được chia làm 3 đợt :

Đợt 1, quân ta tiến công tiêu diệt căn cứ Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc.

Đợt 2, quân ta tiến công tiêu diệt các căn cứ phía đông phân khu Trung tâm.

Đợt 3, quân ta đồng loạt tiến công tiêu diệt các căn cứ còn lại ở phân khu Trung tâm và phân khu Nam. Chiều 7 - 5, quân ta đánh vào sở chỉ huy địch. 17 giờ 30 phút ngày 7 - 5, Tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Ban tham mưu của địch ra đầu hàng.

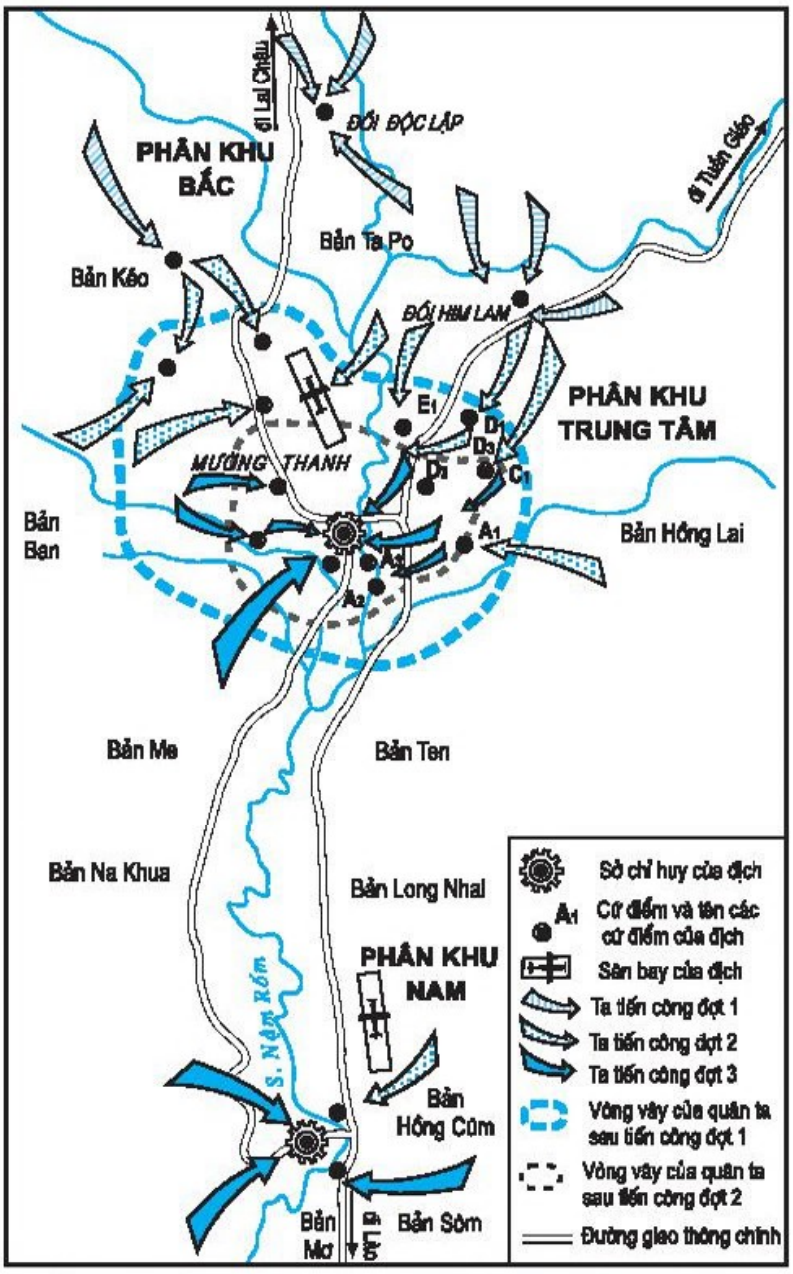

Hình 54. Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)

Hình 55. Bộ đội ta kéo pháo vào Điện Biên Phủ

Hình 56. Biểu tượng chiến thắng Điện Biên Phủ

Trong cùng thời gian, trên các chiến trường toàn quốc, quân ta đẩy mạnh chiến đấu tiêu diệt, giam chân, phân tán lực lượng địch, tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành toàn thắng.

Trong toàn bộ cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954, mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, quân ta đã giải phóng nhiều vùng đông dân ở các đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ.

Riêng tại mặt trận Điện Biên Phủ, trong gần hai tháng chiến đấu, quân ta tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 16 200 tên địch (có 1 thiếu tướng), phá huỷ và thu toàn bộ phương tiện chiến tranh, bắn rơi và bắn cháy 62 máy bay các loại.

- ***Pháp - Mĩ đã làm gì để xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Dương ?***
- ***Dựa vào lược đồ (Hình 54), trình bày diễn biến chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954).***

III - HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH Ở ĐÔNG DƯƠNG (1954)

Bước vào Đông - Xuân 1953 - 1954, đồng thời với mặt trận quân sự, ta còn tiến công địch trên mặt trận ngoại giao.

> Ngày 26 - 11 - 1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố : "...nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hoà bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng tiếp ý muốn đó"[1].

Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương chính thức khai mạc ngày 8 - 5 - 1954 và bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương.

> Tham dự Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương, gồm có Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và các nước có liên quan ở Đông Dương. Phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn.
>
> Cuộc đấu tranh trên bàn Hội nghị diễn ra gay gắt và phức tạp do lập trường ngoan cố của Pháp và Mĩ. Lập trường của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là chấm dứt chiến tranh trên toàn Đông Dương, giải quyết vấn đề quân sự và chính trị cùng một lúc cho cả ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước ở Đông Dương.

Căn cứ vào điều kiện cụ thể cuộc kháng chiến của ta, cũng như so sánh lực lượng giữa ta và Pháp trong chiến tranh và xu thế chung của thế giới là giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí Hiệp định Giơ-ne-vơ ngày 21 - 7 - 1954.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1996, tr. 168.

Nội dung Hiệp định gồm những điều khoản cơ bản sau :

- Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.
- Hai bên tham chiến (lực lượng kháng chiến ở các nước Đông Dương và lực lượng quân xâm lược Pháp) cùng ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương.
- Hai bên tham chiến thực hiện cuộc di chuyển, tập kết quân đội ở hai vùng : Quân đội cách mạng Việt Nam và quân đội xâm lược Pháp tập kết ở hai miền Bắc và Nam, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời.
- Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, sẽ tổ chức vào tháng 7 - 1956 dưới sự kiểm soát của một Uỷ ban quốc tế...

Hiệp định Giơ-ne-vơ cùng với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp Mĩ ở Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia.

Hiệp định Giơ-ne-vơ là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng.

Với Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương, Pháp buộc phải rút hết quân đội về nước ; Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương ; miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

– ***Nêu nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.***

IV - Ý NGHĨA LỊCH SỬ, NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

1. Ý nghĩa lịch sử

Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị thực dân của Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước ta. Miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để nhân dân ta giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, trước hết là ở các nước châu Á, châu Phi và Mĩ La-tinh.

2. Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, quân sự và đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược được tiến hành trong điều kiện có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có Mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, có lực lượng vũ trang ba thứ quân sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, có hậu phương rộng lớn được xây dựng vững chắc về mọi mặt.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta được tiến hành trong liên minh chiến đấu với nhân dân hai nước Lào và Cam-pu-chia chống kẻ thù chung, có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân khác, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

– ***Trình bày ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954).***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tại sao lại khẳng định chiến thắng Điện Biên Phủ đã quyết định việc chấm dứt chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương ?
2. Hãy sưu tầm tranh ảnh về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 1954.
3. Lập bảng các niên đại và sự kiện về thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân dân ta trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong kháng chiến chống Pháp từ tháng 12 - 1946 đến tháng 7 - 1954.

Chương VI

VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

Bài 28

XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954 - 1965)

Sau khi hoà bình được lập lại trên miền Bắc, từ năm 1954, đất nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền, miền Bắc bắt đầu thực hiện những nhiệm vụ cách mạng trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ; miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đấu tranh chống đế quốc Mĩ xâm lược và chính quyền Sài Gòn.

I - TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương được kí kết đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp đối với ba nước Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia.

Hình 57. Đồng bào Hà Nội đón bộ đội vào tiếp quản Thủ đô

Theo Hiệp định, quân đội hai bên phải ngừng bắn, tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực. Những điều khoản này sẽ được hai bên thực hiện trong thời gian 300 ngày : Pháp rút khỏi Hà Nội ngày 10 - 10 - 1954, rút khỏi miền Bắc giữa tháng 5 - 1955.

Nhưng hội nghị hiệp thương giữa hai miền Nam và Bắc để tổ chức Tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước chưa được tiến hành.

Pháp rút khỏi miền Nam, Mĩ liền nhảy vào và đưa bọn tay sai (đứng đầu là Ngô Đình Diệm) lên nắm chính quyền ở miền Nam, thực hiện âm mưu chia cắt Việt Nam làm hai miền, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ ở Đông Dương và Đông Nam Á.

– ***Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương, tình hình nước ta như thế nào ?***

II - MIỀN BẮC HOÀN THÀNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT, KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO QUAN HỆ SẢN XUẤT (1954 - 1960)

1. Hoàn thành cải cách ruộng đất

Qua 5 đợt cải cách ruộng đất (tiến hành từ cuối năm 1953 đến năm 1956), có khoảng 81 vạn hécta ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 1,8 triệu nông cụ lấy từ tay giai cấp địa chủ chia cho hơn 2 triệu hộ nông dân. Khẩu hiệu "Người cày có ruộng" đã trở thành hiện thực. Giai cấp địa chủ phong kiến bị đánh đổ. Giai cấp nông dân được giải phóng, trở thành người chủ ở nông thôn.

Hình 58. Nông dân được chia ruộng trong cải cách ruộng đất

Trong quá trình thực hiện cải cách ruộng đất, chúng ta đã phạm một số sai lầm như đấu tố cả những địa chủ kháng chiến, những người thuộc tầng lớp trên có công với cách mạng ; quy nhầm một số nông dân, cán bộ, bộ đội, đảng viên thành địa chủ.

Sai lầm trong cải cách ruộng đất được Đảng và Chính phủ phát hiện và có chủ trương, biện pháp sửa sai ngay khi kết thúc cải cách. Nhờ đó mà hậu quả được hạn chế và ý nghĩa của cải cách vẫn hết sức to lớn.

Sau cải cách ruộng đất, bộ mặt nông thôn miền Bắc đã thay đổi cơ bản, giai cấp địa chủ phong kiến bị đánh đổ, khối công nông liên minh được củng cố. Thắng lợi của cải cách ruộng đất góp phần tích cực thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

– ***Hãy trình bày quá trình thực hiện, kết quả và ý nghĩa của việc hoàn thành cải cách ruộng đất ở miền Bắc nước ta (1953 - 1957).***

2. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh

Về nông nghiệp, nông dân hăng hái khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, cày cấy hết ruộng đất vắng chủ, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm nông cụ. Nhiều đập nước (như Bái Thượng ở Thanh Hoá, Đô Lương ở Nghệ An, Thác Huống ở Thái Nguyên...), nhiều đê điều bị địch phá được sửa chữa. Đến cuối năm 1957, sản lượng nông nghiệp tăng vượt mức trước Chiến tranh thế giới thứ hai, nạn đói có tính chất kinh niên được giải quyết về cơ bản.

Về công nghiệp, giai cấp công nhân với tinh thần dựa vào sức mình là chính đã nhanh chóng khôi phục và mở rộng hầu hết các cơ sở công nghiệp quan trọng như mỏ than Hòn Gai, nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy dệt Nam Định, nhà máy điện Hà Nội... ; xây dựng thêm nhiều nhà máy như nhà máy cơ khí Hà Nội, diêm Thống Nhất, gỗ Cầu Đuống, thuốc lá Thăng Long, cá hộp Hải Phòng, chè Phú Thọ... Đến cuối năm 1957, miền Bắc có tất cả 97 nhà máy, xí nghiệp do Nhà nước quản lí.

Về thủ công nghiệp, có nhiều mặt hàng tiêu dùng được sản xuất thêm, bảo đảm nhu cầu tối thiểu của đời sống, giải quyết phần nào việc làm cho người lao động. Đến cuối năm 1957, số thợ thủ công miền Bắc tăng gấp hai lần so với trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Về thương nghiệp, hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng, đã cung cấp ngày càng nhiều mặt hàng cho nhân dân ; giao lưu hàng hoá giữa các địa phương ngày càng phát triển ; hoạt động ngoại thương dần dần tập trung vào tay Nhà nước. Đến cuối năm 1957, miền Bắc đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

Về giao thông vận tải, gần 700 km đường sắt bị phá được khôi phục ; sửa chữa và làm mới hàng nghìn km đường ô tô ; xây dựng lại và mở rộng thêm nhiều bến cảng như Hải Phòng, Hòn Gai, Cẩm Phả, Bến Thuỷ. Đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

– ***Miền Bắc đã đạt được những thành tựu gì trong việc thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 - 1957) ?***

– ***Hãy trình bày ý nghĩa của những thành tựu đó.***

3. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá (1958 - 1960)

Trong ba năm tiếp theo (1958 - 1960), miền Bắc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, công thương nghiệp tư bản tư doanh nhằm vận động những nông dân cá thể, những thợ thủ công, những thương nhân và nhà tư sản tham gia lao động tập thể trong các hợp tác xã, quốc doanh hoặc công tư hợp doanh. Khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp.

Kết quả cải tạo là xoá bỏ chế độ người bóc lột người, có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện chiến tranh. Hợp tác xã đã bảo đảm đời sống cho nhân dân lao động, tạo điều kiện vật chất, tinh thần cho những người ra đi chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Hình 59. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phó Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng (7 - 1960)

Trong cải tạo, chúng ta đã phạm một số sai lầm như đã đồng nhất cải tạo với xoá bỏ tư hữu và các thành phần kinh tế cá thể ; thực hiện sai các nguyên tắc xây dựng hợp tác xã là tự nguyện, công bằng, dân chủ, cùng có lợi. Do đó, không làm cho hợp tác xã phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của xã viên trong sản xuất.

Đồng thời với cải tạo, miền Bắc thực hiện nhiệm vụ sản xuất, xây dựng, phát triển kinh tế - văn hoá. Trong phát triển kinh tế, trọng tâm là phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, miền Bắc đạt được thành tựu đáng kể như đã xây dựng thêm nhiều nhà máy, xí nghiệp, nông trường. Nhà máy gang thép Thái Nguyên là cơ sở luyện kim đầu tiên ở miền Bắc được xây dựng trong thời kì này. Đến cuối năm 1960, miền Bắc có 172 cơ sở công nghiệp lớn do Trung ương quản lí và 500 cơ sở do địa phương quản lí.

Những tiến bộ về mặt kinh tế đã tạo điều kiện cho sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển. Đến cuối năm 1960, miền Bắc đã căn bản xoá xong nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi. Hệ thống giáo dục phổ thông được hoàn chỉnh và mở rộng với số học sinh tăng 80% so với năm 1957. Miền Bắc có tất cả 9 trường đại học với hơn 11 000 sinh viên (gấp hai lần so với năm 1957). Cơ sở y tế tăng hơn 11 lần so với năm 1955.

– ***Trong việc thực hiện nhiệm vụ cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá, miền Bắc đã đạt được những thành tựu gì ?***

– ***Hãy nêu những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó trong việc thực hiện nhiệm vụ trên.***

III - MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ MĨ - DIỆM, GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG, TIẾN TỚI "ĐỒNG KHỞI" (1954 - 1960)

1. Đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng (1954 - 1959)

Ngay từ năm 1954, nhận rõ đế quốc Mĩ là trở lực chính ngăn cản việc lập lại hoà bình ở Đông Dương và đang trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông Dương, Trung ương Đảng đã đề ra cho cách mạng miền Nam nhiệm vụ chuyển cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp trước đó sang đấu tranh chính trị chống Mĩ - Diệm, đòi chúng thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, bảo vệ hoà bình, gìn giữ và phát triển lực lượng cách mạng.

Mở đầu là "Phong trào hoà bình" ở Sài Gòn - Chợ Lớn vào tháng 8-1954 của trí thức và các tầng lớp nhân dân. Phong trào ra đời với *Bản hiệu triệu*

hoan nghênh Hiệp định Giơ-ne-vơ, ủng hộ hiệp thương tổng tuyển cử, được sự hưởng ứng rộng rãi của các tầng lớp nhân dân. Tại Sài Gòn - Chợ Lớn và trên khắp miền Nam, những "Uỷ ban bảo vệ hoà bình" được thành lập và hoạt động công khai.

Tháng 11 - 1954, Mĩ - Diệm tiến hành khủng bố, đàn áp, cho tay sai lùng bắt các nhà lãnh đạo phong trào. Nhưng phong trào đấu tranh vì mục tiêu hoà bình của các tầng lớp nhân dân tiếp tục dâng cao, lan rộng tới các thành phố lớn như Huế, Đà Nẵng... và cả các vùng nông thôn. Phong trào đã lôi cuốn hàng triệu người tham gia, gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái, giáo phái, các dân tộc ít người... hình thành nên mặt trận chống Mĩ - Diệm.

Mục tiêu phong trào được mở rộng, hình thức đấu tranh có những thay đổi từ năm 1958 - 1959, khi chính quyền Diệm lộ rõ bộ mặt phản động. Phong trào đấu tranh còn nhằm chống khủng bố, đàn áp, chống chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng" của chúng, đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng. Từ hình thức đấu tranh chính trị, hoà bình chuyển sang dùng bạo lực, tiến hành đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang.

– *Phong trào đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm của nhân dân miền Nam trong những năm đầu sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 đã diễn ra như thế nào ?*

2. Phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960)

Trong những năm 1957 - 1959, Mĩ - Diệm mở rộng chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng" ; tăng cường khủng bố, đàn áp ; ra sắc lệnh "đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật", thực hiện "đạo luật 10/59" (5 - 1959) lê máy chém khắp miền Nam, giết hại những người vô tội...

Trên cơ sở nhận định tình hình miền Nam dưới chế độ Mĩ - Diệm, Hội nghị Trung ương lần thứ 15 của Đảng (đầu năm 1959) xác định con đường cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang nhân dân.

Có nghị quyết của Đảng soi sáng, phong trào nổi dậy của quần chúng, từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương như cuộc nổi dậy Vĩnh Thạnh - Bình Định, Bác Ái - Ninh Thuận (2 - 1959), Trà Bồng - Quảng Ngãi (8 - 1959), đã lan rộng ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng với cuộc "Đồng khởi", tiêu biểu ở Bến Tre.

Hình 60. Lược đồ phong trào "Đồng khởi"

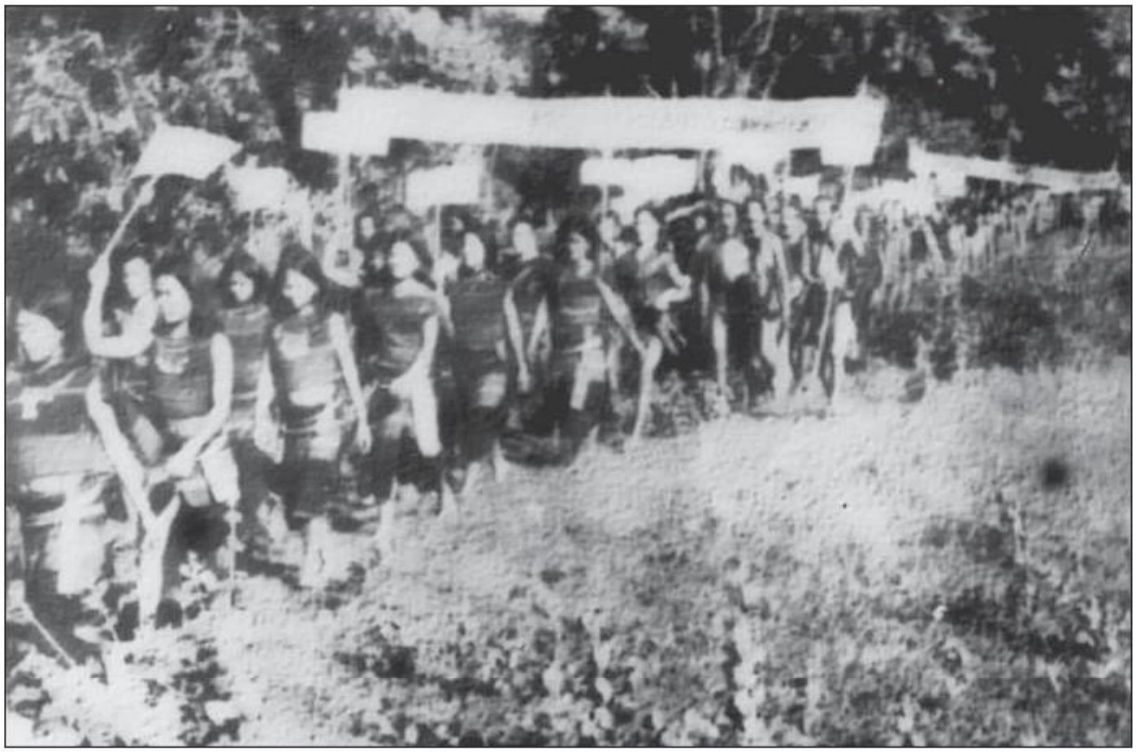

Hình 61. Nhân dân nổi dậy ở Trà Bồng (Quảng Ngãi - năm 1959)

Ngày 17 - 1 - 1960, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ Bến Tre, nhân dân các xã Định Thuỷ, Phước Hiệp, Bình Khánh thuộc huyện Mỏ Cày với các loại vũ khí có trong tay, đồng loạt nổi dậy đánh đổn bốt, diệt ác ôn, giải tán chính quyền địch. Từ ba xã điểm, cuộc nổi dậy lan nhanh ra toàn huyện Mỏ Cày và tỉnh Bến Tre. Quân khởi nghĩa đã phá vỡ từng mảng lớn bộ máy cai trị và hệ thống kìm kẹp của địch ở thôn xã. Ở những nơi đó, Uỷ ban Nhân dân tự quản được thành lập, lực lượng vũ trang nhân dân ra đời và phát triển, ruộng đất của địa chủ cường hào bị tịch thu đem chia cho dân cày nghèo.

Từ Bến Tre, phong trào "Đồng khởi" như nước vỡ bờ, lan khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở miền Trung Trung Bộ.

"Đồng khởi" đã giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, gây tác động mạnh, làm lung lay tận gốc chính quyền Ngô Đình Diệm.

"Đồng khởi" thắng lợi, đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Từ trong khí thế đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20 - 12 - 1960).

– ***Phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960) nổ ra trong hoàn cảnh lịch sử nào ? Diễn biến, kết quả và ý nghĩa của nó ?***

IV - MIỀN BẮC XÂY DỰNG BƯỚC ĐẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT - KĨ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1961 - 1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9 - 1960)

Giữa lúc miền Bắc đang giành thắng lợi to lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ cải tạo và phát triển kinh tế, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có bước phát triển nhảy vọt với phong trào "Đồng khởi", thì vào tháng 9 - 1960, Đảng Lao động Việt Nam họp Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III tại Thủ đô Hà Nội.

Sau khi phân tích đặc điểm tình hình đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền dưới hai chế độ chính trị, xã hội khác nhau, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng trình bày trước Đại hội đã xác định nhiệm vụ của cách mạng từng miền Bắc - Nam : miền Bắc tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Nam đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà. Trong việc thực hiện mục tiêu chung là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà, cách mạng mỗi miền có vị trí, vai trò riêng.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và sự nghiệp thống nhất nước nhà. Còn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mĩ và tay sai. Đại hội đề ra đường lối chung của cả thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cụ thể hoá đường lối đó trong kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965), nhằm "thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội ; đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa".

Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị của Đảng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Lê Duẩn làm Bí thư thứ nhất.

– *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp trong hoàn cảnh lịch sử nào ?*

– *Hãy trình bày nội dung và ý nghĩa của Đại hội.*

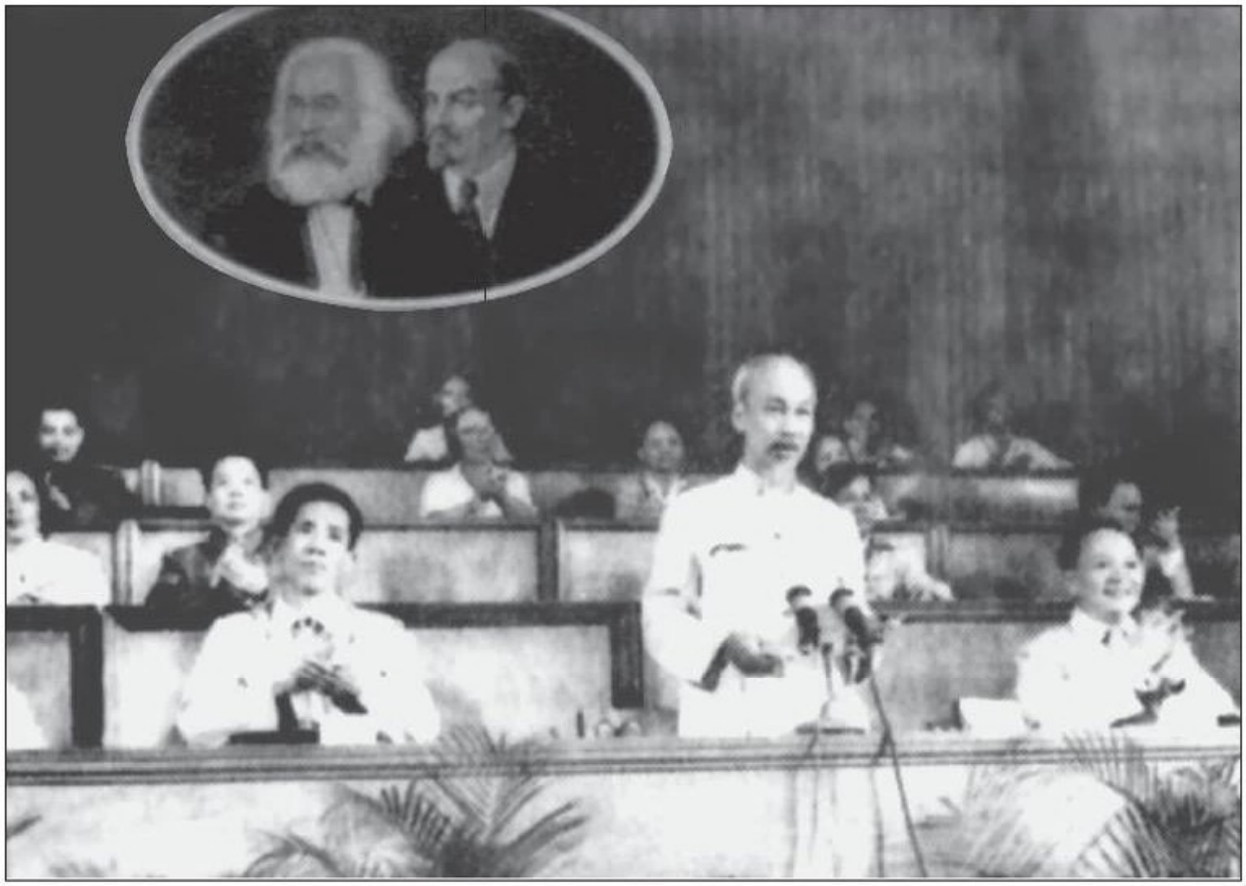

Hình 62. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng

2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965)

Miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm, nhằm tạo dựng bước đầu cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, Nhà nước tăng đầu tư vốn cho xây dựng kinh tế gấp ba lần so với thời kì khôi phục kinh tế.

Công nghiệp được Nhà nước ưu tiên đầu tư vốn để phát triển. Trong công nghiệp nặng, có khu gang thép Thái Nguyên, các nhà máy nhiệt điện Uông Bí, thuỷ điện Thác Bà, phân đạm Bắc Giang, supe phốt phát Lâm Thao... Trong công nghiệp nhẹ, có các khu công nghiệp Việt Trì, Thượng Đình (Hà Nội), các nhà máy đường Vạn Điểm, sứ Hải Dương, pin Văn Điển, dệt 8 - 3, dệt kim Đông - Xuân... Công nghiệp quốc doanh chiếm tỉ trọng 93,1% trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Ở địa phương, có hàng trăm xí nghiệp công nghiệp được xây dựng để hỗ trợ cho công nghiệp trung ương và giải quyết nhu cầu tại chỗ.

Nông nghiệp được coi là cơ sở của công nghiệp. Nhà nước ưu tiên xây dựng và phát triển các nông trường, lâm trường quốc doanh, trại thí nghiệm cây trồng và vật nuôi... Người nông dân mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

Tỉ lệ sử dụng cơ khí trong nông nghiệp tăng lên. Diện tích nước tưới được mở rộng nhờ phát triển hệ thống thuỷ nông vừa và nhỏ. Nhiều hợp tác xã đạt năng suất 5 tấn thóc trên 1 hécta. Trên 90% hộ nông dân vào hợp tác xã, trong đó 50% hộ vào hợp tác xã bậc cao.

Thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển nên đã chiếm lĩnh được thị trường, góp phần vào phát triển kinh tế, củng cố quan hệ sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Trong giao thông vận tải, các mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển được xây dựng, củng cố, hoàn thiện, đã phục vụ đắc lực cho yêu cầu giao lưu kinh tế và củng cố quốc phòng.

Các ngành văn hoá, giáo dục, y tế có bước phát triển và tiến bộ đáng kể. Vấn đề văn hoá - tư tưởng, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa được đặc biệt coi trọng. Về giáo dục, so với năm học 1960 - 1961, số học sinh phổ thông năm học 1964 - 1965 tăng từ 1,9 triệu lên 2,7 triệu, số sinh viên đại học tăng từ 17 000 lên 27 000. Ngành y tế mở rộng mạng lưới đến tận huyện, xã.

Miền Bắc còn làm nghĩa vụ hậu phương, chi viện cho miền Nam. Trong 5 năm (1961 - 1965), một khối lượng lớn vũ khí, đạn dược, thuốc men... được chuyển vào chiến trường. Ngày càng có nhiều đơn vị vũ trang, nhiều cán bộ quân sự, chính trị, văn hoá, giáo dục, y tế được huấn luyện đưa vào chiến trường tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng vùng giải phóng.

Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm đã làm thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc. Tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3 - 1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định : "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới".

Kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) đang được thực hiện có kết quả thì ngày 7 - 2 - 1965, Mĩ chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân trên toàn bộ lãnh thổ miền Bắc nước ta. Miền Bắc phải chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế cho phù hợp với điều kiện thời chiến.

– ***Hãy nêu những thành tựu của miền Bắc trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965).***

V - MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MĨ (1961 - 1965)

1. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam

Sau thất bại trong phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960) ở miền Nam, Mĩ chuyển sang chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", một chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mĩ được tiến hành bằng quân đội tay sai, do "cố vấn" Mĩ chỉ huy, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ.

Lực lượng quân đội Sài Gòn cũng tăng nhanh từ 170 000 người (giữa năm 1961) đến 560 000 người (cuối năm 1964), được trang bị hiện đại, sử dụng phổ biến chiến thuật mới như "trực thăng vận", "thiết xa vận".

Được sự hỗ trợ chiến đấu và chỉ huy bằng hệ thống cố vấn của Mĩ, quân đội Sài Gòn mở những cuộc hành quân càn quét tiêu diệt lực lượng cách mạng, tiến hành hoạt động gom dân, lập "ấp chiến lược", đẩy lực lượng cách mạng ra khỏi các ấp, tách dân khỏi cách mạng, tiến tới nắm dân, "bình định" miền Nam. Chúng dự định dồn 10 triệu dân vào 16 000 ấp chiến lược (trong tổng số 17 000 ấp toàn miền Nam) bằng những thủ đoạn cưỡng bức trắng trợn. Mĩ và chính quyền Sài Gòn còn tiến hành hoạt động phá hoại miền Bắc, phong toả biên giới, vùng biển nhằm ngăn chặn sự thâm nhập từ ngoài vào miền Nam.

Hình 63. Chiến thuật "trực thăng vận" của Mĩ

– *Trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam (1961 - 1965), Mĩ đã thực hiện âm mưu và thủ đoạn gì ?*

2. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ

Dưới ngọn cờ cứu nước của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam do Đảng lãnh đạo, quân giải phóng miền Nam cùng nhân dân đẩy mạnh đấu tranh chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nối dậy với tiến công trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị), bằng cả ba mũi chính trị, quân sự và binh vận.

Năm 1962, quân giải phóng cùng với nhân dân đánh bại nhiều cuộc hành quân càn quét của quân đội Sài Gòn đánh vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh...

Trên mặt trận chống phá "bình định", ta và địch đấu tranh giằng co giữa lập và phá "ấp chiến lược".

Hình 64. Phá "ấp chiến lược" khiêng nhà về làng cũ

Đến giữa năm 1963, mặc dù Mĩ và chính quyền Sài Gòn đã huy động gần như toàn bộ lực lượng tiến hành càn quét, nhưng cũng chỉ lập được non nửa số ấp dự kiến (khoảng 7 500 ấp). Số ấp lập được đó bị ta phá đi, phá lại nhiều lần, hoặc bị ta biến thành làng chiến đấu ; đến cuối năm 1964 - đầu năm 1965, chỉ còn lại 1/3.

Bước vào năm thứ ba của cuộc chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", quân dân ta ở miền Nam giành thắng lợi vang dội trong trận Ấp Bắc (Mĩ Tho) ngày 2 - 1 - 1963.

Tại đây, lần đầu tiên với số quân ít hơn địch 10 lần, quân giải phóng cùng với nhân dân đánh bại cuộc hành quân càn quét của trên 2000 quân Sài Gòn có cố vấn Mĩ chỉ huy. Chiến thắng Ấp Bắc khẳng định khả năng quân dân miền Nam có thể đánh bại hoàn toàn chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ. Sau trận Ấp Bắc, trên khắp miền Nam dấy lên phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công".

Ở đô thị, ngày 8 - 5 - 1963, hai vạn tăng ni, Phật tử Huế biểu tình phản đối việc chính quyền Sài Gòn cấm treo cờ Phật. Ngô Đình Diệm ra lệnh đàn áp, làm hàng chục Phật tử chết và bị thương. Một làn sóng ủng hộ phong trào Phật tử Huế lan nhanh ra cả nước, mạnh nhất ở Sài Gòn. Ngày 11 - 6 - 1963, ngay trên đường phố Sài Gòn, Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối chính quyền Diệm, gây xúc động mạnh trong nhân dân. Ngày 16 - 6 - 1963, một cuộc biểu tình lớn của 70 vạn quần chúng Sài Gòn làm rung chuyển chế độ Sài Gòn. Tình thế đã buộc Mĩ phải thay Diệm. Ngày 1 - 11 - 1963, Mĩ chỉ đạo các tướng lĩnh trong quân đội Sài Gòn do Dương Văn Minh cầm đầu làm đảo chính lật đổ chính quyền của anh em Diệm - Nhu với hi vọng ổn định tình hình.

Phối hợp với đấu tranh chính trị của quần chúng, lực lượng quân giải phóng liên tiếp mở những chiến dịch tiến công quy mô lớn, tiêu biểu là chiến dịch Đông - Xuân 1964 - 1965 trên các chiến trường miền Nam và miền Trung.

Với những chiến thắng dồn dập, quân dân ta ở miền Nam đã làm phá sản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ.

– *Nêu những thắng lợi của quân dân ta ở miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ (1961 - 1965).*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Sau khi thực hiện các kế hoạch 1954 - 1957 và 1958 - 1960, miền Bắc đã có những thay đổi gì ?
2. Hậu phương miền Bắc đã chi viện như thế nào cho tiền tuyến miền Nam từ năm 1961 đến năm 1965 ?
3. Lập bảng các niên đại và sự kiện về thắng lợi của quân dân ta ở miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ (1961 - 1965).

Bài 29

CẢ NƯỚC TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG MĨ, CỨU NƯỚC (1965 - 1973)

Trong thời kì cả nước có chiến tranh, nhân dân ta ở hai miền Nam - Bắc cùng chiến đấu đánh bại hai chiến lược "Chiến tranh cục bộ" và "Việt Nam hoá chiến tranh".
Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất, làm nhiệm vụ hậu phương chi viện cho tiền tuyến miền Nam và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Cam-pu-chia.

I - CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA MĨ (1965 - 1968)

1. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở miền Nam

Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ" - được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ, quân đồng minh và quân đội Sài Gòn - lúc cao nhất (vào năm 1969) lên gần 1,5 triệu quân.

Dựa vào ưu thế quân sự, với quân số đông, vũ khí hiện đại, hoả lực mạnh, Mĩ vừa mới vào miền Nam đã cho quân mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ của quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược mùa khô[1] : đông - xuân 1965 - 1966 và 1966 - 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định".

– ***Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" và "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam có điểm gì giống và khác nhau ?***

2. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ

Nhân dân ta vẫn giành được thắng lợi bằng sức mạnh của cả dân tộc, của tiền tuyến và hậu phương cùng với ý chí "quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược". Mở đầu là thắng lợi ở Vạn Tường (Quảng Ngãi).

Mờ sáng 18 - 8 - 1965, Mĩ huy động 9 000 quân, 105 xe tăng và xe bọc thép, 100 máy bay lên thẳng và 70 máy bay phản lực chiến đấu, 6 tàu chiến, mở cuộc hành quân vào thôn Vạn Tường.

(1) Khí hậu miền Nam có hai mùa trong năm : mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau (theo dương lịch).

Sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực của ta cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã đẩy lùi được cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 900 địch, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép, hạ 13 máy bay.

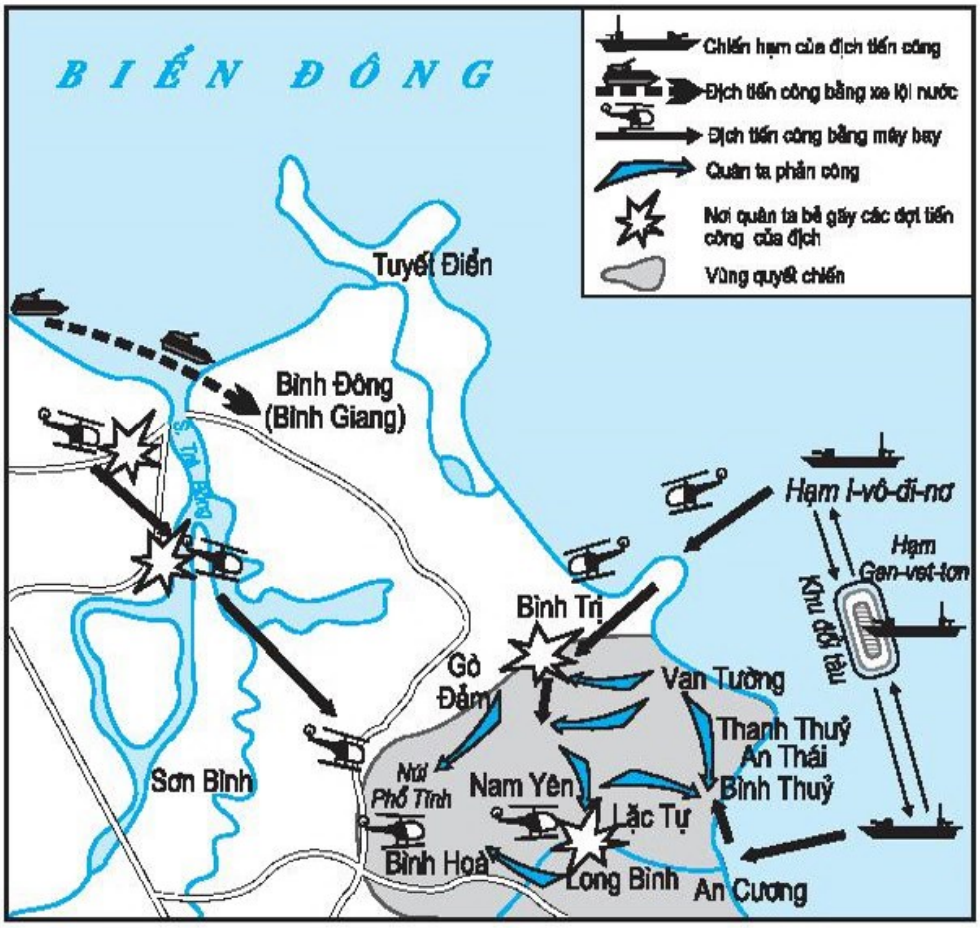

Hình 65. Lược đồ trận Vạn Tường (8 - 1965)

Vạn Tường đã mở đầu cao trào "Tìm Mĩ mà đánh, lùng ngụy mà diệt" trên khắp miền Nam.

Sau trận Vạn Tường, khả năng chiến thắng Mĩ trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta tiếp tục được chứng minh trong hai mùa khô.

Bước vào mùa khô thứ nhất (đông - xuân 1965 - 1966), với 720 000 quân (trong đó có 220 000 quân Mĩ), địch mở đợt phản công với 5 cuộc hành quân "tìm diệt" lớn nhằm vào hai hướng chiến lược chính ở Đông Nam Bộ và Khu V, với mục tiêu đánh bại chủ lực quân giải phóng.

Bước vào mùa khô thứ hai (đông - xuân 1966 - 1967), với lực lượng được tăng lên hơn 980 000 quân (riêng quân Mĩ và đồng minh chiếm hơn 440 000), Mĩ mở đợt phản công với ba cuộc hành quân lớn "tìm diệt" và "bình định", lớn nhất là

cuộc hành quân Gian-xơn Xi-ti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu (Bắc Tây Ninh), nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta.

Hình 66. Nhân dân Mĩ biểu tình phản đối chiến tranh ở Việt Nam, đòi quân Mĩ rút về nước (10 - 1967)

Kết quả sau hai mùa khô, trên toàn miền Nam, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 240 000 tên địch, bắn rơi và phá huỷ hơn 2 700 máy bay, phá huỷ hơn 2 200 xe tăng và xe bọc thép, hơn 3 400 ô tô.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, quần chúng đã đứng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, phá từng mảng "ấp chiến lược". Trong hầu khắp các thành thị, giai cấp công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, binh sĩ Sài Gòn... đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ. Vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

Hình 67. Đội quân tóc dài đấu tranh đòi đế quốc Mĩ rút khỏi miền Nam Việt Nam

Đến cuối năm 1967, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã có cơ quan thường trực ở các nước xã hội chủ nghĩa và ở một số nước khác. Cương lĩnh của Mặt trận được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế và 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ.

– ***Quân dân ta ở miền Nam đã giành được những thắng lợi nào trong những năm đầu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ (1965 - 1967) ?***

3. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968)

Bước vào xuân 1968, xuất phát từ nhận định so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta, đồng thời lợi dụng mâu thuẫn trong năm bầu cử tổng thống ở Mĩ (1968), ta chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam mà trọng tâm là các đô thị nhằm tiêu diệt một bộ phận lực lượng quân Mĩ, quân đồng minh, đánh đòn mạnh vào chính quyền và quân đội Sài Gòn, giành chính quyền về tay nhân dân, buộc Mĩ phải đàm phán và rút quân về nước.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 - rạng sáng 31 - 1 - 1968 (Tết Mậu Thân).

Quân dân ta ở miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 37 trong tổng số 44 tỉnh, 4 trong số 6 đô thị lớn, 64 trong số 242 quận lị, ở hầu khắp các "ấp chiến lược", các vùng nông thôn.

Tại Sài Gòn, quân giải phóng tiến công đến tận các vị trí đầu não của địch như toà Đại sứ Mĩ, Dinh Độc lập, Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn, Đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất...

Mặc dù có những tổn thất do thiếu sót trong chỉ đạo, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy có ý nghĩa to lớn, làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ"), chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận đàm phán ở Pa-ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.

– ***Hãy trình bày diễn biến và ý nghĩa cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968).***

II - MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MĨ, VỪA SẢN XUẤT (1965 - 1968)

1. Mĩ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc

Cuối năm 1964 đầu năm 1965, cùng với việc đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, Mĩ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc.

Ngày 5 - 8 - 1964, sau khi dựng lên "sự kiện Vịnh Bắc Bộ", Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi ở miền Bắc như cửa sông Gianh (Quảng Bình), Vinh - Bến Thuỷ (Nghệ An), Lạch Trường (Thanh Hoá), thị xã Hòn Gai (Quảng Ninh).

Hình 68. Đơn vị hải quân chiến đấu bắn máy bay Mĩ ngày 5 - 8 - 1964

Ngày 7 - 2 - 1965, lấy cớ "trả đũa" việc quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại quân Mĩ ở Plây-ku, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới (Quảng Bình), đảo Cồn Cỏ (Vĩnh Linh - Quảng Trị)..., chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất).

> Không quân và hải quân Mĩ tập trung ném bom các mục tiêu quân sự, các đầu mối giao thông, các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thuỷ lợi, các khu đông dân... Chúng ném bom cả trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng, đền, chùa và nhà thờ.

– ***Đế quốc Mĩ đánh phá miền Bắc nước ta như thế nào ?***

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất

Ngay từ ngày đầu Mĩ mở rộng chiến tranh, miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá toàn dân, đào đắp công sự chiến đấu, hầm hào phòng tránh ; triệt để sơ tán, phân tán những nơi đông dân để tránh thiệt hại về người và của.

Trong điều kiện chiến tranh phá hoại, ta chủ trương đẩy mạnh kinh tế địa phương, chú trọng phát triển nông nghiệp. Xây dựng kinh tế thời chiến theo hướng đó sẽ hạn chế được sự tàn phá của chiến tranh, tăng khả năng đáp ứng yêu cầu của cuộc chiến đấu tại chỗ và đời sống của nhân dân từng địa phương.

Hình 69. Tự vệ vùng mỏ Quảng Ninh phối hợp chiến đấu với bộ đội bắn máy bay Mĩ

Trên toàn miền Bắc dấy lên phong trào thi đua chống Mĩ, cứu nước, thể hiện sáng ngời chân lí "Không có gì quý hơn độc lập, tự do".

> Trong hơn bốn năm (từ ngày 5 - 8 - 1964 đến ngày 1 - 11 - 1968), miền Bắc bắn rơi, phá huỷ 3 243 máy bay, trong đó có 6 máy bay B52, 3 máy bay F111 ; loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn phi công ; bắn cháy và bắn chìm 143 tàu chiến. Ngày 1 - 11 - 1968, Mĩ tuyên bố ngừng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Trên mặt trận sản xuất, miền Bắc cũng lập được những thành tích quan trọng.

Về nông nghiệp, diện tích canh tác được mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, ngày càng có nhiều hợp tác xã, nhiều địa phương đạt "Ba mục tiêu" (5 tấn thóc, 2 đầu lợn, 1 lao động trên 1 hécta diện tích gieo trồng trong 1 năm). Năm 1965, miền Bắc có 7 huyện, 640 hợp tác xã đạt mục tiêu 5 tấn thóc trên 1 hécta trong hai vụ, đến năm 1967 tăng lên 30 huyện và 2 485 hợp tác xã.

Về công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững. Các cơ sở công nghiệp lớn đã kịp thời sơ tán, phân tán, sớm đi vào sản xuất, đáp ứng nhu cầu thiết yếu nhất cho chiến đấu và đời sống. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng phát triển. Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh.

Giao thông vận tải là một trong những trọng điểm bắn phá ác liệt của địch, nhưng ta vẫn bảo đảm giao thông thông suốt, đáp ứng được yêu cầu phục vụ chiến đấu, sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

– ***Miền Bắc đạt được những thành tích gì trong việc thực hiện nhiệm vụ vừa chiến đấu vừa sản xuất ?***

3. Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn

Là hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, miền Bắc luôn hướng về miền Nam. Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu "*Mỗi người làm việc bằng hai*". Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đáp lại "*Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người*".

Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc theo dãy Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) bắt đầu khai thông từ tháng 5 - 1959, đã nối liền hậu phương với tiền tuyến.

Nhờ hai tuyến đường vận chuyển chiến lược trên, qua 4 năm (1965 - 1968), miền Bắc đã đưa hơn 300 000 cán bộ, bộ đội vào Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng ; gửi vào miền Nam

hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào miền Nam sau bốn năm đã tăng gấp 10 lần so với thời kì trước.

Hình 70. Những thửa ruộng vì miền Nam của nông dân xã Hoà Lạc (Kim Sơn, Ninh Bình)

– ***Hậu phương miền Bắc đã chi viện những gì và bằng cách nào cho tiền tuyến miền Nam đánh Mĩ ?***

III - CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HOÁ CHIẾN TRANH" VÀ "ĐÔNG DƯƠNG HOÁ CHIẾN TRANH" CỦA MĨ (1969 - 1973)

1. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ

Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ chuyển sang chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương, thực hiện chiến lược "Đông Dương hoá chiến tranh".

Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực và không quân Mĩ và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn quân sự.

Quân đội Sài Gòn còn được Mĩ sử dụng như lực lượng xung kích ở Đông Dương trong các cuộc hành quân mở rộng xâm lược Cam-pu-chia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971), thực hiện âm mưu "Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

– *Mĩ thực hiện âm mưu và thủ đoạn gì trong việc tiến hành chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 - 1973) ?*

2. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ

Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ngày 6 - 6 - 1969 là thắng lợi chính trị mở đầu giai đoạn chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Vừa ra đời, Chính phủ Cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

Giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta ở hai miền và cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đang trên đà thắng lợi, thì Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời ngày 2 - 9 - 1969. Đó là một tổn thất lớn đối với dân tộc ta và cách mạng nước ta.

Trước khi đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho toàn Đảng, toàn dân ta một bản Di chúc lịch sử. Thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta ở hai miền ra sức đẩy mạnh kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

Trong hai năm 1970 - 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Cam-pu-chia và Lào đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

Trong hai ngày 24 và 25 - 4 - 1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia họp để biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước đoàn kết chiến đấu, chống đế quốc Mĩ mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương.

Từ ngày 30 - 4 đến ngày 30 - 6 - 1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Cam-pu-chia, đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Cam-pu-chia của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn với 4,5 triệu dân.

Từ ngày 12 - 2 đến ngày 23 - 3 - 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn - 719" nhằm chiếm giữ Đường 9 - Nam Lào của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, quét hết quân Mĩ - quân đội Sài Gòn khỏi Đường 9 - Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

Thắng lợi trên mặt trận quân sự đã hỗ trợ và thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị, chống "bình định".

Ở khắp các thành thị, phong trào của các tầng lớp nhân dân diễn ra liên tục. Đặc biệt ở Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, phong trào học sinh, sinh viên rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tham gia.

Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị, đều có phong trào của quần chúng nổi dậy chống "bình định", phá "ấp chiến lược" của địch.

– *Nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia đã giành được những thắng lợi chung nào trên các mặt trận quân sự và chính trị trong chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 - 1973) ?*

3. Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972

Bước vào năm 1972, từ ngày 30 - 3 quân ta mở cuộc tiến công chiến lược đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam, kéo dài trong năm 1972.

Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6 - 1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn địch, giải phóng những vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược, thừa nhận sự thất bại của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh".

– *Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 đã diễn ra như thế nào ? Ý nghĩa lịch sử của cuộc tiến công đó ?*

IV - MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HOÁ, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MĨ (1969 - 1973)

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - văn hoá

Trên khắp miền Bắc dấy lên phong trào thi đua học tập, công tác, lao động sản xuất, nhằm trước hết khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá.

Về nông nghiệp, ta có một số chủ trương khuyến khích sản xuất. Chăn nuôi được đưa lên thành ngành chính. Các hợp tác xã tích cực áp dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật

và nhiều biện pháp thâm canh tăng vụ. Nhờ đó, nhiều hợp tác xã đạt được mục tiêu 5 tấn thóc, một số hợp tác xã đạt từ 6 đến 7 tấn thóc trên 1 hécta gieo trồng. Sản lượng lương thực năm 1970 tăng hơn 60 vạn tấn so với năm 1968.

Về công nghiệp, nhiều cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương bị tàn phá được khôi phục nhanh chóng. Nhiều công trình đang làm dở được ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp, đưa vào hoạt động. Nhà máy thuỷ điện Thác Bà (Yên Bái) là nhà máy thuỷ điện đầu tiên của ta được gấp rút hoàn thành và bắt đầu phát điện từ tháng 10 - 1971. Một số ngành công nghiệp quan trọng như điện, than, cơ khí, vật liệu xây dựng... đều có bước phát triển. Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1971 tăng 142% so với năm 1968.

Hệ thống *giao thông vận tải*, nhất là các tuyến giao thông chiến lược, bị phá hoại nặng nề được khẩn trương khôi phục.

Văn hoá, giáo dục, y tế cũng nhanh chóng được khôi phục và phát triển. Đời sống nhân dân ổn định. Một số khó khăn do sai lầm khuyết điểm của ta trong chỉ đạo, quản lí kinh tế và xã hội bước đầu được khắc phục.

– ***Miền Bắc đạt được những thành tựu gì trong việc thực hiện nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá ?***

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

Ngày 6 - 4 - 1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi từ Thanh Hoá vào Quảng Bình. Ngày 16 - 4 - 1972, Ních-xơn (Nixon) tuyên bố chính thức cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai) ; đến ngày 9 - 5 - 1972, tuyên bố phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc nước ta.

Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu.

Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, các hoạt động sản xuất, xây dựng ở miền Bắc vẫn không bị ngừng trệ, giao thông vận tải bảo đảm thông suốt, các mặt hoạt động khác như văn hoá, giáo dục, y tế được duy trì và phát triển.

Gần hai tháng sau khi tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, ngày 14 - 12 - 1972, Ních-xơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng, bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29 - 12 - 1972.

Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích bằng không quân của Mĩ, làm nên trận *"Điện Biên Phủ trên không"*.

"Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải trở lại Hội nghị Pa-ri và kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam (27 - 1 - 1973).

– ***Quân dân miền Bắc đã giành được những thắng lợi gì trong trận chiến đấu chống cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 cuối năm 1972 của Mĩ ?***

V - HIỆP ĐỊNH PA-RI NĂM 1973 VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH Ở VIỆT NAM

Cuộc thương lượng chính thức tại Pa-ri, họp ngày 13 - 5 - 1968 giữa hai bên - đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đại diện Chính phủ Hoa Kì ; và từ ngày 25 - 1 - 1969, giữa bốn bên là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đó là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam), Hoa Kì và Việt Nam Cộng hoà (Chính quyền Sài Gòn).

Lập trường bốn bên, mà thực chất là hai bên Việt Nam và Hoa Kì, rất xa nhau, mâu thuẫn nhau, khiến cho cuộc đấu tranh diễn ra gay gắt trên bàn thương lượng.

Lập trường của phía Việt Nam là đòi rút hết quân Mĩ và quân đồng minh khỏi miền Nam, đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Lập trường của phía Mĩ thì ngược lại, đòi quân đội miền Bắc cũng phải rút khỏi miền Nam, từ chối kí dự thảo Hiệp định do phía Việt Nam đưa ra (10 - 1972), để mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội - Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, với ý đồ buộc phía Việt Nam kí dự thảo Hiệp định do Mĩ đưa ra.

Nhưng Mĩ đã thất bại trong cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 và buộc phải trở lại kí dự thảo Hiệp định Pa-ri do ta đưa ra trước đó.

Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được kí chính thức ngày 27 - 1 - 1973 giữa bốn Bộ trưởng đại diện cho các chính phủ tham dự Hội nghị tại Pa-ri và bắt đầu có hiệu lực từ ngày kí chính thức.

Nội dung Hiệp định bao gồm những điều khoản cơ bản sau :

– Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

– Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh, huỷ bỏ các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

– Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

– Các bên thừa nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

– Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt.

– Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương.

Hiệp định Pa-ri về Việt Nam (được Hội nghị 12 nước họp ngày 2 - 3 - 1973 tại Pa-ri công nhận về mặt pháp lí quốc tế) là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước. Với Hiệp định Pa-ri, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, phải rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

– ***Hiệp định Pa-ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được kí kết trong hoàn cảnh như thế nào ?***

– ***Nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định.***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 - 1968) và chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 - 1973) của Mĩ ở miền Nam Việt Nam có điểm gì giống và khác nhau ?
2. Đế quốc Mĩ đã dùng những thủ đoạn gì nhằm phá vỡ liên minh đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia từ năm 1969 đến năm 1973 ? Kết quả ra sao ?
3. Lập bảng niên đại và sự kiện về thắng lợi chung của nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia trên các mặt trận quân sự và chính trị từ năm 1969 đến năm 1973.

Bài 30

HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1973 - 1975)

Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, ra sức chi viện cho miền Nam. Miền Nam đấu tranh chống địch "bình định - lấn chiếm", tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

I - MIỀN BẮC KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HOÁ, RA SỨC CHI VIỆN CHO MIỀN NAM

Sau Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam, quân Mĩ buộc phải rút khỏi nước ta, làm thay đổi so sánh lực lượng ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Miền Bắc trở lại hoà bình, khắc phục hậu quả của chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, ra sức chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

Đến cuối tháng 6 - 1973, miền Bắc căn bản hoàn thành việc tháo gỡ thuỷ lôi, bom mìn do Mĩ thả trên biển, trên sông, bảo đảm đi lại bình thường.

Sau hai năm (1973 - 1974), về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, mạng lưới giao thông, các công trình văn hoá, giáo dục, y tế. Kinh tế có bước phát triển.

Đến cuối năm 1974, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trên một số mặt quan trọng đã đạt và vượt mức năm 1964 và năm 1971 - là hai năm đạt mức cao nhất trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Đời sống nhân dân được ổn định.

Thực hiện nghĩa vụ hậu phương, trong hai năm 1973 - 1974, miền Bắc đưa vào các chiến trường gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân viên kĩ thuật. Đột xuất trong hai tháng đầu năm 1975, miền Bắc gấp rút đưa vào miền Nam 5,7 vạn bộ đội. Miền Bắc cũng đưa vào chiến trường 26 vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, thuốc men, lương thực, thực phẩm.

Chi viện của miền Bắc cho miền Nam thời kì này, ngoài việc phục vụ nhiệm vụ chiến đấu với trọng tâm tiến tới Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, còn chuẩn bị cho xây dựng và tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

– *Sau Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam, miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ gì ?*

– *Nêu kết quả và ý nghĩa của từng nhiệm vụ đó.*

II - ĐẤU TRANH CHỐNG ĐỊCH "BÌNH ĐỊNH - LẤN CHIẾM", TẠO THẾ VÀ LỰC, TIẾN TỚI GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM

Với Hiệp định Pa-ri năm 1973 về Việt Nam, ta đã "đánh cho Mĩ cút". Ngày 29 - 3 - 1973, toán lính Mĩ cuối cùng đã rút khỏi nước ta. Nhưng Mĩ vẫn giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự, lập ra Bộ chỉ huy quân sự, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn.

Được cố vấn Mĩ chỉ huy và nhận viện trợ của Mĩ, chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pa-ri. Chúng huy động gần như toàn bộ lực lượng tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", liên tiếp mở những cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm" vùng giải phóng.

Về phía ta, việc kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam và quân đội xâm lược Mĩ rút khỏi nước ta đã tạo nên sự thay đổi căn bản trong so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng, có lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam chống âm mưu và hành động mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

Trong cuộc đấu tranh chống "bình định - lấn chiếm", chống âm mưu "tràn ngập lãnh thổ" của địch vào những tháng đầu sau khi kí Hiệp định, nhân dân ta đã đạt được một số kết quả nhất định. Nhưng do không đánh giá hết âm mưu phá hoại Hiệp định của địch, do quá nhấn mạnh đến hoà bình, hoà hợp dân tộc... nên chúng ta bị mất đất, mất dân trên một số địa bàn quan trọng.

Nắm bắt tình hình trên, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ 21 trong tháng 7 - 1973. Trên cơ sở nhận định kẻ thù vẫn là đế quốc Mĩ và tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu, kẻ đang phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc, ngăn cản nhân dân ta đi tới độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, Hội nghị nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

Từ cuối năm 1973, quân dân ta ở miền Nam vừa kiên quyết đánh trả địch trong các cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm", bảo vệ vùng giải phóng, vừa chủ động mở những cuộc tiến công địch tại những căn cứ xuất phát các cuộc hành quân của chúng, mở rộng vùng giải phóng.

Cuối năm 1974 - đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự đông - xuân vào hướng Nam Bộ, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân ta đã giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch đánh Đường 14 - Phước Long, giải phóng Đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long với 50 000 dân.

Tại các vùng giải phóng, đồng thời với cuộc đấu tranh bảo vệ quê hương, nhân dân ta ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, tăng nguồn dự trữ chiến lược cho cuộc chiến đấu hoàn thành giải phóng miền Nam.

Năm 1973, diện tích gieo trồng ở các vùng giải phóng thuộc đồng bằng sông Cửu Long tăng 20% so với năm 1972. Nhờ sản xuất phát triển, đóng góp của nhân dân cho cách mạng ngày càng tăng. Năm 1973, nhân dân khu IX (miền Tây Nam Bộ) đã đóng góp 1,7 triệu giạ lúa (bằng 34 000 tấn) ; trong 6 tháng đầu năm 1974, đóng góp được 2,7 triệu giạ (bằng 48 000 tấn).

Các ngành sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, các mặt hoạt động văn hoá - xã hội, giáo dục, y tế cũng được đẩy mạnh.

– *Sau Hiệp định Pa-ri, lực lượng giữa ta và địch ở miền Nam đã có sự thay đổi như thế nào ?*

III - GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẸN LÃNH THỔ TỔ QUỐC

1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam

Cuối năm 1974 - đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi mau lẹ có lợi cho cách mạng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 và 1976.

Kế hoạch giải phóng đề ra là hai năm, nhưng Bộ Chính trị lại nhấn mạnh : "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975". Bộ Chính trị cũng phân tích rõ sự cần thiết tranh thủ thời cơ đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá..., giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

– *Trong chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam có những điểm nào khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn và linh hoạt của Đảng ?*

Hình 71. Bộ chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh Xuân 1975

2. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

Thực hiện kế hoạch giải phóng miền Nam, ta tập trung chủ lực mạnh với vũ khí, kĩ thuật hiện đại, mở chiến dịch quy mô lớn ở Tây Nguyên - địa bàn chiến lược quan trọng. Trong trận then chốt mở màn ở Buôn Ma Thuột ngày 10 - 3 - 1975, ta đã nhanh chóng giành thắng lợi. Ngày 12 - 3 - 1975, địch phản công định chiếm lại Buôn Ma Thuột, nhưng không thành. Hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển, quân địch mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn.

Ngày 14 - 3 - 1975, địch rút toàn bộ quân khỏi Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt. Đến ngày 24 - 3 - 1975, Tây Nguyên hoàn toàn được giải phóng.

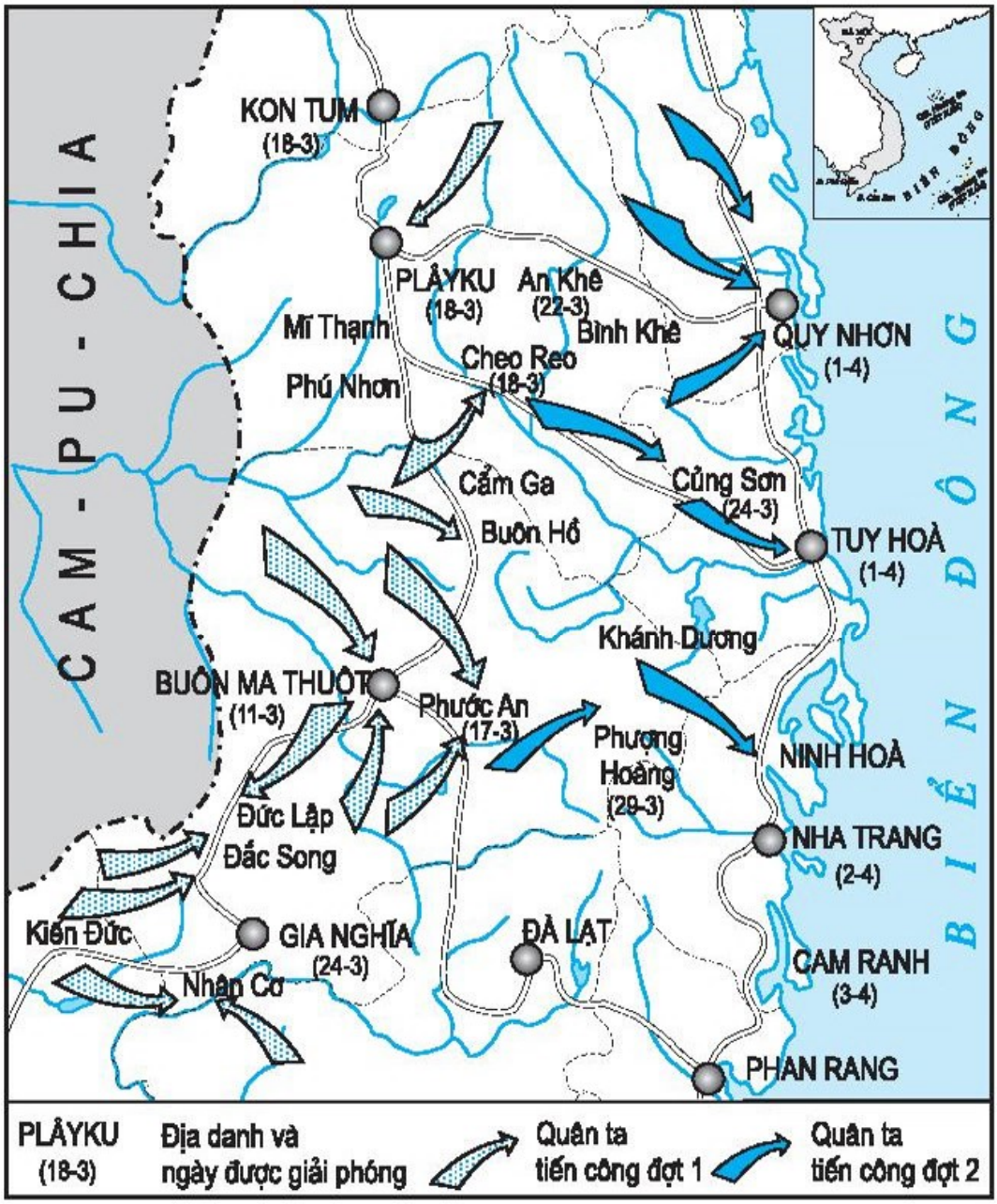

Hình 72. Lược đồ chiến dịch Tây Nguyên

Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, hết sức thuận lợi ngay khi chiến dịch Tây Nguyên đang tiếp diễn, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời thực hiện kế hoạch giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam, trước tiên tiến hành chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng.

Ngày 21 - 3, quân ta đánh thẳng vào căn cứ địch ở Huế, chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây địch trong thành phố. Đúng 10 giờ 30 ngày 25 - 3, quân ta tiến vào cố đô Huế ; đến ngày 26 - 3, giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên.

Hình 73. Quân ta giải phóng cố đô Huế

Cùng thời gian này, quân ta tiến vào giải phóng thị xã Tam Kì, Quảng Ngãi, Chu Lai... tạo thêm một hướng uy hiếp Đà Nẵng từ phía nam.

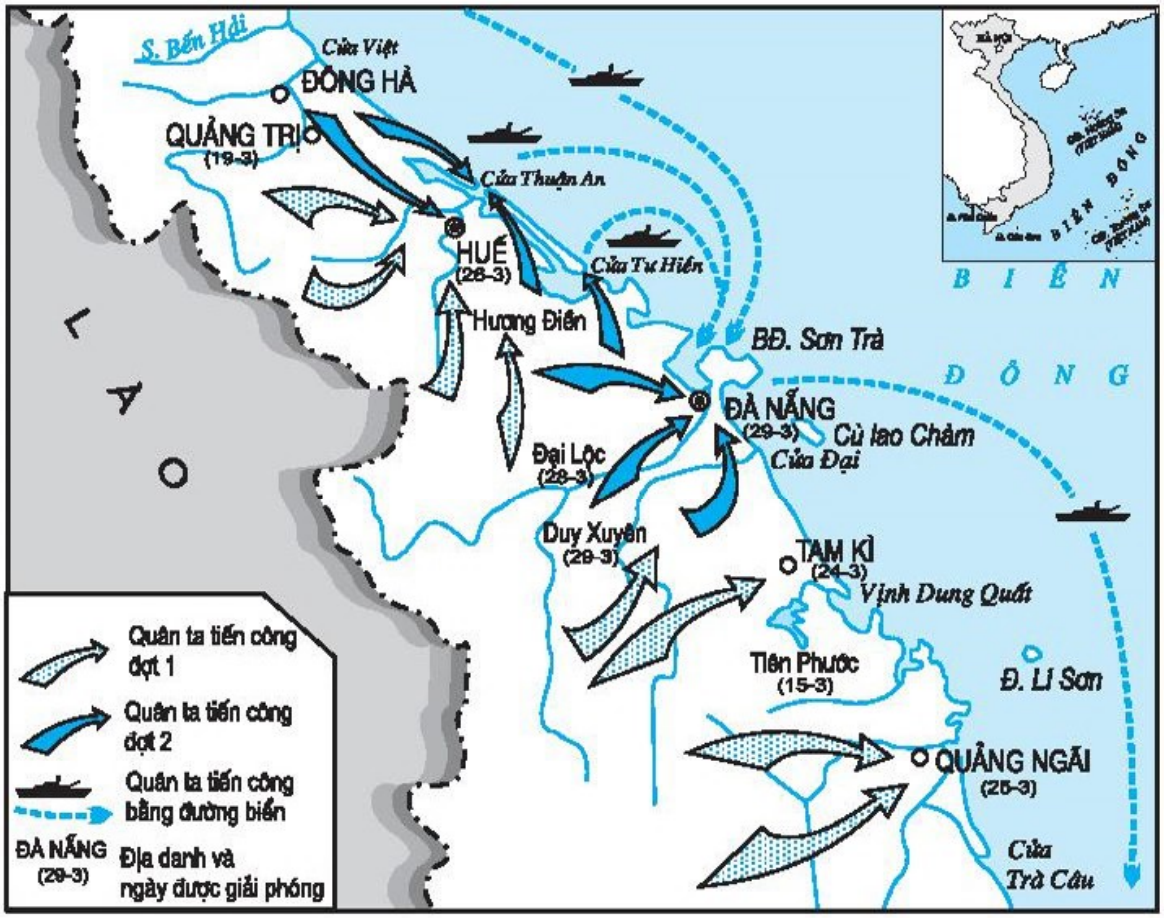

Hình 74. Lược đồ chiến dịch Huế - Đà Nẵng

Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam, một căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mĩ và quân đội Sài Gòn, rơi vào thế cô lập. Sáng 29 - 3, quân ta từ ba phía bắc, tây, nam tiến thẳng vào thành phố. Đến 3 giờ chiều, toàn bộ thành phố Đà Nẵng được giải phóng.

Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn (mang tên chiến dịch Hồ Chí Minh), quân ta tiến công Xuân Lộc và Phan Rang - những căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch bảo vệ Sài Gòn từ phía đông.

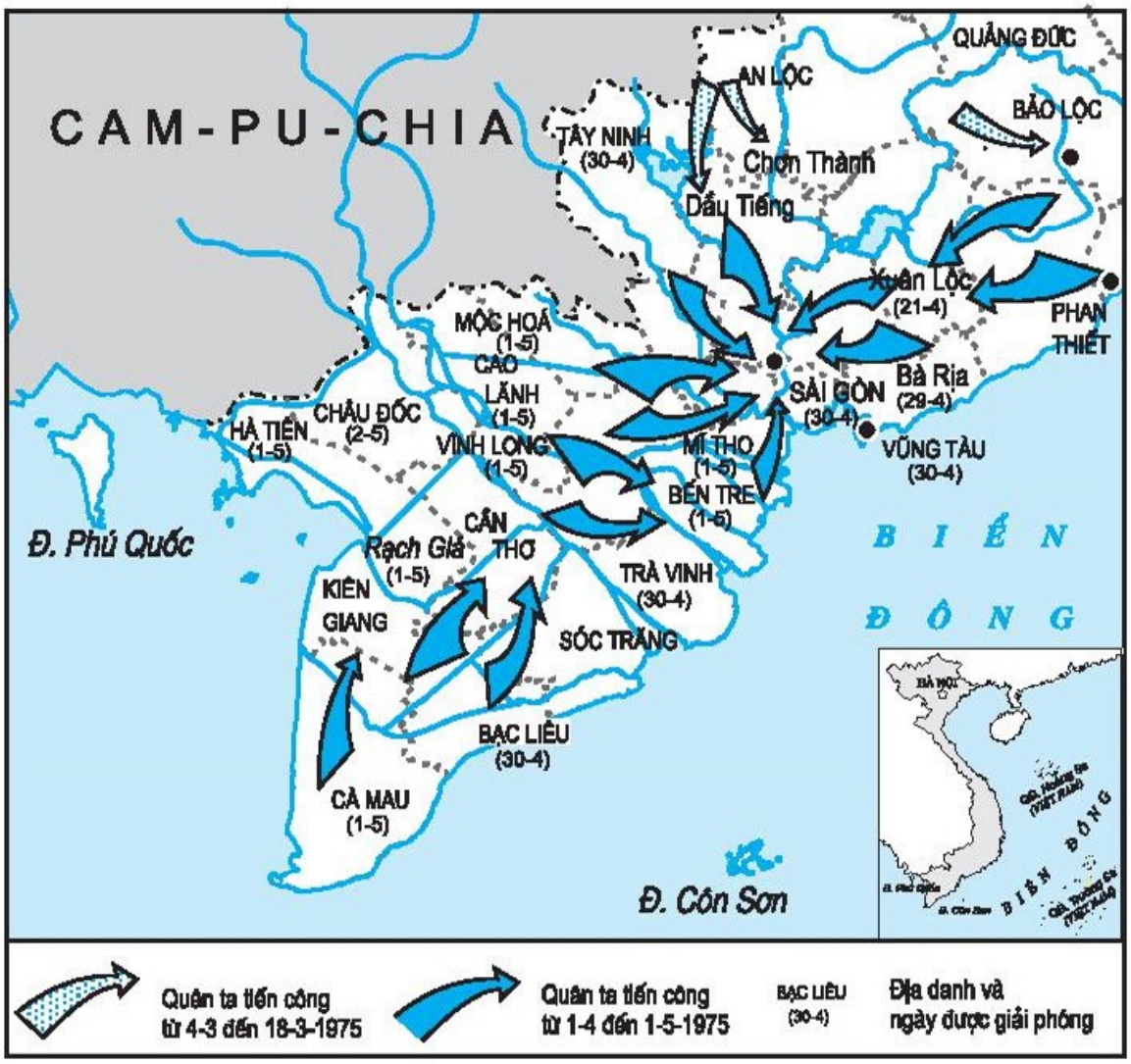

Hình 75. Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh

Trước việc tuyến phòng thủ bị chọc thủng (Phan Rang 16 - 4, Xuân Lộc 21 - 4), nội bộ Mĩ và quân đội Sài Gòn càng thêm hoảng loạn. Ngày 18 - 4, Tổng thống Mĩ ra lệnh di tản hết người Mĩ khỏi Sài Gòn. Ngày 21 - 4, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức Tổng thống.

5 giờ chiều 26 - 4, chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu. Năm cánh quân cùng lúc vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

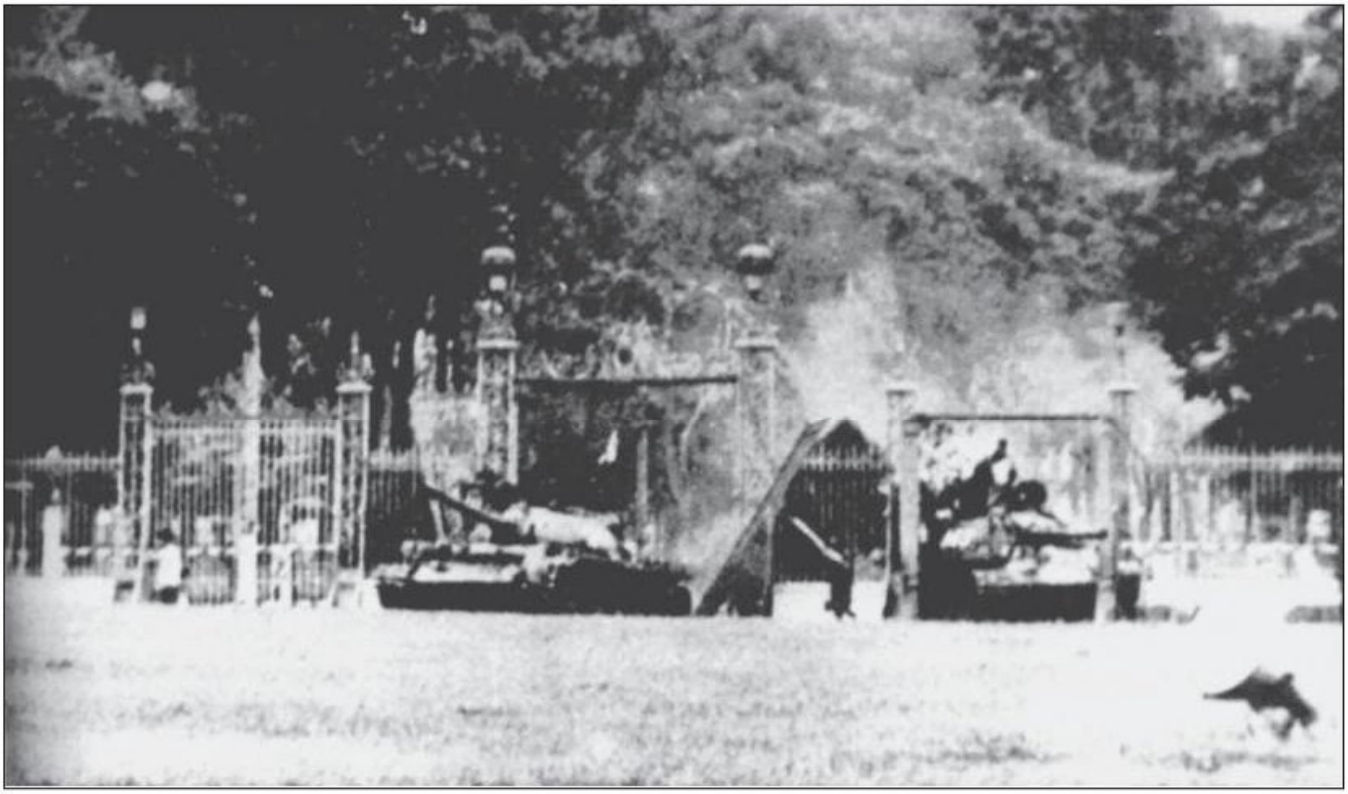

Hình 76. Xe tăng của quân đội ta tiến vào Dinh Độc lập

10 giờ 45 phút ngày 30 - 4, xe tăng của ta tiến thẳng vào Dinh Độc lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn. Tổng thống Việt Nam Cộng hoà Dương Văn Minh đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc toà nhà Phủ Tổng thống, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Sau giải phóng Sài Gòn, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại, thừa thắng nhất tề đứng lên tiến công và nổi dậy. Đến ngày 2 - 5, tỉnh cuối cùng ở miền Nam được giải phóng là tỉnh Châu Đốc. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 kết thúc thắng lợi.

– ***Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 đã phát triển qua ba chiến dịch lớn như thế nào ?***

Hình 77. Lược đồ cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

IV - Ý NGHĨA LỊCH SỬ, NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

1. Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 ; chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc ở nước ta. Trên cơ sở đó, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước mở ra kỉ nguyên mới cho lịch sử dân tộc - kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của nhân dân ta, thất bại của đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

Hình 78. Nhân dân Sài Gòn mít tinh mừng miền Nam giải phóng

Thắng lợi đó "Mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc".

2. Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước thắng lợi nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đường lối tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Nhân dân ta ở hai miền đoàn kết nhất trí, giàu lòng yêu nước, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà. Hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, có khả năng đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

Thắng lợi đó là nhờ có sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong đấu tranh chống kẻ thù chung của ba dân tộc ở Đông Dương ; sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

– *Hãy trình bày ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 - 1975).*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Quân dân ta ở hai miền Nam - Bắc đã giành được những thắng lợi nào có ý nghĩa chiến lược về quân sự, chính trị, ngoại giao trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 - 1975) ?
2. Lập bảng các niên đại và sự kiện về thành tựu chủ yếu của miền Bắc trong sản xuất, xây dựng, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ và thực hiện nghĩa vụ hậu phương trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 - 1975).

Chương VII

VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

Bài 31

VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU ĐẠI THẮNG XUÂN 1975

Sau thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, hai miền Nam - Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hoá, hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

I - TÌNH HÌNH HAI MIỀN BẮC - NAM SAU ĐẠI THẮNG XUÂN 1975

Đại thắng Xuân 1975 đã đưa đất nước ta bước vào kỉ nguyên độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trải qua hơn hai mươi năm (1954 - 1975) tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được cơ sở vật chất - kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội. Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mĩ kéo dài và hết sức ác liệt đã tàn phá nặng nề, gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc, làm cho quá trình tiến lên của đất nước bị chậm lại nhiều năm.

Nhiều làng mạc, đồng ruộng bị tàn phá. Nửa triệu hécta ruộng đất bị bỏ hoang. Một triệu hécta rừng bị chất độc hoá học và bom đạn cày xới. Vô số bom mìn còn vùi lấp trên các cánh đồng, ruộng vườn, nơi cư trú của nhân dân. Đội ngũ thất nghiệp có tới hàng triệu người. Số người mù chữ chiếm tỉ lệ lớn trong cư dân.

Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, chế độ thực dân mới của Mĩ cùng bộ máy chính quyền Sài Gòn ở trung ương bị sụp đổ, nhưng cơ sở của chúng ở địa phương cùng bao di hại xã hội vẫn còn tồn tại.

Trong chừng mực nhất định, miền Nam có nền kinh tế phát triển theo hướng tư bản, song nền kinh tế nông nghiệp vẫn còn lạc hậu, sản xuất nhỏ và phân tán là phổ biến, phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.

– Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, cách mạng ở hai miền Bắc - Nam có những thuận lợi và khó khăn gì ?

II - KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HOÁ Ở HAI MIỀN ĐẤT NƯỚC

1. *Ở miền Bắc*, tuy chiến tranh đã chấm dứt sau Hiệp định Pa-ri năm 1973, nhưng do sự tàn phá nặng nề của hai lần chiến tranh phá hoại nên đến giữa năm 1976 mới căn bản hoàn thành nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế.

> Trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 6 tháng cuối năm 1975 và 6 tháng đầu năm 1976, miền Bắc có những tiến bộ đáng kể. Diện tích trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp năm 1976 tăng hơn năm 1975. Nhiều công trình, nhà máy được xây dựng và mở rộng thêm. Sản lượng của phần lớn các sản phẩm quan trọng đều đạt và vượt mức trước chiến tranh. Sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hoá, nghệ thuật phát triển mạnh.

Miền Bắc còn ra sức làm tròn nghĩa vụ của căn cứ địa cách mạng cả nước và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Cam-pu-chia trong giai đoạn mới.

2. *Ở miền Nam*, công việc tiếp quản các vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hoá được tiến hành khẩn trương và đạt kết quả tốt.

Ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng và các vùng mới giải phóng, chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp nhanh chóng được thành lập.

Được sự hướng dẫn và giúp đỡ của Nhà nước, hàng triệu đồng bào trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "ấp chiến lược" hay bỏ chạy vào các thành phố, không có việc làm, được hồi hương, chuyển về nông thôn tham gia sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

Chính quyền cách mạng tịch thu toàn bộ tài sản và ruộng đất của bọn phản động trốn ra nước ngoài, tuyên bố xoá bỏ bóc lột phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân, quốc hữu hoá ngân hàng, thay đồng tiền của chính quyền Sài Gòn bằng đồng tiền cách mạng.

Để đáp ứng nhu cầu cấp bách trước mắt và lâu dài của nhân dân về lương thực, chính quyền cách mạng rất chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp. Các cơ sở sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp trở lại hoạt động.

Các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế... được tiến hành khẩn trương từ những ngày đầu mới giải phóng.

– ***Đảng và chính quyền cách mạng ở miền Nam đã có những chủ trương và biện pháp gì nhằm thực hiện các nhiệm vụ cấp bách trong năm đầu sau chiến tranh chống Mĩ thắng lợi ?***

III - HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 - 1976)

Sau đại thắng Xuân 1975, Tổ quốc Việt Nam đã được thống nhất về lãnh thổ, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau.

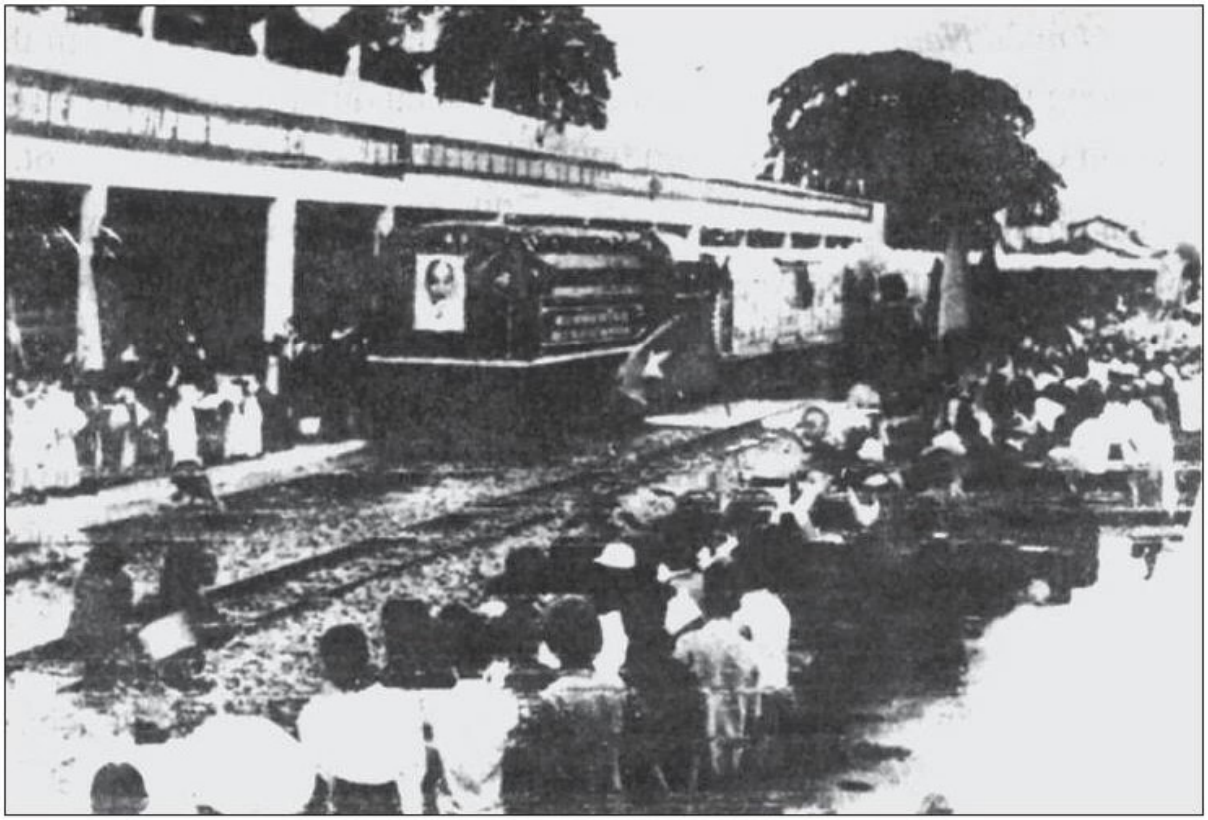

Hình 79. Đoàn tàu Thống nhất

Đáp lại nguyện vọng chính đáng của nhân dân cả nước, tháng 9 - 1975, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

> Từ ngày 15 đến ngày 21 - 11 - 1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước họp tại Sài Gòn, đã hoàn toàn nhất trí về chủ trương, thống nhất đất nước về mặt nhà nước do Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 đề ra.

Ngày 25 - 4 - 1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước. Hơn 23 triệu cử tri (98,8% tổng số cử tri) đi bầu cử.

Từ ngày 24 - 6 đến ngày 3 - 7 - 1976, Quốc hội khoá VI của nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên tại Hà Nội.

Quốc hội thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất. Quốc hội quyết định lấy tên nước ta là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ ngày 2 - 7 - 1976), quyết định *Quốc huy*, *Quốc kì* là cờ đỏ sao vàng, *Quốc ca* là bài Tiến quân ca, Thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn - Gia Định đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc hội bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bầu Ban dự thảo Hiến pháp.

Hình 80. Quốc huy của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Ở địa phương, Quốc hội quyết định tổ chức thành ba cấp chính quyền : cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, cấp huyện và tương đương, cấp xã và tương đương. Ở mỗi cấp chính quyền có Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

Với kết quả của kì họp thứ nhất Quốc hội khoá VI, công việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Từ đây, việc tiếp tục hoàn thành thống nhất trên tất cả các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội sẽ gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước.

– ***Quốc hội khoá VI, kì họp thứ nhất đã có những quyết định gì ?***

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Việc thực hiện những nhiệm vụ cấp bách trước mắt và hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước trong năm đầu sau kháng chiến chống Mĩ thắng lợi có ý nghĩa gì ?

Bài 32

XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC, ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 - 1985)

Trong 10 năm đầu chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, nước ta thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980 và 1981 - 1985) phát triển kinh tế - văn hoá, đấu tranh bảo vệ biên giới Tây - Nam và biên giới phía Bắc Tổ quốc.

I - VIỆT NAM TRONG 10 NĂM ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1976 - 1985)

1. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980)

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước và hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới : giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng họp tại Hà Nội tháng 12 - 1976 đã đề ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước, quyết định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980).

Trong 5 năm này, nước ta thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa, vừa xây dựng đất nước vừa cải tạo quan hệ sản xuất nhằm hai mục tiêu cơ bản : xây dựng một bước cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động.

Sau 5 năm, nhân dân ta đạt được những thành tựu rất quan trọng về mọi mặt.

– Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải bị địch bắn phá, về cơ bản đã được khôi phục xong và bước đầu phát triển. Diện tích gieo trồng tăng thêm gần 2 triệu hécta. Nhiều nhà máy được gấp rút xây dựng. Giao thông vận tải được khôi phục và xây dựng mới 1700 km đường sắt, 3800 km đường bộ. Tuyến đường sắt Thống nhất từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh sau 30 năm bị gián đoạn đã hoạt động trở lại.

– Cải tạo xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam : giai cấp tư sản mại bản bị xoá bỏ, đại bộ phận nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể, thủ công nghiệp và thương nghiệp được sắp xếp và tổ chức lại.

– Xoá bỏ những biểu hiện của văn hoá phản động, xây dựng nền văn hoá mới cách mạng. Giáo dục ở các cấp mẫu giáo, phổ thông, đại học

đều phát triển. Năm học 1979 - 1980, tính chung số người đi học thuộc các đối tượng trong cả nước là 15 triệu, tăng hơn năm học 1976 - 1977 là 2 triệu.

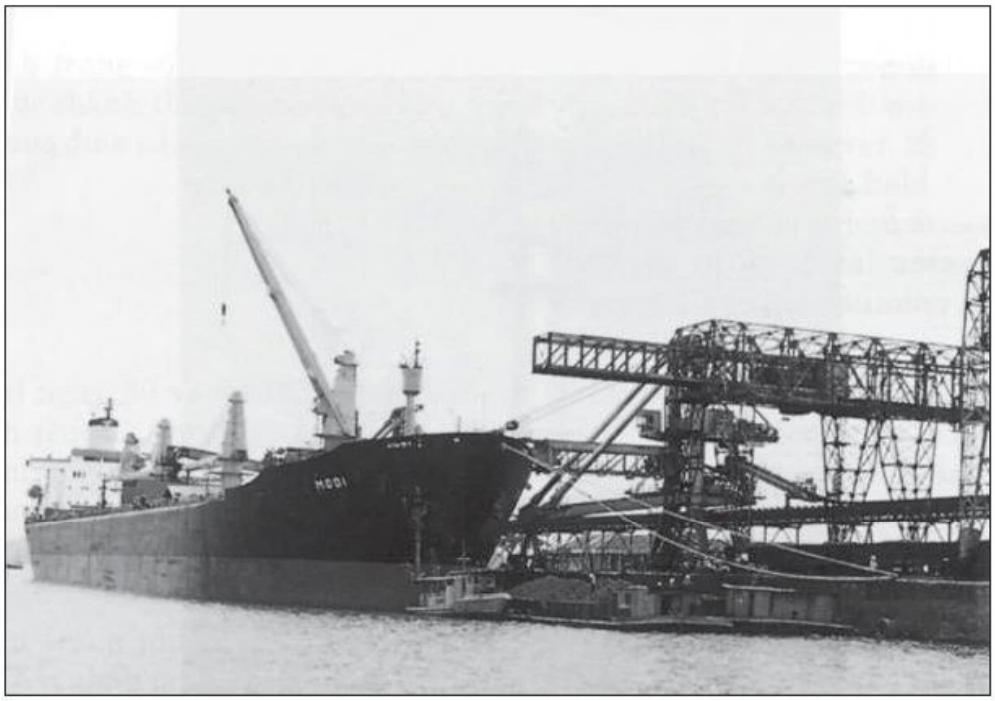

Hình 81. Tàu nước ngoài vào nhận than tại cảng Cửa Ông (Quảng Ninh)

Tuy nhiên, nền kinh tế của ta sau 5 năm vẫn còn mất cân đối lớn, sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân và năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

– ***Trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980), nhân dân ta đã đạt được những thành tựu quan trọng nào ?***

2. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng họp tháng 3 - 1982 khẳng định tiếp tục đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước do Đại hội IV đề ra, nhưng có sự điều chỉnh, bổ sung và cụ thể hoá cho từng chặng đường, từng giai đoạn để phù hợp với hoàn cảnh cụ thể. Đại hội V xác định thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trải qua nhiều chặng, gồm chặng đường đầu tiên và những chặng đường tiếp sau. Đại hội quyết định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985).

Trong 5 năm này, nước ta phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, nhằm cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu của đời sống nhân dân, giảm nhẹ những mất cân đối nghiêm trọng nhất của nền kinh tế.

Sau 5 năm thực hiện kế hoạch Nhà nước, đất nước đã có những chuyển biến và tiến bộ đáng kể.

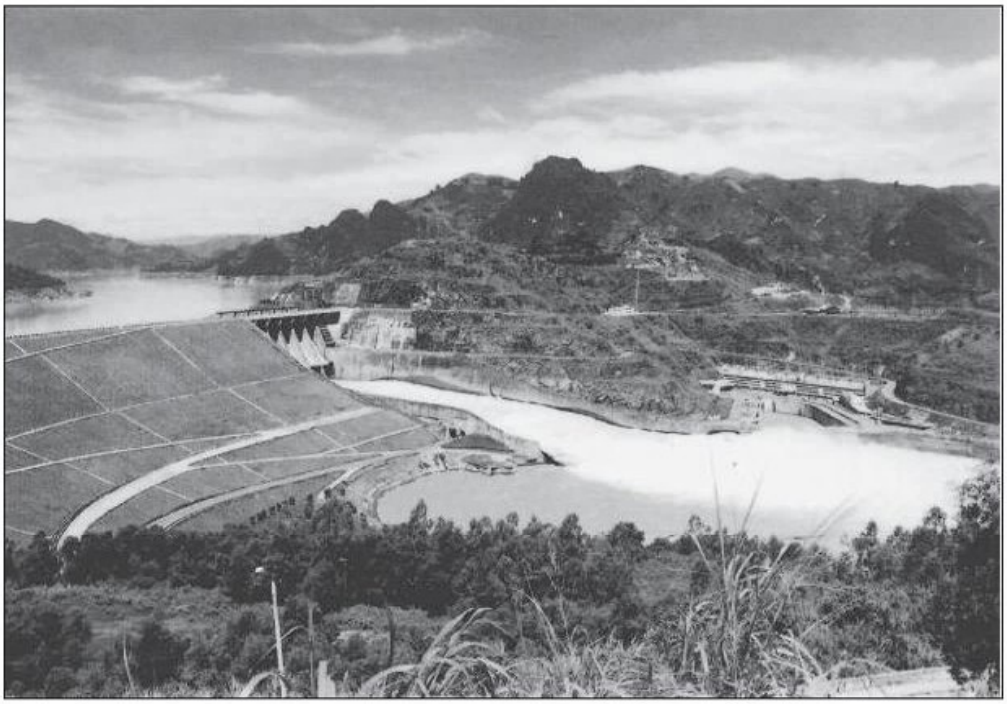

Hình 82. Công trình thuỷ điện Hoà Bình

– Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, đã chặn được đà giảm sút của 5 năm trước (1976 - 1980) và có bước phát triển : Năm 1981 -1985, sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hằng năm 4,9% so với 1,9% của thời kì 1976 - 1980 ; sản xuất lương thực tăng bình quân hằng năm từ 13,4 triệu tấn trong thời kì 1976 - 1980, lên 17 triệu tấn. Sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm 9,5% so với 0,6% của thời kì 1976 - 1980. Thu nhập quốc dân tăng bình quân hằng năm là 6,4% so với 0,4% của 5 năm trước.

– Về xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật, đã hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn, hàng nghìn công trình vừa và nhỏ. Dầu mỏ bắt đầu được khai thác, công trình thuỷ điện Hoà Bình, thuỷ điện Trị An được khẩn trương xây dựng, chuẩn bị đi vào hoạt động.

– Các hoạt động khoa học - kĩ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tuy nhiên, những khó khăn yếu kém của 5 năm trước vẫn chưa được khắc phục, thậm chí có phần trầm trọng hơn, mục tiêu cơ bản là ổn định tình hình kinh tế, xã hội vẫn chưa thực hiện được.

– ***Chúng ta đã đạt được những thành tựu gì trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985) ?***

II - ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1975 - 1979)

1. Đấu tranh bảo vệ biên giới Tây - Nam

Do có âm mưu từ trước, ngay sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước, tập đoàn Pôn Pốt ở Cam-pu-chia đã quay súng bắn vào nhân dân ta. Chúng liên tiếp mở những cuộc hành quân khiêu khích dọc biên giới, lấn chiếm lãnh thổ nước ta.

Ngày 22 - 12 - 1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng với nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng tiến đánh Tây Ninh, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới Tây - Nam nước ta.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, quân dân ta tổ chức cuộc phản công đánh đuổi quân Pôn Pốt. Cuộc chiến tranh biên giới Tây - Nam nhanh chóng chấm dứt. Toàn bộ quân xâm lược Pôn Pốt bị quét khỏi nước ta, hoà bình được lập lại trên toàn tuyến biên giới Tây - Nam.

2. Đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc

Trung Quốc là nước láng giềng thân thiết của Việt Nam. Trong quá trình đấu tranh cách mạng, nhân dân hai nước đã từng gắn bó mật thiết, đoàn kết giúp đỡ nhau.

Nhưng từ năm 1978, Trung Quốc đã có những hành động làm tổn hại đến tình cảm giữa nhân dân hai nước như cho quân khiêu khích quân sự dọc biên giới, cắt viện trợ, rút chuyên gia. Nghiêm trọng hơn, sáng 17 - 2 - 1979, Trung Quốc cho quân đội với lực lượng 32 sư đoàn mở cuộc tiến công nước ta dọc biên giới từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu).

Để bảo vệ lãnh thổ Tổ quốc, quân dân ta, trực tiếp là quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc, đã đứng lên chiến đấu. Cuộc chiến đấu ngoan cường vì độc lập tự do của nhân dân ta, cùng với sự phản đối mạnh mẽ của dư luận trong nước và thế giới, đã buộc Trung Quốc phải rút quân khỏi nước ta từ ngày 5 - 3 - 1979, đến ngày 18 - 3 - 1979 thì rút hết quân.

– *Cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới Tây - Nam và biên giới phía Bắc nước ta (1975 - 1979) đã diễn ra như thế nào ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Sau hơn 10 năm đi lên chủ nghĩa xã hội (1976 - 1985), nhân dân ta đã đạt được những thành tựu chủ yếu nào và còn có những khó khăn, yếu kém gì ?
2. Lập bảng so sánh về những thành tựu đã đạt được giữa hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980) và (1981 - 1985).

Bài 33

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000)

Trong 15 năm đầu trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, nước ta thực hiện ba kế hoạch Nhà nước 5 năm (1986 - 1990 ; 1991 - 1995 ; 1996 - 2000) phát triển kinh tế - văn hoá.

I - ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG

Trong hơn một thập niên thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1985), cách mạng Việt Nam đạt được những thành tựu và tiến bộ đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song cũng gặp không ít khó khăn và yếu kém ngày càng lớn, đưa đất nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng kinh tế, xã hội.

Để đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng tiến lên, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải đổi mới.

Tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật, những thay đổi của tình hình thế giới và trong quan hệ giữa các nước, nhất là đứng trước cuộc khủng hoảng toàn diện ngày càng trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, cũng đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải đổi mới.

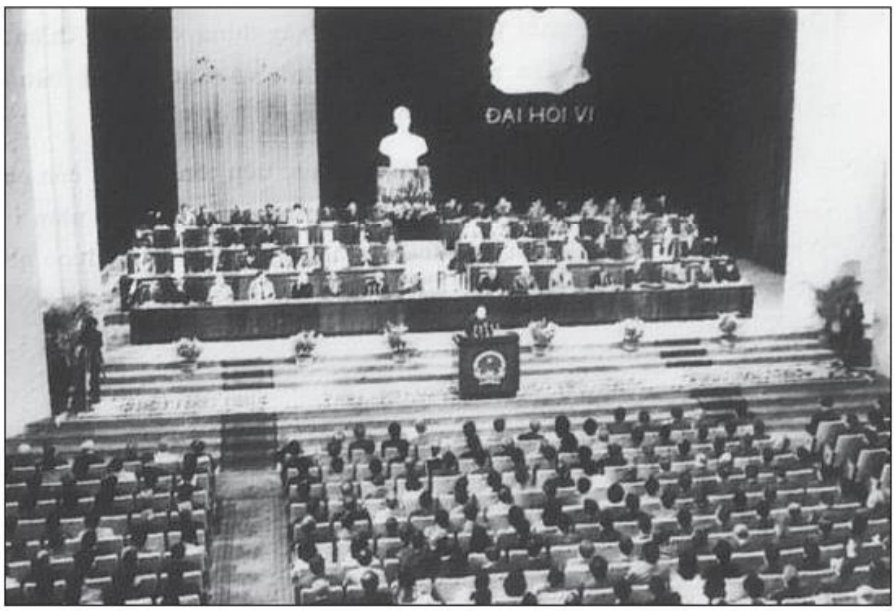

Hình 83. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng tại Hội trường Ba Đình, Hà Nội

Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12 - 1986) và được điều chỉnh, bổ sung, phát triển tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6 - 1991), lần thứ VIII (6 - 1996), lần thứ IX (4 - 2001).

> Đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.
>
> Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế, chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hoá, đổi mới kinh tế phải gắn liền với đổi mới chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới về kinh tế.

– ***Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta chuyển sang thực hiện đường lối đổi mới trong hoàn cảnh đất nước và thế giới như thế nào ?***

– ***Theo em, phải hiểu đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội như thế nào ?***

II - VIỆT NAM TRONG 15 NĂM THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI (1986 - 2000)

Đường lối đổi mới của Đảng được sự hưởng ứng rộng rãi của dư luận xã hội, đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được thành tựu trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

– *Trong kế hoạch 5 năm (1986 - 1990)*, cả nước tập trung sức người sức của nhằm thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của ba chương trình kinh tế : lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

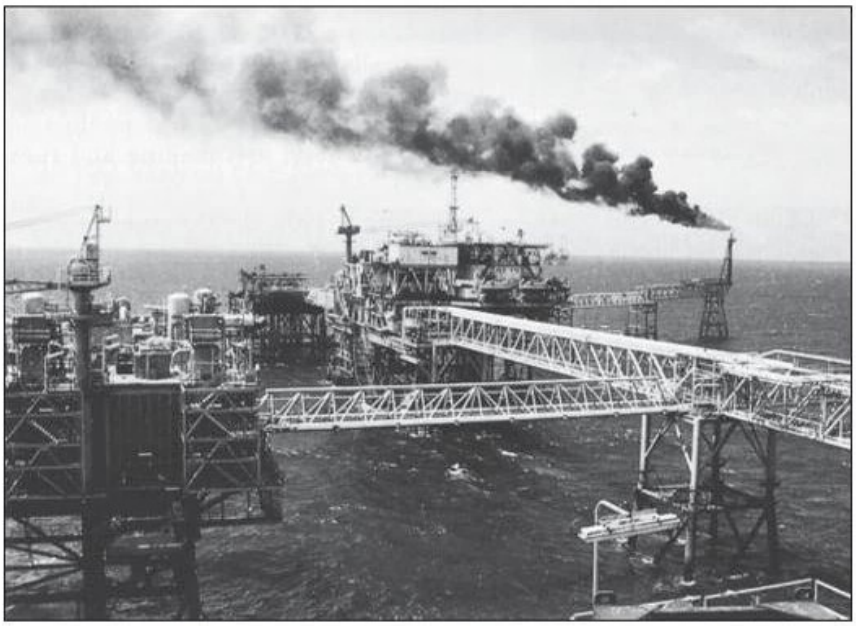

Hình 84. Khai thác dầu ở mỏ Bạch Hổ trên Biển Đông

Kết quả là nước ta từ chỗ thiếu ăn hằng năm (năm 1988, ta phải nhập hơn 45 vạn tấn gạo), đến năm 1990, đã đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân. Hàng hoá trên thị trường dồi dào, nhất là hàng tiêu dùng, trong đó nguồn hàng sản xuất trong nước tăng. Các cơ sở sản xuất đã gắn chặt với nhu cầu thị trường.

Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh và mở rộng về quy mô, hình thức. Hàng xuất khẩu tăng ba lần. Từ năm 1989, ta mở rộng thêm hàng xuất khẩu có giá trị lớn như gạo, dầu thô ; năm 1989, ta xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo (đứng hàng thứ ba sau Thái Lan và Mĩ).

Hình 85. Xuất khẩu gạo tại cảng Hải Phòng

– *Trong kế hoạch 5 năm (1991 - 1995)*, cả nước phấn đấu vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đưa nước ta về cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng.

Sau 5 năm thực hiện kế hoạch (1991 - 1995), tình trạng đình đốn trong sản xuất, rối ren trong lưu thông được khắc phục. Kinh tế tăng trưởng nhanh, tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hằng năm là 8,2%. Nạn lạm phát ở mức cao từng bước bị đẩy lùi. Kinh tế đối ngoại phát triển, thị trường xuất nhập khẩu mở rộng, nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tăng nhanh.

Hình 86. Công trình thuỷ điện Y-a-ly

Hoạt động khoa học và công nghệ gắn bó hơn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thích nghi dần với cơ chế thị trường.

– *Trong kế hoạch 5 năm (1996 - 2000)*, mục tiêu đề ra là tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội ; bảo đảm quốc phòng, an ninh ; cải thiện đời sống nhân dân ; nâng cao tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế.

> Sau 5 năm thực hiện kế hoạch (1996 - 2000), nền kinh tế vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá, tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hằng năm 7%. Nông nghiệp phát triển liên tục, góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế, xã hội.
>
> Kinh tế đối ngoại tiếp tục phát triển. Trong 5 năm, xuất khẩu đạt 51,6 tỉ USD, tăng bình quân hằng năm 21% ; nhập khẩu đạt 61 tỉ USD, tăng bình quân hằng năm 13,3% ; vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đưa vào thực hiện đạt 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần so với 5 năm trước.

Khoa học và công nghệ có bước chuyển biến tích cực. Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới cả về quy mô, chất lượng, hình thức đào tạo và cơ sở vật chất.

Tình hình chính trị, xã hội cơ bản ổn định, quốc phòng, an ninh được tăng cường. Quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng.

Hình 87. Lễ kết nạp Việt Nam là thành viên chính thức thứ bảy của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Những thành tựu đạt được trong 15 năm thực hiện ba kế hoạch Nhà nước 5 năm (1986 - 2000) đã tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế, uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

Hình 88. Một khu chung cư ở Hà Nội

Bên cạnh thành tựu và tiến bộ, chúng ta gặp không ít khó khăn và yếu kém trên nhiều mặt :

– Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

– Một số vấn đề văn hoá, xã hội còn bức xúc và gay gắt, chậm được giải quyết.

– Tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng.

Hình 89. Thành phố bên sông Hàn (Đà Nẵng)

Tình hình đó đòi hỏi nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, không ngừng phấn đấu để vươn tới những đỉnh cao mới theo con đường đúng đắn đã được xác định : dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hình 90. Một góc Thành phố Hồ Chí Minh

– Nhân dân ta đạt được những thành tựu gì trong việc thực hiện ba kế hoạch Nhà nước 5 năm (1986 - 1990, 1991 - 1995, 1996 - 2000) ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày ý nghĩa của những thành tựu về kinh tế - văn hoá trong 15 năm thực hiện đường lối đổi mới (1986 - 2000).
2. Nêu những khó khăn, tồn tại về kinh tế - văn hoá sau 15 năm thực hiện đường lối đổi mới (1986 - 2000).

Bài 34

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 2000

I - CÁC GIAI ĐOẠN CHÍNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

1. Giai đoạn 1919 - 1930

Đợt khai thác Việt Nam của thực dân Pháp sau Chiến tranh thế giới thứ nhất với quy mô lớn, tốc độ nhanh, có hệ thống hơn so với trước chiến tranh đã đưa xã hội Việt Nam từ một xã hội phong kiến, nông nghiệp lạc hậu thật sự trở thành một xã hội thuộc địa.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đầu năm 1930 (đến tháng 10 - 1930, đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương) là sản phẩm tất yếu của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam và phong trào yêu nước sục sôi của dân tộc ta vào cuối những năm 20 của thế kỉ XX. Từ đó, chấm dứt tình trạng khủng hoảng về đường hướng và vai trò lãnh đạo phongtrào cách mạng Việt Nam. Cách mạng Việt Nam bước vào một giai đoạn phát triển mới.

2. Giai đoạn 1930 - 1945

Ngay từ khi mới ra đời, trong cao trào cách mạng 1930 - 1931 với hai khẩu hiệu chiến lược "Dân tộc độc lập" và "Người cày có ruộng", Đảng đã tập hợp được giai cấp nông dân (lực lượng đông đảo nhất trong cách mạng dân tộc dân chủ) và cùng với giai cấp công nhân hình thành khối liên minh công nông - đội quân chủ lực của cách mạng giải phóng dân tộc. Kẻ thù đã dìm phong trào cách mạng trong máu lửa. Nhưng nhờ bắt rễ sâu trong quần chúng nhân dân, Đảng đã vượt qua cơn "khủng bố trắng" trong những năm 1931 - 1933 để tiếp tục xây dựng về chính trị, phát triển về tổ chức, trở thành một lực lượng to lớn của cách mạng Việt Nam. Đó là cuộc diễn tập đầu tiên, chuẩn bị cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Cuộc vận động dân chủ (1936 - 1939) là một thời kì đấu tranh rộng lớn của quần chúng chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi quyền tự do dân chủ, cơm áo và hoà bình. Qua phong trào, Đảng đã động viên, giáo dục và xây dựng được một đội quân chính trị quần chúng gồm hàng triệu người ở cả thành thị và nông thôn, đồng thời đã bồi dưỡng được một đội ngũ cán bộ cách mạng. Đó là cuộc diễn tập thứ hai của Cách mạng tháng Tám.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ tháng 9 - 1939, phát xít Nhật kéo vào Đông Dương (1940). Đảng nhận định : thời kì cách mạng của các dân tộc Đông Dương, đánh đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc đã tới và ráo riết chuẩn bị về mọi mặt để hành động khi có thời cơ. Lợi dụng tình hình Nhật hất cẳng Pháp ngày 9 - 3 - 1945, Đảng đã chuyển hướng mau lẹ, đẩy tới cao trào kháng Nhật, cứu nước. Khi các nước Đồng minh đánh bại phát xít Nhật (8 - 1945), Đảng đã kịp thời lãnh đạo toàn dân nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.

3. Giai đoạn 1945 - 1954

Cách mạng vừa thành công, Đảng và nhân dân ta đã phải đương đầu với những thử thách cực kì nghiêm trọng. "Thù trong" và "giặc ngoài" vào hùa với nhau để tấn công chính quyền cách mạng non trẻ.

Căn cứ vào tình hình so sánh lực lượng cụ thể và những thuận lợi, khó khăn trước mắt cũng như lâu dài của ta và địch, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra đường lối đúng đắn cho cuộc kháng chiến toàn quốc, khẳng định đây là một cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và nhất định thắng lợi. Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7 - 5 - 1954, kết thúc chín năm chống Pháp đã chứng minh một chân lí của thời đại ngày nay : Một dân tộc đất không rộng, người không đông, nếu biết đoàn kết chiến đấu theo một đường lối cách mạng đúng đắn thì có thể chiến thắng bất kì tên đế quốc to lớn nào.

4. Giai đoạn 1954 - 1975

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cách mạng nước ta đứng trước tình hình mới : đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị, xã hội khác nhau.

Trước bước ngoặt quan trọng của cách mạng, Đảng Lao động Việt Nam đã đề ra và lãnh đạo nhân dân cả nước thực hiện đường lối : kết hợp giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mĩ, cứu nước của dân tộc ta tới thắng lợi vẻ vang.

Sau hơn 20 năm kiên cường, anh dũng chiến đấu, với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy vĩ đại Xuân 1975, sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân ta đã thắng lợi. Một kỉ nguyên mới trong lịch sử nước ta - kỉ nguyên của một nước Việt Nam độc lập, thống nhất xã hội chủ nghĩa đã rộng mở.

5. Giai đoạn 1975 đến nay

Sau đại thắng Xuân 1975, độc lập dân tộc và thống nhất đất nước đã tạo những điều kiện cơ bản để cả nước Việt Nam chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

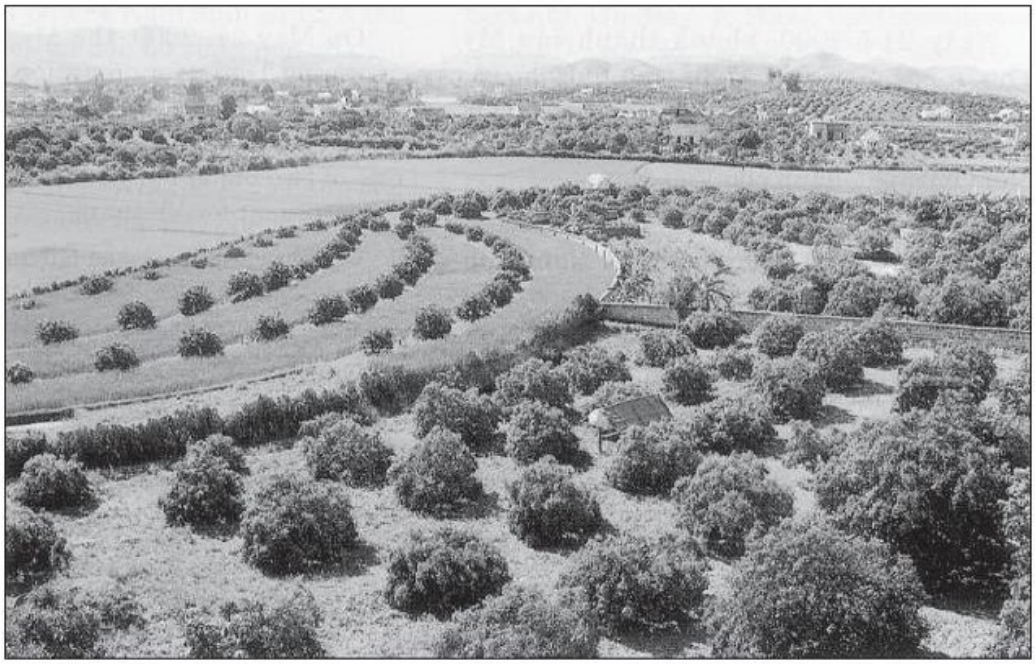

Hình 91. Một mô hình kinh tế trang trại

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Lao động Việt Nam họp tại Hà Nội tháng 12 - 1976 đã tổng kết quá trình 21 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, nêu rõ sự tất yếu và tầm quan trọng của việc cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội sau khi kháng chiến chống Mĩ kết thúc thắng lợi. Trong Đại hội này, Đảng quyết định khôi phục lại tên cũ là Đảng Cộng sản Việt Nam. Bên cạnh những tiến bộ và thành tựu to lớn đạt được, cũng có không ít khó khăn và yếu kém, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, xã hội.

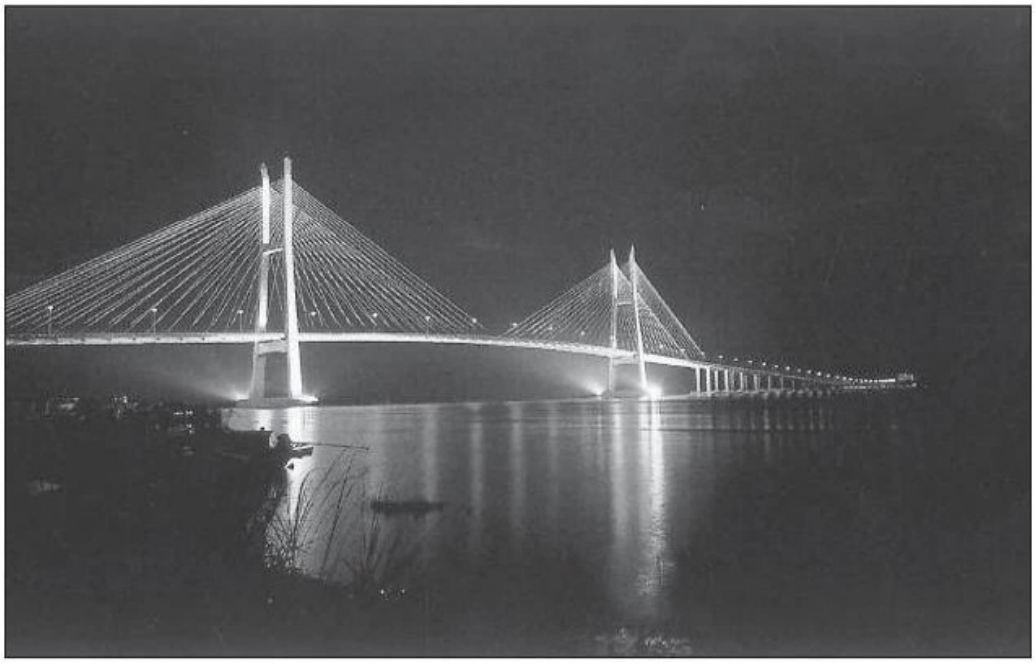

Hình 92. Cầu Mĩ Thuận bắc qua sông Tiền (khánh thành ngày 21 - 5 - 2000)

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12 - 1986) của Đảng, trên cơ sở nhất trí cao trong Đảng và trong toàn xã hội về yêu cầu đổi mới đất nước, đổi mới con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về quan điểm đổi mới trên cơ sở nhận thức và nắm vững đặc điểm thời kì quá độ ở nước ta, Đảng đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp đổi mới đúng đắn và sáng tạo. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã đạt được những thành tựu đáng phấn khởi về các mặt, trên nhiều lĩnh vực, chủ yếu là về kinh tế.

Khó khăn còn lớn, thách thức còn nhiều, nhưng điều quan trọng là Đảng ta đã chọn con đường đi đúng và có những biện pháp thích hợp.

II - NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM, PHƯƠNG HƯỚNG ĐI LÊN

Nhìn lại lịch sử đấu tranh hơn 80 năm qua (từ năm 1919 đến nay), cách mạng Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn, phải đối đầu với nhiều kẻ thù xâm lược khác nhau vào loại hùng mạnh nhất thế giới.

Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa đã lựa chọn. Cách mạng Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Nhưng cũng có những tồn tại và vấp váp, trong đó về mặt chủ quan là những sai lầm trong lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng. Vì vậy, phấn đấu để khắc phục tình trạng khủng hoảng kinh tế, xã hội, đưa nước ta thoát khỏi cảnh nghèo nàn, lạc hậu, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc là nhiệm vụ lịch sử trọng đại của toàn Đảng và toàn dân ta trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Đường lối đổi mới do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng khởi xướng đã đáp ứng được yêu cầu cấp bách của dân tộc.

Kiên trì, tiếp tục thực hiện sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa, là yêu cầu đối với mọi người dân hiện nay.

Trải qua quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam hơn 70 năm, dưới sự lãnh đạo của Đảng, có thể rút ra một số bài học lịch sử quý báu sau đây :

– Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là bài học xuyên suốt và là cội nguồn thắng lợi của cách mạng nước ta từ trước đến nay.

– Củng cố và tăng cường khối đoàn kết toàn dân và đoàn kết quốc tế là một nhân tố quan trọng quyết định thành công của cách mạng nước ta.

– Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố hàng đầu đảm bảo thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Luôn luôn củng cố và tăng cường mối quan hệ khăng khít giữa Đảng với nhân dân là một yêu cầu quan trọng trong nhiệm vụ đổi mới của Đảng. Để làm tốt yêu cầu này, bên cạnh việc xác định chủ trương, đường lối đúng đắn, cần thực hiện nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước và các cơ quan dân cử..., thực hiện đúng tinh thần mà Đại hội VI đề ra là : Xây dựng chủ nghĩa xã hội do nhân dân làm chủ, Nhà nước là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hãy nêu lên các giai đoạn chính và các đặc điểm lớn gắn liền với từng giai đoạn trong tiến trình lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1919) đến nay.

NHỮNG SỰ KIỆN CHÍNH TRONG SGK LỊCH SỬ 9

A. LỊCH SỬ THẾ GIỚI

17-8-1945	In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập
2-9-1945	Nhật Bản kí Hiệp định đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc
12-10-1945	Nước Lào tuyên bố độc lập
17-10-1947	Miến Điện (Mi-an-ma) tuyên bố độc lập
8 -1-1949	Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) thành lập
4-4-1949	Thành lập tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO)
1-10-1949	Thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa
14-1-1950	Thành lập nước Cộng hoà Ấn Độ
25-6-1950	Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ
12-4-1951	Thành lập "Cộng đồng than - thép châu Âu"
24-12-1951	Vương quốc Li-bi tuyên bố độc lập
27-5-1952	Thành lập Liên minh phòng thủ châu Âu
9-11-1953	Pháp trao trả độc lập cho Cam-pu-chia
14-5-1955	Thành lập tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va
Tháng 5-1955	Thành lập Liên minh Tây Âu
1-1-1956	Cộng hoà Xu-đăng tuyên bố độc lập
2-3-1956	Ma-rốc tuyên bố độc lập
20-3-1956	Tuy-ni-di tuyên bố độc lập
25-3-1957	Thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC)
31-8-1957	Liên bang Mã Lai tuyên bố độc lập
1-1-1959	Cách mạng của nhân dân Cu-ba thắng lợi

1960	17 nước châu Phi giành độc lập (Đông Ca-mơ-run, Xê-nê-gan, Xu-đăng thuộc Pháp, Xô-ma-li, Ma-đa-ga-xca, Công-gô Kin-xa-xa, Đa-hô-mây, Ni-giê, Thượng Vôn-ta, Bờ biển Ngà, Sát, Cộng hoà Trung Phi, Công-gô Bra-da-vin, Ga-bông, Ma-li, Ni-giê-ri-a, Mô-ri-ta-ni)
1961	Cộng hoà Nam Phi thành lập
7-1962	An-giê-ri giành độc lập
1-7-1967	Thành lập Cộng đồng châu Âu (EC)
8-8-1967	Thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)
1973	Cuộc khủng hoảng dầu mỏ
9-1974	Bồ Đào Nha tuyên bố trao trả độc lập cho Ghi-nê Bít-xao
25-6-1975	Mô-dăm-bích tuyên bố độc lập
11-11-1975	Cộng hoà Ăng-gô-la tuyên bố thành lập
21-12-1991	Thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG)
15-4-1994	Thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO)
1997	Khủng hoảng tài chính ở Đông Nam Á
12-2-2000	Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển lần thứ X

B. LỊCH SỬ VIỆT NAM

6-1925	Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên thành lập
25-12-1927	Việt Nam Quốc dân đảng thành lập
7-1928	Tân Việt Cách mạng đảng thành lập
6-1929	Đông Dương Cộng sản đảng thành lập
8 - 1929	An Nam Cộng sản đảng thành lập
9-1929	Đông Dương Cộng sản liên đoàn thành lập
3-2-1930	Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập
9-2-1930	Khởi nghĩa Yên Bái
12-9-1930	Xô viết Nghệ - Tĩnh
3-1935	Đại hội lần thứ nhất của Đảng

27-9-1940	Khởi nghĩa Bắc Sơn
23-11-1940	Khởi nghĩa Nam Kì
13 -1-1941	Binh biến Đô Lương
28-1-1941	Nguyễn Ái Quốc về nước
19-5-1941	Mặt trận Việt Minh ra đời
22-12-1944	Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân ra đời
9-3-1945	Nhật đảo chính Pháp
19-8-1945	Cách mạng tháng Tám thành công
2-9-1945	Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập
6-3-1946	Kí Hiệp định Sơ bộ giữa Chính phủ VNDCCH và Chính phủ Pháp
14-9-1946	Kí Tạm ước Việt - Pháp
10-1947	Chiến dịch Việt Bắc
9-1950	Chiến dịch Biên giới
2-1951	Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng
7-5-1954	Chiến thắng Điện Biên Phủ
21-7-1954	Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương được kí kết
1959-1960	Phong trào "Đồng khởi" ở miền Nam
9-1960	Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng
20-12-1960	Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời
30-1-1968	Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân
12-1972	Chiến thắng của quân dân miền Bắc trong trận "Điện Biên Phủ trên không"
27-1-1973	Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được kí kết
1975	Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975
20-9-1977	Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc
25-4-1976	Tổng tuyển cử trong cả nước
12-1986	Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng
28-7-1995	Việt Nam gia nhập ASEAN

BẢNG TRA CỨU MỘT SỐ THUẬT NGỮ

A

– *An toàn khu :* khu vực lãnh thổ có đầy đủ các yếu tố "địa lợi, nhân hoà", nhất là có cơ sở quần chúng cách mạng vững chắc, đảm bảo an toàn cho cán bộ và cơ quan lãnh đạo cách mạng hoạt động thuận lợi.

– *Ấp chiến lược :* một kiểu trại tập trung của Mĩ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam tại những vùng do chúng kiểm soát. Ấp chiến lược được xây dựng, canh phòng nghiêm ngặt nhằm dồn dân sống tập trung, tách dân khỏi cách mạng, rồi đẩy họ đến chỗ chống lại cách mạng.

B

– *Bảo hộ :* hình thức cai trị của đế quốc thực dân đối với một nước bị xâm lược bằng cách dùng bộ máy chính quyền thực dân, đặt lên trên chính quyền bản xứ còn tồn tại về hình thức.

– *Bần cùng hoá :* chính sách bóc lột của đế quốc thực dân đối với các nước thuộc địa làm cho công nhân, nông dân và nhân dân lao động trở thành nghèo khổ đến cùng cực.

– *Binh biến :* cuộc phản kháng lại mệnh lệnh cấp trên của một lực lượng sĩ quan và binh sĩ, hay một số đơn vị quân đội, mà hình thức cao nhất là nổi dậy chống chính quyền, có thể dẫn tới thay đổi tình hình chính trị trong nước. Binh biến có ý nghĩa tiến bộ hay phản động tuỳ theo tính chất, mục đích của nó.

– *Bình dân học vụ :* phong trào xoá nạn mù chữ trong toàn dân do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phát động theo Sắc lệnh ngày 8-9-1945.

– *Bình định :* thực hiện chính sách đàn áp nhằm dập tắt mọi sự chống đối, thực hiện ách thống trị và bóc lột của thực dân và đế quốc.

– *Bù nhìn :* người giữ một chức vụ (hay chính phủ) do người khác (hoặc nước khác) đặt ra (hay dựng lên) và điều khiển, bản thân không có thực quyền.

C

– *Căn cứ địa cách mạng :* khu vực lãnh thổ có đầy đủ các yếu tố "địa lợi, nhân hoà", "tiến có thể đánh, lui có thể giữ", có cơ sở vững chắc về kinh tế và quân sự, được dùng làm nơi xây dựng lực lượng cách mạng (gồm lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang) để từ đó phát triển rộng ra các nơi khác ; là nơi cung cấp về sức mạnh vật chất, quân sự, nguồn cổ vũ về tinh thần, chính trị trong khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân.

– *Chiến dịch :* các trận chiến đấu diễn ra trên một chiến trường và trong một thời gian, tiến hành theo kế hoạch và ý định thống nhất, nhằm thực hiện mục đích chiến lược nhất định.

– *Chiến khu :* vùng căn cứ cách mạng, nơi ở và làm việc của các cơ quan lãnh đạo cách mạng trong thời kì khởi nghĩa và kháng chiến.

– *Chiến lược :* chiến lược cách mạng : phương châm và kế hoạch có tính chất toàn cục, xác định mục tiêu chủ yếu và sự sắp xếp lực lượng trong suốt cả một thời kì của cuộc đấu tranh xã hội - chính trị.

– *Chiến thuật :* cách đánh trong từng trận : chiến thuật phục kích, chiến thuật lấy ít đánh nhiều.

– ***Chính cương (chánh cương) :*** đường lối chính trị chủ yếu của một đảng trong đó nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ chính trị quan trọng nhất, nêu hình thức tổ chức, phương pháp hoạt động.

– ***Chính quốc :*** chỉ nước đế quốc, thực dân để phân biệt với thuộc địa của nước đó.

Đ

– ***"Đại cách mạng văn hoá vô sản" :*** do Mao Trạch Đông phát động và lãnh đạo từ tháng 5-1966 đến tháng 10-1976 ; mở đầu bằng việc phê phán trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, sau lan rộng ra toàn xã hội với các cuộc đấu tố, đập phá hết sức hỗn loạn. Sau khi Mao Trạch Đông qua đời (tháng 9-1976), cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản" kết thúc.

– ***Đông Ti-mo :*** quốc gia mới, thứ 11 ở Đông Nam Á từ tháng 5-2002. Là vùng đất ở phía đông đảo Ti-mo, có diện tích rộng 14.609 km^2 và dân số khoảng 800 000 người. Năm 1566 là thuộc địa của Bồ Đào Nha. Tháng 3-1974, được trao trả độc lập. Sau 24 năm sáp nhập vào In-đô-nê-xi-a, ngày 20-5-2002, Đông Ti-mo đã chính thức làm lễ tuyên bố độc lập với tên gọi chính thức "Cộng hoà dân chủ Timor Larosae".

– ***Đồng khởi :*** cuộc khởi nghĩa nổ ra đồng loạt, đều khắp.

– ***Đồng minh :*** các nước liên kết để thực hiện một mục đích. Trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam (1954 - 1975), thời kì "Chiến tranh cục bộ" (1965 - 1968), một số nước (Hàn Quốc, Phi-líp-pin, Thái Lan, Niu Di-lân, Ô-xtrây-li-a) đã gửi quân cùng với quân Mĩ, quân Sài Gòn tiến hành chiến tranh xâm lược miền Nam, phá hoại miền Bắc.

H

– ***Hậu phương :*** vùng có điều kiện nhất định đáp ứng nhu cầu xây dựng về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự và văn hoá để trực tiếp phục vụ cho tiền tuyến chiến đấu.

– ***Hiệp định :*** văn bản ngoại giao kí kết giữa hai (hoặc nhiều nước) xác định một số vấn đề về mối quan hệ chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá... giữa hai hoặc nhiều nước.

K

– ***Kinh tế hàng hoá :*** nền kinh tế sản xuất sản phẩm để tiêu thụ ở thị trường. Chủ trương đổi mới của Đảng ta nhằm xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa.

– ***Kinh tế tự cung tự cấp :*** nền kinh tế sản xuất sản phẩm chỉ mới đáp ứng cho nhu cầu nội bộ, chưa thành hàng hoá.

L

– ***Luận cương chính trị :*** đề cương về những vấn đề đường lối và nhiệm vụ chính trị cơ bản của một đảng.

M

– ***Mặt trận :*** - Nơi xảy ra chiến sự : mặt trận Điện Biên Phủ.

- Lĩnh vực đấu tranh : mặt trận ngoại giao...
- Tổ chức tập hợp nhiều lực lượng chính trị, xã hội cùng phấn đấu cho mục đích chung : Mặt trận Tổ quốc.

P

– ***Phân biệt chủng tộc (A-pác-thai) :*** là chính sách của chính quyền thiểu số người da trắng nhằm phân biệt chủng tộc và đối xử dã man với người da đen ở một số nước miền Nam châu Phi. Ở Cộng hoà Nam Phi, nhà cầm quyền da trắng đã ban bố trên 70 đạo luật phân biệt đối xử và tước bỏ quyền làm người của người da đen và da màu, quyền bóc lột được ghi vào hiến pháp nước này. Các nước tiến bộ trên thế giới đều lên án gay gắt chính sách A-pác-thai. Liên hợp quốc coi A-pác-thai là "một tội ác chống nhân loại".

S

– ***Sách lược :*** những hình thức tổ chức và đấu tranh để giành thắng lợi trong một cuộc vận động chính trị. Sách lược mềm dẻo.

T

– ***Tam dân*** (chủ nghĩa) : dựa trên học thuyết tam dân của Tôn Trung Sơn với ba nội dung lớn là Dân tộc độc lập, Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc.

– ***Tập kích :*** lợi dụng chỗ sơ hở rồi bất ngờ tiến công, đánh úp.

– ***Thiết xa vận :*** chiến thuật quân sự của Mĩ được sử dụng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, dùng thiết giáp để vận chuyển nhanh chóng các đơn vị chiến đấu đánh bất ngờ đối phương.

– ***Thực túc binh cường :*** trong chiến tranh, lương thực, thực phẩm dồi dào thì quân đội sẽ mạnh, bảo đảm đánh chắc thắng.

– ***Tiêu thổ :*** chính sách thực hiện "vườn không nhà trống", phá huỷ các cơ sở trọng yếu (nhà cửa, cầu cống...) để chống giặc xâm lược.

– ***Tối hậu thư :*** thư gửi lần cuối cùng nêu những yêu cầu, điều kiện, buộc đối phương phải theo, nếu không sẽ bị tấn công.

– ***Tổng khởi nghĩa :*** khởi nghĩa đồng loạt ở mọi nơi trong cả nước.

– ***Tổng tiến công :*** chủ động tiến đánh mạnh mẽ quân địch, cùng một thời gian, trên tất cả các mặt trận.

– ***Trật tự thế giới :*** hiện nay có nhiều định nghĩa về *Trật tự thế giới*. Có thể hiểu Trật tự thế giới là sự sắp xếp, phân bổ và cân bằng quyền lực giữa các cường quốc nhằm duy trì sự ổn định của hệ thống các quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới được xác lập có thể gắn liền với chiến tranh thế giới (như Trật tự Véc-xai - Oa-sinh-tơn và Trật tự hai cực I-an-ta trong thế kỉ XX), hoặc như Trật tự thế giới ngày nay sau "chiến tranh lạnh" đang trong quá trình hình thành.

– ***Trực thăng vận :*** chiến thuật quân sự của Mĩ được sử dụng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, dùng máy bay lên thẳng vận chuyển nhanh chóng các đơn vị chiến đấu đánh bất ngờ đối phương.

– ***Trưng cầu dân ý :*** một hình thức lấy ý kiến nhân dân về một việc gì đó, có thể bằng cách bỏ phiếu kín như bầu cử.

– ***Tự lực cánh sinh :*** đường lối cách mạng, dựa vào sức mạnh của nhân dân là chính để tiến hành đấu tranh thắng lợi, không ỷ lại vào sự giúp đỡ từ bên ngoài.

Mục lục

Trang

Phần một
LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Chương I LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Bài 1 - Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX 3
Bài 2 - Liên Xô và các nước Đông Âu từ giữa những năm 70 đến đầu những năm 90 của thế kỉ XX 9

Chương II CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA-TINH TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 3 - Quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và sự tan rã của hệ thống thuộc địa 13
Bài 4 - Các nước châu Á 15
Bài 5 - Các nước Đông Nam Á 21
Bài 6 - Các nước châu Phi 26
Bài 7 - Các nước Mĩ La-tinh 29

Chương III MĨ, NHẬT BẢN, TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 8 - Nước Mĩ 33
Bài 9 - Nhật Bản 36
Bài 10 - Các nước Tây Âu 40

Chương IV QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 11 - Trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai 44

Chương V CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KĨ THUẬT TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 12 - Những thành tựu chủ yếu và ý nghĩa lịch sử của cách mạng khoa học - kĩ thuật 48
Bài 13 - Tổng kết lịch sử thế giới từ sau năm 1945 đến nay 52

Phần hai
LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NAY

Chương I VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1919 -1930

Bài 14 - Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất 55
Bài 15 - Phong trào cách mạng Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1919 - 1925) 59

Bài 16 - Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài trong những năm 1919 - 1925 61
Bài 17 - Cách mạng Việt Nam trước khi Đảng Cộng sản ra đời 64

Chương II VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1939

Bài 18 - Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời 69
Bài 19 - Phong trào cách mạng trong những năm 1930 - 1935 72
Bài 20 - Cuộc vận động dân chủ trong những năm 1936 -1939 76

Chương III CUỘC VẬN ĐỘNG TIẾN TỚI CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Bài 21 - Việt Nam trong những năm 1939 - 1945 81
Bài 22 - Cao trào cách mạng tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 86
Bài 23 - Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà 92

Chương IV VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

Bài 24 - Cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân (1945 - 1946) 96

Chương V VIỆT NAM TỪ CUỐI NĂM 1946 ĐẾN NĂM 1954

Bài 25 - Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 - 1950) 103
Bài 26 - Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1950 - 1953) 110
Bài 27 - Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược kết thúc (1953 - 1954) 119

Chương VI VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

Bài 28 - Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 -1965) 128
Bài 29 - Cả nước trực tiếp chiến đấu chống Mĩ, cứu nước (1965 -1973) 142
Bài 30 - Hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1973 - 1975) 155

Chương VII VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

Bài 31 - Việt Nam trong năm đầu sau đại thắng Xuân 1975 166
Bài 32 - Xây dựng đất nước, đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 - 1985) 170
Bài 33 - Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (từ năm 1986 đến năm 2000) 174
Bài 34 - Tổng kết lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 2000 179
Những sự kiện chính trong SGK *Lịch sử 9* 184
Bảng tra cứu một số thuật ngữ 187

Biên tập lần đầu : TRẦN THÁI HÀ - BÙI TUYẾT HƯƠNG
Biên tập tái bản : ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG
Biên tập kĩ - mĩ thuật : BÍCH LA
Trình bày bìa : NGUYỄN MẠNH HÙNG
Biên vẽ lược đồ : CÙ ĐỨC NGHĨA
Sửa bản in : NÔNG THỊ HUỆ
Chế bản : CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

LỊCH SỬ 9

Mã số : 2H916T8

In bản, (QĐ) khổ 17 x 24 cm.
Đơn vị in : ..... địa chỉ .....
Cơ sở in : ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB : 02 - 2018/CXBIPH/356 - 932/GD.
Số QĐXB : /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 201
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 201
Mã số ISBN : 978 - 604 - 0 - 00124 - 5

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9

1. Ngữ văn 9 (tập một, tập hai)
2. Lịch sử 9
3. Địa lí 9
4. Giáo dục công dân 9
5. Âm nhạc và Mĩ thuật 9
6. Toán 9 (tập một, tập hai)
7. Vật lí 9
8. Hoá học 9
9. Sinh học 9
10. Công nghệ 9
    - Nấu ăn
    - Trồng cây
    - Cắt may
    - Lắp đặt mạng điện trong nhà
    - Sửa chữa xe đạp
11. Tiếng nước ngoài :
    - Tiếng Anh 9
    - Tiếng Nga 9
    - Tiếng Pháp 9
    - Tiếng Trung Quốc 9
    - Tiếng Nhật 9

mã vạch

Tem chống giả

Giá: .....